



THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2024

GENDER STATISTICS IN VIET NAM 2024



CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
HEAD OF THE COMPILATION BOARD

Tiến sỹ/Dr. Lê Thị Tường Thu
Phó Cục trưởng - Cục Thống kê
Deputy Director General – National Statistics Office

THÀNH VIÊN BAN BIÊN SOẠN
MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Bà/Ms. Phạm Thị Quỳnh Lợi, Trưởng ban, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Director, Social and Environmental Statistics Department;*

Bà/Ms. Đỗ Thị Hồng, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Deputy Director, Social and Environmental Statistics Department;*

Bà/Ms. Nguyễn Thị Việt Nga, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Social and Environmental Statistics Department;*

Ông/ Mr. Phạm Xuân Lượng, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Social and Environmental Statistics Department;*

Ông/Mr. Ngô Doãn Thắng, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Social and Environmental Statistics Department;*

Bà/Ms. Lê Thị Thanh Huyền, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Social and Environmental Statistics Department;*

Bà/Ms. Nguyễn Thị Thanh Tâm, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Social and Environmental Statistics Department;*

Bà/Ms. Phạm Thị Hạnh, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, *Social and Environmental Statistics Department;*

Bà/Ms. Nguyễn Thị Khánh Huyền, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường – *Social and Environmental Statistics Department;*

Bà/Ms. Nhâm Thị Thu Hà, Ban Thống kê Dân số và Lao động – *Population and Labor Statistics Department;*

Bà/Ms. Nguyễn Thu Dung, Ban Thống kê Dân số và Lao động – *Population and Labor Statistics Department.*

Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Cục Thống kê
Social and Environmental Statistics Department, National Statistics Office

Email: xahoimoitruong@nso.gov.vn

Website: www.nso.gov.vn

CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2024

GENDER STATISTICS IN VIET NAM 2024



© UN Women / Hoàng Hiệp

Lời nói đầu

Foreword

Thông tin thống kê về giới giúp các nhà hoạch định chính sách nhận biết sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, cũng như nhu cầu và ưu tiên của họ. Từ đó, các nhà hoạch định có cơ sở để xây dựng, phản biện, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo lợi ích tối đa cho cả nam và nữ, đồng thời thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong mọi lĩnh vực.

Nhằm tăng cường công bố thông tin thống kê giới, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng thông tin thống kê giới, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê) xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, gồm 105 chỉ tiêu và được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Ngay sau đó, các ấn phẩm về thống kê giới được Cục Thống kê biên soạn và công bố vào các năm 2012, 2016 và 2018.

Gender statistics help policymakers recognize the differences and inequalities between women and men, as well as their needs and priorities. Thence, policymakers have a foundation to develop, review, implement, and monitor socio-economic development policies and programs, ensuring maximum benefits for both women and men, while promoting substantive gender equality across all sectors.

In order to enhance the dissemination of gender statistics and encourage institutions, organizations and individuals to pay attention to and use gender statistics, the General Statistics Office (now called National Statistics Office (NSO)) firstly developed a set of national statistical indicators on gender development (SNSIGD), including 105 indicators, which was approved by the Prime Minister in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg dated 14 October 2011. After that, publications on gender statistics were compiled and published by the NSO in 2012, 2016 and 2018.

Năm 2019, bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được rà soát, sửa đổi, cập nhật phù hợp với tình hình thực tế. Ngày 30/7/2019, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia với 78 chỉ tiêu được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT. Theo đó, Cục Thống kê thu thập, tổng hợp và biên soạn ấn phẩm về thông tin Thống kê giới tại Việt Nam các năm 2020, 2021, 2022 và 2023. Ấn phẩm giới thiệu tổng quan căn cứ pháp lý về bình đẳng giới, đồng thời phân tích, đánh giá về thống kê giới và trình bày các bảng số liệu, đồ thị theo các chủ đề: Dân số; Lao động việc làm và tiếp cận nguồn lực; Lãnh đạo, quản lý; Giáo dục và đào tạo; Y tế và các dịch vụ liên quan. Các thông tin thống kê trong ấn phẩm được thu thập và tổng hợp từ các nguồn: Báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Cục Thống kê thực hiện.

Cục Thống kê hi vọng ấn phẩm này cung cấp cho người đọc thông tin thống kê hữu ích về tình hình của nam giới và nữ giới hiện nay, cũng như những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội. Những thông tin này góp phần hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với các nhóm nam và nữ, nhằm đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng công bằng trong quá trình phát triển đất nước. Chúng tôi mong rằng, ấn phẩm này giúp người đọc có những suy nghĩ và hành động cụ thể nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Cục Thống kê xin chân thành cảm ơn các Bộ, ngành liên quan đã phối hợp chặt chẽ cùng Cục Thống kê trong rà soát, cập nhật chính sách và cung cấp số liệu cũng như các thông tin liên quan cho ấn phẩm.

Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng ấn phẩm. Mọi ý kiến xin gửi về: Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Cục Thống kê. Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, email: xahoimoitruong@nso.gov.vn.

In 2019, the SNSIGD was reviewed, revised and updated in accordance with the actual situation. On July 30, 2019, the SNSIGD with 78 indicators was issued by the Minister of Planning and Investment (now namely Ministry of Finance) in Circular 10/2019/TT-BKHĐT. Accordingly, the National Statistics Office collected, synthesized and compiled publications on gender statistics in Viet Nam for the year 2020, 2021, 2022 and 2023. The publication introduces an overview of the rationale for gender equality as well as analyzes and evaluates gender statistics, present data tables and graphs on the following topics: Population; Labour, Employment and access to resources; Leadership and management; Educations and training; Healthcare and related services. Statistical information in the publication was collected and compiled from sources: Statistical reports provided by state management agencies, national surveys conducted by the NSO.

We hope that this publication will provide fruitful statistics on the existing men and women relations as well as gender gaps in society. Also, it is expected to facilitate analysis and forecast of gender impacts of legislation, policies and programmes for women and men to ensure their equal access, participation, and benefits from the national development process. We expects that this publication will promote specific ideas and actions towards closing the existing gender gaps in Viet Nam.

The NSO would like to express its sincere thanks to relevant ministries, stakeholders for their close coordination in reviewing and updating policies and providing data and information for this publication.

As the publication may reveal inevitable shortcomings, we welcome any comments to improve its quality. All comments should be sent to: The Social and Environmental Statistics Department, the National Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Hanoi, email: xahoimoitruong@nso.gov.vn.

Mục lục | Index

Lời nói đầu Foreword	4
Danh mục từ viết tắt Acronyms and Abbreviations.....	7
Phần 1. GIỚI THIỆU CHUNG	
Part 1. INTRODUCTION.....	8
Một số luật liên quan đến bình đẳng giới.....	9
<i>Key legislation for gender equality</i>	<i>9</i>
Các sự kiện và văn bản pháp lý liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam.....	14
<i>Chronology of events and legal documents for women and gender equality in Viet Nam</i>	<i>14</i>
Thống kê giới tại Việt Nam.....	25
<i>Gender statistics in Viet Nam</i>	<i>25</i>
Hướng dẫn người đọc	28
<i>Instructions for users</i>	<i>28</i>
Phần 2. SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI THEO TỪNG LĨNH VỰC	
Part 2. GENDER STATISTICS BY TOPIC	30
DÂN SỐ	
<i>POPULATION</i>	<i>31</i>
LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC	
<i>LABOR, EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i>	<i>50</i>
LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	
<i>LEADERSHIP, MANAGEMENT</i>	<i>61</i>
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
<i>EDUCATION AND TRAINING</i>	<i>68</i>
Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN	
<i>HEALTH AND RELATED SERVICES</i>	<i>73</i>
Phần 3. BIỂU SỐ LIỆU	
Phần 3. TABLE	78
DÂN SỐ	
<i>POPULATION</i>	<i>79</i>
LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC	
<i>LABOR, EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i>	<i>113</i>
LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	
<i>LEADERSHIP, MANAGEMENT</i>	<i>161</i>
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
<i>EDUCATION AND TRAINING</i>	<i>170</i>
Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN	
<i>HEALTH AND RELATED SERVICES</i>	<i>186</i>

Danh mục từ viết tắt

Acronyms and Abbreviations

BHXH	Bảo hiểm xã hội	<i>Social Insurance</i>
BPFA	Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh	<i>Beijing Declaration and Platform for Actions</i>
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ	<i>Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women</i>
CLBĐGQG/NSGE	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới	<i>National Strategy on Gender Equality</i>
DNNVV/SMEs	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	<i>Small and Medium Enterprises</i>
LHQ/UN	Liên hợp quốc	<i>United Nations</i>
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ	<i>Multiple Indicator Cluster Survey</i>
MOH	Bộ Y tế	<i>Ministry of Health</i>
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	<i>Organisation for Economic Co-operation and Development</i>
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững	<i>Sustainable Development Goals</i>
SNSIGD	Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia	<i>Set of National statistical indicators on gender development</i>
CTK/NSO	Cục Thống kê	<i>National Statistics Office</i>
UN Women	Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	<i>United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women</i>
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc	<i>United Nations Development Programme</i>
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc	<i>United Nations Children's Fund</i>
VWU	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	<i>Viet Nam Women's Union</i>

Phần | Part

1

GIỚI THIỆU CHUNG INTRODUCTION



Một số luật liên quan đến bình đẳng giới

Key legislation for gender equality

Luật Bình đẳng giới (2006): Quy định những nguyên tắc, biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này.

The Law on Gender Equality (2006): This law provides principles and promoting measures of gender equality in all fields and responsibilities of agencies, organizations, families, and individuals in ensuring these principles.

Hiến pháp (2013): Khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.

Constitution (2013): The Constitution affirms that “Male and female citizens are equal in all respects. The State has a policy to ensure gender equality in rights and opportunities; The State, society, and the family create conditions for women to develop comprehensively and to promote their roles in society and strictly prohibit gender-based discrimination”.

Luật Hôn nhân và Gia đình (2014): Quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời; tuy nhiên, trong Luật này vẫn còn một số quy định phân biệt đối xử về giới. Cụ thể, Luật quy định tuổi kết hôn tối thiểu khác nhau cho phụ nữ và nam giới. Bên cạnh đó, Luật quy định kết hôn là sự xác lập quan hệ vợ chồng giữa nam và nữ. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính, có nghĩa là những cuộc hôn nhân đồng tính sẽ không thể có giấy chứng nhận kết hôn.

The Marriage and Family Law (2014): It stipulates the principle of gender equality in ownership and inheritance in cases of divorce and death; however, this Law still contains certain provisions that discriminate on the basis of gender. Specifically, the Law prescribes the different minimum marriage ages for women and men. In addition, the Law defines marriage as the establishment of a marital relationship between a man and a woman. The State does not recognize marriages between persons of the same sex, meaning that same-sex marriages cannot be issued a marriage certificate.

Bộ luật Dân sự (2015): Điều 36 và Điều 37 của Luật này cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ.

Civil Code (2015): Articles 36 and 37 of this Code allow for the legalization of sex reassignment and permit individuals who have undergone sex-reassignment surgery to change the declaration of their sex in their official documents.

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2020): Quy định một trong những nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là đảm bảo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, hồ sơ trình và thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải có báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo văn bản.

The Law on Promulgation of Legal Normative Documents (2015) and Law amending and supplementing a number of Articles of the Law on Promulgation of Legal Normative Documents (2020): Stipulate that one of the principles for the formulation and promulgation of legal normative documents is to ensure the mainstreaming of gender equality issues in such documents; at the same time, the dossiers for submission and appraisal of draft laws and draft legal normative documents must include a report on mainstreaming of gender equality issues in the proposed law or draft document.

Luật Trẻ em (2016): Khẳng định rõ nguyên tắc bình đẳng giới trong việc bảo đảm quyền và lợi ích của trẻ em. Điều 6 quy định các hành vi nghiêm cấm bao gồm việc kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em. Bên cạnh đó, các điều khoản về quyền được học tập, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ khỏi bạo lực, bóc lột và xâm hại đều nhấn mạnh việc bảo đảm cơ hội phát triển bình đẳng cho cả trẻ em trai và trẻ em gái. Luật cũng yêu cầu Nhà nước, gia đình và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện để tất cả trẻ em đều được tham gia, học tập và phát triển toàn diện.

Luật Trợ giúp pháp lý (2017): Luật quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí cho những người gặp khó khăn về tài chính, bao gồm những người bị bạo lực gia đình và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế. Trợ giúp này phần lớn áp dụng cho phụ nữ.

Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017): Luật đưa ra định nghĩa về DNNVV do phụ nữ làm chủ (cụ thể là, có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó). Khi các DNNVV đáp ứng điều kiện hỗ trợ, luật quy định các DNNVV do phụ nữ làm chủ cần được đối xử ưu tiên.

Bộ Luật Lao động (2019): Bộ luật Lao động năm 2019 đã thể hiện rõ một số nguyên tắc bình đẳng giới quan trọng. Bộ luật thu hẹp khoảng cách giới trong độ tuổi nghỉ hưu từ 5 xuống 2 tuổi vào năm 2035 và loại bỏ danh mục 77 công việc cấm sử dụng lao động nữ và/hoặc phụ nữ mang thai và cho con bú. Bộ luật định nghĩa rõ hơn về quấy rối tình dục tại nơi làm việc và mở rộng nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với trẻ em, nhà trẻ, lớp mẫu giáo đối với những cơ sở đông lao động (không chỉ những cơ sở tuyển dụng chủ yếu là lao động nữ). Thời gian nghỉ thai sản (6 tháng được trả lương), thời gian nghỉ cho con bú (60 phút mỗi ngày trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi) và nghỉ kinh nguyệt (30 phút mỗi ngày, trong một kỳ kinh) được hệ thống hóa.

Luật Giáo dục (2019): Khẳng định rõ nguyên tắc bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng giáo dục. Cụ thể, Khoản 2, Điều 8 quy định chương trình giáo dục phải đáp ứng mục tiêu bình đẳng giới và hội nhập quốc tế; Khoản 1, Điều 13 nêu rõ

The Law on Children (2016): It clearly affirms the principle of gender equality in ensuring the rights and legitimate interests of children. Article 6 stipulates prohibited acts, including discrimination or unequal treatment against children on the grounds of their personal characteristics, family circumstances, sex, ethnicity, nationality, beliefs, or religion. In addition, the provisions on the rights to education, healthcare, and protection from violence, exploitation, and abuse emphasize ensuring equal opportunities for both boys and girls to develop. The Law also requires the State, families, and society to be responsible for facilitating all children to participate, learn, and develop comprehensively.

The Law on Legal Aid (2017): The law provides for free legal aid for persons facing financial difficulties, including victims of domestic violence and those with limited financial access. Such legal aid is largely applicable to women.

The Law on Support for Small and Medium-sized Enterprises (SMEs) (2017): The law introduces a definition of a women-owned SMEs (specifically, enterprises in which one or more women own 51% or more of the charter capital, with at least one woman acting as an executive manager of the enterprise). When eligible for support, women-owned SMEs are entitled to preferential treatment under the Law.

Labor Code (2019): The 2019 Labor Code clearly reflects several important principles of gender equality. It narrows the gender gap in the retirement age from 5 to 2 years by 2035, and abolishes the list of 77 jobs prohibited for female workers and/or pregnant and breastfeeding women. The Code provides a clearer definition of sexual harassment in the workplace, and expands employers' obligations regarding for childcare facilities, kindergartens, and preschool classes for establishments with large workforces (not only those that predominantly employ female workers). Maternity leave (6-month-paid leave), breastfeeding breaks (60 minutes per day for women nursing children under 12 months old) and menstrual breaks (30 minutes per day during one menstrual period) are systematized.

The Law on Education (2019): It clearly affirms the principle of gender equality in access to and enjoyment of education. Specifically, Clause 2, Article 8 stipulates that education programs must meet the objectives of gender equality

mọi công dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính,... đều bình đẳng về cơ hội học tập. Bên cạnh đó, Luật còn quy định chính sách ưu tiên đối với các nhóm yếu thế nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong giáo dục.

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2020): Luật quy định cụ thể rằng chính sách của Chính phủ là đảm bảo bình đẳng giới trong di cư lao động và không có sự phân biệt đối xử, kể cả trong tuyển dụng. Luật cũng quy định việc xây dựng các biện pháp có trách nhiệm giới để bảo vệ người lao động di cư Việt Nam.

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2022): Sửa đổi, bổ sung các hành vi bạo lực gia đình; nhóm đối tượng được áp dụng tương tự và quy định để tăng tính khả thi áp dụng Luật 2022 đối với người nước ngoài cư trú ở Việt Nam. Luật sửa đổi chủ động phòng ngừa bạo lực gia đình; sửa đổi, bổ sung các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình. Khuyến khích xã hội hóa công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Bổ sung trách nhiệm của Chính phủ định kỳ 2 năm một lần hoặc đột xuất báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống bạo lực gia đình; trách nhiệm của các cơ quan trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình.

Luật Đất đai (2024) đã hướng tới lồng ghép vấn đề cấm phân biệt giới, giúp cả hai giới đều có quyền được tiếp cận tốt hơn các chính sách đất đai. Theo đó, tại Khoản 11 Điều 11 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 quy định, một trong những hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực đất đai bao gồm “Cấm phân biệt đối xử về giới trong quản lý, sử dụng đất đai”.

Có thể thấy việc bình đẳng giới đã được quan tâm hơn khi đã có quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của phụ nữ với vai trò là người sử dụng đất.

Luật Bảo hiểm xã hội (2024) được Quốc hội thông qua đã thực hiện đánh giá tác động chính sách về giới và đảm bảo lồng ghép giới trong xây dựng Luật theo quy định với nhiều chính sách

and international integration. Clause 1, Article 13 clearly states that all citizens, regardless of ethnicity, religion, belief, sex, ... are equal in terms of learning opportunities. In addition, the Law provides preferential policies for vulnerable groups to promote substantive gender equality in education.

The Law on Contract-Based Vietnamese Overseas Workers (2020): This law specifies that the government policy is to ensure gender equality in labour migration, and the absence of discrimination, including in recruitment. The Law also prescribes the development of gender-responsive measures to protect Vietnamese migrant workers.

The Law on Domestic Violence Prevention and Control (2022): It amends and supplements acts constituting domestic violence; the groups of subjects to whom analogous provisions apply, and regulations to enhance the feasibility of applying 2022 Law to foreigners residing in Viet Nam. The amended Law places emphasis on the proactive prevention of domestic violence; amends and supplements measures for protection, support, and the handling of violations in the prevention and control of domestic violence. It encourages socialization of domestic violence prevention and control efforts. The Law also adds responsibilities for the Government to report to the National Assembly on domestic violence prevention and control work every two years or on an ad hoc basis, as well as responsibilities of relevant agencies in carrying out domestic violence prevention and control tasks.

The Law on Land (2024): It moves forward to mainstreaming the prohibition of gender discrimination, helping ensure that both men and women have improved access to land-related policies. Accordingly, Clause 11, Article 11 of the Law on Land No. 31/2024/QH15 stipulates that one of the prohibited acts in the land sector is “Gender-based discrimination in land management and use”.

It can be seen that greater attention has been paid to gender equality as regulations now address the rights and obligations of women in their role as land users.

The Social Insurance Law (2024) as adopted by the National Assembly, has conducted a gender policy impact assessment and ensured gender mainstreaming in the law-making

tiến bộ, nhằm giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu phấn đấu bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi, đặc biệt là phụ nữ cao tuổi; tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc; đảm bảo bình đẳng và công bằng trong thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội về thai sản, không phân biệt loại hình và khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức; gia tăng đối tượng thụ hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, đặc biệt là phụ nữ.

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015) được sửa đổi, bổ sung năm 2025: Quy định chỉ tiêu về số ứng cử viên nữ đối với bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Cụ thể, Khoản 3 Điều 8, Luật quy định “Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Ban thường vụ Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ”. Đồng thời, tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 9, quy định số ứng viên nữ trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã phải đạt ít nhất 35%.

Luật phòng chống mua bán người (2024): Bổ sung nhiều nội dung quan trọng nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong công tác phòng ngừa, phát hiện và hỗ trợ nạn nhân. Cụ thể, tại Điều 4, Luật quy định nguyên tắc “bảo đảm bình đẳng giới” trong mọi hoạt động phòng, chống mua bán người, đồng thời yêu cầu việc hỗ trợ nạn nhân phải phù hợp với độ tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe và đặc điểm cá nhân. Luật cũng nghiêm cấm các hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử và bảo đảm giữ bí mật thông tin, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của nạn nhân – đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, nhóm dễ bị tổn thương nhất. Ngoài ra, các quy định mới nhấn mạnh việc hỗ trợ nạn nhân theo cách nhạy cảm giới, từ chăm sóc y tế, tâm lý đến hòa nhập cộng đồng.

process in accordance with regulations, with many progressive policies sought at reducing gender inequality in participation and enjoyment of social insurance, aiming to ensure income security for the elderly, especially elderly women; create conditions and opportunities for women to participate in and benefit from compulsory social insurance schemes; to ensure equality and fairness in access to and enjoyment of maternity insurance benefits, regardless of the type of employment and the formal or informal economic sectors; to increase the number of beneficiaries of monthly pension schemes, especially women.

The Law on Election of Deputies to the National Assembly and People’s Councils (2015), as amended and supplemented in 2025: Stipulates quotas for the number of female candidates in elections to the National Assembly and the People’s Councils. Specifically, Clause 3 Article 8 provides that: “The number of women introduced as candidates for election to the National Assembly shall be proposed by the Standing Committee of the National Assembly on the basis of the recommendation from the Standing Committee of the Central Committee of Viet Nam Women’s Union, ensuring that at least 35% of the total number of persons in the official list of candidates for election to the National Assembly are women”. Besides, Clauses 1 and Clause 2 Article 9 stipulate that the number of female candidates in the official lists of candidates for election to the People’s Councils at the provincial and commune levels must reach at least 35%.

The Law on Prevention and Combat of Human Trafficking (2024) introduces many important provisions to ensure gender equality in the prevention, detection, and victim support efforts. Specifically, Article 4 stipulates the principle of “ensuring gender equality” in all activities related to the prevention and combat of human trafficking, and requires that victim support be appropriate to their age, sex, health status, and personal characteristics. The Law strictly prohibits acts of stigma and discrimination and ensures the confidentiality of information, upholds the dignity, and honor of victims - particularly women and children, who are the most vulnerable groups. In addition, the new provisions emphasize gender-sensitive victim support, ranging from medical and psychological care to social reintegration.

Bộ luật Hình sự (2015) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (2025) thể hiện rõ nguyên tắc bình đẳng giới trong việc xem xét đặc thù giới khi áp dụng hình phạt và bảo vệ quyền của phụ nữ. Cụ thể, luật quy định không thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; đồng thời, các quy định về xử lý tội phạm liên quan đến xâm hại tình dục, bạo lực trên cơ sở giới được bổ sung, siết chặt hơn nhằm bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái. Những nội dung này góp phần bảo đảm công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng công lý, phản ánh cam kết của Nhà nước Việt Nam trong việc lồng ghép bình đẳng giới vào lĩnh vực pháp luật hình sự.

Luật Ngân sách Nhà nước (2025): Quy định bình đẳng giới là một trong những căn cứ khi lập và phân bổ ngân sách nhà nước. Cụ thể, Khoản 1 Điều 44, Luật quy định: căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm gồm nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới,... Bên cạnh đó, Khoản 5 Điều 8, Luật cũng quy định ưu tiên bố trí ngân sách cho chi đầu tư phát triển để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và các chính sách quan trọng khác. Điều này khẳng định cam kết của Nhà nước trong việc dành nguồn lực tài chính thích đáng để thúc đẩy bình đẳng giới, bảo đảm phụ nữ và nam giới đều được hưởng lợi công bằng từ ngân sách công.

The Penal Code (2015) and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Penal Code (2025) clearly reflect the principle of gender equality by taking gender-specific considerations into account in the application of criminal penalties and in the protection of women's rights. Specifically, the Law stipulates that the death penalty shall not be applied to women who are pregnant or raising children under 36 months of age. In addition, provisions on the handling of crimes related to sexual violence and gender-based violence have been supplemented and tightened to better protect women and girls. These provisions contribute to ensuring fairness in access to and enjoyment of justice, demonstrate the commitment of the State of Viet Nam to mainstreaming gender equality in the field of criminal law.

The State Budget Law (2025): provides that gender equality is one of the key bases for the formulation and allocation of the state budget. Specifically, Clause 1, Article 44 of the Law stipulates that, the bases for preparing the annual state budget estimates include: tasks for socio-economic development, the assurance of national defense, security, foreign affairs, and gender equality, among others". In addition, Clause 5, Article 8 of the Law also stipulates priority in allocating budget resources for development investment expenditures to implement the Party's and the State's guidelines and policies in each period on economic development, education, healthcare, the achievement of gender equality objectives, and other important policies. This affirms the State's commitment to allocating appropriate financial resources to promote gender equality, ensuring that both women and men benefit equitably from public budgets.



Các sự kiện và văn bản pháp lý liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam

Chronology of events and legal documents for women and gender equality in Viet Nam

- | | | |
|------|---|---|
| 1483 | Triều đại Lê, “Luật Hồng Đức” cho phụ nữ được quyền thừa kế bình đẳng, quyền ly dị và bảo vệ khỏi bạo lực. | Under the Le Dynasty, the Hong Duc Code provided for women’s equal rights to inheritance, divorce, and protection from violence. |
| 1930 | Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổ chức Phụ nữ Giải phóng (tiền thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam). | The founding of the Indochinese Communist Party and the Women’s Emancipation Association (forerunner to the Viet Nam Women’s Union). |
| 1946 | Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam quy định tại Điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trên cơ sở hợp nhất các tổ chức phụ nữ cách mạng trong cả nước. | Article 9 of the First Constitution of Viet Nam stated: “Women are equal to men in all aspects”. Viet Nam Women’s Union (VWU) was established on the basis of unifying revolutionary women’s organizations across the country. |
| 1950 | Đoàn Phụ nữ Cứu quốc kết hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần đầu tiên. | The Women’s Association for National Salvation and Viet Nam Women’s Union jointly held the first National Women’s Congress. |
| 1959 | Điều 24 của Hiến pháp khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho nữ công nhân, nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương”. | Article 24 of the Constitution affirmed: “Women of the Democratic Republic of Viet Nam, have equal rights with men in the political, economic, cultural, social and family spheres. For the same work, women are entitled to equal pay with men. The State guarantees female workers and female civil servants’ entitlement to fully paid maternity leave before and after childbirth”. |
| 1960 | Luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác hôn nhân, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ phụ nữ và trẻ em. | The first Marriage and Family Law emphasized the principles of free choice of spouse, monogamy, equality between husbands and wives, and protection of women’s and children’s interests. |
| | Hình thành Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam. | The Union of Women for Liberation of Southern Viet Nam was formed. |
| 1965 | Hội Liên hiệp Phụ nữ ra mắt phong trào “ba đảm nhiệm” (sau đổi tên là “ba đảm đang”) với 3 nội dung chính là: Đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho nam giới đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình khuyến khích chồng con yên tâm chiến đấu; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu. | The Women’s Union launched the “Three Responsibilities” movement (later renamed the “Three capabilities”), with 3 main components, assuming responsibility for production and work in place of men who went to fight in the battlefield; assuming responsibility for family affairs to encourage husbands and children |

		to fight with peace of mind; and assuming responsibility for providing services in support of combat activities.
1980	Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1980 khẳng định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”.	The Government of Viet Nam signed the United Nations Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women (CEDAW). Article 63 of the revised Constitution (1980) affirmed: “Women and men have equal rights in all political, economic, cultural, social and family domains. The State and society take care to improve women’s political, cultural, scientific and technical and professional qualifications, and continuously promote their role in society. The State adopts labor policies appropriate to women’s conditions. Women and men carrying out the same work are entitled to equal pay. Women are entitled to take maternity leave before and after their child delivery with fully paid if they are workers or civil servants, or receive maternity allowances if they are members of cooperatives. The State and society take care to develop maternity clinics, childcare centers, kindergartens, public canteens, and other social facilities, thereby facilitating women to engage in production, work, study and rest”.
1982	Việt Nam phê chuẩn Công ước CEDAW.	Viet Nam ratified CEDAW.
1986	Luật Hôn nhân và Gia đình cấm kết hôn sớm, dưới 18 tuổi đối với nữ và dưới 20 tuổi đối với nam và quy định quyền bình đẳng về sở hữu và thừa kế của vợ và chồng.	The Marriage and Family Law prohibited early marriages, setting the minimum marriage age at under 18 for women and under 20 for men and defines equal rights for husbands and wives in ownership and inheritance.
1988	Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng không nên có nhiều hơn 2 con, các cặp vợ chồng tại khu vực thành thị nên có đứa con đầu trong độ tuổi 22-24, tại nông thôn từ 19-21 và khoảng cách giữa 2 con nên từ 3-5 năm. Quyết định 163 của Hội đồng Bộ trưởng: “Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật có liên quan đến phụ nữ, trẻ em như chính sách lao động nữ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chính sách thai sản, hôn nhân gia đình,... phải gửi văn bản dự thảo hoặc trực tiếp bàn bạc với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp, đối với những vấn đề	The Population and Family Planning Policy encouraged each married couple to have no more than two children, married couples in urban areas and rural areas are advised to have their first child between the ages of 22 - 24, and 19 - 21, respectively, and the interval between two children should be from three to five years. Decision No 163 of the Council of Ministers: “When authorities at all levels study, formulate, supplement, amend policies and laws related to women and children, such as policies on female labor, training and capacity-building for female cadres, maternity policy, marriage and family, etc., they must send draft documents to, or directly consult with the Women’s Union at the same level, for important issues, the

	quan trọng thì cơ quan chính quyền thông báo cho Hội Liên hiệp Phụ nữ cử cán bộ tham gia vào việc chuẩn bị soạn thảo văn bản ngay từ đầu".	government agencies shall inform the Viet Nam Women's Union to engage their staff in the drafting process of the documents from the outset".
1990	Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC).	The Government of Viet Nam ratified the United Nations Convention on the Rights of the Child (CRC).
1992	Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 khẳng định: "Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công hưởng lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật".	Article 63 of the amended Constitution (1992) affirmed: "Male and female citizens have equal rights in all political, economic, cultural, social and family domains. All acts of discrimination against women and acts infringing upon women's dignity are strictly prohibited. Female and male workers performing the same work are entitled to equal pay. Female workers are entitled to get maternity benefits. Women who are State officials and wage workers are entitled to take maternal leave before and after child-bearing with their full salary and allowances in accordance with the law".
1993	Nghị quyết 04-NQ/TƯ của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống tinh thần, vật chất của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và việc thực hiện các quyền bình đẳng".	Resolution No 04-NQ/TƯ of the Politburo of the Communist Party of Viet Nam sets out the objectives of "improving women's material and spiritual living conditions", and "enhancing women's social status and realizing equal rights".
1994	Chỉ thị 37-CT/TƯ của Trung ương Đảng khẳng định "việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ. Chống những biểu hiện lệch lạc, coi thường phụ nữ, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, đề bạt cán bộ nữ".	The Directive No 37-CT/TƯ of the Party Central Committee affirms that "increasing the proportion of female cadres involving in state administration and socio-economic management is an important requirement for the genuine realization of women's equal and democratic rights, and a condition for fostering women's talents and intellect as well as enhancing their social status. It is necessary to combat deviant manifestations that demean women, as well as rigid, narrow-minded attitudes in the evaluation and promotion of female cadres".
	Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình hành động về Dân số và Phát triển tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển tổ chức tại Cairo, Ai Cập.	The Government of Viet Nam made a commitment to implement the Programme of Action on Population and Development at the International Conference on Population and Development held in Cairo, Egypt.
1995	Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh về sự tiến bộ của phụ nữ tại Hội nghị lần thứ tư của Liên hợp quốc về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc.	The Government of Viet Nam made a commitment to implement the Beijing Declaration and Platform for Action on the advancement of women at the United Nations Fourth World Conference on Women in Beijing, China.

1996	Chương 10 của Pháp lệnh Bảo hộ Lao động đưa ra những quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 cấm phụ nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.	Chapter 10 of the Ordinance on Labour Protection sets out specific provisions for women. Article 113 banned women from performing heavy, hazardous work or work involving exposure to toxic substances.
1997	Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 được Chính phủ thông qua nhằm đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.	The National Action Plan for the Advancement of Vietnamese Women up to the Year 2000 was approved by the Government with the aim of ensuring the implementation of gender equality and the advancement of Vietnamese women.
1999	Yêu cầu thực hiện lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2001 đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông báo số 207/1999/TB-VPCP ngày 07/12/1999.	The requirement to mainstream gender into the formulation and implementation of plans by ministries, sectors and localities in carrying out the Socio-economic Development Strategy for the period 2001-2010 was stipulated by the Prime Minister in the Notice No. 207/1999/TB-VPCP dated 7 December 1999.
2000	Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 quy định bổ sung về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp ly hôn và chết. Điều 27 quy định "tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất".	The amended Law on Marriage and Family (2000) provided additional provisions on ownership and inheritance in cases of divorce and death. Article 27 stipulated that "the common properties of the husband and wife includes properties created by the husband or the wife, income from work, production and business activities and other lawful incomes of the husband and wife during their marriage period; and properties jointly inherited or jointly given to the spouses, and other properties agreed upon by the spouses as common properties. Land use rights acquired by the spouses after their marriage constitute their common property. Land use rights acquired by either the husband or wife prior to their marriage, or inherited separately, shall only be considered a common property if so agreed by the spouses. The common property of husband and wife is subject to joint ownership by unity".
2001	Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em. Chương trình hành động quốc gia về trẻ em 2001-2010.	The Government of Viet Nam ratified the Convention on the Rights of the Child and the National Action Plan for Children for the period 2001-2010.
2002	Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua.	The National Strategy for the Advancement of Vietnamese Women to 2010 was approved by the Prime Minister.
2003	Chính phủ kêu gọi các cơ quan liên quan hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước (Nghị định số 19/2003/NĐ-CP, ngày 07/3/2003).	The Government called upon relevant agencies to cooperate with Viet Nam Women's Union in ensuring the participation of the Viet Nam Women's Union at all levels in state management (Decree No. 19/2003/ND-CP, dated March 7, 2003).

	Pháp lệnh Dân số thông qua quy định cấm kết hôn sớm, nạo phá thai lựa chọn giới tính và các hành vi khác dẫn đến sự mất cân bằng giới tính. Luật Đất đai sửa đổi yêu cầu đề tên của cả vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	The Population Ordinance introduced provisions prohibiting early marriage, sex-selective abortion and other acts leading to sex imbalance. The amended Land Law requires that the names of both husband and wife to be recorded on land use right certificates.
2004	Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 về tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em sửa đổi để tăng cường bảo vệ và chăm sóc trẻ em.	The Prime Minister issued Directive No. 27/2004/CT-TTg, dated July 15, 2004 on strengthening activities for the advancement of women at ministries, ministerial-level agencies, agencies under the Government, and the Provincial People's Committees. The Law on the Protection, Care and Education of Children was revised to strengthen the protection and care of children.
2006	Luật Bình đẳng giới do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo được Quốc hội thông qua. Lần đầu tiên, Báo cáo về thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam được các tổ chức phi chính phủ Việt Nam soạn thảo và đệ trình lên Ủy ban CEDAW.	The Law on Gender Equality, for which the Viet Nam Women's Union served as the lead drafting agency, was adopted by the National Assembly. For the first time, a report on the implementation of the CEDAW Convention in Viet Nam was prepared by Vietnamese non-government organizations (NGOs) and submitted to the CEDAW Committee.
2007	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được Quốc hội thông qua. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực gia đình.	The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs (now the Ministry of Home Affairs) was assigned by the Prime Minister the responsibility of being the state management agency on gender equality. The Politburo of the Central Committee of the Communist Party of Viet Nam adopted Resolution 11-NQ/TW, dated April 27, 2007 on Women's Work in the period of accelerating the country's industrialization and modernization. The Law on Prevention and Control of Domestic Violence was adopted by the National Assembly. The Ministry of Culture, Sports and Tourism (MOCST) was assigned in charge of serving as the state management agency in the field of family affairs.
2008	Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam. Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam đã được thành lập theo Nghị quyết số 620/2008/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.	MOLISA was assigned the responsibility of serving as the standing agency of the National Committee for the Advancement of Vietnamese Women. A group of Vietnamese female legislators was established under Resolution No. 620/2008/NQ-UBTVQH of the Standing Committee of the National Assembly.

	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2008 đưa ra yêu cầu lồng ghép giới cho tất cả các luật có phần ảnh hưởng quan tâm về giới.	The amended Law on the Promulgation of Legal Normative Documents (2008) introduced the requirement to mainstream gender in all laws that reflect gender-related concerns.
2010	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 với mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.	The National Strategy on Gender Equality (NSGE) for the period 2011-2020 was approved by the Prime Minister in Decision No. 2351/QĐ-TTg dated 24/12/2010 with the overall objectives that by 2020, substantial gender equality between men and women will be ensured regarding opportunities, participation and benefits across political, economic, cultural and social sectors, thereby contributing to the rapid and sustainable development of the country.
2011	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/07/2011. Đây là một trong những công cụ quan trọng giúp Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong CLQGBĐG giai đoạn 2011-2016. Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Bộ chỉ tiêu này là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.	The National Programme on Gender Equality for the period 2011-2015 was issued by the Prime Minister in Decision No. 1241/QĐ-TTg, dated July 22, 2011. This was one of the important tools facilitating the Government to implement the tasks set out in the NSGE for the period 2011-2016. The set of the National Statistical Indicators on Gender Development was issued by the Prime Minister in the Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011. This set of statistical indicators serves as a tool to collect gender statistics to monitor and evaluate gender development, the advancement of women and gender equality in all economic and social domains, thus meeting the demand for gender statistics of the Government of Viet Nam, and other organizations and individuals.
2013	Điều 26 của Hiến pháp 2013 khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 đã khắc phục, giải quyết được những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật trước đây (2003) và đảm bảo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Article 26 of the Constitution 2013 affirms “Male and female citizens are equal in all respects. The State has policies to guarantee gender equality in rights and opportunities; The State, society, and the family create conditions for women’s comprehensive development and role promotion in the society as well as strictly prohibit gender-based discrimination”. The amended Land Law (2013) addressed and resolved shortcomings arisen during the implementation of the previous Land Law (2003). The amended Law ensures that the ownership of houses and other assets attached to land as common property of husband and wife must include both the wife’s and the husband’s full names on the Certificate of Land Use Rights, ownership of houses and other assets attached to land.

2014	Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định về giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Trong đó nêu rõ công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.	The Marriage and Family Law (2014) stipulates that settlement of property relations must ensure the legitimate rights and interests of women and children. It specifically states that domestic work and other related work to maintain family life are considered as income-generating work.
2015	17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể được LHQ thông qua. Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu tổng quát là giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thành công CLQGBĐG giai đoạn 2011-2020.	17 Sustainable Development Goals (SDGs) and 169 specific targets were adopted by UN. The National Action Programme on Gender Equality for the period 2016-2020 was approved by the Government with the overall objective of reducing gender gaps and enhancing the status of women in certain sectors, industries, regions and localities experiencing gender inequality or at high risk of gender inequality, thereby contributing to the successful implementation of the National Strategy on Gender Equality for the period 2011-2020.
2016	Lần đầu tiên Việt Nam đưa bình đẳng giới vào tiêu chí Nông thôn mới, đề cập rõ tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Tiêu chí về đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	For the first time, Viet Nam incorporated gender equality into the New Rural Development, explicitly addressing the criteria on ensuring gender equality and preventing domestic violence; protecting and supporting vulnerable individuals in family and social life sectors, as stated in Decision No. 1980/QĐ-TTg, dated October 17, 2016 on the promulgation of a set of national criteria for new rural communes for the period 2016-2020. The criteria cover ensuring gender equality and preventing domestic violence, as well as preventing gender-based violence.
2017	Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 622/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch hành động gồm 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể. Xuyên suốt các mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề về quyền con người, về bình đẳng giới, đặc biệt tập trung tại mục tiêu chung số 5 “Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.	As a member country, Viet Nam has been actively participated in the implementation of the 2030 Agenda for Sustainable Development. On May 10, 2017, the Prime Minister signed Decision No.622/QĐ-TTg issuing the National Action Plan to implement the 2030 Agenda for Sustainable Development. The Action Plan consists of 17 global goals with 115 specific targets. Throughout the Sustainable Development Goals, issues of human rights and gender equality are emphasized, particularly in Goal 5: “Achieve gender equality, empower all women and girls”.

2018	Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới trên cơ sở kết quả tổng kết Nghị quyết 11-NQ/TW và đặt ra các yêu cầu mới cần tập trung cho công tác phụ nữ.	The Secretariat of the Central Committee of the Party issued Directive No. 21-CT/TW dated January 20, 2018 on continuing to promote women's work in the new context on the basis of the review of Resolution 11-NQ/TW and setting out new requirements to focus on women's work.
2019	Bộ luật Lao động sửa đổi, bổ sung (2019) một số điều nhằm nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới, đồng thời, rút ngắn khoảng cách giữa độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ. Việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động giúp thực thi mạnh hơn bình đẳng giới trong lao động, trao thêm cơ hội cho phụ nữ để họ phát triển, thăng tiến trong công việc, đặc biệt là việc sửa đổi, rút ngắn khoảng cách độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ từ 5 tuổi xuống dần còn 2 tuổi.	The amended Labour Code (2019) supplemented some articles to strictly prohibit gender-based discrimination, and to narrow the the retirement age gap between men and women. These amendments strengthen the enforcement of gender equality in the workplace, providing women with greater opportunities for career development and promotion, particularly through the reduction of the retirement age gap between men and women from five years gradually to two years.
2020	Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững (Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái).	Resolution No. 136/NQ-CP dated September 25, 2020 of the Government on Sustainable Development (Goal 5. Achieve gender equality, empower all women and girls).
	Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025.	Decision No. 2232/QĐ-TTg dated December 28, 2020 of the Prime Minister approved the Program on the Prevention of and Response to gender-based violence for the period 2021-2025.
	Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình "Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021 - 2030".	Decision No. 2282/QĐ-TTg dated December 31, 2020 of the Prime Minister approved the Program on "Enhancing the equal participation of women in leadership and management positions at all policy-making levels for the period 2021 - 2030".
2021	CLQGBĐG giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021. Chiến lược trong giai đoạn mới dựa trên cơ sở kế thừa CLQGBĐG giai đoạn 2011-2020, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Với mục tiêu tổng quát là tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.	The National Strategy on Gender Equality for the period 2021-2030 was approved by the Prime Minister under Resolution No. 28/NQ-CP dated 03/3/2021. The strategy for the new period builds on the achievements of the National Strategy on Gender Equality for 2011-2020, and continues to implement the directives of the Party and State on achieving gender equality goals, contributing to the attainment of the Sustainable Development Goals by 2030. Its overall objective is to further narrow gender gaps, to create favorable conditions and opportunities for women and men to participate in and enjoy equally across all areas of social life, thereby contributing to the sustainable development of the country.

Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”.

Decision No. 1719/QĐ-TTg dated October 14, 2021 approved the National Target Program on socio-economic development for ethnic minority and mountainous areas for the period 2021-2030, including Project 8 “Implementing gender equality and addressing urgent issues affecting women and children”.

Quyết định số 1790/QĐ-TTg ngày 23/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030.

Decision No. 1790/QĐ-TTg dated October 23, 2021 of the Prime Minister approved the Communication Program on gender equality by 2030.

Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới.

Decree No. 125/2021/ND-CP dated December 28, 2021 of the Government regulates administrative sanctions for violations in the field of gender equality.

Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em (thay thế Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013).

Decree No. 130/2021/ND-CP dated December 30, 2021 of the Government stipulates administrative sanctions for violations in the fields of social protection, assistance and children (replacing Decree No. 144/2013/ ND-CP dated October 29, 2013).

Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng chống bạo lực gia đình.

Decree No. 144/2021/ND-CP dated December 31, 2021 of the Government stipulates administrative sanctions for violations in the fields of security, public order and social safety; prevention and control of social evils, fire prevention and fighting; search and rescue; prevention and control of domestic violence.

2022

Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm tiêu chí về đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.

Decision No. 318/QĐ-TTg dated March 8, 2022 of the Prime Minister promulgates the Set of National Criteria on New Rural Communes and the set of National Criteria on Advanced New Rural Communes for the period 2021-2025, including criteria on gender equality assurance, prevention and control of domestic violence; prevention and control of gender-based violence; prevention and control of child abuse; protecting and supporting children in special circumstances within the area; protecting and supporting vulnerable persons in the family and social life.

Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2025”.

Decision No. 1641/QĐ-TTg dated December 28, 2022 of the Prime Minister approved the Project “Capacity building and enhancement for young leadership and management officials and female leadership and management officials of local Governments abroad for the period 2023 - 2025”.

Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động có hiệu lực thi hành từ ngày 17/01/2022 (thay thế Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ). Một số điểm mới: Tăng, giảm mức xử phạt, quy định bổ sung các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

Decree No. 12/2022/ND-CP dated January 17, 2022 of the Government provides for administrative sanctions for violations in the fields of labor, social insurance, and labor-contract-based overseas Vietnamese workers, and took effect on effective January 17, 2022 (replacing Decree 28/2020/ND-CP dated March 1, 2020 of the Government). Key new points: adjustments to penalty levels (increase, decrease) and introduction of additional administrative violations in these fields.

Nghị định số 83/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đã bổ sung nhiều chức danh lãnh đạo nữ được kéo dài tuổi nghỉ hưu, quy định rõ nguyên tắc thực hiện nghỉ hưu ở độ tuổi cao hơn là đảm bảo khách quan, công bằng, công khai và đúng quy định, đảm bảo tuổi nghỉ hưu không vượt quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ.

Decree No. 83/2022/ND-CP dated October 18, 2022 of the Government regulates a higher retirement age for officials and civil servants holding leadership and management positions. The Decree adds a number of female leadership positions eligible for an extended retirement age and clearly stipulates that the principle for retirement at a higher age must ensure objectivity, fairness, publicity and compliance with regulations. It also ensures that the retirement age does not exceed 65 for men and 60 for women.

2023

Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 (thay thế 3 Thông tư: Số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022; số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 và số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia) với một số điểm mới về nội dung và mức chi một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

Circular No. 55/2023/TT-BTC dated August 15, 2023 of the Minister of Finance regulates the management, use and settlement of recurrent expenditures funded by the state budget for the implementation of national target programs for the period 2021 - 2025 (replacing three Circulars: Circular No. 15/2022/TT-BTC dated March 4, 2022; Circular No. 53/2022/TT-BTC dated August 12, 2022 and Circular No. 46/2022/TT-BTC dated July 28, 2022 of the Ministry of Finance, which regulated the management, use and settlement of recurrent expenditures funded by the central budget for the implementation of the three National Target Programs) with several new points regarding content and expenditure levels for certain activities under the National Target Program.

Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trong đó có nội dung liên quan đến bảo vệ, hỗ trợ an toàn cho người bị bạo lực là phụ nữ,...

Decree No. 76/2023/ND-CP dated November 1, 2023 of the Government provides detailed regulations on the implementation of a number of articles of the Law on Prevention and Control of Domestic Violence, including provisions related to protection and safety support for the victims of violence, particularly women,...

Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 24/11/2024 của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, trong đó đề ra một số chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới.

Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 25/01/2024 phê duyệt chương trình hành động quốc gia về phụ nữ, hòa bình và an ninh giai đoạn 2024-2030: Mục tiêu chung nhằm bảo đảm và thúc đẩy hơn nữa bình đẳng giới; nâng cao vai trò, vị thế, tiếng nói, quyền lợi và nghĩa vụ, trách nhiệm của người phụ nữ trong tham gia các lĩnh vực hòa bình, an ninh; tăng cường sự tham gia đầy đủ, bình đẳng, có ý nghĩa của phụ nữ Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và xử lý, ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống của quốc gia, cũng như trong gìn giữ hòa bình, an ninh quốc tế; phòng ngừa và ứng phó tốt hơn với bạo lực trên cơ sở giới trong bối cảnh sự cố, thảm họa và ứng phó với các thách thức, an ninh phi truyền thống; tăng cường lồng ghép giới trong hoạt động cứu trợ và phục hồi; tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Phụ nữ, hòa bình và an ninh.

Resolution No. 68/NQ-CP dated November 24, 2024 of the Government: promulgates the Government's Action Program for the implementation of Resolution No. 42-NQ/TW dated November 24, 2023 of the Eighth Plenum of the 13th Central Committee of the Communist Party of Viet Nam on further renewal and improvement of the quality of social policies to meet the requirements of national construction and defense in the new period, which sets out a number of targets, tasks, and solutions aimed at promoting gender equality.

Decision No. 101/QĐ-TTg dated January 25, 2024 approved the National Action Program on Women, Peace and Security for the period 2024–2030: The overall objective is to ensure and further promote gender equality; to enhance the role, status, voice, rights, obligations, and responsibilities of women in participating in the peace and security fields; to strengthen the full, equal, and meaningful participation of Vietnamese women in politics, foreign affairs, national defense, security, as well as in addressing and responding to national non-traditional security challenges, and in international peacekeeping and security efforts; to improve the prevention of and response to gender-based violence in the context of incidents, disasters, and responses to non-traditional security challenges; to enhance gender mainstreaming in relief and recovery activities; and to strengthen international cooperation in the field of Women, Peace and Security.



Thống kê giới tại Việt Nam

Gender statistics in Viet Nam

Số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Báo cáo rà soát toàn cầu về 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đã kết luận rằng: Việc thiếu số liệu thống kê giới có chất lượng và đạt chuẩn là một trong những thách thức lớn của các quốc gia để giám sát việc thực hiện các cam kết quốc tế và luật pháp quốc gia về bình đẳng giới. Thực tế, nhiều thông tin về điều kiện sống và làm việc của phụ nữ như công việc nội trợ và công việc chăm sóc không được trả công, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất như đất đai, lạm dụng và bạo lực tình dục tại nơi công cộng, tiếp cận đến các dịch vụ vệ sinh và nước sạch,... chưa được các quốc gia thu thập và đưa ra thông tin thống kê một cách hệ thống và toàn diện, điều này đã dẫn đến thách thức trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đảm bảo bình đẳng giới thực chất.

Gender statistics are important basis for the formulation and monitoring of laws and policies that respond to the needs and priorities of different groups of men and women. The global review report on the 20 years of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action concluded that the lack of high-quality, standardized gender statistics is one of the major challenges faced by member states in monitoring the implementation of international commitments and national legislation on gender equality. In fact, much information on women's living and working conditions such as unpaid domestic and care work, access to and control over productive resources (e.g. land), sexual abuse and sexual violence in public spaces, access to sanitary services and clean water, etc. has not been systematically and comprehensively collected and reported in countries. This has posed significant challenges to the formulation and implementation of policies and programmes aimed at ensuring substantive gender equality.

Từ năm 2006, khi Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển hệ thống thống kê giới. Những cột mốc quan trọng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển của thống kê giới ở Việt Nam bao gồm:

Since 2006, when the Law on Gender Equality was approved by the National Assembly, Viet Nam has made significant efforts in building and developing a gender statistics system. Important international and national milestones influencing the development of gender statistics in Viet Nam consist of:

2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về "Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia" với 105 chỉ tiêu thống kê.

The Prime Minister signed Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011 to endorse "A set of 105 national statistical indicators on gender development.

2013 Ủy ban Thống kê LHQ tại phiên họp lần thứ 44 đã đưa ra "Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu" gồm 52 chỉ số cơ bản, thuộc 5 lĩnh vực chính: Kinh tế, tham gia vào sản xuất và tiếp cận nguồn lực, giáo dục, y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền phụ nữ và trẻ em gái, đời sống công cộng và ra quyết định.

At its 44th Session, the United Nations Statistical Commission introduced "Global Minimum Set of Gender Indicators" with 52 core indicators across five key areas, including economic structures, participation in productive activities and access to resources, education, health and healthcare services, the rights of women and girls, public life and decision-making.

2015	Luật Thống kê được ban hành. Theo đó, có 28 chỉ tiêu trong 105 chỉ tiêu thống kê trong Bộ chỉ tiêu thống kê giới quốc gia được đưa vào Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Luật Thống kê.	The Viet Nam Statistics Law was promulgated. Accordingly, 28 out of 105 indicators in the set of National gender statistics indicators were included in the National Statistical Indicators System, enclosed to the Statistics Law.
2016	Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 về ban hành Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê (nay là Bộ Tài Chính – Cục Thống kê) được giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia cho phù hợp với tình hình thực tế.	The Prime Minister signed Decision No. 178/QĐ-TTg, dated January 28, 2016, promulgating the plan to implement the Notice of Conclusion No. 196-TB/TW, dated March 16, 2015, made by the Party Central Committee’s Secretariat regarding the Project “Strengthening the Party’s leadership over gender equality and the advancement of women in the new context”. The Ministry of Planning and Investment - NSO (now the Ministry of Finance) was tasked to review and revise the set of National Statistical Indicators on Gender Development in line with the current situation.
2017	Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 668/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hiệp quốc. Trong đó, phân công Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê (nay là Bộ Tài chính – Cục Thống kê) sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia, tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới.	The Prime Minister signed Decision No. 668/QĐ-TTg approving the Plan for the implementation of CEDAW’s recommendations. Accordingly, the NSO is assigned to revise and provide guidance on the use of the Set of National Statistical Indicators on Gender Development (NSIGD), and to strengthen the collection and dissemination of gender statistics.
2018	Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) ký Quyết định số 59/QĐ-BKHĐT ngày 19/01/2018 ban hành Kế hoạch sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia; tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới. Kế hoạch gồm 10 hoạt động chính, trong đó nêu rõ nội dung từng hoạt động, thời gian thực hiện và sản phẩm đầu ra.	The Minister of Planning and Investment (now Ministry of Finance) signed Decision No. 59/QĐ-BKHDT, dated January 19, 2018, to promulgate the plan to revise and provide guidance on the use of the Set of NSIGD and strengthen the collection and dissemination of gender statistics. The Plan includes 10 main activities, clearly specifying the content, implementation timelines, and expected outputs of each activity.
2019	Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam với 158 chỉ tiêu thống kê, nhằm theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg. Trong 158 chỉ tiêu phát triển bền vững, có nhiều chỉ tiêu phản ánh tình trạng bình đẳng giới của Việt Nam, đặc biệt là nhóm 16 chỉ	On January 22, 2019, the Minister of Planning and Investment (now the Ministry of Finance) issued Circular No. 03/2019/TT-BKHDT stipulating the set of Viet Nam statistical indicators for sustainable development with 158 statistical indicators, in order to monitor and evaluate the implementation of Vietnam’s sustainable development goals as specified in Decision No.622/QĐ-TTg. Among the 158 sustainable development indicators, many indicators reflect the gender equality status in Viet Nam, especially the group of 16 indicators

tiêu phản ánh mục tiêu số 5 “Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.

corresponding to Goal 5 “Achieve gender equality, empower all women and girls”.

Ngày 30/7/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) ban hành Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia gồm 78 chỉ tiêu chia thành 6 nhóm chỉ tiêu. Bộ chỉ tiêu bao gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, trong đó nêu rõ khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, cơ quan chịu trách nhiệm, cơ quan phối hợp và nguồn số liệu đối với từng chỉ tiêu.

On 30 July 2019, the Minister of Planning and Investment (now the Ministry of Finance) promulgated Circular No. 10/2019/TT-BKHĐT, stipulating the Set of NSIGD, comprising 78 indicators divided into six groups of indicators. This set of NSIGD comprises a list of indicators and their detailed contents, clearly specifying the concepts, calculation methods, main disaggregation variables, responsible agencies, coordinating agencies, and data sources for each indicator.

Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) ban hành ngày 30/7/2019, tuy nhiên, đến nay chế độ báo cáo thống kê về giới chưa được ban hành. Vì vậy, các chỉ tiêu thu thập từ Bộ, ngành chưa có hệ thống báo cáo định kỳ. Đồng thời, một số chỉ tiêu quy định tổng hợp từ nguồn điều tra cũng chưa được lồng ghép, bổ sung câu hỏi để thu thập thông tin do hạn chế về nguồn lực. Mặc dù vậy, Cục Thống kê đã phối hợp với Bộ, ngành thu thập, tổng hợp và biên soạn ấn phẩm với các chỉ tiêu có sẵn nguồn thông tin.

Circular No. 10/2019/TT-BKHĐT was issued by the Minister of Planning and Investment (now Ministry of Finance) on July 30, 2019, however, to date, the statistical reporting regime on gender has not yet been issued. As a result, there is no regular reporting system for indicators collected from ministries and agencies. At the same time, some indicators that are required to be aggregated from survey sources have not yet been integrated or supplemented with relevant questions to collect information due to limited resources. Nevertheless, the National Statistics Office has coordinated with ministries and agencies to collect, compile and produce publications using indicators for which data sources already available.

2025

Ngày 03/01/2025, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) ban hành Thông tư số 02/2025/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt nam thay thế Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT, trong đó, có sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thống kê giới.

On January 3, 2025, the Minister of Planning and Investment (now the Ministry of Finance) issued Circular No. 02/2025/TT-BKHĐT prescribing the set of Viet Nam statistical indicators for sustainable development, replacing Circular No. 03/2019/TT-BKHĐT. The new Circular amends and supplements a number of gender-related statistical indicators.



Hướng dẫn người đọc

Số liệu sử dụng trong ấn phẩm được thu thập, tổng hợp từ hai nguồn: (i) dữ liệu một số cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia do CTK thực hiện và (ii) từ báo cáo của các Bộ, ngành liên quan. Các nguồn số liệu cụ thể gồm:

- Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình: Là cuộc điều tra chọn mẫu do CTK tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ: Là cuộc điều tra chọn mẫu do CTK tiến hành với chu kỳ 5 năm. Cuộc điều tra có quy mô mẫu lớn, cỡ mẫu khoảng 20% địa bàn điều tra của cả nước (tương đương 39.340 địa bàn điều tra). Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhân khẩu học, tình hình biến động dân số (sinh, chết và di cư), điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.
- Điều tra lao động và việc làm: Là cuộc điều tra chọn mẫu do CTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Instructions for users

The data used in this publication are collected and compiled from two sources: (i) data from certain surveys under the National Statistical Survey Program conducted by the NSO, and (ii) reports from relevant ministries and agencies. The specific data sources include:

- The Population Change and Family Planning Survey: Is the sample survey conducted by NSO annually to collect information on the population, population changes (births, deaths and migration) and the use of contraceptive methods and women's reproductive health.
- The Intercensal Population and Housing Survey: Is the sample survey conducted by NSO every 5 years. The survey has a large sample size, covering about 20% of the enumeration areas nationwide (equivalent to 39,340 enumeration areas). The Intercensal Population and Housing Survey collects basic information on population and demographics, population changes (births, deaths, and migration), as well as housing conditions and living arrangements of households.
- Labour Force Survey: Is the sample survey conducted annually by NSO to collect information on the quantity and quality of the labour force across the country, including regions, provinces and cities.

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam: Cuộc khảo sát nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.
- Điều tra người khuyết tật: Là cuộc điều tra quốc gia được tiến hành trên phạm vi toàn quốc là cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia do CTK thực hiện nhằm thu thập thông tin về người khuyết tật phục vụ hoạch định chính sách đảm bảo quyền của người khuyết tật, giám sát và đánh giá việc thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về người khuyết tật; đồng thời phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia về người khuyết tật.
- Số liệu do các Bộ, ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan cung cấp.
- Viet Nam Household Living Standards Surveys: This survey aims to track and monitor in a systematic manner the living standard of the population groups in Viet Nam; monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Strategy on Growth and Poverty Reduction; contribute to the assessment of the results of the implementation of the Millennium Development Goals and the socio-economic development goals of Viet Nam.
- The National Survey on People with Disability is a national survey at nationwide, under the National Statistical Survey Program conducted by the NSO to collect information about people with disabilities and targeted interests to serve for making policies to ensure the rights of people with disabilities, monitor and evaluate the implementation of Vietnam's international commitments on people with disabilities; simultaneously provide national statistical indicators on people with disability.
- Data is provided by ministries/agencies such as the Ministry of Education and Training, the Ministry of Health, the Ministry of Home Affairs and other relevant ministries and agencies.



Phần | Part

2

SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI THEO TỪNG LĨNH VỰC *GENDER STATISTICS BY TOPIC*

1 DÂN SỐ

POPULATION



DANH MỤC HÌNH

LIST OF FIGURES

STT No	Hình Figure	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2024 <i>Average population by sex and region in 2024</i>	32
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2024 <i>Sex ratio of population by urban/rural, region in 2024</i>	34
1.3	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2024 <i>Sex ratio at birth by urban/rural, regions in 2024</i>	35
1.4	Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2024 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region in 2024</i>	37
1.5	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2024 <i>Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2024</i>	40
1.6	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ năm 2024 <i>Share of household by sex of household head, urban/rural, household size in 2024</i>	41
1.7	Cơ cấu hộ dân cư chia theo dân tộc chủ hộ, vùng năm 2024 <i>Share of household by ethnicity of household head, region in 2024</i>	42
1.8	Cơ cấu hộ dân cư chia theo trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ năm 2024 <i>Share of household by education attainment of household head, income quintiles in 2024</i>	44
1.9	Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2024 <i>Dependency ratio of population by urban/rural, region, 2024</i>	46
1.10	Tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, 2024 <i>Net migration rate by sex, region, 2024</i>	49

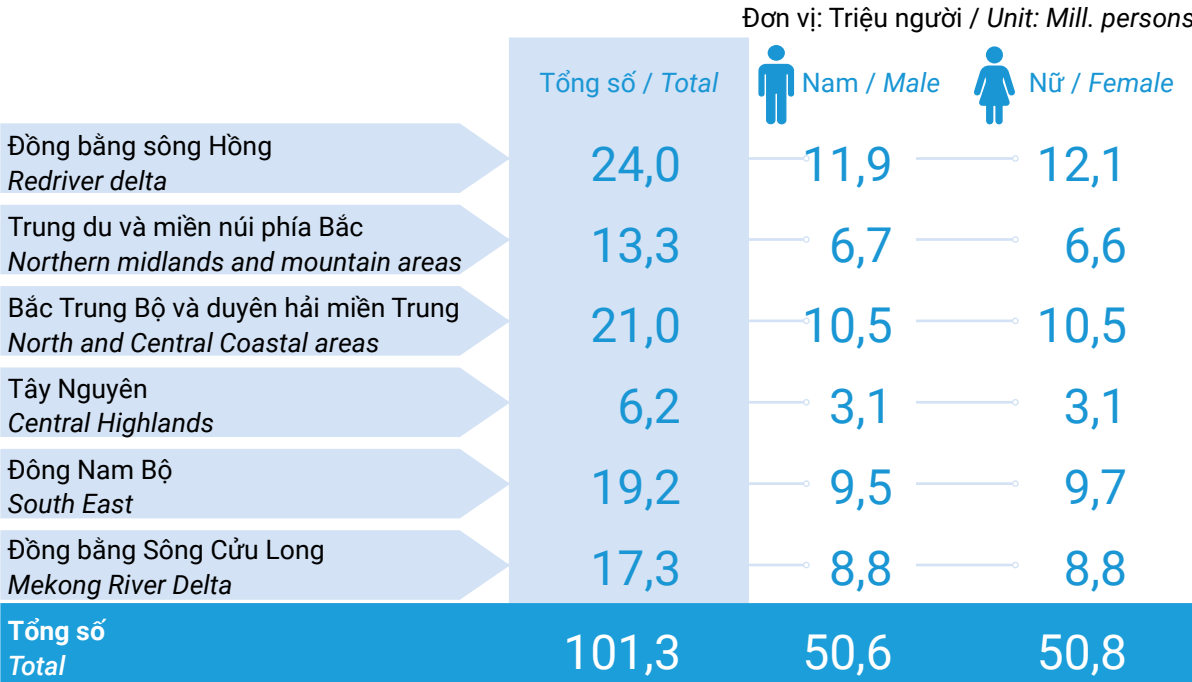


Năm 2024, Việt Nam có tổng dân số 101,34 triệu người, trong đó nam giới chiếm 50,58 triệu người (chiếm 49,9%) và nữ giới chiếm 50,77 triệu người (chiếm 50,1%). Tỷ lệ giới tính ở mức 99,6 nam trên 100 nữ cho thấy sự cân bằng tương đối về mặt giới tính ở cấp quốc gia, phản ánh một xã hội có cơ cấu dân số ổn định.

In 2024, Vietnam’s total population reached 101.34 million, comprising 50.58 million males (accounting for 49.9%) and 50.77 million females (50.1%). The sex ratio of 99.6 males per 100 females reflects a relatively balanced gender structure at the national level, indicating a stable demographic composition within the society.

Hình 1.1: Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2024

Figure 1.1: Average population by sex and region in 2024



Nguồn: CTK, Niên giám Thống kê năm 2024 / Source: NSO, Statistical Yearbook Viet Nam in 2024

Hình 1.1 cho thấy có sự phân bố dân số không đồng đều giữa các vùng, tạo nên một bức tranh đa dạng về mật độ và quy mô dân cư trên khắp lãnh thổ. Đồng bằng sông Hồng tiếp tục khẳng định vị thế là vùng đông dân nhất cả nước với 24,02 triệu người, chiếm 23,7% tổng dân số. Con số này không chỉ phản ánh lợi thế về điều kiện tự nhiên với đất đai màu mỡ mà còn thể hiện vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước. Riêng thủ đô Hà Nội đã có 8,72 triệu dân, chiếm hơn 1/3 dân số toàn vùng, cho thấy sức hút mạnh mẽ của đô thị lớn.

Figure 1.1 shows that population distribution across regions remains uneven, reflecting significant diversity in both density and demographic size across the national territory. The Red River Delta continues to rank the most densely populated region, with 24.02 million inhabitants, accounting for 23.7 percent of the total population. This concentration is attributed to not only favorable natural endowments, including fertile agricultural land, but also the region’s role as the political, economic, and cultural hub of the country. The capital, Ha Noi, with a population of 8.72 million - over one-third of the Delta’s total - illustrates the strong demographic attraction of major urban center.

Đông Nam Bộ đứng vị trí thứ hai với 19,24 triệu người (19,0% tổng dân số), trong đó TP. Hồ Chí Minh chiếm 9,54 triệu người. Vùng này được coi là “đầu tàu” kinh tế của cả nước, thu hút lượng lớn lao động di cư từ các vùng khác, đặc biệt là từ đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh miền Trung.

The Southeast ranks the second with a population of 19.24 million, representing 19.0 percent of the total population. Within the region, Ho Chi Minh City accounts for 9.54 million inhabitants. Recognized as the country’s economic “driving force”, the region exerts a strong pull on internal migrants, particularly from the Mekong River Delta and the central provinces.



Tây Nguyên là vùng có dân số thưa thớt nhất với 6,24 triệu người (6,2% tổng dân số). Điều này có thể được giải thích bởi điều kiện địa hình núi cao, hệ sinh thái rừng chiếm diện tích lớn, phần lớn đất lâm nghiệp không thể khai thác thành khu dân cư, khí hậu khắc nghiệt và cơ sở hạ tầng chưa phát triển mạnh. Tuy nhiên, đây cũng là vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp và du lịch sinh thái lớn.

Đồng bằng Sông Cửu Long với 17,55 triệu người (17,3%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,96 triệu người (20,7%).

Phân bố dân số không đều giữa các vùng miền, tập trung mạnh ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, đặt ra thách thức về phát triển cân bằng vùng, miền. Đặc biệt, hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị, từ các vùng kém phát triển đến các trung tâm kinh tế lớn đang tạo nên những biến động trong cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi.

Tỷ số giới tính là một chỉ số quan trọng phản ánh cơ cấu dân số theo giới tính. Năm 2024, tỷ số giới tính của Việt Nam đạt 99,6 nam/100 nữ, cho thấy sự cân bằng tương đối về giới tính trong toàn quốc (Hình 1.2), với xu hướng tăng nhẹ so với năm 2023 (97,8 nam/100 nữ).

Tỷ số giới tính năm 2024 phản ánh đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội và xu hướng di cư lao động. Tỷ số giới tính theo vùng, miền ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư. Các vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng có xu hướng thu hút lao động nữ, trong khi các vùng miền núi, biên giới có tỷ số giới tính cao hơn chủ yếu do lao động nữ di cư sang các vùng khác.

Sự khác biệt rõ rệt nhất về tỷ số giới tính thể hiện ở phân chia thành thị - nông thôn. Năm 2024, khu vực nông thôn có tỷ số giới tính 100,7 nam/100 nữ, cao hơn đáng kể so với khu vực thành thị (96,7 nam/100 nữ). Điều này phản ánh xu hướng di cư lao động nữ từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm cơ hội việc làm, đặc biệt trong các ngành dịch vụ và công nghiệp nhẹ.

The Central Highlands remains the least populated region, with only 6.24 million inhabitants (6.2% of the total). This relatively sparse population distribution can be attributed to mountainous terrain, forest ecosystems cover a large area, most of the forestry land cannot be exploited into residential areas, harsher climatic conditions, and less developed infrastructure. Nonetheless, the region holds considerable potential for agricultural development and eco-tourism.

The Mekong River Delta, with 17.55 million inhabitants (17.3%), and the North Central and Coastal Central Region, with 20.96 million inhabitants (20.7%).

The uneven distribution of population across regions, with strong concentrations in the Red River Delta and the Southeast, poses challenges to evenly regional development. Especially, the ongoing migration from rural to urban areas and from less developed regions to major economic centers has generated significant changes in the population structure, in terms of gender and age composition.

The sex ratio is a key indicator reflecting the gender composition of the population. In 2024, Vietnam's sex ratio was recorded at 99.6 males per 100 females, indicating a relatively balanced gender distribution nationwide (Figure 1.2), with a slight increase compared to that in 2023 (97.8 males per 100 females).

The sex ratio in 2024 reflects the influence of socio-economic development patterns and labor migration trends. The sex ratio by region is influenced not only by natural factors such as births and deaths but also strongly by migration. More developed economic regions, such as the Southeast and the Red River Delta, tend to attract a larger share of female workers, whereas mountainous and border areas record higher sex ratios due to the out-migration of women for employment opportunities.

The most pronounced disparities in sex ratio are observed between urban and rural areas. In 2024, the rural sex ratio reached 100.7 males per 100 females, significantly higher than in urban areas (96.7 males per 100 females). This pattern reflects the continued migration of women from rural to urban areas in search of employment opportunities, particularly in the service sector and light manufacturing industries.



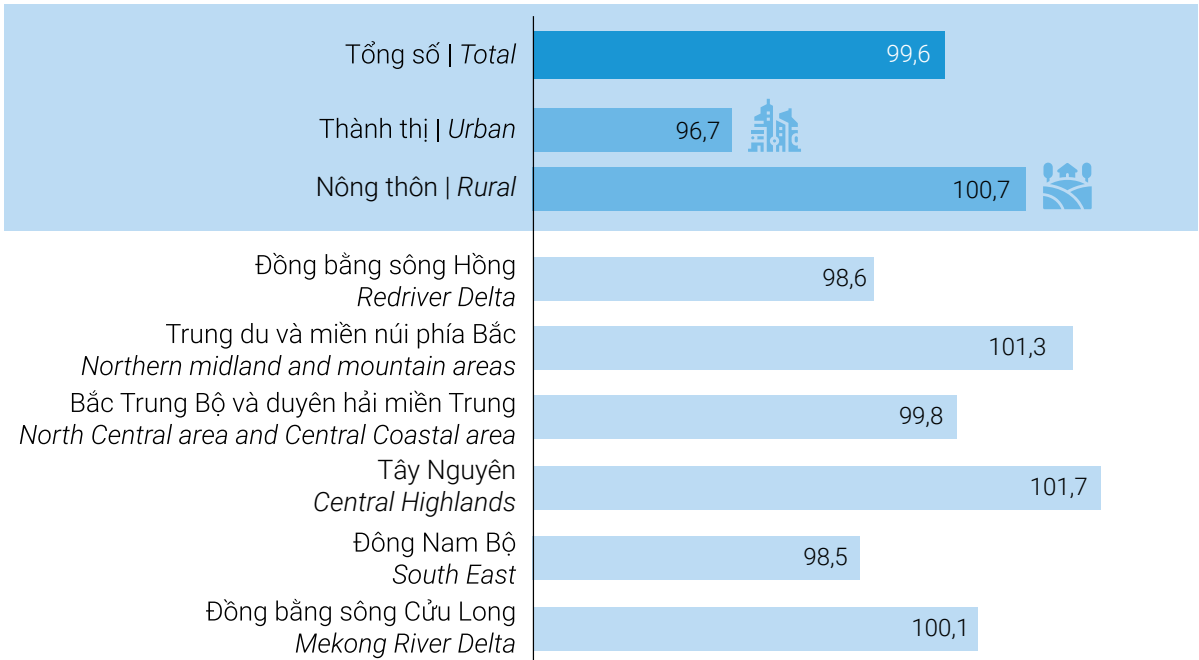
Khu vực thành thị có thiếu hụt nam giới tương đối, với tỷ số 96,7 nam/100 nữ, cho thấy sức hấp dẫn của các đô thị đối với lao động nữ. Ngược lại, nông thôn duy trì tỷ số giới tính cân bằng hơn.

Urban areas exhibit a relative shortage of males, with a sex ratio of 96.7 males per 100 females, underscoring the strong attraction of cities for female workers. By contrast, rural areas maintain a more balanced sex ratio.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2024

Figure 1.2: Sex ratio of population by urban/rural, region in 2024

Đơn vị: Số nam/100 nữ / Unit: Males/100 females



Nguồn: CTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024
Source: NSO, Intercensal Population and Housing Survey

Năm 2024, Tây Nguyên dẫn đầu với tỷ số giới tính 101,7 nam/100 nữ, phản ánh đặc điểm vùng miền núi, nơi lao động nữ có xu hướng di cư để tìm kiếm cơ hội tốt hơn.

In 2024, the Central Highlands Region reported the highest sex ratio in the country, with a sex ratio of 101.7 males per 100 females, reflecting characteristics in mountainous regions, where female workers are more likely to migrate in search of better opportunities.

Trung du và miền núi phía Bắc đứng thứ hai với tỷ số giới tính 101,3 nam/100 nữ. Đây là khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, việc di cư chủ yếu là lao động nữ, dẫn đến tình trạng nam giới nhiều hơn nữ tại một số địa phương.

The sex ratio in Northern Midland and Mountainous Region ranked the second, with 101.3 males per 100 females. As a region facing persistent socio-economic challenges, it has seen notable out-migration, predominantly among women, resulting in a relative surplus of males in the local population.

Đông Nam Bộ có tỷ số giới tính thấp nhất với 98,5 nam/100 nữ, cho thấy sức hút mạnh mẽ của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam đối với lao động nữ. Khu vực này tập trung nhiều khu công nghiệp, doanh nghiệp và cơ hội việc làm phù hợp với lao động nữ.

The Southeast registered the lowest sex ratio in the country, at 98.5 males per 100 females, underscoring the strong attraction of this key southern economic region for female workers. The area hosts a high concentration of industrial zones, enterprises, and employment opportunities particularly suited to female labor.

Đồng bằng Sông Hồng với tỷ số 98,6 nam/100 nữ cũng thể hiện xu hướng tương tự vùng Đông

The Red River Delta, with a sex ratio of 98.6 males per 100 females, reflects a similar trend to



Nam Bộ; là trung tâm chính trị - kinh tế với nhiều cơ hội việc làm trong khu vực dịch vụ và khu công nghiệp.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (99,8 nam/100 nữ) và Đồng bằng sông Cửu Long (100,1 nam/100 nữ) thể hiện sự cân bằng tương đối về giới tính, phản ánh đặc điểm kinh tế nông nghiệp, thủy sản ổn định và ít biến động di cư.

Tỷ số giới tính khi sinh là một chỉ số nhân khẩu học quan trọng, phản ánh số trẻ em trai sinh ra trên 100 bé gái. Trong điều kiện tự nhiên, tỷ số này thường dao động từ 103-107 bé trai/100 bé gái. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh không chỉ phản ánh tư tưởng trọng nam khinh nữ còn đọng lại trong xã hội mà còn báo hiệu những hậu quả nghiêm trọng trong tương lai. Sự thiếu hụt phụ nữ sẽ dẫn đến khó khăn trong việc lập gia đình của nam giới, gia tăng các vấn đề xã hội như buôn bán phụ nữ, bạo lực giới và mất ổn định xã hội (Hình 1.3).

the Southeast region. As the nation's political and economic center, the region provides extensive employment opportunities in the service sector and industrial zones.

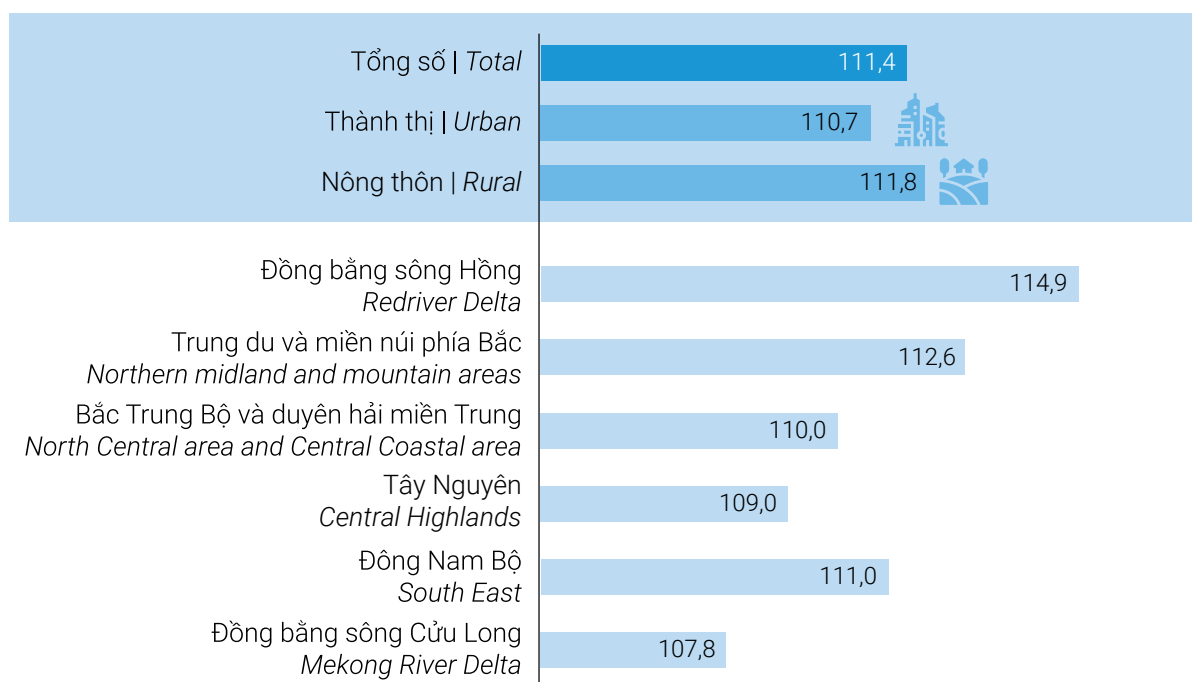
The North Central and Coastal Central Region (99.8 males per 100 females) and the Mekong River Delta (100.1 males per 100 females) display relatively balanced sex ratios. This reflects the regions' stable agrarian-based economy and comparatively lower levels of migration-induced demographic change.

The sex ratio at birth (SRB) is a critical demographic indicator, measuring the number of newborn boys per 100 newborn girls. Under natural conditions, the SRB typically ranges between 103 and 107 boys per 100 girls. The imbalance in sex ratio at birth not only reflects the persistence of son preference within society but also foreshadows serious long-term consequences. A shortage of women is likely to create difficulties for men in forming families and may intensify social challenges such as women trafficking, gender-based violence, and social instability (Figure 1.3).

Hình 1.3: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2024

Figure 1.3: Sex ratio at birth by urban/rural, regions in 2024

Đơn vị: Số trẻ em trai sinh ra trên 100 trẻ em gái
Unit: Number of newborn boys per 100 newborn girls



Nguồn: CTK, Niên giám thống kê năm 2024
Source: NSO, Statistical Yearbook in 2024



Năm 2024, Việt Nam vẫn đang đối mặt với tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh và có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng miền.

Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2024 dao động từ 111,4 đến 112,0 bé trai/100 bé gái. Điều đáng chú ý là xu hướng này đã có sự giảm dần qua các năm, từ 112,0 năm 2021 xuống còn 111,4 năm 2024. Mặc dù vẫn ở mức cao, nhưng xu hướng này cho thấy những tín hiệu tích cực trong nỗ lực cân bằng giới tính.

Có sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Giai đoạn 2021-2024, khu vực nông thôn liên tục có tỷ số giới tính cao hơn thành thị. Năm 2024, nông thôn có tỷ số 111,8 so với 110,7 ở thành thị. Khu vực thành thị đã trải qua những biến động mạnh mẽ, với mức giảm từ 107,2 năm 2022 - gần với mức tự nhiên lên 109,8 năm 2023 và 110,7 năm 2024. Ngược lại, khu vực nông thôn cho thấy xu hướng ổn định hơn nhưng luôn duy trì ở mức cao.

Đồng bằng sông Hồng có tình trạng mất cân bằng giới tính cao, với tỷ số tăng mạnh từ 110,6 năm 2021 lên 115,3 năm 2022-2023, và duy trì ở mức 114,9 năm 2024. Đây là mức cao nhất trong tất cả các vùng, cho thấy tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tại khu vực kinh tế trung tâm của cả nước.

Trung du và miền núi phía Bắc tuy vẫn có tỷ số cao vào năm 2024 (112,6) nhưng cho thấy xu hướng giảm dần từ năm 2021 (114,1). Điều này phần nào phản ánh tác động tích cực của các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức về bình đẳng giới tại đây.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung duy trì tỷ số tương đối ổn định quanh mức 110-111, thể hiện sự cân bằng hơn so với các vùng khác. Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ số thấp nhất (107,8 năm 2024), gần với mức tự nhiên nhất trong tất cả các vùng.

Đông Nam Bộ từng có tỷ số cao với 119,5 năm 2021 nhưng sau đó giảm mạnh và ổn định quanh mức 111,0. Ngược lại, Đồng bằng sông Cửu Long duy trì tỷ số thấp nhất và ổn định nhất trong các vùng (107,8 năm 2024), phần nào cho thấy quan niệm về giới tính cân bằng hơn tại khu vực này.

In 2024, Viet Nam continues to face an imbalance in sex ratio at birth, with marked regional disparities observed across the country.

During the period 2021–2024, Vietnam's sex ratio at birth ranged from 111.4 to 112.0 boys per 100 girls. Notably, there has been a gradual decline over these years, from 112.0 in 2021 to 111.4 in 2024. Although the SRB remains elevated, this downward trend indicates progress in efforts to achieve sex balance.

Distinct differences are observed between urban and rural areas. During the period 2021–2024, the sex ratio at birth in rural areas consistently exceeded that of urban areas. In 2024, the rural SRB reached 111.8 boys per 100 girls, compared to 110.7 in urban areas. Urban areas experienced significant fluctuations, with a marked decrease to 107.2 in 2022 - close to natural levels - followed by subsequent increases to 109.8 in 2023 and 110.7 in 2024. In contrast, the rural sector exhibited a more stable but persistently elevated SRB.

The Red River Delta exhibits a high level of sex ratio imbalance, with a sharp increase from 110.6 in 2021 to 115.3 in 2022–2023, and remaining at 114.9 in 2024. This is the highest among all regions, indicating the persisting son preference in the nation's central economic region.

The Northern Midland and Mountainous region, although maintaining a high sex ratio at birth (112.6 in 2024), has demonstrated a gradual decline from 114.1 in 2021. This trend reflects the positive impact of educational programs and awareness-raising initiatives on gender equality among ethnic minority communities.

The North Central and Coastal Central region has maintained a relatively stable sex ratio at birth, around 110 to 111, indicating greater sex balance compared to other regions. The Mekong River Delta recorded the lowest ratio (107.8 in 2024), which is closest to the natural level among all regions.

The Southeast once recorded a high sex ratio at birth, reaching 119.5 in 2021, but it has since declined and stabilized at around 111.0. In contrast, the Mekong River Delta has maintained the lowest and most stable ratio (107.8 in 2024), reflecting a more balanced perspective on sex in this region.

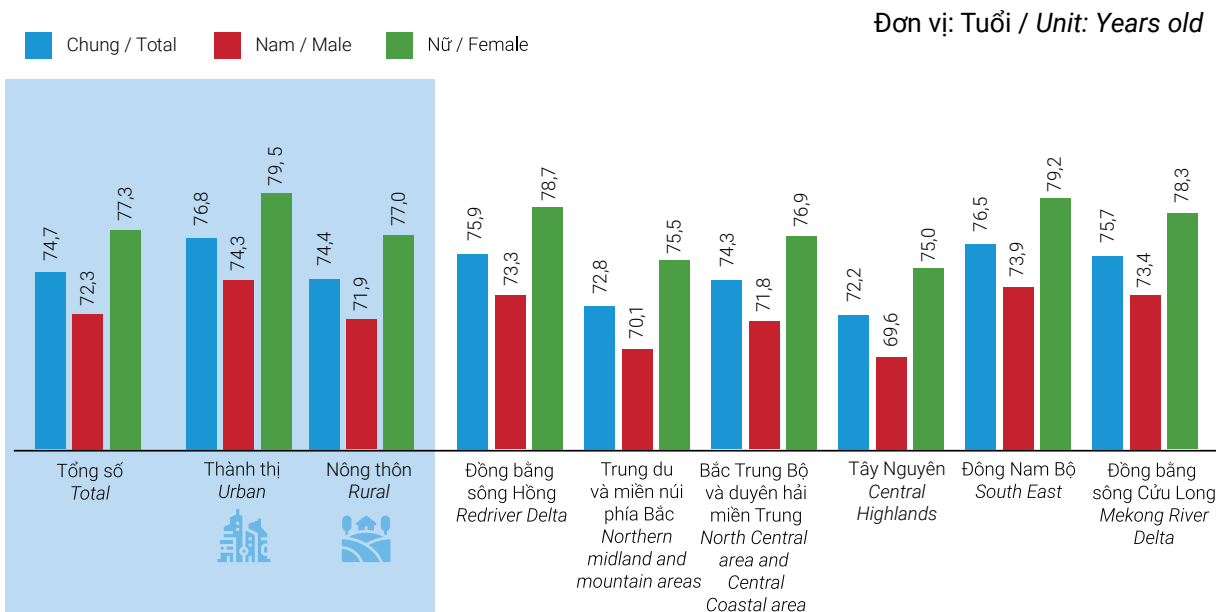


Tuổi thọ trung bình là một chỉ số quan trọng phản ánh chất lượng cuộc sống và sự phát triển của một quốc gia. Tại Việt Nam, chỉ số này đã có những bước tiến đáng kể trong những năm gần đây, với tuổi thọ trung bình toàn quốc tăng từ 73,6 tuổi năm 2021 lên 74,7 tuổi năm 2024 (Hình 1.4).

Life expectancy is an important indicator reflecting a nation's quality of life and development. In Viet Nam, this indicator has made significant progress in recent years, with national life expectancy rising from 73.6 years in 2021 to 74.7 years in 2024. (Figure 1.4).

Hình 1.4: Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2024

Figure 1.4: Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region in 2024



Nguồn: CTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024

Source: NSO, Intercensal Population and Housing Survey 2024

Giai đoạn 2021-2024, chênh lệch tuổi thọ giữa nam và nữ giới tại Việt Nam duy trì ổn định ở mức khoảng 5 tuổi. Năm 2024, phụ nữ có tuổi thọ trung bình 77,3 tuổi, trong khi nam giới chỉ đạt 72,3 tuổi. Điều đáng chú ý là trong giai đoạn 2021-2024, khi nam giới cải thiện tuổi thọ nhanh hơn (+1,2 tuổi so với +0,9 tuổi của nữ giới) thì khoảng cách tuổi thọ tuyệt đối giữa nam và nữ vẫn được duy trì.

Sự chênh lệch này không phải hiện tượng riêng của Việt Nam, nhưng mức độ 5 tuổi là tương đối cao so với trung bình thế giới (khoảng 4-4,5 tuổi). Điều này đặt ra câu hỏi về những yếu tố đặc thù văn hóa, xã hội và kinh tế ảnh hưởng đến sức khỏe nam giới tại Việt Nam.

Năm 2024, người dân thành thị có tuổi thọ cao hơn nông thôn 2,4 tuổi (76,8 và 74,4 tuổi). Khoảng cách này đã thu hẹp từ 3,0 tuổi năm 2021 xuống 2,4 tuổi năm 2024, cho thấy chính sách phát triển nông thôn bước đầu có hiệu quả, hệ thống y tế tại nông thôn được cải thiện, chất lượng cuộc sống ở nông thôn được nâng cao.

During the period 2021–2024, the life expectancy gap between men and women in Viet Nam remained stable at approximately five years. In 2024, female life expectancy reached 77.3 years, while that of males was only 72.3 years. Notably in the period 2021-2024, while male life expectancy improved more rapidly (+1.2 years compared to +0.9 years for females), the absolute gap has been remained.

This gap is not unique to Viet Nam; however, a difference of five years is relatively high compared to the global average of around 4–4.5 years. This raises pertinent questions about the specific cultural, social, and economic factors affecting male health in Viet Nam.

In 2024, urban residents had a higher life expectancy than rural residents by 2.4 years (76.8 and 74.4 years respectively). This gap narrowed from 3.0 years in 2021 to 2.4 years in 2024, indicating the effectiveness of rural development policies, improvements in rural healthcare systems, and enhanced quality of life in rural areas.



Năm 2024, Đông Nam Bộ dẫn đầu với tuổi thọ trung bình 76,5 tuổi, tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng với 75,9 tuổi và Đồng bằng sông Cửu Long với 75,7 tuổi. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ tư với tuổi thọ trung bình là 74,3 tuổi. Tây Nguyên là vùng có tuổi thọ trung bình thấp nhất (72,2 tuổi), tiếp đến là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (72,8 tuổi).

Chênh lệch tuổi thọ giữa vùng cao nhất và thấp nhất là 4,3 tuổi, thể hiện sự bất bình đẳng đáng kể về chất lượng cuộc sống giữa các vùng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là một chỉ số quan trọng, phản ánh nhiều khía cạnh về văn hóa, kinh tế và xã hội của đất nước.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu tại Việt Nam năm 2024 phản ánh xu hướng kết hôn muộn hơn là tất yếu trong quá trình hiện đại hóa, nhưng vẫn tồn tại những khác biệt rõ rệt giữa các vùng miền, giữa thành thị-nông thôn và giữa nam-nữ (Hình 1.5).

Năm 2024, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 27,3. Tuổi này của nam là 29,4 và của nữ là 25,2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu tại Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 26,2 tuổi năm 2021 lên 27,3 tuổi năm 2024. Điều này phản ánh xu hướng toàn cầu về việc trì hoãn kết hôn, có thể liên quan đến sự phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao trình độ học vấn và thay đổi quan niệm về hôn nhân trong xã hội hiện đại.

Năm 2024, nam giới luôn kết hôn muộn hơn nữ giới khoảng 4 tuổi. Năm 2024, nam giới kết hôn trung bình ở tuổi 29,4 trong khi nữ giới là 25,2 tuổi.

Khoảng cách này có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố văn hóa và kinh tế. Truyền thống Việt Nam thường kỳ vọng nam giới phải có sự nghiệp ổn định và khả năng tài chính trước khi kết hôn, trong khi nữ giới vẫn được khuyến khích kết hôn sớm hơn. Xu hướng này cũng phản ánh thực tế rằng nam giới thường cần thời gian dài hơn để xây dựng nền tảng kinh tế vững chắc.

Có sự cách biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn về tuổi kết hôn lần đầu. Năm 2024, tuổi kết hôn trung bình ở thành thị là 28,5 tuổi, cao hơn nông thôn 2 tuổi (nông thôn là 26,5 tuổi). Khoảng cách này tương đối ổn định qua các năm,

In 2024, the Southeast region ranked the first with an average life expectancy of 76.5 years, followed by the Red River Delta at 75.9 years and the Mekong River Delta at 75.7 years. The North Central and Central Coastal regions ranked the fourth with an average life expectancy of 74.3 years. The Central Highlands had the lowest life expectancy, at 72.2 years, the following is the Northern Midlands and Mountains region (72.8 years old).

The difference in life expectancy between the highest and lowest regions is 4.3 years, reflecting significant disparities in quality of life across regions.

The singulate mean age at first marriage is an important indicator that reflects many aspects of a country's culture, economy and society.

The singulate mean age at first marriage in Viet Nam in 2024 reflected the late marriage trend, which is inevitable amid modernization; however, there remain pronounced differences across regions, between urban and rural areas, and between men and women (Figure 1.5).

In 2024, the singulate mean age at first marriage of the population aged 15 and over in Viet Nam was 27.3. This age was 29.4 for males and 25.2 for females. The singulate mean age at first marriage in Viet Nam has shown an upward trend, rising from 26.2 years in 2021 to 27.3 years in 2024. This mirrors a global trend toward delayed marriage, which may be linked to socio-economic development, higher educational attainment, and shifting perceptions of marriage in modern society.

In 2024, men consistently married later than women by approximately four years. In 2024, the singulate mean age at first marriage was 29.4 for men and 25.2 for women.

This gap can be attributed to various cultural and economic factors; Vietnamese tradition often expects men to achieve financial stability and career establishment before marriage, while women are still encouraged to marry at a younger age. This trend also reflects the reality that men generally require a longer period to build a stable economic foundation.

There is a gap between urban and rural areas in singulate mean age at first marriage. In 2024, this figure in urban areas was 28.5 years, two years higher than that in rural areas (26.5 years). This gap has remained relatively stable over the



cho thấy đây là một đặc điểm cấu trúc của xã hội Việt Nam. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 74,9%, trong đó số có vợ/có chồng hiện chiếm tới 65,3%.

Ở thành thị, cả nam và nữ đều kết hôn muộn hơn so với nông thôn. Ngoài ra, khoảng cách về độ tuổi kết hôn giữa nam và nữ ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (năm 2024, khoảng cách chênh lệch này là 4,7 tuổi ở nông thôn và 3,5 tuổi ở thành thị). Điều này có thể liên quan đến cơ hội giáo dục cao hơn, áp lực cạnh tranh nghề nghiệp, chi phí sinh hoạt cao và quan niệm hiện đại hơn về hôn nhân và gia đình. Ngược lại, ở nông thôn, các yếu tố truyền thống vẫn có ảnh hưởng mạnh hơn, khuyến khích việc kết hôn sớm.

Đông Nam Bộ dẫn đầu về tuổi kết hôn lần đầu muộn nhất, với mức trung bình ở 29,0 tuổi năm 2024. Đây là vùng có trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước là thành phố Hồ Chí Minh. Áp lực cạnh tranh cao, cơ hội nghề nghiệp đa dạng và lối sống hiện đại đã tạo cho người dân tập trung sự nghiệp trước hôn nhân.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2024 ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ hai với 27,8 tuổi, cao hơn mức trung bình cả nước. Mặc dù là vùng nông nghiệp, nhưng sự phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa đã ảnh hưởng đến quan niệm về hôn nhân của vùng.

Trung du và miền núi phía Bắc có tuổi kết hôn trung bình lần đầu thấp nhất với 24,5 tuổi năm 2024. Đây là vùng có nhiều dân tộc thiểu số, nơi các truyền thống văn hóa về hôn nhân vẫn được giữ gìn. Điều kiện kinh tế khó khăn hơn cũng khiến việc kết hôn sớm trở thành lựa chọn phổ biến.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở Tây Nguyên năm 2024 là 25,7 tuổi; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 27,4 tuổi, ở mức trung bình so với cả nước. Tây Nguyên, mặc dù có nhiều dân tộc thiểu số, nhưng tuổi kết hôn lại cao hơn Trung du miền núi phía Bắc, có thể do phong tục tập quán hoặc một phần ảnh hưởng của các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng này trong những năm gần đây.

years, indicating that it is a structural feature of Vietnamese society. The proportion of the ever-married population aged 15 and over is relatively high, accounting for 74.9%, with those currently married making up 65.3%.

In urban areas, both men and women tend to marry later than their rural counterparts. Additionally, the age gap at marriage between men and women in rural areas is higher than in urban areas (in 2024, this difference was 4.7 years in rural areas and 3.5 years in urban areas). This may be associated with higher education opportunities, greater professional competition, higher living costs, and more modern views on marriage and family. Conversely, traditional factors continue to exert significant influence in rural areas, promoting earlier marriage.

The Southeast region recorded the highest singulate mean age at first marriage, at 29.0 years in 2024. As the country's largest economic center, with major cities including Ho Chi Minh City, the region's intense competition, diverse career opportunities, and modern lifestyle have led residents to prioritize careers over early marriage.

The Mekong River Delta ranked the second, with singulate mean age at first marriage of 27.8 years, higher than the national average. Although traditionally an agricultural region, economic development and cultural exchange have influenced local attitudes toward marriage.

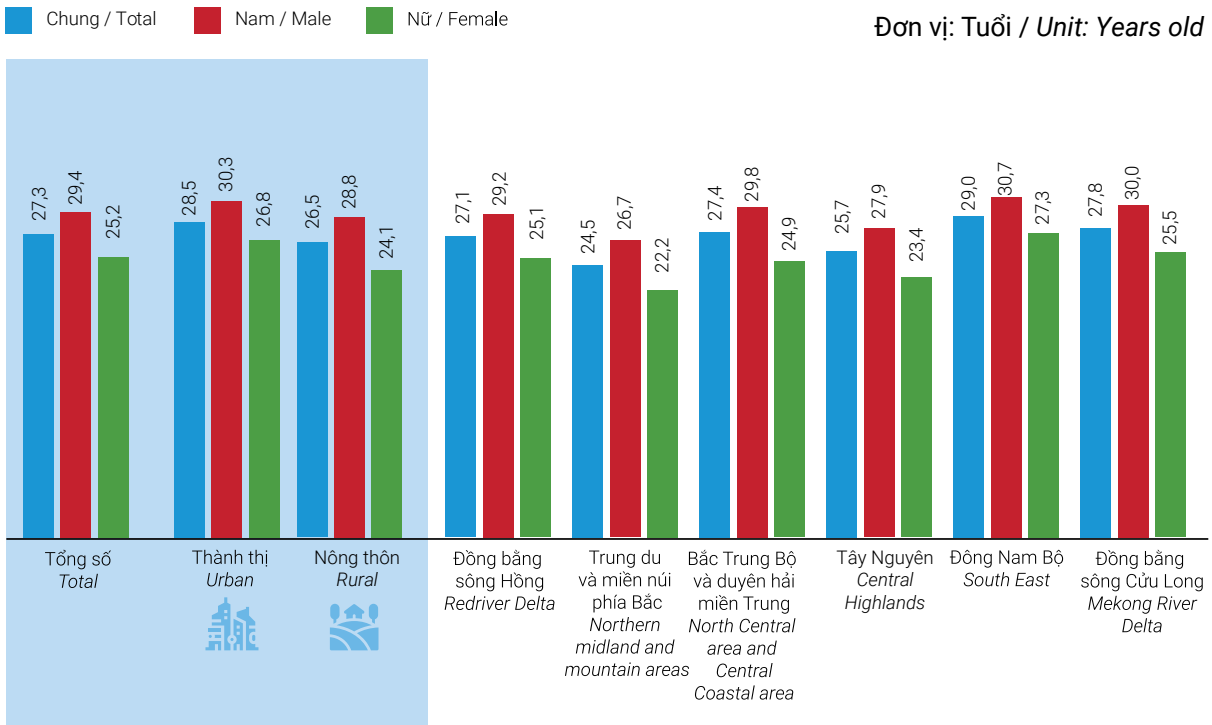
This figure in the Northern Midland and Mountainous area experienced the lowest rate at 24.5 years old in 2024. This region is characterized by a high proportion of ethnic minorities, where traditional marriage customs are still maintained. More difficult economic conditions also contribute to the prevalence of early marriage in this area.

The singulate mean age at first marriage in the Central Highlands was 25.7 years old; the North Central and Central Coastal region had singulate mean age at first marriage at 27.4 years old which is median level to the national average. Although the Central Highlands is home to many ethnic minorities, its singulate mean age at first marriage was higher than that of the Northern Midland and Mountainous area, which may be attributed to customs or partly to socio-economic development programs implemented of this region in recent years.

Năm 2024, tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 27,1 tuổi, xếp thứ tư trong số sáu vùng kinh tế - xã hội. Đây là vùng có truyền thống văn hóa lâu đời, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đối cao, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các giá trị truyền thống.

In 2024, the singulate mean age at first marriage in the Red River Delta region was 27.1 years old, ranking the fourth among six socio-economic regions. This is a region with a long-standing cultural tradition and a relatively high level of socio-economic development, but it still experiences strong influence from traditional values.

Hình 1.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2024
Figure 1.5: Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2024



Nguồn: CTCK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024

Source: NSO, Intercensal Population and Housing Survey 2024

Phụ nữ là chủ hộ có thể có vai trò hơn trong các quyết định của gia đình. Tuy nhiên, việc phụ nữ là chủ hộ cũng cần xem xét tới các yếu tố xã hội khác như tỷ lệ phụ nữ độc thân, ly thân,... hay nam giới đi làm xa nhà có thể là gánh nặng đối với phụ nữ. Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 cho thấy, giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ chủ hộ là nam giới luôn duy trì ở mức cao, từ 72,1% năm 2021 giảm nhẹ xuống 70,1% năm 2024, trong khi nữ chủ hộ có xu hướng tăng nhẹ, từ 27,9% (năm 2021) lên gần 30,0% (năm 2024). Xu hướng này phản ánh cấu trúc xã hội truyền thống của Việt Nam, nơi nam giới thường được xem là trụ cột gia đình và đảm nhận vai trò ra quyết định chính. Bên cạnh đó, cũng phản ánh sự thay đổi dần trong nhận thức xã hội về vai trò của phụ nữ, cũng như những thay đổi trong cấu trúc gia đình do đô thị hóa và hiện đại hóa.

Female household heads may have a greater role in family decision-making. However, women's status as household heads should also be viewed in relation to other social factors such as the proportion of single or separated women, or cases where men migrate for work, which may place additional burdens on women. Findings from the 2024 intercensal Population and Housing Survey show that during the period 2021–2024, the proportion of male household heads remained high, decreasing slightly from 72.1% in 2021 to 70.1% in 2024, while the share of female-headed households showed a modest increase, from 27.9% (2021) to nearly 30.0% (2024). This trend reflects the traditional social structure in Viet Nam, where men are typically regarded as the breadwinners and primary decision-makers in the family. At the same time, it also indicates gradual shifts in social perceptions of women's roles, as well as changes in family structures driven by urbanization and modernization.



Tại khu vực thành thị, tỷ lệ nữ chủ hộ cao hơn đáng kể so với nông thôn (Hình 1.6). Năm 2024, tỷ lệ này ở thành thị là 37,0%, trong khi ở nông thôn chỉ 25,4%. Điều này có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố: Môi trường thành thị tạo nhiều cơ hội việc làm và độc lập kinh tế hơn cho phụ nữ; tư tưởng tiến bộ hơn về bình đẳng giới và sự phá vỡ dần các chuẩn mực truyền thống.

Ngược lại, nông thôn vẫn duy trì cấu trúc gia đình truyền thống với tỷ lệ nam chủ hộ cao (74,6% năm 2024), phản ánh vai trò trụ cột của nam giới.

Có mối quan hệ rõ rệt giữa quy mô hộ và giới tính chủ hộ. Đối với các hộ có 1 người, chủ yếu là nữ làm chủ hộ với tỷ lệ 64,9% năm 2024, các hộ này chủ yếu là những phụ nữ lớn tuổi sống một mình.

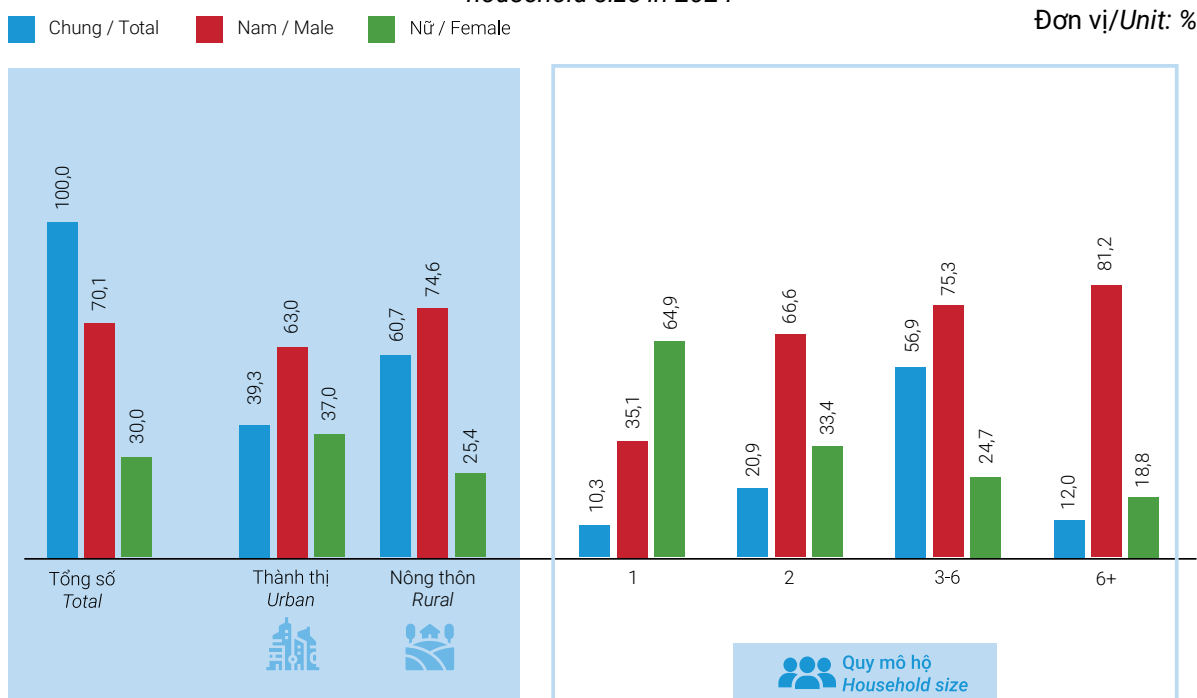
In urban areas, the proportion of female household heads is considerably higher than that in rural areas (Figure 1.6). In 2024, this rate in urban areas and rural areas was 37.0% and 25.4%, respectively. This can be explained by several factors: The urban environments provide more job opportunities and greater economic independence for women; more progressive attitudes towards gender equality; and the gradual erosion of traditional norms.

In contrast, rural areas still maintain traditional family structures with a high proportion of male household heads (74.6% in 2024), reflecting the male's breadwinner role.

There is a clear relationship between household size and the sex of the household head. For one-person households, female-headed households were predominant with 64.9% in 2024, most of whom were elderly women living alone.

Hình 1.6: Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ năm 2024

Figure 1.6: Share of households by sex of household head, urban/rural, household size in 2024



Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024

Source: NSO, Viet Nam Household Living Standards Survey in 2024

Với các hộ đông người (6 người trở lên), nam giới là chủ hộ chiếm ưu thế với 81,2% năm 2024. Điều này phù hợp với mô hình gia đình nhiều thế hệ truyền thống, nơi nam giới là người đứng đầu và đại diện cho cả gia đình lớn.

For large households (with at least 6 household members), males overwhelmingly dominate as household heads, accounting for 81.2% in 2024. This aligns with the traditional multi-generational family model in Viet Nam, where men are regarded as the leaders and representatives of the extended family.

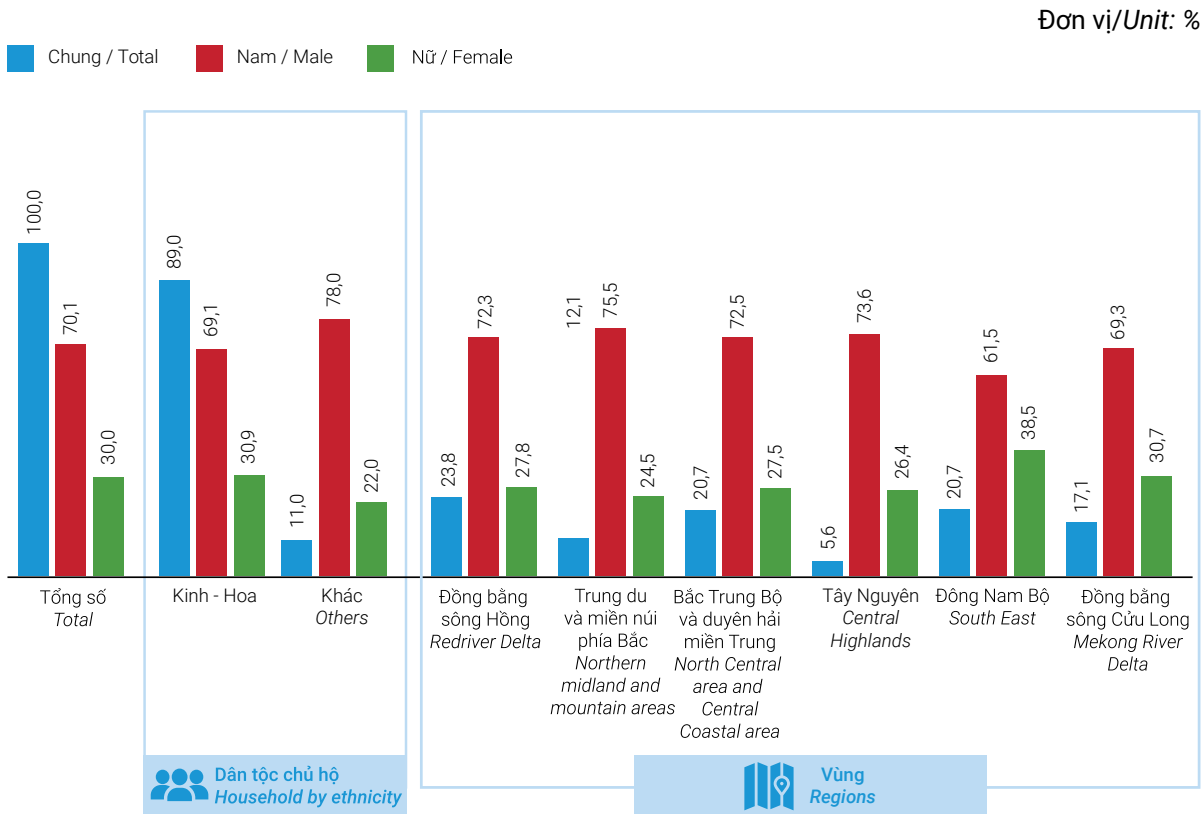
Đặc biệt đáng chú ý là loại hộ “1 người lớn sống với trẻ em”, trong đó 76,0% là nữ chủ hộ năm 2024. Đây có thể là các gia đình đơn thân do ly hôn, ly thân hoặc góa bụa, cho thấy gánh nặng nuôi dạy con cái thường rơi vào phụ nữ.

Sự phân bố theo dân tộc cho thấy tỷ lệ nữ chủ hộ trong cộng đồng Kinh-Hoa năm 2024 là 30,9% cao hơn các dân tộc khác là 22,0% (Hình 1.7). Điều này có thể liên quan đến việc dân tộc Kinh tiếp cận nhiều hơn với giáo dục, cơ hội việc làm và có xu hướng hiện đại hóa mạnh hơn.

Notably, for the household type of “one adult living with children,” 76.0% are female-headed households (2024). These are often single-parent families resulting from divorce, separation, or widowhood, highlighting that the burden of child-rearing most often falls on women.

The distribution by ethnicity shows that the proportion of female household heads in the Kinh-Hoa community was 30.9%, higher than that of other ethnic groups at 22.0% (Figure 1.7). This may be related to the fact that the Kinh people have greater access to education, employment opportunities, and a stronger tendency toward modernization.

Hình 1.7: Cơ cấu hộ dân cư chia theo dân tộc chủ hộ, vùng năm 2024
Figure 1.7: Share of household by ethnicity of household head, region in 2024



Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standards Survey in 2024

Đồng bằng sông Hồng, với vị trí là trung tâm chính trị - kinh tế của cả nước, thể hiện một bức tranh phức tạp về cơ cấu giới trong gia đình. Tỷ lệ nữ chủ hộ trong vùng này đã tăng từ 24,5% năm 2021 lên 27,8% năm 2024, có thể là một tín hiệu tích cực về bình đẳng giới, song về khía cạnh xã hội cũng cần nghiên cứu xem xét thêm liệu có gây gánh nặng cho phụ nữ khi đảm nhận vai trò trụ cột gia đình.

The Red River Delta, as the country's political and economic center, presents a complex picture of gender structure in families. The proportion of female household heads in this region increased from 24.5% in 2021 to 27.8% in 2024. It may be a positive signal of gender equality. However, from a social perspective, further research is needed to assess whether taking on the role of household head places an additional burden on women.



Trung du và miền núi phía Bắc ghi nhận tỷ lệ nữ chủ hộ thấp nhất cả nước, chỉ 24,5% năm 2024. Đây là vùng có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao, nơi các giá trị truyền thống về vai trò giới được bảo tồn mạnh mẽ, với vai trò của nam giới được quy định rõ ràng bởi tục lệ và tôn giáo truyền thống.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung thể hiện một mức độ cân bằng tương đối, với tỷ lệ nữ chủ hộ tăng từ 24,2% năm 2021 lên 27,5% năm 2024. Vùng này có đặc trưng là sự kết hợp giữa truyền thống nông nghiệp và phát triển du lịch, dịch vụ ven biển.

Tây Nguyên ghi nhận tỷ lệ nữ chủ hộ tăng từ 24,9% năm 2021 lên 26,4% năm 2024, tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với trung bình cả nước. Vùng này có đặc trưng dân tộc thiểu số đa dạng với các truyền thống văn hóa khác nhau về vai trò giới.

Đông Nam Bộ - trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước - ghi nhận tỷ lệ nữ chủ hộ cao và ổn định, từ 37,7% năm 2021 lên 38,5% năm 2024. Đây là vùng có tỷ lệ nữ chủ hộ cao nhất cả nước, phản ánh tác động tích cực của công nghiệp hóa và đô thị hóa đến vị thế phụ nữ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tỷ lệ cao này có thể bao gồm cả những phụ nữ di cư lao động, tạm trú trong các khu nhà trọ, phản ánh một khía cạnh khác của quá trình công nghiệp hóa.

Đồng bằng Sông Cửu Long, với đặc trưng nông nghiệp lúa nước truyền thống, có tỷ lệ nữ chủ hộ tăng từ 29,5% năm 2021 lên 30,7% năm 2024. Mặc dù có sự cải thiện, nhưng tốc độ thay đổi chậm hơn so với các vùng khác.

Theo nhóm tuổi cho thấy tỷ lệ nữ chủ hộ có sự thay đổi theo độ tuổi. Nhóm dưới 30 tuổi có tỷ lệ nữ chủ hộ cao nhất (36,9% năm 2024), trong khi nhóm từ 30 tuổi đến 50 tuổi có tỷ lệ chủ hộ là nữ thấp nhất (23,5%). Điều này cũng có thể do tỷ lệ phụ nữ đơn thân, ly hôn, có chồng đi làm ăn xa ở nhóm tuổi dưới 30 thường cao hơn các nhóm tuổi khác.

Theo nhóm thu nhập cho thấy tỷ lệ nữ chủ hộ có xu hướng tăng nhẹ ở các nhóm thu nhập cao, từ 28,6% (nhóm có thu nhập thấp nhất) lên

The Northern Midlands and Mountainous Areas recorded the lowest rate of female household heads nationwide, only 24.5% in 2024. This region has a high proportion of ethnic minorities, where traditional values regarding gender roles are strongly preserved, and men's roles are clearly defined by traditional customs and religions.

The North Central and Central Coastal region demonstrates a relatively balanced pattern, with the proportion of female household heads rising from 24.2% in 2021 to 27.5% in 2024. This area is characterized by a combination of agricultural traditions and the development of coastal tourism and services.

The Central Highlands recorded an increase in the proportion of female household heads from 24.9% in 2021 to 26.4% in 2024, although this rate remained low compared to the national average. This region is characterized by its ethnic diversity, with various cultural traditions regarding gender role.

Southeast region - the largest economic center of the country - recorded a high and stable proportion of female household heads, from 37.7% in 2021 to 38.5% in 2024. This region has the highest rate of female household heads nationwide, reflecting the positive impact of industrialization and urbanization on women's status. However, it should be noted that this high rate may also include female migrant workers temporarily residing in rental housing areas, reflecting another aspect of the industrialization process.

The Mekong River Delta, characterized by traditional rice farming, has seen the proportion of female household heads increase from 29.5% in 2021 to 30.7% in 2024. Although this rate was improved but still at lower growth rate than other regions.

By age group, the proportion of female household heads varies with age. The under-30 group has the highest proportion of female household heads (36.9% in 2024), while the 30-to-50 age group has the lowest proportion (23.5%). This may also be attributed to higher proportion of single, divorced women or those whose husband work away from home in the under-30 group than that in other age groups.

By income group, the proportion of female household heads tends to increase slightly in higher income groups, from 28.6% (the poorest



31,4% (nhóm có thu nhập cao nhất) năm 2024 (Hình 1.8).

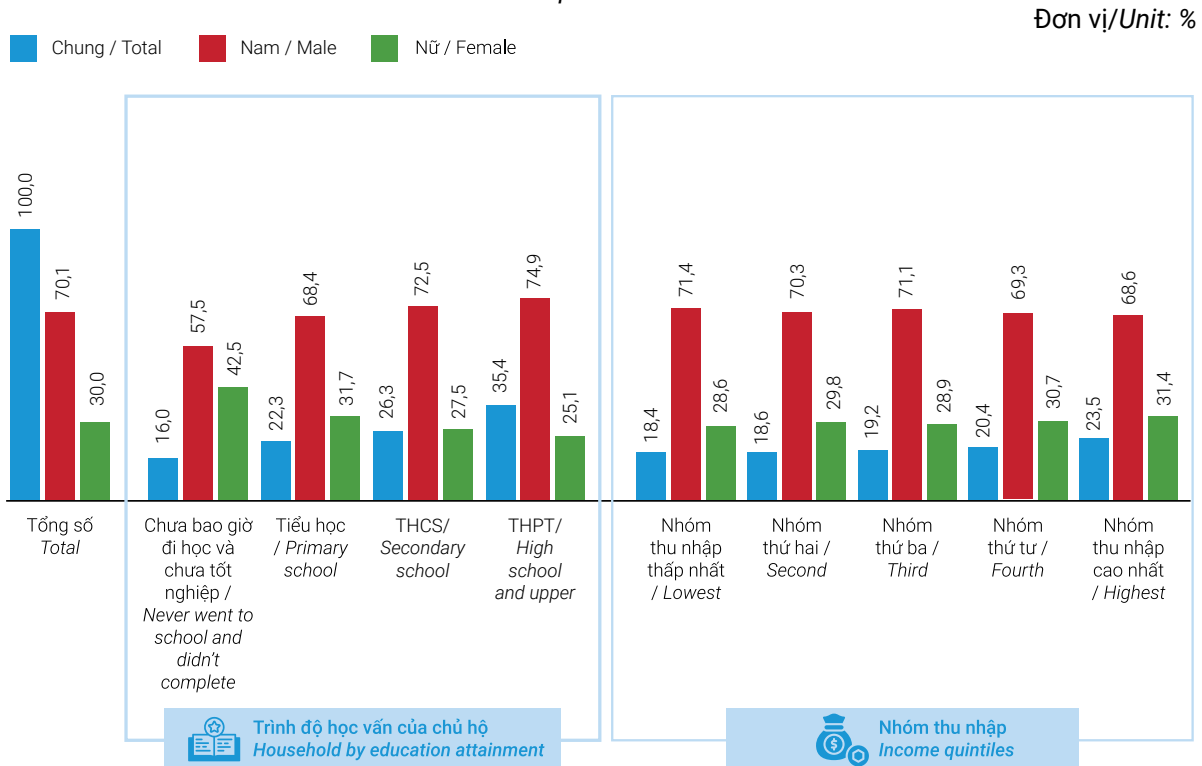
Xét theo tình trạng hôn nhân, có thể nói tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng tới việc nam hay nữ làm chủ hộ, cụ thể 84,4% hộ có chủ hộ nam trong nhóm đang có vợ chồng, trong khi 84,9% hộ có chủ hộ nữ trong nhóm góa bụa. Điều này khẳng định vai trò truyền thống của nam giới trong gia đình và thực tế phụ nữ thường chỉ trở thành chủ hộ khi hoàn cảnh buộc phải như vậy.

group) to 31.4% (the richest group) in 2024 (Figure 1.8).

Regarding marital status, it can be said that marital status influences whether the household head is male or female; specifically: 84.4% of male-headed households are in the currently married group, while 84.9% of female-headed households are in the widowed group. This affirms the traditional role of men within the family and the reality that women usually become household heads only when circumstances compel them to do so.

Hình 1.8: Cơ cấu hộ dân cư chia theo trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ năm 2024

Figure 1.8: Share of household by education attainment of household head, income quintiles in 2024



Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024

Source: NSO, Viet Nam Household Living Standards Survey in 2024

Tỷ số phụ thuộc dân số là một chỉ số quan trọng phản ánh gánh nặng kinh tế - xã hội mà nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) phải gánh vác để nuôi dưỡng nhóm dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 64 tuổi).

Tỷ số phụ thuộc dân số của Việt Nam giai đoạn 2021-2024 có xu hướng tăng nhẹ, từ 47,9% năm 2021 lên 49,6% năm 2023, sau đó giảm xuống 48,4% năm 2024. Mức dao động này cho thấy cơ cấu dân số nước ta đang trong giai đoạn chuyển đổi, với "cơ hội vàng dân số" vẫn được

Dependency ratio is an important indicator reflecting the socio - economic burden that the working-age population (15–64 years old) bears in supporting the dependent population (under 15 and over 64 years old).

Vietnam's dependency ratio in the period 2021-2024 showed a slight upward trend from 47.9% in 2021 to 49.6% in 2023, and then 48.4% in 2024. This fluctuation indicates that the country's population structure is in a transitional phase, in which the 'demographic dividend' is still



duy trì nhưng có xu hướng thu hẹp dần khi tỷ số phụ thuộc có chiều hướng tăng.

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất là sự chênh lệch rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trong giai đoạn 2021-2024, khu vực nông thôn luôn có tỷ số phụ thuộc cao hơn thành thị khoảng 7-8 điểm phần trăm. Năm 2024, khu vực nông thôn có tỷ số phụ thuộc 51,2% so với 44,1% ở thành thị (Hình 1.9).

Sự chênh lệch này có thể được giải thích bởi hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị của lực lượng lao động trẻ. Các thành phố lớn thu hút lao động trong độ tuổi kinh tế hoạt động, để lại ở nông thôn chủ yếu là người già và trẻ em, làm tăng tỷ số phụ thuộc cho khu vực này. Đây là một thách thức lớn cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, khi nguồn lao động chính có xu hướng giảm đi.

Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc đều có tỷ số phụ thuộc cao, ở mức khoảng 55-56% năm 2024. Đây là những vùng có tỷ lệ già hóa dân số cao và tỷ lệ sinh giảm mạnh trong những thập kỷ qua.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cũng có tỷ số phụ thuộc cao (năm 2024 là 53,3%), phản ánh thực trạng di cư lao động ra các vùng kinh tế phát triển và xu hướng già hóa dân số.

Đông Nam Bộ nổi bật với tỷ số phụ thuộc thấp nhất cả nước (36,7% năm 2024), điều này hoàn toàn phù hợp với vai trò là trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước. Khu vực này thu hút mạnh mẽ lao động trẻ từ khắp các vùng miền, tạo ra cơ cấu dân số có lợi với tỷ lệ lao động cao.

Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ số phụ thuộc ở mức trung bình (42,1% năm 2024) và có xu hướng giảm so với các năm trước, cho thấy vùng này đang trải qua quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số.

Tỷ số phụ thuộc dân số Việt Nam giai đoạn 2021-2024 phản ánh bức tranh phức tạp về cơ cấu dân số với sự phân hóa mạnh mẽ giữa các vùng miền. Trong khi vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ vẫn duy trì được cơ cấu dân số trẻ với tỷ số phụ thuộc thấp, thì các vùng nông thôn và miền núi phía Bắc, thậm chí cả ở vùng Đồng

being maintained but shows signs of gradually narrowing as the dependency ratio tends to increase.

One of the most prominent features is the considerable disparity between urban and rural areas. Throughout 2021–2024, rural areas consistently maintained a dependency ratio 7–8 percentage points higher than urban areas. In 2024, the dependency ratio in rural areas was 51.2%, compared to 44.1% in urban areas (Figure 1.9).

This disparity can be explained by the migration of young workers from rural to urban areas. Large cities attract individuals in the economically active age group, leaving behind mainly the elderly and children in rural areas, which increases the dependency ratio in this region. This sets a significant challenge for socio-economic development in rural areas, as the primary labor force tends to decrease.

Both the Red River Delta and the Northern Midland and Mountainous Region recorded high dependency ratios, at around 55–56% in 2024. These regions have experienced significant population aging rates and remarkable declining in birth rates over recent decades.

The North Central and Central Coastal Region also exhibited a high dependency ratio (53.3% in 2024), reflecting widespread labor migration to economically developed areas and an ongoing trend of population aging.

The Southeast region stands out with the lowest dependency ratio nationwide (36.7% in 2024), entirely consistent with its role as the country's largest economic center. This area strongly attracts young workers from across the regions, resulting in a favorable population structure with a high proportion of working-age people.

The Mekong River Delta had a moderate dependency ratio (42.1% in 2024) with a downward trend compared to the previous years, indicating that the region is undergoing a demographic transition.

Viet Nam's dependency ratio during 2021–2024 reflects a complex demographic landscape with pronounced regional disparities. While economically developed areas such as the Southeast maintain a young population structure with low dependency ratio, rural and northern mountainous regions, even in the Red River Delta



bằng sông Hồng đang đối mặt với thách thức già hóa dân số và tỷ số phụ thuộc cao.

Xu hướng này đòi hỏi những chính sách phát triển kinh tế - xã hội có tính đặc thù cao cho từng vùng miền, nhằm tận dụng tối đa lợi thế về cơ cấu dân số ở các vùng phát triển và hỗ trợ hiệu quả các vùng đang gặp khó khăn do cơ cấu dân số bất lợi. Đồng thời, cần có những giải pháp tổng thể để đảm bảo sự phát triển cân bằng và bền vững của cả nước trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu dân số.

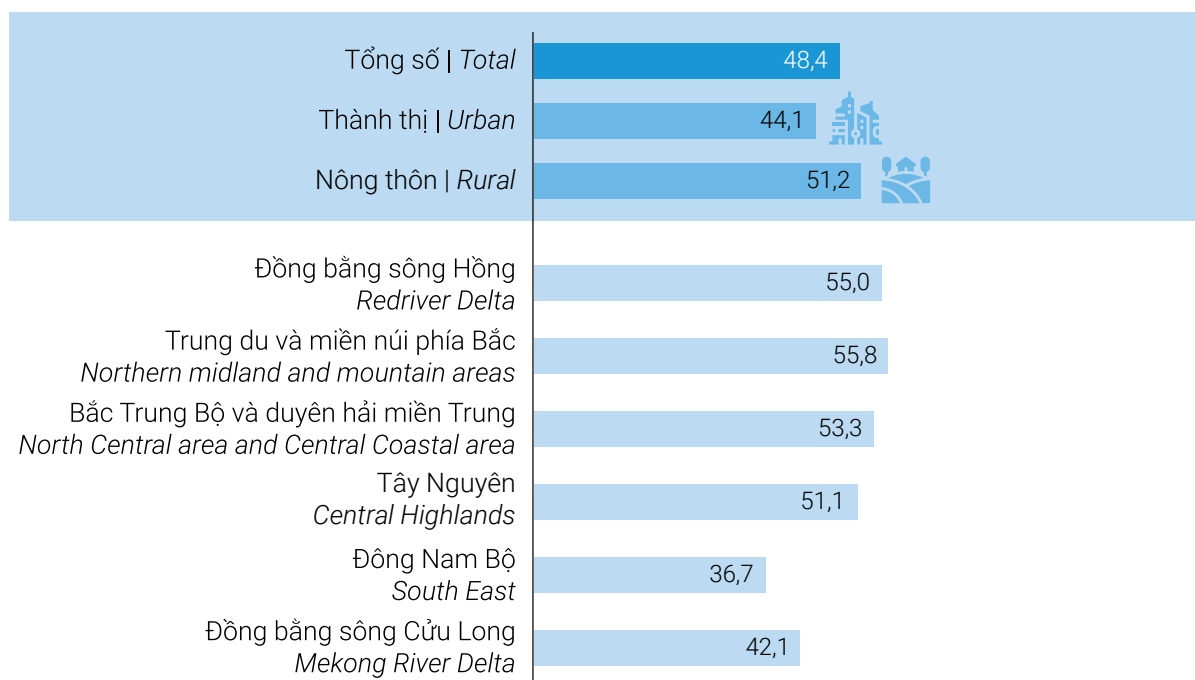
region are facing the challenges of population aging and high dependency ratios.

This trend requires highly specialized socio-economic development policies for each region, aiming to maximize demographic advantages in developed areas and effectively support challenging regions due to unfavorable population structures. Comprehensive solutions are also necessary to ensure balanced and sustainable national development amid ongoing demographic transition.

Hình 1.9: Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2024

Figure 1.9: Dependency ratio of population by urban/rural, region, 2024

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: CTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024

Source: NSO, Intercensal Population and Housing Survey 2024

Di cư nội địa là một hiện tượng xã hội quan trọng, phản ánh sự chuyển dịch dân cư giữa các vùng miền và tác động đáng kể đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (Hình 1.10).

Tỷ suất nhập cư toàn quốc có xu hướng giảm dần từ 7,1‰ (2021) xuống 4,2‰ (2024), tương tự, tỷ suất xuất cư cũng giảm theo cùng mức độ từ 7,1‰ xuống 4,2‰. Điều này phản ánh sự ổn định hóa dần của dòng di cư sau những biến động mạnh trong giai đoạn đại dịch COVID-19.

Đông Nam Bộ nổi bật là vùng nhập cư mạnh nhất cả nước với tỷ suất di cư thuần dương cao: 15,7‰ (2021), 7,9‰ (2022), 7,4‰ (2023), và 7,7‰

Internal migration is an important social phenomenon, reflecting population shifts between regions and significantly impacting the socio - economic development of the country (Figure 1.10).

The national immigration rate declined steadily from 7.1‰ in 2021 to 4.2‰ in 2024, similarly, the emigration rate also dropped from 7.1‰ to 4.2‰ over the same period. This reflects the gradual stabilization of migration flows after strong fluctuations during the COVID-19 pandemic.

The Southeast region stands out as the country's most attractive destination for migrants, with a consistently positive net migration rate:



(2024). Trong vùng này, TP. Hồ Chí Minh đứng thứ hai với tỷ suất di cư thuần 21,8‰ (2021), mặc dù có xu hướng giảm xuống 9,1‰ (2024). Bình Dương thể hiện sức hút đặc biệt mạnh với tỷ suất di cư thuần cao nhất cả nước: 30,8‰ năm 2021 và vẫn duy trì ở mức 20,7‰ năm 2024.

Sức hút này xuất phát từ việc Đông Nam Bộ là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, tập trung nhiều khu công nghiệp, doanh nghiệp FDI và cơ hội việc làm. Đặc biệt, các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai có lợi thế về hạ tầng giao thông kết nối với TP. Hồ Chí Minh. Điểm đáng chú ý trong vùng này là nam giới luôn có tỷ suất nhập cư cao hơn nữ giới: 18,8‰ so với 16,9‰ năm 2021 và 12,2‰ so với 10,9‰ năm 2024. Sự chênh lệch này phản ánh nhu cầu lao động nam cao trong các ngành công nghiệp, xây dựng tập trung ở vùng này.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có dân xuất cư nhiều nhất với tỷ suất di cư thuần âm sâu: -12,5‰ năm 2021, -3,8‰ năm 2022, -4,8‰ năm 2023 và -5,0‰ năm 2024. Trong vùng này năm 2024, Sóc Trăng có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất -14,5‰, theo sau là Hậu Giang (-11,3‰), Cà Mau (-11,0‰). Tình trạng này phản ánh những thách thức của vùng đồng bằng: Biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, thiếu cơ hội việc làm ngoài nông nghiệp, và thu nhập thấp so với các vùng kinh tế động lực.

Trung du và miền núi phía Bắc duy trì tỷ suất di cư thuần ổn định quanh mức -5,9‰ đến 0,3‰ (năm 2024). Năm 2024, các tỉnh như Bắc Kạn (-5,9‰), Sơn La (-5,8‰), Hà Giang (-4,9‰), Lào Cai (-4,9‰) là những địa phương có dân xuất cư nhiều nhất.

Năm 2024, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ suất di cư thuần dao động từ -6,8‰ đến 11,6‰, với Bình Thuận (-6,8‰) và Quảng Ngãi (-4,8‰) là hai tỉnh có dân di cư ra khỏi tỉnh nhiều nhất.

Tây Nguyên thể hiện xu hướng thu hẹp khoảng cách giữa tỷ suất nhập cư và xuất cư: Tỷ suất di cư thuần từ -4,0‰ năm 2021 còn -1,9‰ năm 2024. Lâm Đồng có hiện tượng đặc biệt với tỷ suất di cư thuần dương một số năm (năm 2021: 0,1‰; năm 2024: 0,4‰), có thể do các dự án phát triển tại địa phương.

Đồng bằng sông Hồng cho thấy bức tranh phức tạp, Hà Nội là trung tâm hút dân nhập cư mạnh (tỷ suất di cư thuần luôn dương 5,9‰ năm

15,7‰ (2021), 7,9‰ (2022), 7,4‰ (2023), and 7,7‰ (2024). Within the region, Ho Chi Minh City ranked the second with a net migration rate of 21,8‰ in 2021, which declined to 9,1‰ in 2024. Binh Duong demonstrated especially strong appeal, recording the highest net migration rate nationwide: 30,8‰ in 2021 and 20,7‰ in 2024.

This migration pull is driven by the Southeast's status as Vietnam's largest economic hub, with numerous industrial zones, FDI enterprises, and greater job opportunities, especially provinces such as Binh Duong and Dong Nai which benefit from infrastructure connecting with Ho Chi Minh City. Notably, in this region, men consistently have higher immigration rates than women: 18,8‰ versus 16,9‰ in 2021 and 12,2‰ versus 10,9‰ in 2024. This gender disparity reflects the high demand for male labor in the industrial and construction activities concentrated in the area.

The Mekong River Delta has the highest net out-migration rates: -12,5‰ in 2021, -3,8‰ in 2022, -4,8‰ in 2023, and -5,0‰ in 2024. Within the region in 2024, Soc Trang recorded the most negative net migration rate at -14,5‰, followed by Hau Giang (-11,3‰) and Ca Mau (-11,0‰). This situation reflects major challenges faced by the delta, such as climate change, saltwater intrusion, limited non-agricultural employment opportunities, and lower incomes compared to more dynamic economic regions.

The Northern Midland and Mountainous Region maintained a consistently net migration rate, ranging from -5,9‰ to 0,3‰ (in 2024). In 2024, provinces such as Bac Kan (-5,9‰), Son La (-5,8‰), Ha Giang (-4,9‰), Lao Cai (-4,9‰) recorded the highest rates of out-migration in the region.

In 2024, the North Central and Central Coastal Region had a net migration rate ranging from -6,8‰ to 11,6‰, with Binh Thuan (-6,8‰) and Quang Ngai (-4,8‰) as the two provinces with the highest out-migration rates in the region.

The Central Highlands exhibited a narrowing trend, with the net migration rate increasing from -4,0‰ in 2021 to -1,9‰ in 2024. Lam Dong notably recorded positive net migration rates in certain years (in 2021: 0,1‰; in 2024: 0,4‰), possibly attributed to local development projects.

The Red River Delta presents a complex picture, with Ha Noi as a major migration hub (net migration rate of 5,9‰ in 2021 and 1,4‰ in



2021, 1,4‰ năm 2024), trong khi các tỉnh khác như Nam Định (-8,3‰), Thái Bình (-5,5‰) lại có dân xuất cư nhiều hơn dân nhập cư.

Sự khác biệt giới tính trong di cư không quá lớn ở cấp độ quốc gia. Tỷ suất nhập cư ở nam giới có xu hướng cao hơn nữ giới một chút. Năm 2024, tỷ suất nhập cư ở nam là 4,4‰, tỷ suất nhập cư ở nữ là 4,0‰. Tương tự như nhập cư, tỷ suất xuất cư ở nam cũng có xu hướng cao hơn nữ giới, đặc biệt rõ rệt nhất ở năm 2024 (4,4‰ so với 4,0‰).

Mặc dù là vùng hút di cư mạnh nhất, Đông Nam Bộ vẫn có tỷ suất xuất cư đáng kể 2,2‰ năm 2021 đến 3,8‰ năm 2024, cho thấy dòng di cư hai chiều. Điều này phản ánh tính động của thị trường lao động và khả năng một bộ phận dân cư di chuyển sang các vùng khác hoặc quay về quê hương.

Ba chỉ số tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần của Việt Nam giai đoạn 2021-2024 vẽ nên bức tranh di cư nội địa với những đặc điểm rõ rệt: Đông Nam Bộ là trung tâm thu hút dân mạnh nhất, Đồng bằng sông Cửu Long chịu áp lực dân xuất cư nhiều hơn so với dân nhập cư. Ngoài ra, yếu tố giới tính trong di cư thể hiện sự khác biệt theo vùng miền và ngành nghề, với xu hướng cân bằng hóa dần.

2024), while other provinces such as Nam Dinh (-8.3‰) and Thai Binh (-5.5‰) experienced net out-migration.

Gender differences in migration are not significant at the national level. Male immigration rates tended to be slightly higher than those of females. In 2024, the immigration rate for men was 4.4‰, and for women it was 4.0‰. Similarly, males generally had higher emigration rates than females, with this difference particularly pronounced in 2024 (4.4‰ versus 4.0‰).

Despite being the strongest migration destination, the Southeast region still recorded a significant emigration rate of 2.2‰ in 2021 to 3.8‰ in 2024, indicating a two-way migration flow. This highlights the dynamism of the labor market and the possibility of some residents moving to other regions or returning to their hometowns.

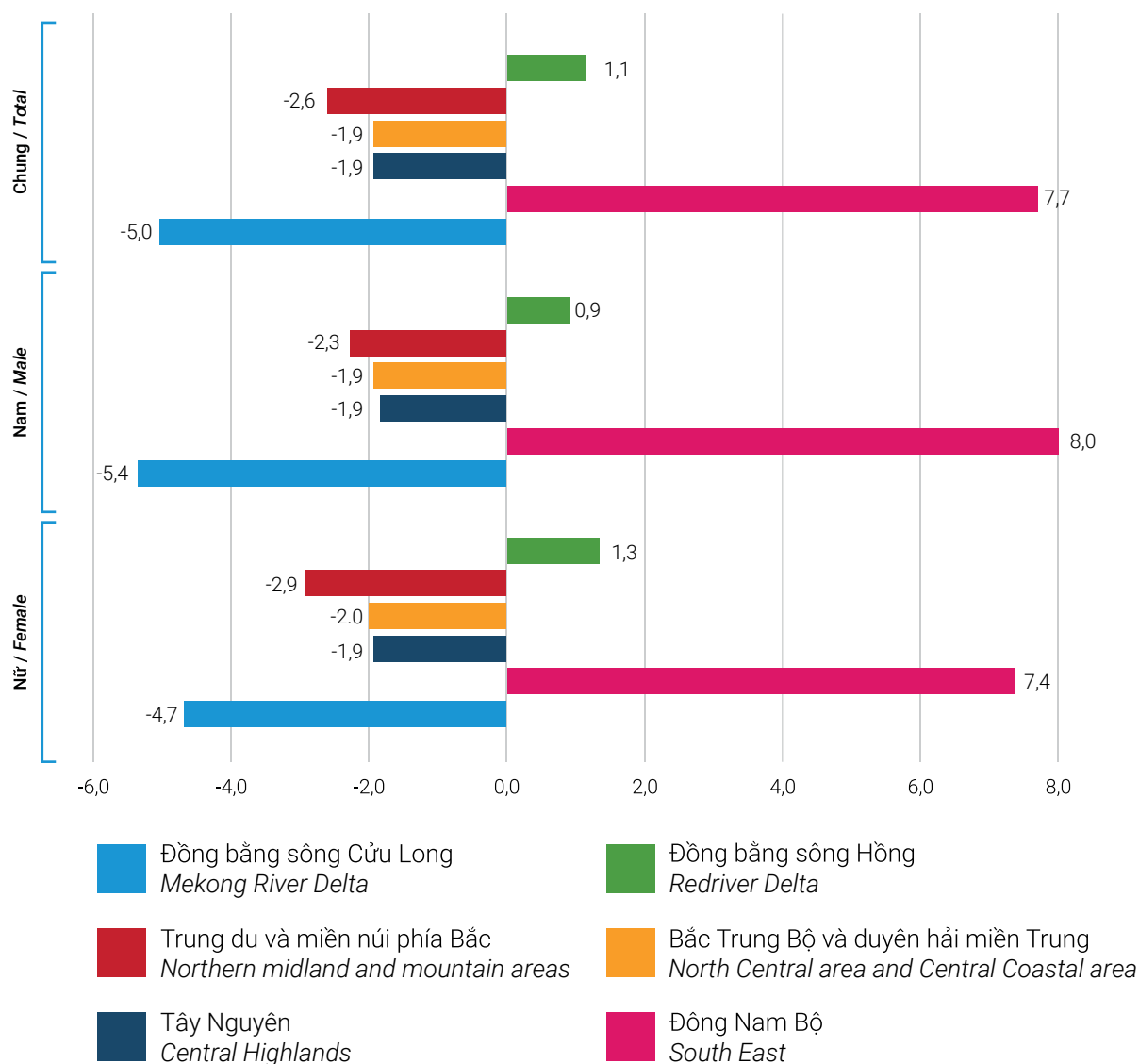
Viet Nam's three migration indicators—immigration rate, emigration rate, and net migration rate during 2021–2024 outline a domestic migration landscape with distinct characteristics. The Southeast region remains the most attractive hub for migrants, while the Mekong River Delta faces severe population loss, and mountainous and Central regions experience consistent out-migration. Gender differences are evident across regions and occupations but show a gradually balancing trend.



Hình 1.10: Tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, 2024

Figure 1.10: Net migration rate by sex, region, 2024

Đơn vị/Unit: : %



Nguồn: CTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024
Source: NSO, Intercensal Population and Housing Survey 2024

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC *LABOR, EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES*

DANH MỤC HÌNH *LIST OF FIGURES*

STT No	Hình Figure	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2024 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2024</i>	51
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2024 <i>Number of employed persons in the economy by sex and employment status in 2024</i>	52
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2024 <i>Structure of employed persons by sex and employment status in 2024</i>	53
2.4	Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2024 <i>Structure of employed persons by sex and economic sector in 2024</i>	54
2.5	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024 <i>Percentage of trained employed persons by sex, urban/rural in 2024</i>	54
2.6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024 <i>Average income for an employed worker by sex and urban/rural in 2024</i>	56
2.7	Khoảng cách thu nhập theo giới chia theo thành thị - nông thôn, nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2024 <i>Gender income gap by urban/rural, age groups and economic sectors in 2024</i>	58
2.8	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024 <i>Labour force participation rate of population in retirement age by sex, urban/rural in 2024</i>	59
2.9	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2024 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work per week by sex, urban/rural and age group in 2024</i>	60



Theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, dân số Việt Nam/2024 là hơn 101,1 triệu người. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 16 trên thế giới. Quy mô dân số trên kết hợp với cơ cấu dân số vàng đã và đang cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho thị trường lao động.

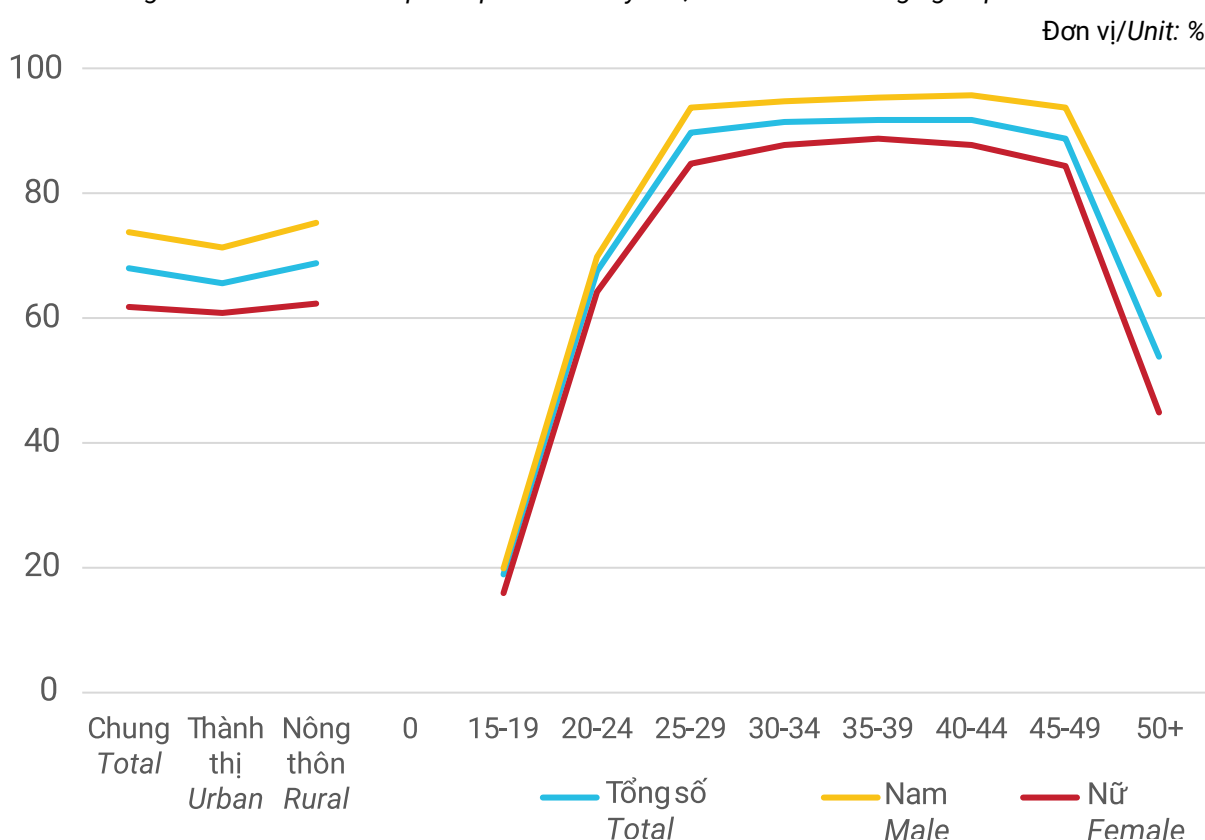
Năm 2024, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam ở mức 68,8% (giảm nhẹ 0,1 điểm phần trăm so với năm 2023), tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động là 62,9% thấp hơn tỷ lệ nam là 75% (Hình 2.1). Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động ở mức khá cao; tuy nhiên, tỷ lệ này luôn luôn thấp hơn nam giới ở cả khu vực thành thị/nông thôn và ở mọi nhóm tuổi. Chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ thấp nhất ở nhóm tuổi 15-19 tuổi (4,5 điểm phần trăm) và cao nhất ở nhóm tuổi 50+ (19,0 điểm phần trăm).

According to the results of the Intercensal Population and Housing Survey in 2024, the population of Viet Nam as of April 1st, 2024, is over 101.1 million people. Viet Nam is the third most populous country in Southeast Asia (after Indonesia and the Philippines) and the 16th in the world. This population size combined with the demographic dividend has been providing a plentiful labor force for the labor market.

In 2024, Vietnam's labor force participation rate is at 68.8% (a decrease of 0.1 percentage points compared to that in 2023), the female labor force participation rate is 62.9%, lower than the male rate of 75% (Figure 2.1). The labor force participation rate among women was quite high; however, this rate is always lower than that of men in all urban/rural areas and in all age groups. The difference in labor force participation rates between men and women is lowest in the age group 15-19 (4.5 percentage points) and highest in the age group 50+ (19.0 percentage points).

Hình 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2024

Figure 2.1: Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2024



Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2024



Số lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2024 đạt 51,9 triệu người; trong đó, lao động nam đạt 27,7 triệu người và lao động nữ là 24,2 triệu người (Hình 2.2).

Xét theo vị thế việc làm, số lao động có việc làm là nam giới luôn cao hơn nữ giới ở các vị trí: Làm công hưởng lương, Chủ cơ sở, Tự làm, Xã viên hợp tác xã. Riêng đối với vị trí lao động gia đình không được trả lương, trả công, là việc làm có mức độ bị tổn thương cao nhất, số lao động nữ có việc làm cao gần gấp đôi số lao động nam. Năm 2024, có khoảng 3,5 triệu lao động gia đình là nữ, trong khi đó con số này ở nam giới chỉ là 1,9 triệu lao động.

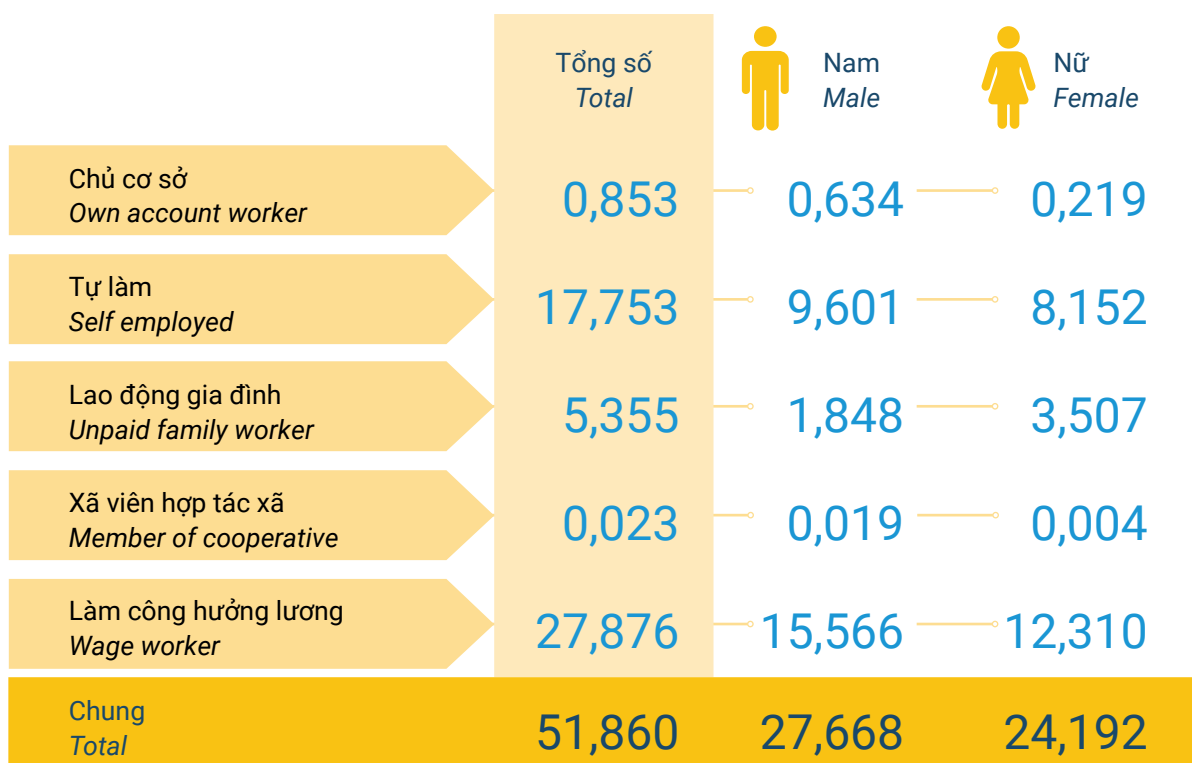
The number of employed population in 2024 is 51.9 million people, of which 27.7 million are men and 24.2 million are women (Figure 2.2).

In terms of employment status, the number of employed men is always higher than women in the positions (wage worker, own account worker, self-employed, cooperative member). Particularly for unpaid family labor positions, which are the jobs with the highest level of vulnerability, the number of employed women is nearly as twice as employed men. In 2024, there were about 3.5 million female family workers, while this number for men was only 1.9 million.

Hình 2.2: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2024

Figure 2.2: Number of employed persons in the economy by sex and employment status in 2024

Đơn vị: Triệu người | Unit: Mill. persons



Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024

Source: NSO, Labor force survey in 2024

Cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể ở phụ nữ so với nam giới (Hình 2.3). Chỉ 50,9% phụ nữ là lao động làm công hưởng lương, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 56,3%. Đồng thời, tỷ lệ phụ nữ làm lao động gia đình là 14,5% trong khi tỷ lệ này ở nam giới rất thấp, chỉ 6,7%. Tỷ lệ nữ làm công hưởng lương tăng từ 48,4% năm 2021 lên 50,9% năm 2024.

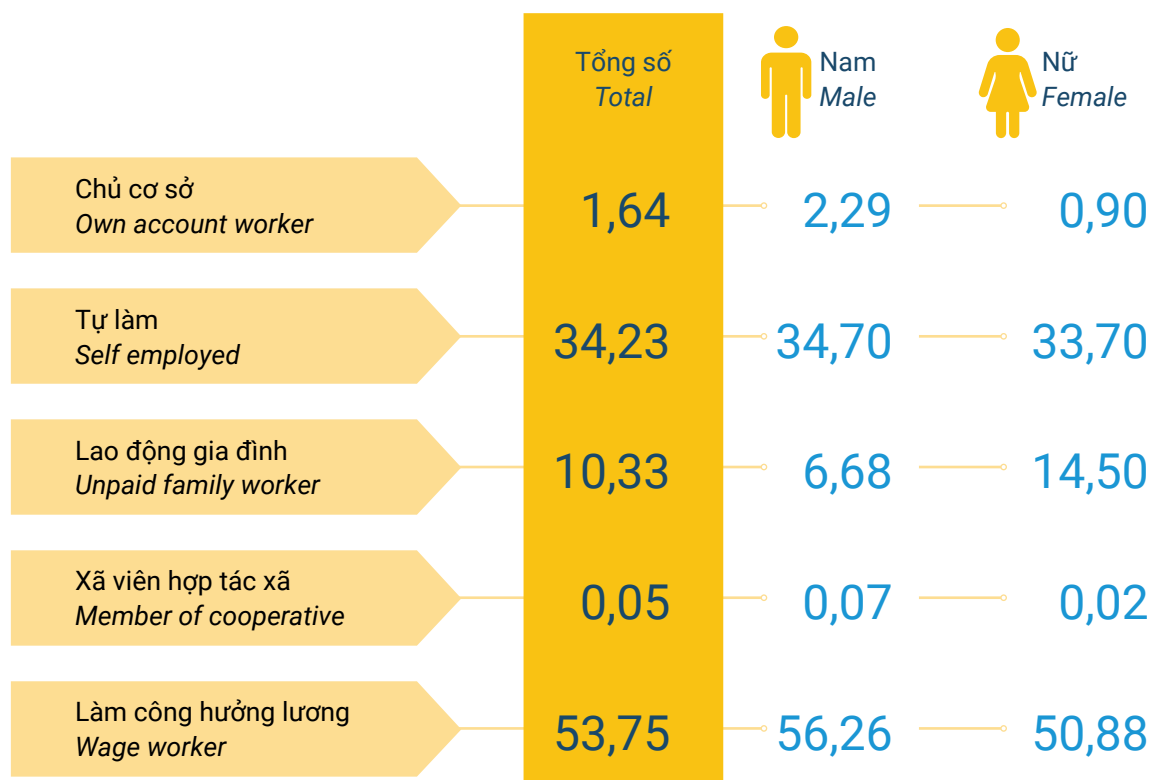
The labor structure in the economy by employment status shows significant disadvantages for women compared to men (Figure 2.3). Only 50.9% of employed women are wage workers, while this rate for men is 56.3%. At the same time, the rate of women working as family workers is 14.5% while this rate of men is very low, only 6.7%. The proportion of female wage workers increased from 48.4% in 2021 to 50.9% in 2024.



Hình 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2024

Figure 2.3: Structure of employed persons by sex and employment status in 2024

Đơn vị / Unit: %



Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024

Source: NSO, Labor force survey in 2024

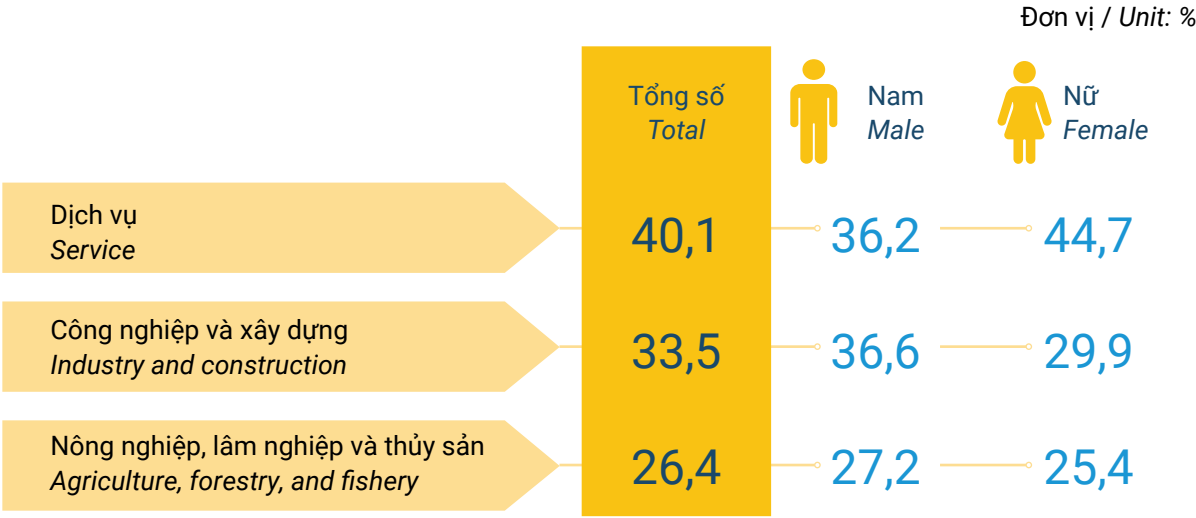
Xét theo khu vực kinh tế, tỷ lệ nữ làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 28,7% năm 2021 xuống còn 25,4% năm 2024 (Hình 2.4). Điều này phản ánh tính khả thi của 02 mục tiêu đề ra tại CLQGBĐG giai đoạn 2021-2030, gồm: (1) Chỉ tiêu 1, mục tiêu 2 “Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030” và (2) Chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030”. Như vậy, mục tiêu 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Chiến lược đã đạt và vượt kế hoạch đề ra. Đồng thời, có thể tin tưởng rằng với tốc độ trên, thời gian về đích giai đoạn 10 năm 2021-2030 đối với 2 chỉ tiêu này có thể rút ngắn trước kế hoạch.

By economic sector, the proportion of women working in the agriculture, forestry & fishery sector decreased from 28.7% in 2021 to 25.4% in 2024 (Figure 2.4). This reflects the feasibility of the two goals set out in the National strategy on gender equality for the period 2021-2030, including (1) Indicator 1, Target 2 “Increase the rate of female wage workers to 50% by 2025 and about 60% by 2030” and (2) Indicator 2, Target 2 “Reduce the proportion of female workers working in the agricultural sector in the total number of employed female workers to below 30% by 2025 and below 25% by 2030”. Thus, the 5-year target for the period 2021-2025 set out in the Strategy has been achieved and exceeded the set plan. At the same time, given this pace, the timeline for reaching the 10-year targets for 2021-2030 for these two indicators can be shortened ahead of schedule.



Hình 2.4: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2024

Figure 2.4: Structure of employed persons by sex and economic sector in 2024



Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024

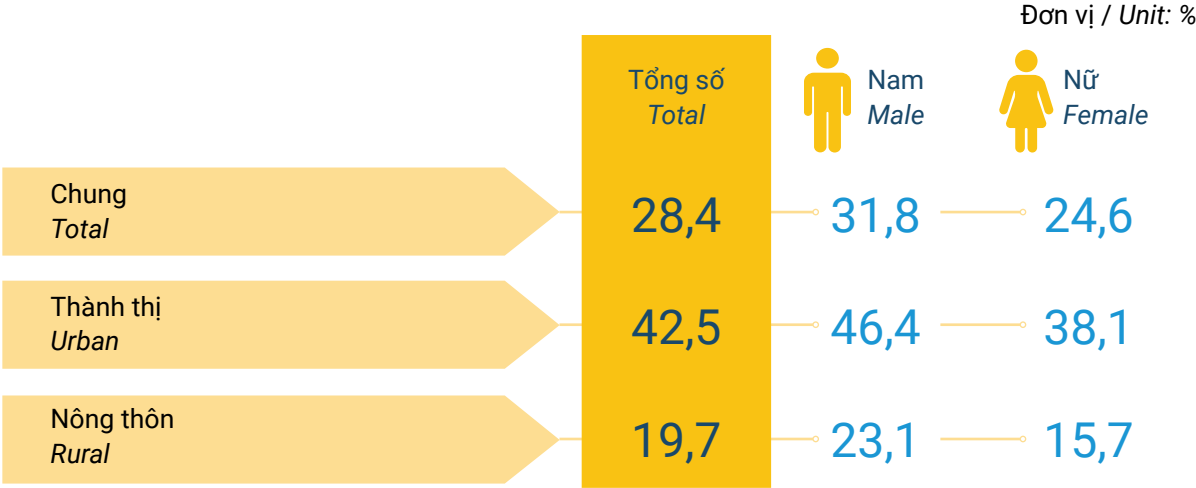
Source: NSO, Labor force survey in 2024

Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, nhưng đó chỉ là lợi thế về mặt số lượng lao động. Lợi thế đó dường như không phát huy được tối ưu do chất lượng lao động ở nước ta còn khá thấp. Trong gần 51,9 triệu lao động có việc làm, chỉ có 28,4% lao động đã qua đào tạo (Hình 2.5). Tương tự như các năm trước, số liệu năm 2024 tiếp tục phản ánh tỷ lệ này đặc biệt thấp đối với lao động nữ thuộc khu vực nông thôn (15,7%), lao động nữ làm việc ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (2,6%) và lao động nữ là lao động gia đình (8,4%). Trong khi các tỷ lệ này ở lao động nam đều cao hơn, lần lượt là 23,1%; 6,4% và 14,4%.

Viet Nam is in the period of demographic dividend, but that is only an advantage in terms of the number of workers. The advantage seems to be not optimally utilized due to the rather low quality of labor in our country. Among nearly 51.9 million employed workers, only 28.4% have received training (Figure 2.5). Like previous years, the 2024 data continues to reflect particularly low rates among female workers in rural areas (15.7%), female workers in agriculture, forestry, and fisheries (2.6%), and unpaid female family workers (8.4%). While these rates are higher in male workers, at 23.1%; 6.4% and 14.4% respectively.

Hình 2.5: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024

Figure 2.5: Percentage of trained employed persons by sex, urban/rural in 2024



Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024

Source: NSO, Labor force survey in 2024



Như vậy, để thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện mục tiêu 5 của CLQGBĐG với hai chỉ tiêu “Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030” và “Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030”, các nguồn lực dành cho giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học cần hướng tới đối tượng lao động khu vực nông thôn; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, lao động gia đình, đặc biệt là lao động nữ.

Tỷ lệ thất nghiệp năm 2024 là 2,04%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm 2023. Có thể thấy tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam vẫn tương đối thấp. Xét theo nhóm tuổi, Biểu 2.1 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp ở cả nam và nữ đều cao ở nhóm tuổi 15-24 tuổi, là nhóm tuổi lao động trẻ, mới bắt đầu tham gia vào thị trường lao động, do đó việc thay đổi công việc diễn ra phổ biến hơn các nhóm tuổi khác.

Thus, to strongly promote the implementation of Target 5 under the NSGE with “Indicator 3: Percentage of newly recruited female students in the vocational education system reach over 30% by 2025 and 40% by 2030” and “Indicator 4: The proportion of female masters reach at least 50% in the total master degree holders from 2025 onwards. The proportion of female PhDs in the total doctoral degree holders will reach 30% by 2025 and 35% by 2030”, resources for vocational education and higher education should aim at workers in rural areas; in agriculture, forestry, and fishery sector, family workers, especially female workers.

The unemployment rate in 2024 is 2.04%, down 0.04 percentage points compared to that in 2023 showing that the unemployment rate in Viet Nam is still relatively low. In terms of age groups, Table 2.1 reflects that the unemployment rate for both men and women is high in the young working age group 15-24 who have just started to participate in the labor market, so changing jobs is more common than other age groups.

Biểu 2.1: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2024

Table 2.1: Unemployment rate by sex and age groups in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Tổng số/Total	Nam/Male	Nữ/Female
CHUNG/TOTAL	2,04	2,08	2,00
<i>Thành thị-nông thôn/Urban-rural</i>			
Thành thị/Urban	2,36	2,64	2,05
Nông thôn/Rural	1,85	1,74	1,97
<i>Nhóm tuổi/ Age groups</i>			
15-19	9,74	10,04	9,33
20-24	7,19	7,15	7,24
25-29	2,74	2,76	2,70
30-34	1,91	1,91	1,92
35-39	1,33	1,39	1,26
40-44	1,19	1,29	1,08
45-49	1,22	1,13	1,31
50+	1,05	1,06	1,04

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024

Source: NSO, Labor force survey in 2024

Việc đảm bảo bình đẳng trong trả lương, trả công cho người lao động được quy định tại Khoản 3 Điều 90 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 như sau: “Người sử dụng lao động phải bảo

Ensuring equality in wages and salaries for employees is stipulated in Clause 3, Article 90 of the Labor Code No. 45/2019/QH14 as follows: “Employers must ensure equal wages, not sex



đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau”. Tuy nhiên trong thực tế, thu nhập bình quân của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2024 (Hình 2.6) phản ánh thu nhập bình quân tháng của một lao động có việc làm là 7,7 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 8,7 triệu đồng và lao động nữ là 6,5 triệu đồng (thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao hơn nữ 2,2 triệu đồng/tháng). Chỉ tiêu này có sự chênh lệch đáng kể giữa lao động nam và nữ ở cả khu vực thành thị - nông thôn và theo 3 khu vực kinh tế. Cụ thể, thu nhập của lao động nam cao hơn nữ 2,0 triệu đồng/tháng ở khu vực thành thị và chênh lệch này là 2,4 triệu đồng/tháng ở khu vực nông thôn. Theo khu vực kinh tế, thu nhập của nam giới cao hơn nữ giới từ 1,7 triệu đồng/tháng đến 3,4 triệu đồng/tháng. Đặc biệt, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ rất thấp tại khu vực nông thôn, chỉ 5,4 triệu đồng; lao động nữ làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ 2,6 triệu đồng. Trong khi đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tương ứng là 7,8 triệu đồng và 6,0 triệu đồng.

Thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ cũng có chênh lệch theo độ tuổi. Cụ thể, chênh lệch thu nhập của nam giới và nữ giới không đáng kể ở nhóm tuổi 15-24, tuy nhiên lại bắt đầu tăng dần khi độ tuổi của lao động tăng. Thu nhập của nam giới luôn cao hơn nữ giới và chênh lệch lớn nhất ở các nhóm từ 45-49 tuổi (nam giới cao hơn nữ giới 1,4 lần) và nhóm 50 tuổi trở lên (nam giới cao hơn nữ giới 1,5 lần).

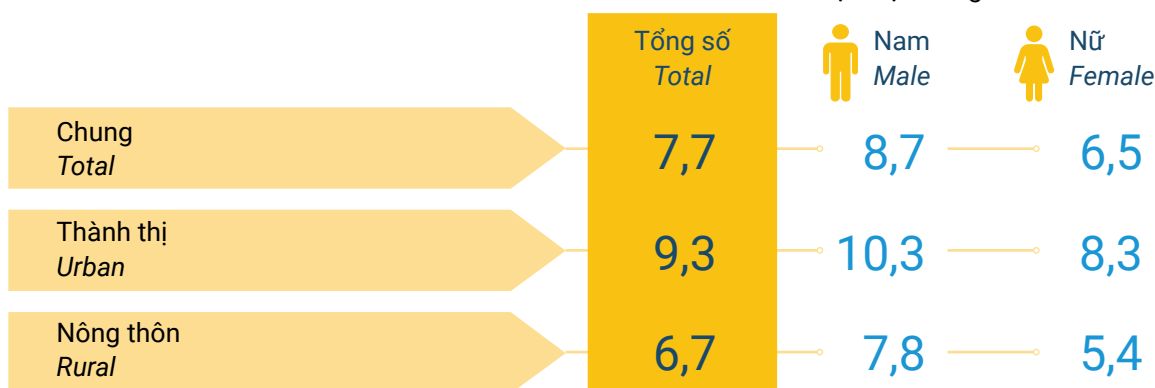
discrimination against workers performing work of equal value”. However, the average income of women is always lower than that of men in reality. The results of the 2024 Labor Force survey (Figure 2.6) reflect that the average monthly income of an employed worker is 7.7 million VND; Of which, male workers are 8.7 million VND and female workers are 6.5 million VND (The average monthly income of male workers is 2.2 million VND/month higher than that of female workers). This indicator is significantly different between male and female workers in both urban-rural areas; and three Economic sectors. Specifically, male workers’ income is 2.0 million VND/month higher than female workers in urban areas and 2.4 million VND/month in rural areas. By economic sector, male workers’ income is 1.7 million VND/month to 3.4 million VND/month higher than female workers. In particular, the average monthly income of female workers is very low in rural areas (only 5.4 million VND); female workers in Agriculture, forestry & fishery (only 2.6 million VND). Meanwhile, the average monthly income of male workers is 7.8 million VND and 6.0 million VND, respectively.

Income between male and female workers also varies by age. Specifically, the income gap between men and women is not significant in the 15-24 age group; however, it gradually increases as the workers’ age increases, with men’s income always higher than women’s. The largest gap is in the 45-49 age group (men earn 1.4 times more than women) and the 50 and over group (men earn 1.5 times more than women).

Hình 2.6: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024

Figure 2.6: Average income for an employed worker by sex and urban/rural in 2024

Đơn vị: Triệu đồng / Unit: Million VND



Nguồn: CTK, Tính toán từ Điều tra lao động và việc làm năm 2024
Source: NSO, Calculated from annual Labor force survey in 2024



Phân tích chỉ tiêu khoảng cách thu nhập theo giới cho thấy năm 2024 (Hình 2.7), đối với công việc làm công hưởng lương, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ thấp hơn lao động nam 11,7%, giảm 2,2 điểm phần trăm so với năm 2023. Tuy nhiên, sau nhiều năm thu hẹp sự chênh lệch về khoảng cách thu nhập theo giới giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị (từ chênh lệch 1,9 điểm phần trăm năm 2020 xuống còn 0,4 điểm phần trăm năm 2023), năm 2024 khoảng cách thu nhập theo giới giữa hai khu vực lần đầu tiên lại tăng lên (chênh lệch 2,3 điểm phần trăm).

Khoảng cách thu nhập theo giới ngày càng tăng dần theo nhóm tuổi của lao động. Khoảng cách thấp nhất ở nhóm lao động 15-24 tuổi (4,5%) và cao nhất ở nhóm lao động từ 50 tuổi trở lên (18%). Phân tích theo khu vực kinh tế, khoảng cách thu nhập theo giới cao nhất ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (36,5%) và thấp nhất ở khu vực công nghiệp và xây dựng (11,5%).

Trước những nỗ lực chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong việc chi trả tiền lương, tiền công, khoảng cách thu nhập theo giới hiện nay đang thu hẹp ở mọi nhóm tuổi lao động và mọi khu vực kinh tế, tuy nhiên tốc độ thu hẹp còn chậm.

Phân tích khoảng cách thu nhập theo giới và nghề nghiệp cho thấy khoảng cách giới còn khá cao trong hầu hết các nhóm nghề nghiệp, đặc biệt đối với nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ thấp hơn lao động nam 25,6%, chuyên môn kỹ thuật bậc cao 22,5% và chuyên môn kỹ thuật bậc trung 22,0%.

Nguyên nhân có thể do trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tuổi đời, tình trạng hôn nhân và các đặc điểm việc làm giữa nam và nữ, trong đó trình độ chuyên môn có tác động lớn nhất. Ngoài ra, vấn đề “gánh nặng kép - công việc và trách nhiệm gia đình”, định kiến giới đối với lao động nữ cũng là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch thu nhập của lao động nam và nữ.

Đồng thời, theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), thực trạng phổ biến ở nhiều quốc gia, phụ nữ chỉ được giữ vai trò “bên lề” trong hệ thống sản xuất nông nghiệp¹. Lao động nữ phải làm việc trong các điều kiện

An analysis of gender income gap indicators shows that in 2024 (Figure 2.7), for wage work, the average monthly income of female workers was 11.7% lower than that of male workers, a decrease of 2.2 percentage points compared to that in 2023. However, after many years of narrowing the gender income gap between rural and urban areas (from a difference of 1.9 percentage points in 2020 to 0.4 percentage points in 2023), in 2024, the gender income gap between the two areas increased for the first time (a difference of 2.3 percentage points).

The gender income gap gradually increases with the age group of workers. The gap is lowest among workers aged 15-24 (4.5%) and highest among workers aged 50 and over (18%). Analysis by economic sectors, the gender income gap is highest in the agriculture, forestry and fishery sector (36.5%) and lowest in the industry and construction sector (11.5%).

Given the policy efforts to promote gender equality in the payment of salaries and wages, the gender income gap is currently narrowing in all working age groups, and all economic sectors, but the rate of contraction is still slow.

Analysis of the income gap by gender and occupation shows that the gender gap still quite high in most occupational groups, especially for the skilled agricultural, forestry and fishery workers, the average monthly income of female workers is 25.6% lower than that of male workers, professionals 22.5%, and technicians and associate professionals 22.0%.

The causes may include differences between men and women in educational attainment, technical and professional qualifications, age, marital status, and employment characteristics, among which professional qualifications have the greatest impact. In addition, the issue of the “double burden” of work and family responsibilities, as well as gender stereotypes against female workers, also contributes to income disparities between male and female workers.

At the same time, according to the Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO), the common situation in many countries is that women only play a “marginal” role in the agricultural production system. Female workers

¹ <https://nhandan.vn/thu-hep-khoang-cach-gioi-trong-nong-nghiep-post747872.html>
<https://hoilhp.org.vn/web/ntm-va-bao-ve-moi-truong/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/thu-hep-khoang-cach-gioi-trong-nong-nghiep-57036-%205904.html#:~:text=D%C3%B9%20th%E1%BB%ABa%20nh%E1%BA%ADn%20nh%E1%BB%AFng%20kh%C3%B3,s%E1%BA%BD%20kh%C3%B4ng%20c%C3%B2n%20n%E1%BA%A1n%20%C4%91%C3%B3i.>



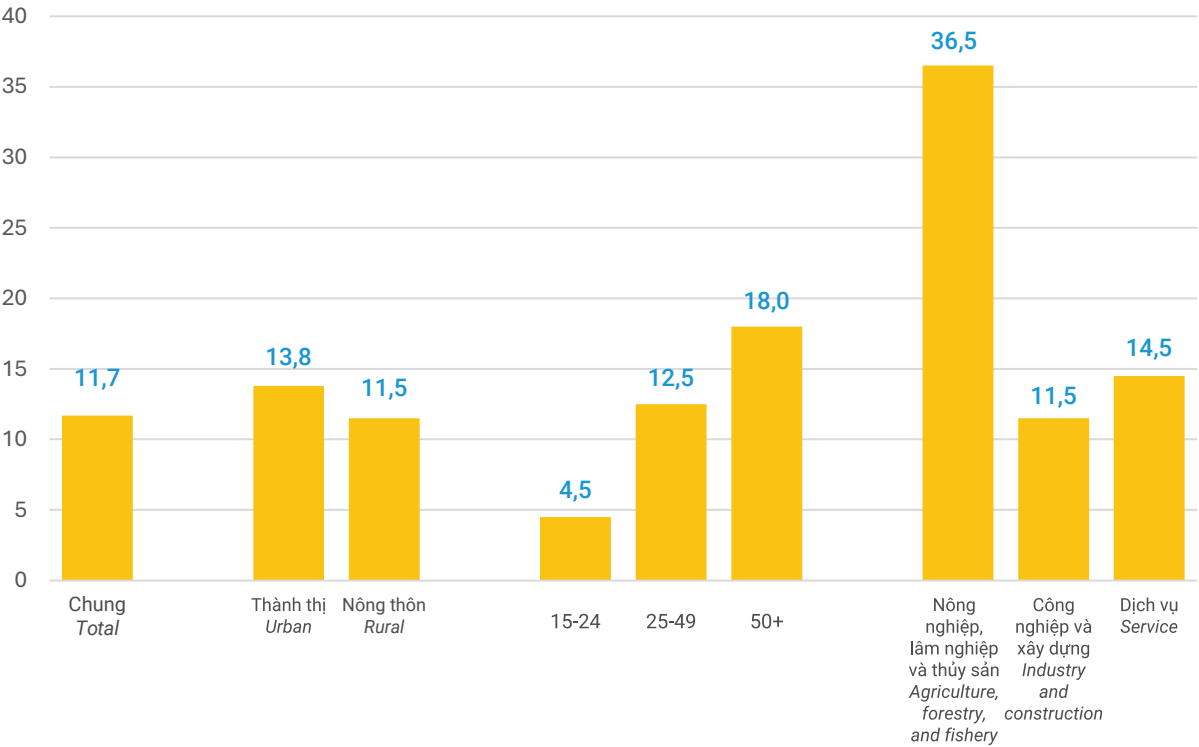
khó khăn hơn nam giới và đa phần chỉ được giao những công việc tạm thời, bán thời gian, không chính thức hoặc đòi hỏi tay nghề thấp.

must work in more difficult conditions than men and are mostly only given temporary, part-time, informal, or low-skilled jobs.

**Hình 2.7: Khoảng cách thu nhập theo giới
chia theo thành thị - nông thôn, nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2024**

Figure 2.7: Gender income gap by urban-rural, age groups and economic sectors in 2024

Đơn vị / Unit: %



Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2024

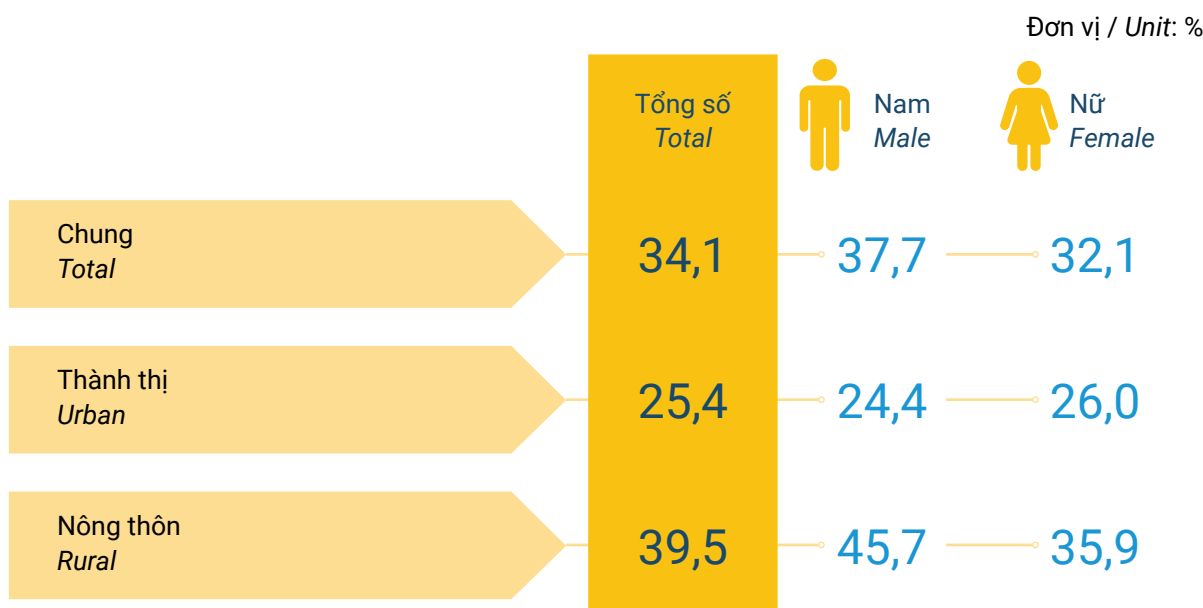
Năm 2024, tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động tương đối cao ở mức 34,1% (Hình 2.8); trong đó, nam giới 37,7% và nữ giới là 32,1%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn (Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 14,1 điểm phần trăm).

In 2024, the proportion of the population of retirement age participating in the labor force is relatively high at 34.1% (Figure 2.8), of which 37.7% for men and 32.1% for women. The rate shows a significant difference between urban and rural areas (the proportion of the population at retirement age participating in the labor force in rural areas is 14.1 percentage points higher than in urban areas).



Hình 2.8: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024

Figure 2.8: Labor force participation rate of population in retirement age by sex, urban/rural in 2024



Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2024

Chỉ tiêu số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công là một thước đo quan trọng phản ánh những đóng góp của cả nam giới và phụ nữ vào việc xây dựng và vun đắp gia đình. Tuy nhiên, phụ nữ thường là người dành nhiều thời gian cho công việc nội trợ và chăm sóc gia đình hơn hẳn so với nam giới (gần 1,8 lần); trong đó, ở khu vực thành thị gần 1,7 lần và khu vực nông thôn là hơn 1,8 lần (Hình 2.9). Kết quả Điều tra lao động và việc làm, năm 2024 cho thấy trung bình phụ nữ dành 15,6 giờ một tuần làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, trong khi nam giới chỉ dành trung bình 8,8 giờ cho công việc này. Kết quả này không có nhiều thay đổi so với năm 2022. Đặc biệt, ở nhóm tuổi từ 25-39 tuổi, người phụ nữ dường như phải gồng mình lên với quỹ thời gian dành cho công việc nội trợ và chăm sóc gia đình lên tới trên 18 giờ một tuần trong khi nam giới chỉ dành khoảng 10 giờ.

Chỉ tiêu 1, mục tiêu 3 của CLQGBĐG đề ra “Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới”. Ngay cả khi chỉ tiêu này đạt được so với kế hoạch thì con số 1,7 và 1,4 lần bản thân nó vẫn cho thấy sự bất bình đẳng luôn dai dẳng đeo bám người phụ nữ.

The average number of hours spent on unpaid domestic and care work is an important measure reflecting the contributions of both men and women to building and nurturing families. However, women are often the ones who spend more time on domestic work and family care than men (nearly 1.8 times); of which, in urban areas it is nearly 1.7 times and in rural areas it is more than 1.8 times. The results of the 2024 Labor Force Survey show that women spend an average of 15.6 hours to do housework and take care of the family a week, while men spend only 8.8 hours on this work. This result changed slightly compared to that in 2022. In the 25-39 age group, women seem to be struggling with the amount of time spent on housework and family care, up to over 18 hours a week, while men only spend about 10 hours.

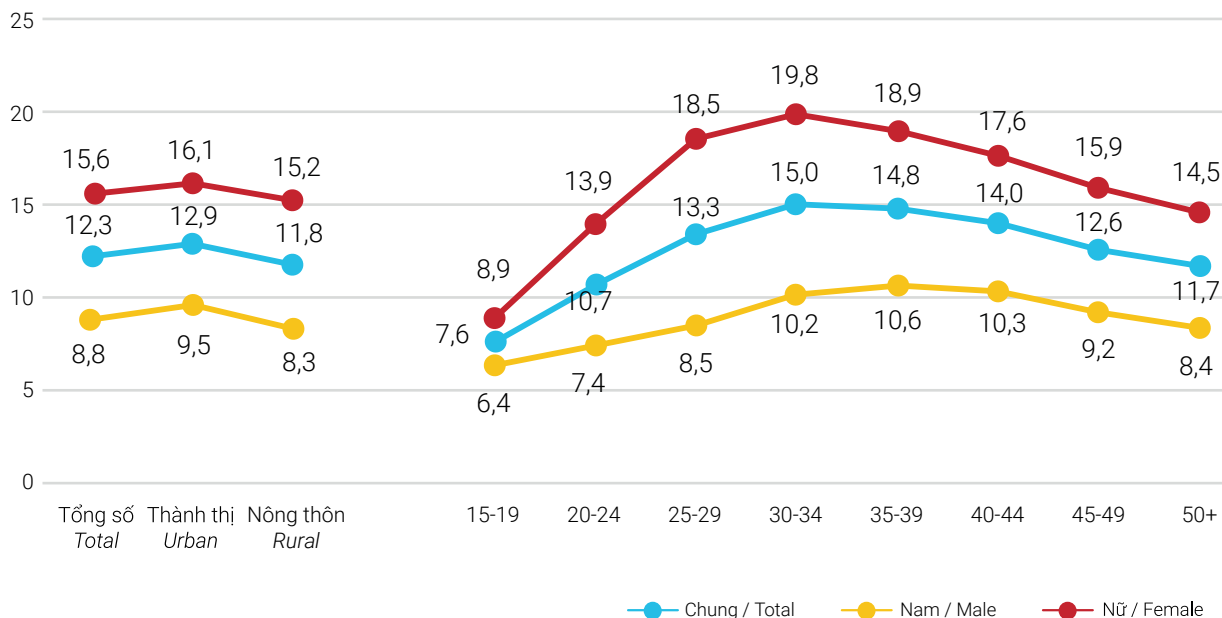
Indicator 1, target 3 of the NSGE sets out to “Reduce the average number of hours of unpaid domestic and care work for women by 1.7 times by 2025 and 1.4 times by 2030 compared to men”. Even if this target is achieved compared to the plan, the figures of 1.7 and 1.4 times themselves still show the persistent inequality that haunts women.



Hình 2.9: Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2024

Figure 2.9: Average number of hours spent on unpaid domestic and care work per week by sex, urban/rural and age group in 2024

Đơn vị: Giờ / Unit: Hour



Nguồn: CTK, Tính toán từ Điều tra lao động và việc làm năm 2024
Source: NSO, Calculated from annual Labor force survey in 2024

LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

LEADERSHIP, MANAGEMENT



DANH MỤC HÌNH

LIST OF FIGURES

STT No	Hình Figure	Trang Page
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ <i>Female parliamentary rate by National Assembly term</i>	62
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ <i>Percentage of women in People's Council by term</i>	63
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025 <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees, 2020-2025</i>	64
3.4	Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2024 <i>Percentage of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2024</i>	64
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025 <i>Percentage of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025</i>	65
3.6	Tỷ lệ nữ công an năm 2024 <i>Percentage of female police officers in 2024</i>	66
3.7	Tỷ lệ nữ thẩm phán, 2022-2024 <i>Percentage of female judges, 2022-2024</i>	66
3.8	Tỷ lệ nữ kiểm sát viên, 2022-2024 <i>Percentage of female prosecutors, 2022-2024</i>	67



Bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam cũng như toàn cầu. Trong đó, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị là nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, đồng thời là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người khác.

Trên thế giới, tỷ lệ nữ giữ các vị trí chủ chốt trong lĩnh vực chính trị tăng nhẹ qua các năm gần đây. Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới, vào thời điểm tháng 01 năm 2025, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội trung bình toàn cầu là 27,2%, tỷ lệ này của tháng 01 năm 2024 là 26,9% và tháng 01 năm 2023 là 26,5%. Tháng 01 năm 2025, tỷ lệ nữ bộ trưởng trung bình toàn cầu là 22,9%, so với tháng cùng kỳ năm 2024 là 23,3% và năm 2023 là 22,8%.

Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV (nhiệm kỳ 2021-2026) đạt 30,3% (Hình 3.1), lần đầu tiên vượt quá 30% trong 45 năm gần đây (kể từ quốc hội khóa VI, nhiệm kỳ 1976-1981). Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới, tại thời điểm trước bầu cử đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2021 - 2025, Việt Nam đứng thứ 71 trên thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội. Sau bầu cử, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 51; có thể nói đây là một kết quả vượt bậc trong đợt bầu cử vừa qua. Kết quả này cũng đưa Việt Nam từ vị trí thứ 9 lên vị trí thứ 4 trong khu vực châu Á về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội.

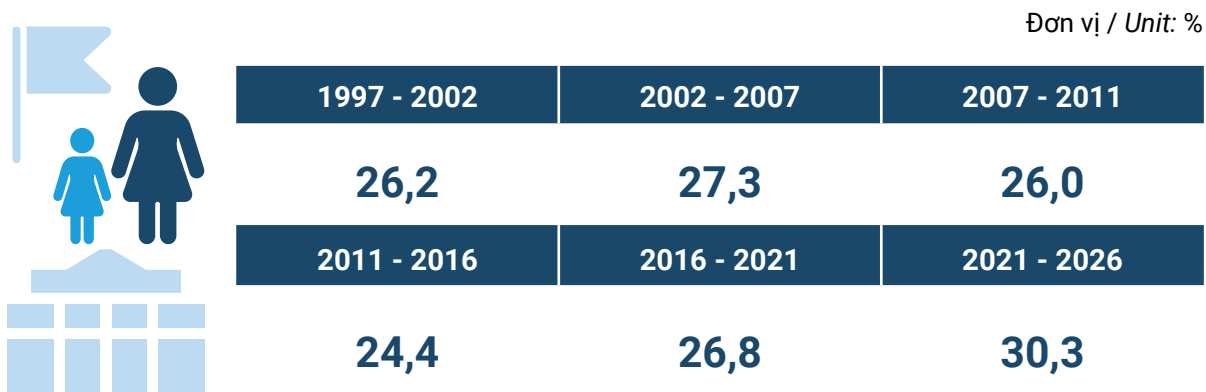
Gender equality is one of 17 Vietnam's SDGs as well as global SDGs. Increasing women's participation in politics is an important factor towards helping empower women in general, and also a premise to minimize and end discrimination against women and girls and implement other human's rights.

The proportion of women holding key roles in politics worldwide has increased slightly in recent years. According to International Parliamentary Union (IPU) statistics in January 2025, the 27.2% of parliament seats worldwide are held by women, compared to 26.9% in 2024, and 26.5% in 2023. The percentage of female ministers was 22.9% in January 2025, compared to 23.3% in 2024, and 22.8% in 2023.

In Viet Nam, the proportion of female deputies to the XV (term 2021-2026) National Assembly reached 30.3% (Figure 3.1), exceeding 30% for the first time in the past 45 years (since the 6th National Assembly, term 1976-1981). According to statistics of the International Parliamentary Union, at the time before the election term 2021-2025, Viet Nam ranked 71st in the world in terms of the percentage of female parliamentarians. After the election, Viet Nam rose to 51st position. It can be said that this is a remarkable result in the last election. This result also brings Viet Nam's rank from 9th place to 4th place in Asia.

Hình 3.1: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ

Figure 3.1: Female parliamentarian rate by National Assembly term



Nguồn: Văn phòng Quốc hội

Source: The Office of the National Assembly



Ở địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 tăng ở cả 3 cấp, gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã (Hình 3.2). Tỷ lệ này ở cấp tỉnh là 29%, tương ứng ở cấp huyện là 29,08%, cấp xã là 28,98%. Như vậy, tỷ lệ đại biểu hội đồng nhân dân tăng khoảng 2 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước.

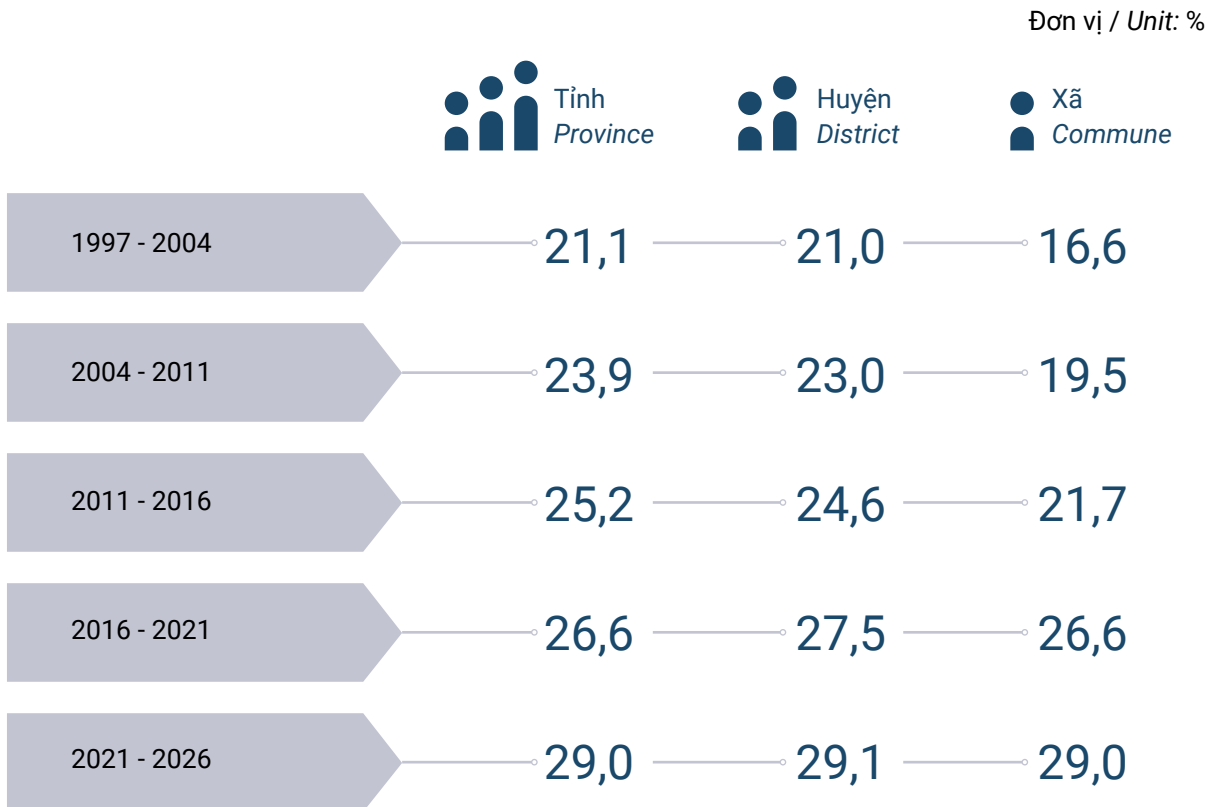
Theo Nghị quyết số 60/NQ-TW Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, từ ngày 01/7/2025 Việt Nam xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp (không tổ chức cấp huyện), do vậy trong nhiệm kỳ tới (2026 - 2031), ở cấp địa phương sẽ thực hiện bầu của đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã thay vì 3 cấp như trước đây.

At the local level, the percentage of female delegates in People's Council of all levels has increased (Figure 3.2). This rate is 29% at the provincial level, 29.08% at the district level and 28.98% at the commune level, respectively. It grew by around 2 percentage points compared to the previous term.

According to Resolution No. 60/NQ-TW of the 11th Plenum of the 13th Central Committee of the Communist Party of Viet Nam, starting from July 1, 2025, Viet Nam will establish a two-tier local government structure (without the district level). Therefore, in the next term (2026–2031), elections for People's Council deputies will be held only at the provincial and communal levels, instead of three levels as before.

Hình 3.2: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ

Figure 3.2: Percentage of women in People's Council by term



Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
Source: National Election Council

Ở các cấp ủy Đảng, sự tham gia của nữ còn hạn chế. Nhiệm kỳ 2020-2025, ở Ban Chấp hành Trung ương, tỷ lệ nữ tham gia là 9,5%, cấp ủy trực thuộc Trung ương là 15,73%, cấp ủy trên cơ sở là 17,04% và cấp cơ sở là 20,08% (Hình 3.3).

In Communist Party committees, women's representation is limited. For the 2020-2025 tenure, this rate at the Central Committee is 9,5%, under Central Committee: 15,73%, upper-grassroots level: 17,04% and at the grassroots level: 20.08% (Figure 3.3).



Hình 3.3: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025

Figure 3.3: Percentage of women in the Communist Party's executive committees, 2020-2025

Đơn vị / Unit: %



Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Source: Central Committee's Organization Commission

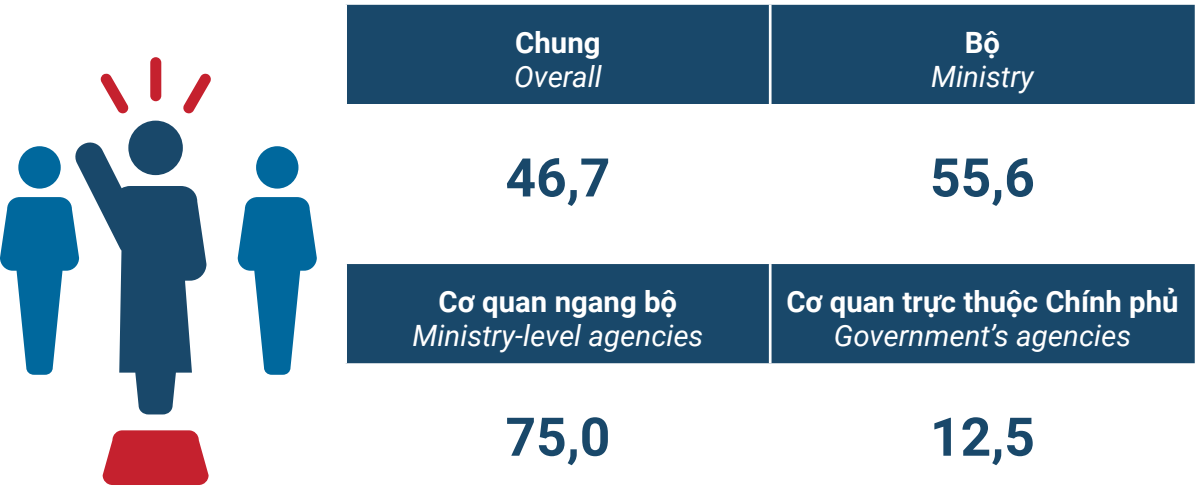
Một trong các mục tiêu đề ra trong CLQGBĐG giai đoạn 2021-2030 là đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Tính đến tháng 12 năm 2024, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ chiếm 14/30 cơ quan, đạt 46,7%. Trong đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ là 13/22 cơ quan, đạt 59%. Các cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ là 1/8 cơ quan, đạt 12,5%. Có 03 nữ Bộ trưởng và tương đương, 01 nữ Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, 14 nữ Thứ trưởng và tương đương. Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ tiệm cận với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025. Trong khi đó, tỷ lệ các cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ còn khiêm tốn.

One of targets set out in the NSGE 2021-2030 is that by 2025, 60% of state agencies and local governments must have women in key leader positions, rising to 75% by 2030. As of December 2024, ministries, ministerial-level agencies, and government agencies with key female leaders accounted for 14/30 agencies, reaching 46,7%. Of these, ministries and ministerial-level agencies with key female leaders were 13/22 agencies, reaching 59%, government agencies with key female leaders were 1/8 agencies, reaching 12,5%. There are four female Ministers and equivalents, one Head of a Government agency, 14 female Deputy Ministers and equivalents. The proportion of ministries and ministerial-level agencies with key female leaders is approaching the target set by 2025. Meanwhile, the proportion of Government agencies with key female leaders is still limited.

Hình 3.4: Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2024

Figure 3.4: Percentage of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2024

Đơn vị / Unit: %



Nguồn: Bộ Nội vụ

Source: Ministry of Home Affairs



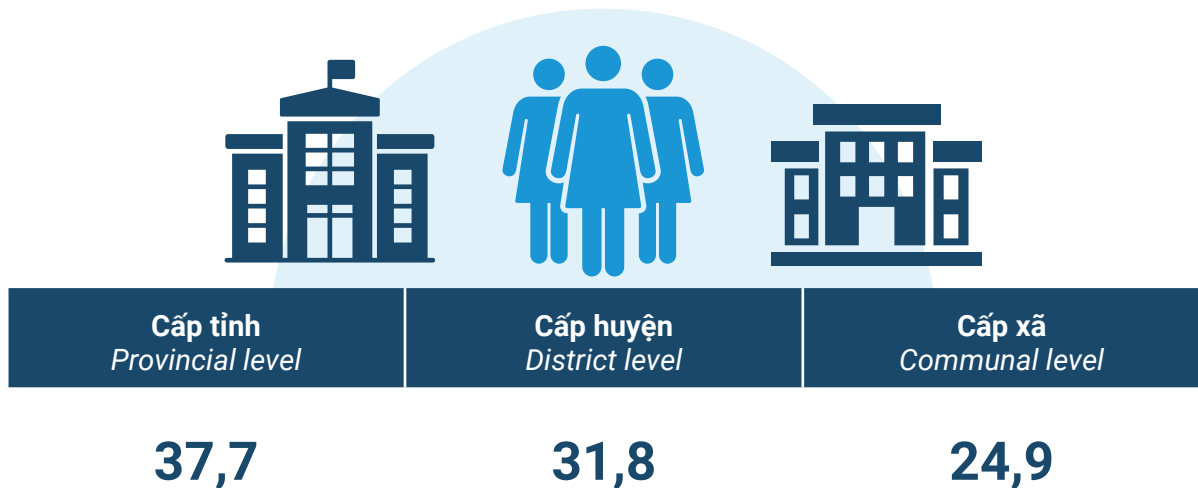
Ở địa phương, nhiệm kỳ 2021-2025, tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (bao gồm chủ tịch/phó chủ tịch) ở cấp tỉnh là 37,7%, cấp huyện là 31,8% và cấp xã là 24,9%. Các con số này còn khá xa so với mục tiêu đề ra.

In the localities, for the 2021-2025 tenure, proportion of People's Committees with female key leaders (chairman/vice chairman) at the provincial level is 37.7%, at the district level is 31.8%, and at the communal level is 24.9%.

Hình 3.5: Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025

Figure 3.5: Percentage of People's Committees with female key leaders, 2021-2025

Đơn vị / Unit: %



Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022

Trong những thập niên qua, quá trình tăng cường tham gia của nữ giới vào lĩnh vực chính trị đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nam và nữ trong việc nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý còn khá lớn. Để đạt được mục tiêu về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa, có những biện pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ tham gia vào công tác quản lý, lãnh đạo. Bên cạnh đó, nỗ lực giảm khoảng cách giới trong công tác quản lý, lãnh đạo không thể tách rời nỗ lực bình đẳng giới trong mọi mặt của đời sống.

Ngoài vấn đề lãnh đạo quản lý, tỷ lệ nữ tham gia các ngành công an, tòa án, kiểm sát cũng góp phần vào việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ.

Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ công an năm 2024 khá thấp (Hình 3.6). Trong tất cả các cấp bậc, tỷ lệ nữ công an cao nhất ở cấp úy, đạt 7,32%. Tỷ lệ này thấp nhất ở cấp tướng, đạt 0,003%.

Over the past decades, the participation of women in politics has been remarkably improved. However, the disparity between men and women in holding leadership and management positions is still quite large. To achieve the goals of gender equality and women's empowerment, Viet Nam needs to work harder, take specific and stronger measures to facilitate and encourage women to participate in management and leadership. In addition, efforts to reduce the gender gap in management and leadership cannot be separated from efforts for gender equality in all aspects of life.

In addition to leadership and management issues, the proportion of women participating in the police, courts, and procuracy sectors also contributes to protecting women's legitimate rights.

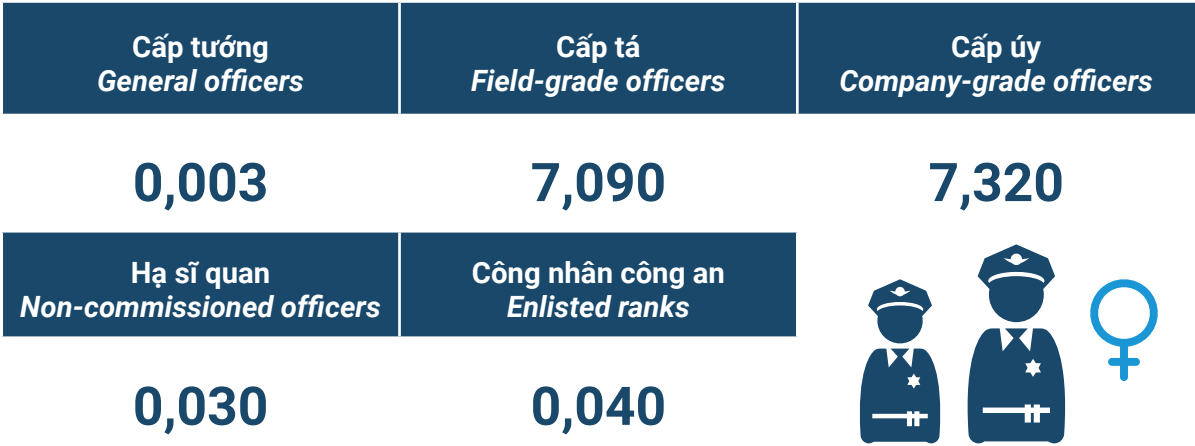
In Viet Nam, the proportion of female police officers in 2024 is quite low (Figure 3.6). Across all ranks, the highest proportion of female officers is at the lieutenant level, reaching 7.32%. This proportion is lowest at the general rank, at just 0.003%.



Hình 3.6: Tỷ lệ nữ công an năm 2024

Figure 3.6: Percentage of female police officers in 2024

Đơn vị / Unit: %



Nguồn: Bộ Công an

Source: Ministry of Public Security

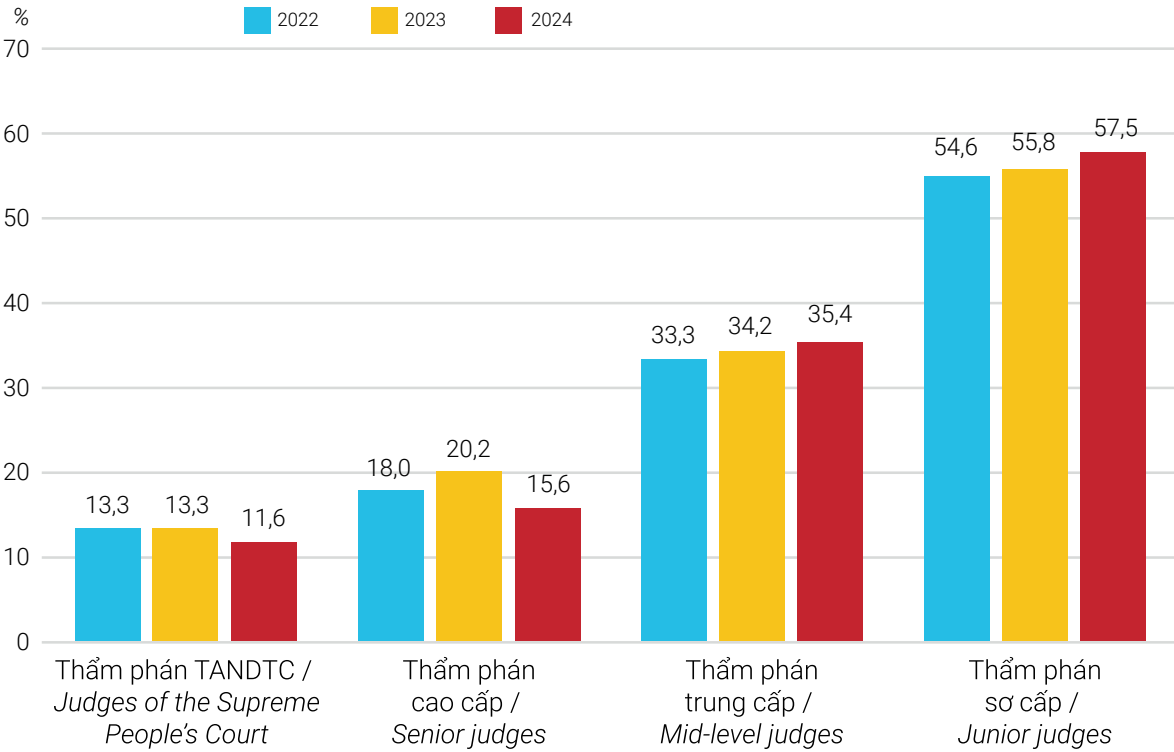
Đối với ngành tòa án và kiểm sát, tỷ lệ nữ thẩm phán và kiểm sát viên còn hạn chế ở các ngạch cấp cao. Cụ thể, năm 2024, tỷ lệ nữ thẩm phán thấp nhất là 11,63% ở ngạch Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và cao nhất là 57,53% đối với ngạch Thẩm phán sơ cấp (Hình 3.7).

For the court and procuracy sector, the ratio of female judges and prosecutors is still limited at high-level positions. Specifically, in 2024, the lowest rate of female judges is 11.63% in the Supreme People's Court judge rank, the highest is 57.53% in the primary judge rank (Figure 3.7).

Hình 3.7: Tỷ lệ nữ thẩm phán, 2022-2024

Figure 3.7: Percentage of female judges, 2022-2024

Đơn vị / Unit: %



Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao

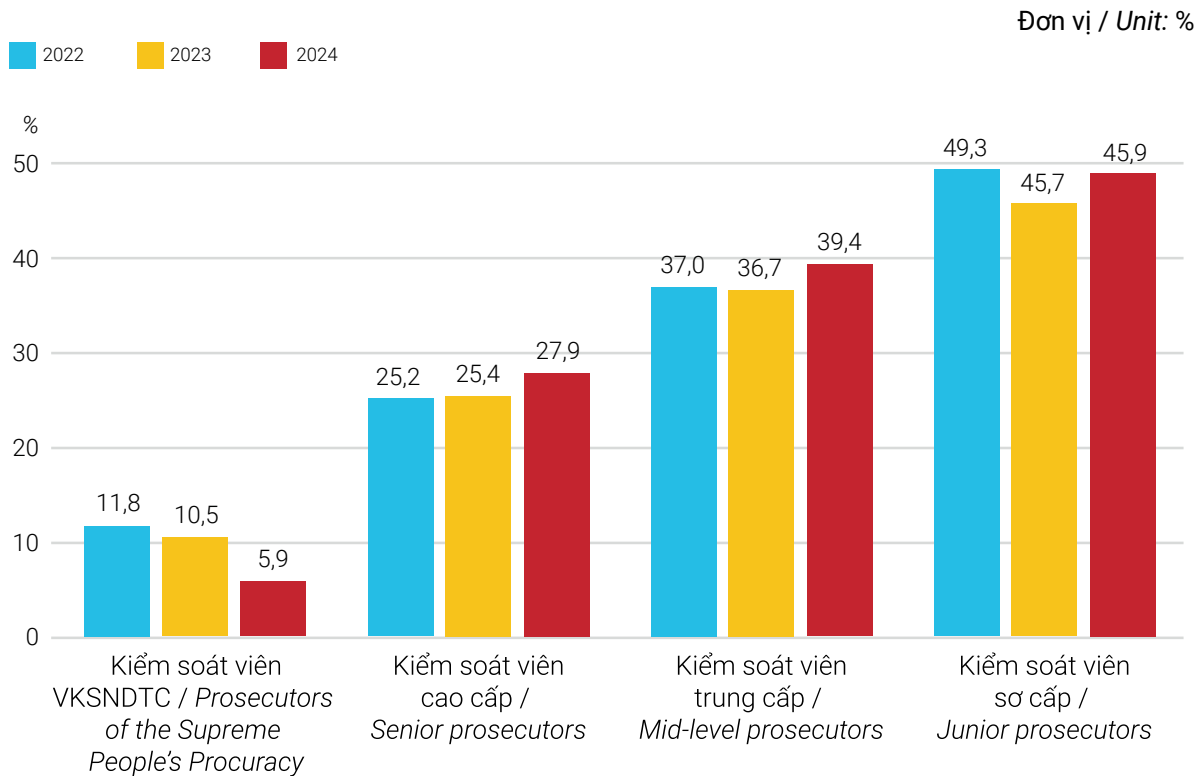
Source: The Supreme People's Court



Năm 2024, tỷ lệ nữ kiểm sát viên thấp nhất là 5,9% ở ngạch Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cao nhất là 48,9% ở ngạch Kiểm sát viên sơ cấp (Hình 3.8).

In 2024, the lowest rate of female prosecutors is 5.9% in the rank of prosecutors of the Supreme People's Procuracy, and the highest is 48.9% in the rank of primary prosecutors (Figure 3.8).

Hình 3.8: Tỷ lệ nữ kiểm sát viên, 2022-2024
Figure 3.8: Percentage of female prosecutors, 2022-2024



Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Procuracy

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

EDUCATION AND TRAINING



DANH MỤC HÌNH

LIST OF FIGURES

STT No	Hình Figure	Trang Page
4.1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024 <i>Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend kindergarten by sex, urban/rural in 2024</i>	70
4.2	Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp chia theo giới tính năm 2024 <i>Net enrolment rate at all levels by sex in 2024</i>	71
4.3	Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2023-2024 <i>Proportion of female teachers and lecturers by educational level in the school year 2023-2024</i>	72



© UN Women / Nguyễn Lương Sáng

Ở Việt Nam, việc chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi chủ yếu là trách nhiệm của cha mẹ và vai trò chăm sóc chính thường do các bà mẹ đảm nhận. Thực tế cho thấy, phụ nữ phải dành nhiều thời gian hơn đáng kể so với nam giới cho các công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình, trung bình cao gần 1,8 lần so với nam giới. Gánh nặng này đặc biệt lớn ở nhóm tuổi 25–39, là giai đoạn phụ nữ vừa tham gia lao động, vừa phải đảm nhiệm việc chăm sóc con nhỏ, với thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công lên tới trên 18 giờ mỗi tuần, trong khi nam giới chỉ khoảng 10 giờ. Điều này phần nào phản ánh những thách thức của phụ nữ trong việc cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng tham gia thị trường lao động. Năm 2024, tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động chỉ đạt 62,9%, thấp hơn đáng kể so với nam giới (75%), cho thấy sự khác biệt giới vẫn còn hiện hữu rõ rệt trong hoạt động kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Theo kết quả tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2024, có 17,5% thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua, tỷ lệ này không có sự khác biệt nhiều giữa trẻ em nam và trẻ em nữ, nhưng lại có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, nhóm thu nhập (Hình 4.1). Trẻ em ở khu vực thành thị có xu hướng đi nhà trẻ cao gấp 1,6 lần trẻ em ở khu vực nông thôn. Trẻ em từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (6,3%) thấp hơn nhiều so với Vùng Đồng bằng sông Hồng (22,9%) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (22,5%). Tỷ lệ này thấp ở trẻ em thuộc nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (13,1%) so với nhóm hộ có thu nhập cao nhất (26,0%). Trẻ em thuộc dân tộc khác ít có khả năng đi nhà trẻ hơn những trẻ em thuộc dân tộc Kinh/Hoa.

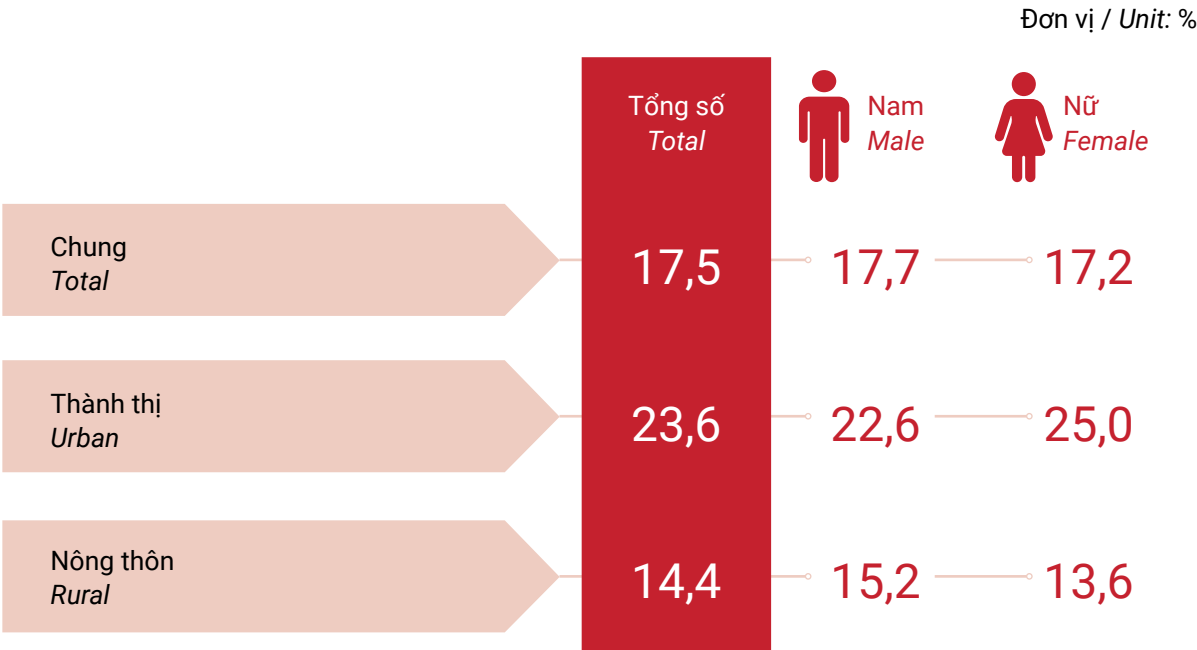
In Viet Nam, childcare arrangements for children under 3 years old are mainly the responsibility of parents and the unpaid care work is disproportionately provided by mothers. In fact, women spend significantly more time than men on housework and caregiving, on average nearly 1.8 times more than men. This burden is particularly heavy in the 25–39 age group, the period when women both work and take care of young children, with the time spent on housework and caregiving reaching over 18 hours per week, while men only spend about 10 hours. This partly reflects women's challenges in balancing work and family life, and also affects their ability to participate in the labor market. In 2024, the female labor force participation rate will only reach 62.9%, significantly lower than that of men (75%), showing that gender disparities still exist clearly in socio-economic activities in Viet Nam.

According to estimates from the 2024 Viet Nam Household Living Standards Survey, 17.5% of household members aged 3–36 months attended daycare in the past 12 months. This rate shows little difference between boys and girls, but there are significant disparities between urban and rural areas, across regions, and among income groups (Figure 4.1). Children in urban areas are 1.6 times as likely to enroll in kindergartens than those in rural areas. Children aged 3–36 months attending kindergarten in the Mekong River Delta (6.3%) is much lower than in the Red River Delta (29.1%) and the Northern midlands and mountain areas (22.5%). This rate is lower among children in the poorest quintile (13.1%) than in the richest quintile (26.0%). Children of other ethnicities are less likely to attend kindergarten than children of the Kinh/Hoa ethnicity.



Hình 4.1: Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2024

Figure 4.1: Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend kindergarten by sex, urban/rural in 2024



Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024

Source: NSO, Viet Nam Household Living Standards Survey in 2024

Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở các cấp phản ánh khả năng trẻ em được tiếp cận giáo dục đúng thời điểm theo quy định, đảm bảo quá trình học tập liên tục, phù hợp với đặc điểm phát triển của từng độ tuổi. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá mức độ bao phủ, hiệu quả và tính công bằng của hệ thống giáo dục phổ thông. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao cho thấy công tác phổ cập giáo dục được triển khai hiệu quả, trẻ em được đến trường đúng độ tuổi và hạn chế tình trạng nhập học muộn, lưu ban hay bỏ học. Ngược lại, tỷ lệ này thấp phản ánh những rào cản trong tiếp cận giáo dục, thường tập trung ở nhóm trẻ em nghèo, dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa hoặc trong các hộ có điều kiện kinh tế khó khăn. Số liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2024 cho thấy tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 95,7%, cấp trung học cơ sở là 91,6%, và cấp trung học phổ thông giảm còn 80,0% (Hình 4.2). Kết quả này cho thấy hệ thống giáo dục cơ bản đã duy trì tốt tính bao trùm, phổ cập ở bậc tiểu học, song vẫn còn thách thức ở các bậc học cao hơn. Số liệu cũng cho thấy nữ thường có tỷ lệ đi học đúng tuổi cao hơn nam giới ở tất cả các cấp học, phản ánh sự khác biệt về cơ hội học tập giữa hai giới. Ở cấp tiểu học, tỷ lệ đi học đúng tuổi nam là 95,4% và nữ là 96,0%, cấp trung học cơ sở, nam là 90,7%, nữ 92,7%, lên cấp trung học phổ thông, tỷ lệ đi học

The net enrolment rate at all levels reflects the ability of children to access education at the right time as regulated, ensuring continuous learning, suitable to the developmental characteristics of each age. This indicator is important in assessing the coverage, effectiveness and equity of the general education system. The high net enrolment rate shows that universal education is implemented effectively, children go to school at the right age and limit the situation of late enrollment, grade repetition or dropout. On the contrary, this low rate reflects barriers in access to education, often concentrated in poor groups of children, ethnic minorities, remote areas or in households with difficult economic conditions. Data from the 2024 Household Living Standards Survey shows that the net enrolment rate at primary school is 95.7%, at lower secondary school is 91.6%, and at upper secondary school it has decreased to 80.0% (Figure 4.2). This result shows that the basic education system has maintained its inclusiveness and universality at the primary level, but there are still challenges at higher levels. The data also shows that girls often have higher attendance rates than boys at all levels, reflecting the difference in learning opportunities between the two genders. At the primary level, the attendance rate for boys is

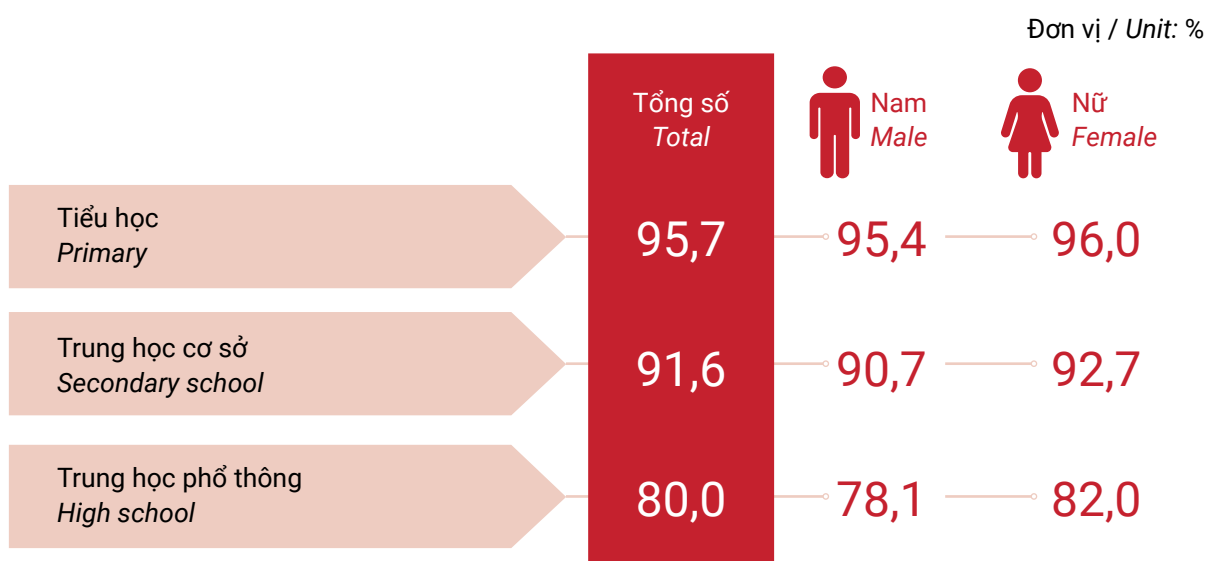


đúng tuổi giảm mạnh, ở nam chỉ còn 78,1% và nữ 82,0%. Số liệu này cho thấy, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc mở rộng cơ hội học tập, song việc duy trì và nâng cao tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc học cao hơn, đặc biệt đối với học sinh nam và học sinh thuộc nhóm yếu thế, vẫn là yêu cầu cấp thiết để bảo đảm tính bền vững của thành tựu phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai.

95.4% and for girls is 96.0%; at the secondary level, the attendance rate for boys is 90.7% and for girls is 92.7%. At the high school level, the attendance rate for boys is 78.1% and for girls is 82.0%. These figures show that although Viet Nam has made much progress in expanding learning opportunities, maintaining and improving the rate of school attendance at higher levels, especially for boys and students from disadvantaged groups, remains an urgent requirement to ensure the sustainability of universal education achievements and improve the quality of human resources in the future.

Hình 4.2: Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp chia theo giới tính năm 2024

Figure 4.2: Net enrolment rate at all levels by sex in 2024



Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024

Source: NSO, Viet Nam Household Living Standards Survey in 2024

Định kiến giới trong lựa chọn nghề giáo viên là một vấn đề xã hội mang tính dai dẳng và có ảnh hưởng sâu rộng đến cơ cấu đội ngũ giáo viên hiện nay. Trong nhiều thập kỷ qua, nghề giáo viên thường được xã hội nhìn nhận là phù hợp với phụ nữ do gắn liền với những phẩm chất như sự kiên nhẫn, tận tâm, dịu dàng và chu đáo. Ngược lại, nam giới khi lựa chọn nghề giáo viên thường phải đối mặt với định kiến về sự không phù hợp cả về năng lực lẫn vai trò giới, thậm chí bị xem nhẹ vì nghề này thường được cho là thu nhập thấp, ít cơ hội thăng tiến và không tương xứng với hình ảnh trụ cột kinh tế của đàn ông. Định kiến này đã tạo nên áp lực vô hình khiến nhiều nam giới e ngại khi theo đuổi nghề sư phạm. Từ đó góp phần hình thành xu hướng thiếu vắng nam giới trong đội ngũ giáo viên, đặc biệt ở các bậc học mầm non và tiểu học.

Gender stereotypes in choosing a teaching career are a persistent social issue that has a profound impact on the current structure of the teaching staff. Over the past decades, the teaching career has often been viewed by society as suitable for women because it is associated with qualities such as patience, dedication, gentleness and thoughtfulness. On the contrary, when choosing a teaching career, men often face prejudices about their incompatibility in both capacity and gender role, and are even underestimated because this profession is often considered to have low income, few opportunities for advancement and is not commensurate with the image of men as economic pillars. This prejudice has created invisible pressure that makes many men hesitant to pursue a teaching career. This has contributed to the trend of a lack of men in the teaching staff, especially in preschool and primary schools.



Định kiến giới trong lựa chọn nghề giáo viên không chỉ ảnh hưởng đến cơ hội nghề nghiệp cá nhân mà còn tác động đến sự cân bằng giới trong hệ thống giáo dục. Sự thiếu vắng những khuôn mẫu điển hình về giáo viên nam thành công ở bậc học phổ thông ảnh hưởng đến quá trình định hướng nghề nghiệp sau này của học sinh nam, do các em không có tấm gương để noi theo ngay từ các cấp học mầm non, tiểu học, trung học

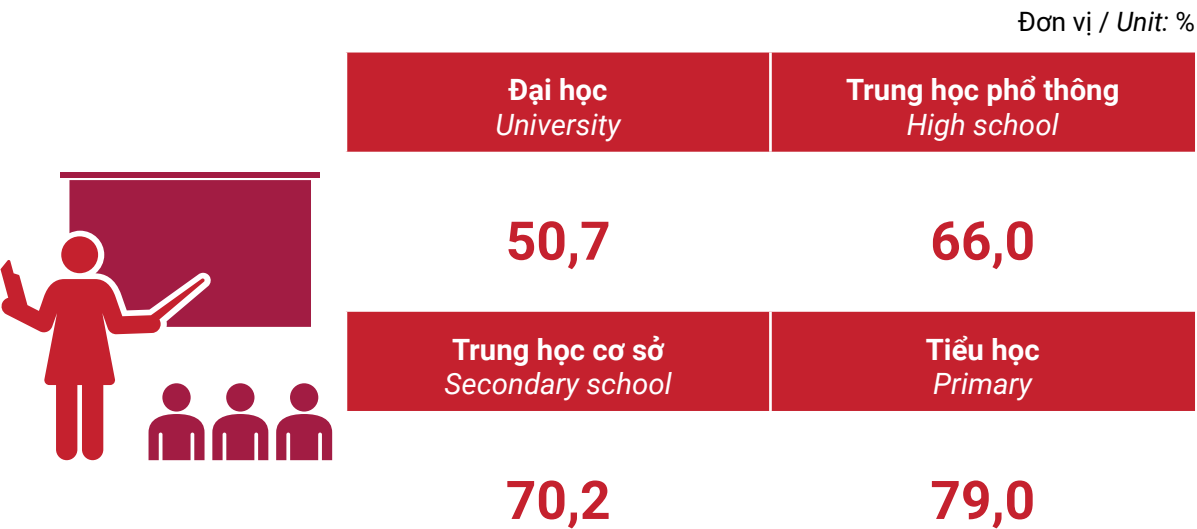
Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy trong năm học 2023-2024, cơ cấu giới tính của đội ngũ giáo viên ở các cấp học phổ thông có sự chênh lệch rõ rệt, trong đó giáo viên nữ chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với giáo viên nam (Hình 4.3). Cụ thể, ở cấp tiểu học, giáo viên nữ chiếm 79,0% tổng số giáo viên; ở cấp trung học cơ sở, tỷ lệ này là 70,2%; còn ở cấp trung học phổ thông, giáo viên nam chỉ chiếm khoảng 1/3 tổng số giáo viên. So với năm học 2022-2023, tỷ lệ giáo viên nữ tiếp tục có xu hướng tăng lên so với giáo viên nam ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Riêng đối với bậc đại học, tỷ lệ giáo viên nam và nữ tương đối cân bằng.

Gender stereotypes in choosing a teaching career not only affect individual career opportunities but also impact gender balance in the education system. The lack of typical role models of successful male teachers in secondary education affects the career orientation of male students later on, because they do not have role models to look up to right from preschool, primary and secondary school.

Statistics from the Ministry of Education and Training show that in the 2023-2024 school year, the gender structure of teachers at all levels of general education has a difference, in which female teachers account for a much larger proportion than male teachers (Figure 4.3). Specifically, at the primary level, female teachers account for 79.0% of the total number of teachers; at the secondary level, this rate is 70.2%; and at the high school level, male teachers account for only about 1/3 of the total number of teachers. Compared to the 2022-2023 school year, the proportion of female teachers tends to increase compared to male teachers at all levels. Particularly for the university level, the proportion of male and female teachers is relatively balanced.

Hình 4.3: Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2023-2024

Figure 4.3: Proportion of female teachers and lecturers by educational level in the school year 2023-2024



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and Training

Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

HEALTH AND RELATED SERVICES



DANH MỤC HÌNH

LIST OF FIGURES

STT No	Hình Figure	Trang Page
5.1	Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công, 2023-2024 <i>Number of abortions at public health facilities by region, 2023-2024</i>	75
5.2	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên một trăm nghìn dân, 2022-2024 <i>Number of new HIV infections detected per year per hundred thousand people, 2022-2024</i>	75
5.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi chia theo giới tính và thành thị/nông thôn năm 2021-2024 <i>Infant and under-5 mortality rates by sex and urban/rural, 2021-2024</i>	76



Việt Nam đang có những bước tiến trong công tác dân số và sức khỏe sinh sản, dù vẫn cần tiếp tục tập trung vào các khu vực ghi nhận số ca phá thai cao nhằm giảm áp lực cho hệ thống y tế và nâng cao chất lượng đời sống gia đình.

Số liệu về số ca phá thai tại các cơ sở y tế công năm 2023–2024 cho thấy một xu hướng giảm rõ rệt trên phạm vi cả nước, phản ánh những thay đổi quan trọng trong hành vi sinh sản, tiếp cận dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và biến động dân số trong độ tuổi sinh đẻ. Năm 2023, cả nước ghi nhận 128.967 ca phá thai, trong khi năm 2024 con số này giảm xuống còn 113.128 ca, tương đương mức giảm 12,3%. Đây là một mức giảm đáng kể cho thấy các hoạt động truyền thông về sức khỏe sinh sản, cũng như việc sử dụng các biện pháp tránh thai, đã có hiệu quả hơn trong cộng đồng.

Khi xem xét theo vùng, hầu hết các khu vực đều có xu hướng giảm, nhưng mức độ giảm khác nhau đáng kể. Đông Nam Bộ tiếp tục là khu vực có số ca phá thai cao nhất trong cả hai năm, với hơn 58 nghìn ca năm 2023 và 52 nghìn ca năm 2024. Mặc dù có sự sụt giảm 10%, khu vực này vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số ca phá thai toàn quốc, có thể do dân số đông, đô thị hóa mạnh và dòng lao động nhập cư lớn. Ở chiều ngược lại, Đồng bằng sông Cửu Long có mức giảm mạnh nhất tính theo tỷ lệ, lên tới 27,2%, cho thấy sự cải thiện đáng kể trong tiếp cận thông tin và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cũng ghi nhận mức giảm gần 22%, phản ánh những thay đổi đáng kể. Các khu vực còn lại, như Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, hay Tây Nguyên, đều có mức giảm nhẹ đến trung bình, góp phần vào xu hướng chung của cả nước (Hình 5.1).

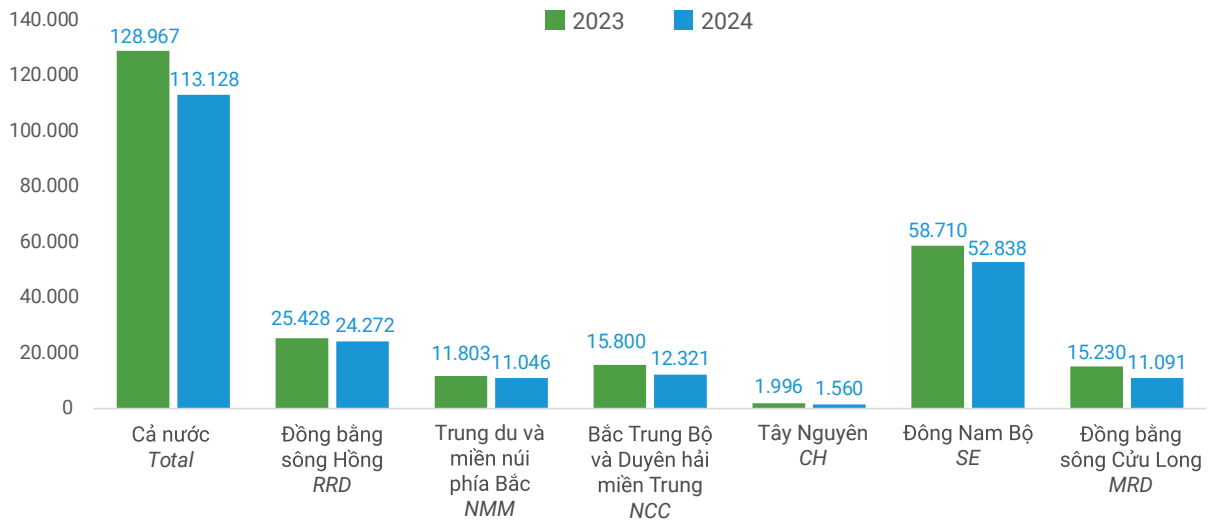
Viet Nam has been making notable progress in population work and reproductive health, although consecutive attention is needed for regions with high numbers of abortion cases in order to reduce pressure on the healthcare system and improve family quality of life.

Data on abortion cases from 2023–2024 shows a clear nationwide downward trend, reflecting significant changes in reproductive behavior, access to family planning services, and demographic shifts within the reproductive-age population. In 2023, the country recorded 128,967 abortion cases, while in 2024 the figure decreased to 113,128 cases, equivalent to a 12.3% reduction. This considerable decline indicates that reproductive health communication efforts, as well as the use of contraceptive methods, have become more effective within communities.

When analyzed by region, most regions show a declining trend, but the extent of reduction varies greatly. The Southeast region continues to have the highest number of abortion cases in both years, with more than 58 thousand cases in 2023 and 52 thousand in 2024. Despite a 10% decrease, this region still accounts for the largest share of abortion cases nationwide, possibly due to its large population, rapid urbanization, and high influx of migrant workers. Conversely, the Mekong River Delta shows the sharpest decline proportionally, up to 27.2%, indicating significant improvements in access to information and family planning services. The North Central and Central Coastal regions also recorded a nearly 22% decrease, reflecting notable changes. Other regions, such as the Red River Delta, the Northern Midland and Mountainous areas, and the Central Highlands, experienced mild to moderate reductions, all contributing to the overall national trend (Figure 5.1).

**Hình 5.1: Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công, 2023-2024***Figure 5.1: Number of abortions at public health facilities by region, 2023-2024*

Đơn vị: ca / Unit: case



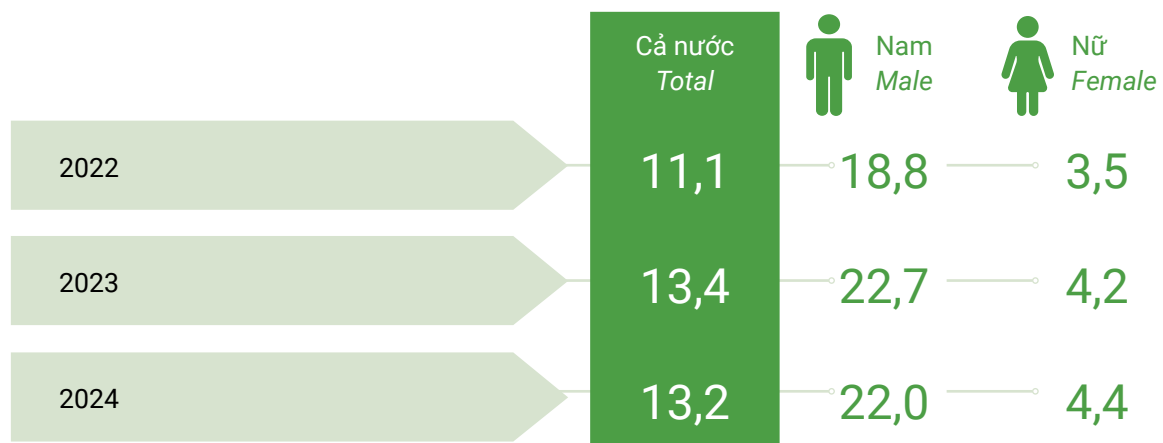
Nguồn: Bộ Y tế / Source: Ministry of Health

Hình 5.2 thể hiện số liệu về số ca nhiễm HIV mới phát hiện trên 100.000 dân các năm từ 2022-2024. Nam giới chiếm tỷ lệ nhiễm HIV mới cao vượt trội so với nữ giới: Trong cả 3 năm, nam giới luôn có tỷ lệ mắc HIV cao hơn nữ giới khoảng 5 lần. Cụ thể, số ca nhiễm HIV mới phát hiện trên 100.000 dân tăng mạnh từ 18,8 ca (2022) lên 22,7 ca (2023), sau đó giảm nhẹ xuống 22,0 ca (2024). Ngược lại, số ca nhiễm HIV mới phát hiện trên 100.000 dân ở nữ tuy thấp hơn nhiều nhưng lại có xu hướng tăng đều từ 3,5 ca (2022) lên 4,2 ca (2023) và 4,4 ca (2024).

Figure 5.2 presents data on the number of newly detected HIV infections per 100,000 people from 2022 to 2024. Men account for a markedly higher proportion of new HIV infections than women: over all three years, the HIV incidence rate among men was consistently about five times higher than that among women. Specifically, the number of newly detected HIV cases per 100,000 people increased sharply from 18.8 cases in 2022 to 22.7 cases in 2023, then decreased slightly to 22.0 cases in 2024. In contrast, although the number of newly detected HIV cases per 100,000 people among women was much lower, it showed a steady upward trend from 3.5 cases in 2022 to 4.2 cases in 2023 and 4.4 cases in 2024.

Hình 5.2: Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên một trăm nghìn dân, 2022-2024*Figure 5.2: Number of new HIV infections detected per year per 100,000 people, 2022-2024*

Đơn vị: ca / Unit: case



Nguồn: Bộ Y tế / Source: Ministry of Health

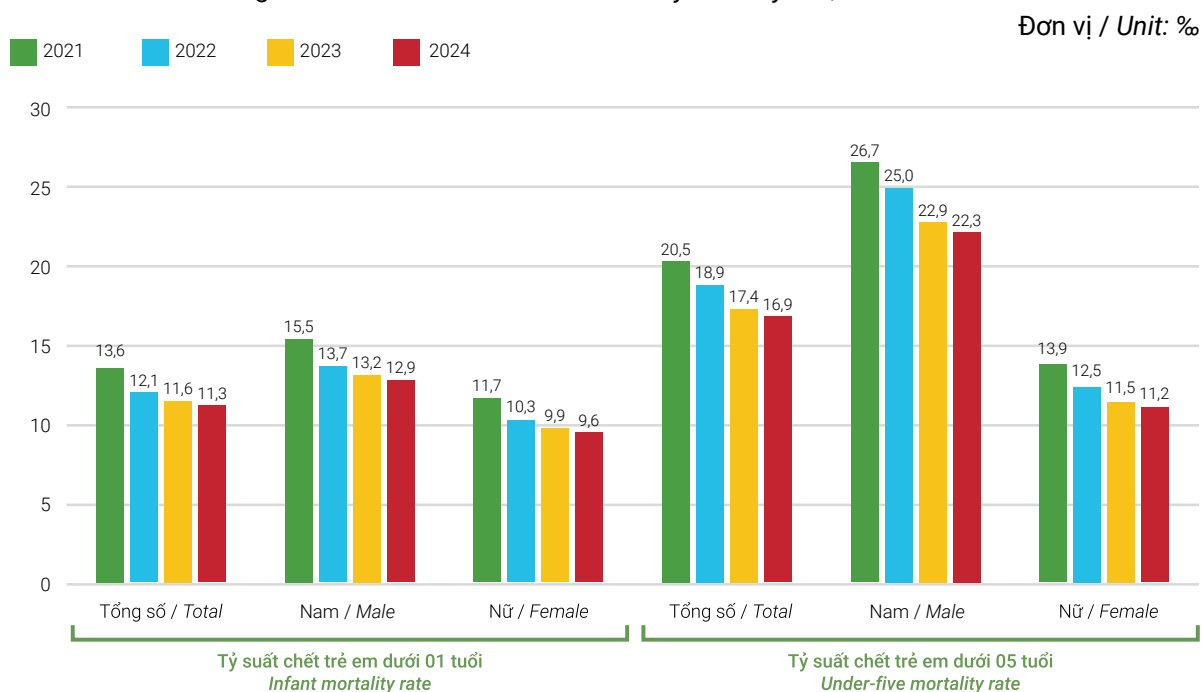


Số liệu cho thấy các chỉ tiêu tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm tương ứng qua các năm. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi năm 2021 là 13,6 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống, giảm xuống còn 11,3 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống năm 2024. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi cũng có xu hướng giảm từ 20,5 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống năm 2021 xuống 16,9 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống năm 2024. Tuy nhiên, tỷ suất chết dưới 5 tuổi của trẻ em nam vẫn có sự chênh lệch tương đối lớn so với trẻ em nữ khi nguy cơ chết trước sinh nhật 5 tuổi của trẻ em nam năm 2024 cao gấp 2 lần so với trẻ em nữ (22,3% so với 11,2%) (Hình 5.3).

The data show that both the under-five mortality rate and the infant mortality rate have declined correspondingly over the years. The infant mortality rate in 2021 was 13.6 deaths per 1,000 live births, decreasing to 11.3 deaths per 1,000 live births in 2024. The under-five mortality rate also showed a downward trend, falling from 20.5 deaths per 1,000 live births in 2021 to 16.9 deaths per 1,000 live births in 2024. However, the under-five mortality rate among male children remains relatively much higher than that among female children, as the risk of death before the fifth birthday for boys in 2024 was twice as much as that of girls (22.3% compared with 11.2%) (Figure 5.3).

Hình 5.3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi chia theo giới tính năm 2021-2024

Figure 5.3: Infant and under-5 mortality rates by sex, 2021-2024



Nguồn: Bộ Y tế / Source: Ministry of Health



I support
**GENDER
EQUALITY**



Phần I Part

3

BIỂU SỐ LIỆU TABLE

DÂN SỐ

POPULATION



DANH MỤC BIỂU | LIST OF TABLES

STT No	Biểu Table	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Average population by sex, region and provinces, 2023-2024</i>	80
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024 <i>Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024</i>	83
1.3	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2021-2024 <i>Sex ratio at birth by urban/rural, region, 2021-2024</i>	86
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024</i>	87
1.5	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2023-2024</i>	90
1.6	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ và tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2023-2024</i>	93
1.7	Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024 <i>Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024</i>	98
1.8	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024 <i>Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024</i>	101



1.1 Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024
Average population by sex, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	100.309,2	50.040,8	50.268,4	101.343,8	50.576,9	50.766,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	23.732,4	11.779,5	11.953,0	24.016,0	11.926,4	12.089,6
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	13.162,4	6.628,8	6.533,7	13.338,9	6.713,9	6.625,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	20.768,7	10.371,8	10.396,8	20.960,5	10.468,2	10.492,3
Tây Nguyên / Central Highlands	6.163,6	3.108,4	3.055,2	6.241,0	3.147,3	3.093,7
Đông Nam Bộ / South East	19.018,8	9.418,6	9.600,3	19.239,4	9.544,7	9.694,7
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	17.463,3	8.733,7	8.729,5	17.547,9	8.776,4	8.771,5
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	8.587,1	4.264,2	4.322,9	8.717,6	4.336,2	4.381,4
Vĩnh Phúc	1.211,3	604,7	606,6	1.225,3	611,7	613,6
Bắc Ninh	1.517,4	744,9	772,5	1.546,6	759,4	787,2
Quảng Ninh	1.381,2	699,4	681,8	1.396,5	705,5	691,0
Hải Dương	1.956,9	980,6	976,2	1.978,2	991,1	987,1
Hải Phòng	2.105,0	1.043,9	1.061,2	2.124,5	1.053,6	1.070,9
Hưng Yên	1.301,0	653,4	647,6	1.318,1	662,0	656,0
Thái Bình	1.882,3	919,0	963,4	1.890,4	923,2	967,2
Hà Nam	885,9	436,7	449,2	894,2	440,8	453,4
Nam Định	1.887,1	924,6	962,5	1.894,2	928,2	966,0
Ninh Bình	1.017,1	508,0	509,1	1.030,3	514,7	515,7
Hà Giang	899,9	457,1	442,8	911,4	461,9	449,4
Cao Bằng	547,9	275,5	272,3	558,5	280,2	278,3
Bắc Kạn	326,5	166,1	160,4	329,3	167,6	161,7
Tuyên Quang	812,2	410,9	401,3	820,3	413,2	407,1
Lào Cai	779,9	397,8	382,1	792,2	403,9	388,3
Yên Bái	855,5	431,7	423,8	864,4	436,3	428,1



1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Nguyên	1.350,3	659,1	691,3	1.365,2	666,2	699,0
Lạng Sơn	807,3	413,0	394,3	814,0	416,5	397,5
Bắc Giang	1.922,7	968,9	953,8	1.962,6	989,0	973,6
Phú Thọ	1.530,8	762,6	768,3	1.543,9	769,4	774,5
Điện Biên	646,2	328,1	318,0	656,7	333,5	323,2
Lai Châu	489,3	247,9	241,4	495,5	250,5	245,0
Sơn La	1.313,3	666,6	646,8	1.330,6	675,3	655,2
Hoà Bình	880,5	443,3	437,2	894,5	450,4	444,1
Thanh Hoá	3.739,5	1.867,2	1.872,3	3.764,2	1.879,7	1.884,5
Nghệ An	3.442,0	1.724,5	1.717,5	3.472,3	1.740,5	1.731,8
Hà Tĩnh	1.323,7	658,4	665,4	1.329,8	661,2	668,6
Quảng Bình	918,7	462,7	455,9	924,8	465,4	459,4
Quảng Trị	654,2	325,8	328,4	659,2	328,5	330,7
Thừa Thiên - Huế	1.166,5	581,4	585,1	1.178,6	587,4	591,1
Đà Nẵng	1.245,2	617,1	628,1	1.276,0	632,4	643,6
Quảng Nam	1.526,1	753,8	772,2	1.543,9	762,7	781,2
Quảng Ngãi	1.248,1	621,4	626,7	1.259,9	627,3	632,6
Bình Định	1.506,3	749,0	757,4	1.518,5	755,0	763,4
Phú Yên	877,7	442,5	435,2	885,2	446,2	438,9
Khánh Hoà	1.260,6	628,6	632,0	1.269,3	632,8	636,5
Ninh Thuận	601,2	304,7	296,5	612,7	310,6	302,1
Bình Thuận	1.258,8	634,6	624,2	1.266,2	638,3	627,9
Kon Tum	591,3	297,6	293,7	601,8	303,4	298,4
Gia Lai	1.613,9	808,6	805,3	1.634,9	818,9	816,0
Đắk Lắk	1.931,5	976,1	955,3	1.946,2	983,6	962,6
Đắk Nông	681,9	348,9	333,0	695,7	355,5	340,2
Lâm Đồng	1.345,0	677,2	667,8	1.362,5	685,9	676,6
Bình Phước	1.045,5	526,8	518,7	1.062,3	534,7	527,6
Tây Ninh	1.194,9	599,0	595,9	1.202,8	602,3	600,4
Bình Dương	2.823,4	1.466,5	1.357,0	2.870,6	1.491,1	1.379,6
Đồng Nai	3.310,9	1.649,8	1.661,1	3.365,4	1.694,1	1.671,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.187,5	592,3	595,2	1.194,6	595,9	598,8
TP. Hồ Chí Minh	9.456,7	4.584,2	4.872,4	9.543,6	4.626,6	4.917,0



1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Long An	1.743,4	870,6	872,8	1.756,2	877,0	879,2
Tiền Giang	1.790,7	881,6	909,0	1.796,1	884,4	911,7
Bến Tre	1.299,3	641,2	658,1	1.306,3	644,6	661,6
Trà Vinh	1.019,9	503,7	516,2	1.023,9	505,7	518,2
Vĩnh Long	1.029,6	509,2	520,5	1.037,3	513,0	524,3
Đồng Tháp	1.600,2	801,1	799,2	1.601,1	801,3	799,8
An Giang	1.906,3	946,6	959,7	1.912,6	949,8	962,8
Kiên Giang	1.755,3	898,3	857,1	1.766,7	904,1	862,6
Cần Thơ	1.258,9	625,1	633,8	1.271,7	631,5	640,3
Hậu Giang	728,3	368,7	359,6	730,0	369,6	360,4
Sóc Trăng	1.198,8	606,9	591,9	1.205,3	610,3	595,1
Bạc Liêu	925,2	463,9	461,3	928,7	465,7	463,0
Cà Mau	1.207,4	617,1	590,3	1.212,0	619,5	592,5

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024
Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2024



1.2 Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024 Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024

Đơn vị: Số nam / 100 nữ / Unit: Males / 100 Females

	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ / TOTAL	98,4	98,6	97,8	99,6
Thành thị - nông thôn / Urban - Rural				
Thành thị/Urban	96,7	96,6	95,5	96,7
Nông thôn/Rural	99,4	99,8	99,2	100,7
6 Vùng / 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng / <i>Red River Delta</i>	96,9	98,3	96,4	98,6
Trung du và miền núi phía Bắc / <i>Northern midlands and mountain areas</i>	99,7	100,2	99,6	101,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,2	98,9	97,4	99,8
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>	102,0	100,1	100,2	101,7
Đông Nam Bộ / <i>South East</i>	98,1	97,2	97,1	98,5
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	98,5	98,6	98,7	100,1
Tỉnh, thành phố / Provinces				
Hà Nội	98,0	99,7	96,6	99,0
Vĩnh Phúc	97,6	100,5	98,0	99,7
Bắc Ninh	98,5	97,9	99,1	96,5
Quảng Ninh	101,3	101,3	101,4	102,1
Hải Dương	98,5	99,8	98,5	100,4
Hải Phòng	96,9	98,0	95,7	98,4
Hưng Yên	101,0	98,0	99,1	100,9
Thái Bình	89,6	93,7	93,1	95,4
Hà Nam	94,7	95,9	94,8	97,2
Nam Định	92,7	93,8	90,5	96,1
Ninh Bình	95,0	97,1	94,7	99,8
Hà Giang	102,6	103,0	101,5	102,8
Cao Bằng	100,3	98,5	96,9	100,7
Bắc Kạn	103,6	103,2	100,7	103,6
Tuyên Quang	101,7	100,2	100,9	101,5
Lào Cai	104,1	105,8	104,0	104,0
Yên Bái	100,3	100,3	101,7	101,9
Thái Nguyên	93,3	93,9	95,1	95,3



1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024

(Cont.) Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024

Đơn vị: Số nam / 100 nữ / Unit: Males / 100 Females

	2021	2022	2023	2024
Lạng Sơn	102,5	102,9	101,9	104,8
Bắc Giang	98,0	100,8	100,7	101,6
Phú Thọ	97,3	97,4	96,0	99,3
Điện Biên	99,9	102,8	100,4	103,2
Lai Châu	103,4	102,8	101,5	102,2
Sơn La	102,7	101,3	100,9	103,1
Hoà Bình	97,8	99,0	98,2	101,4
Thanh Hoá	98,1	99,4	98,9	99,7
Nghệ An	101,1	101,2	97,0	100,5
Hà Tĩnh	95,4	93,7	93,2	98,9
Quảng Bình	98,0	101,0	98,3	101,3
Quảng Trị	97,4	98,0	97,3	99,3
Thừa Thiên - Huế	96,6	96,5	95,9	99,4
Đà Nẵng	96,2	96,7	97,4	98,3
Quảng Nam	96,6	97,2	95,4	97,6
Quảng Ngãi	96,8	99,5	97,5	99,2
Bình Định	95,5	97,7	96,1	98,9
Phú Yên	101,2	101,0	100,1	101,7
Khánh Hoà	98,4	98,2	99,5	99,4
Ninh Thuận	100,6	99,3	98,2	102,8
Bình Thuận	101,2	102,3	99,6	101,7
Kon Tum	102,1	101,0	101,5	101,7
Gia Lai	102,8	97,5	97,8	100,4
Đắk Lắk	102,1	100,6	102,0	102,2
Đắk Nông	104,1	105,1	102,9	104,5
Lâm Đồng	100,0	99,7	98,7	101,4
Bình Phước	99,5	100,5	97,8	101,3
Tây Ninh	98,8	101,1	97,7	100,3
Bình Dương	102,3	100,6	103,2	108,1
Đồng Nai	100,0	100,1	101,4	101,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,8	100,2	99,4	99,5
TP. Hồ Chí Minh	96,1	94,0	93,5	94,1
Long An	99,8	99,6	97,7	99,8



1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024 (Cont.) Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024

Đơn vị: Số nam / 100 nữ / Unit: Males / 100 Females

	2021	2022	2023	2024
Tiền Giang	95,5	98,5	96,4	97,0
Bến Tre	95,3	95,8	95,9	97,4
Trà Vinh	93,2	94,1	96,0	97,6
Vĩnh Long	97,4	97,6	95,8	97,8
Đồng Tháp	99,8	101,2	100,3	100,2
An Giang	99,0	97,0	97,3	98,6
Kiên Giang	103,5	102,0	103,6	104,8
Cần Thơ	99,0	96,8	99,9	98,6
Hậu Giang	99,5	100,1	99,9	102,5
Sóc Trăng	98,8	96,9	98,7	102,6
Bạc Liêu	98,4	100,2	101,3	100,6
Cà Mau	100,1	101,2	100,6	104,6

Nguồn: Năm 2021-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

Năm 2024: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ

Source: 2021-2023: Population Change and Family Planning Surveys;

2024: Intercensal Population and Housing Survey



1.3 Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2021-2024

Sex ratio at birth by urban/rural, region, 2021-2024

Đơn vị: Số bé trai sinh ra trên 100 bé gái / Unit: Male births per 100 female births

	2021	2022	2023	2024
CHUNG / TOTAL	112,0^(*)	111,6	111,8	111,4
Thành thị - nông thôn / Urban - Rural				
Thành thị/Urban	111,8	107,2	109,8	110,7
Nông thôn/Rural	113,0	113,9	112,7	111,8
6 Vùng / 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	110,6	115,3	113,2	114,9
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	114,1	113,4	115,3	112,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	111,7 ^(*)	109,9	110,2	110,0
Tây Nguyên / Central Highlands	108,0	108,8	109,2	109,0
Đông Nam Bộ / South East	119,5 ^(*)	111,2	111,4	111,0
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	107,9	107,5	107,9	107,8

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024
Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2024

(*) Số liệu được điều chỉnh dựa trên tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi thực tế thường trú.
Figures are adjusted for the sex ratio of children under 1 year in permanent residence.



1.4 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Tuổi / Unit: Year old

	2023			2024		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	74,5	72,1	77,2	74,7	72,3	77,3
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị/Urban	76,8	74,3	79,5	76,8	74,3	79,5
Nông thôn/Rural	74,3	71,8	77,0	74,4	71,9	77,0
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	75,7	73,3	78,3	75,9	73,3	78,7
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	72,6	70,0	75,4	72,8	70,1	75,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	74,1	71,5	76,7	74,3	71,8	76,9
Tây Nguyên / Central Highlands	72,0	69,3	74,8	72,2	69,6	75,0
Đông Nam Bộ / South East	76,3	73,7	79,1	76,5	73,9	79,2
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	75,6	73,2	78,1	75,7	73,4	78,3
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	76,1	73,5	78,9	76,6	74,1	79,3
Vĩnh Phúc	74,9	72,5	77,4	75,5	73,1	78,0
Bắc Ninh	75,0	72,6	77,5	75,6	73,2	78,1
Quảng Ninh	74,1	71,5	76,7	74,7	72,3	77,3
Hải Dương	75,0	72,7	77,6	75,7	73,3	78,2
Hải Phòng	75,0	72,6	77,5	75,6	73,2	78,1
Hưng Yên	75,0	72,6	77,5	75,6	73,2	78,1
Thái Bình	75,4	73,0	78,0	76,0	73,4	78,8
Hà Nam	75,0	72,7	77,6	75,7	73,3	78,2
Nam Định	74,9	72,5	77,5	75,5	73,1	78,1
Ninh Bình	74,4	72,0	77,1	75,1	72,7	77,6
Hà Giang	71,5	68,8	74,4	71,4	68,7	74,3
Cao Bằng	72,3	69,7	75,1	72,2	69,6	75,0



1.4 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Tuổi / Unit: Year old

	2023			2024		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bắc Kạn	72,9	70,3	75,7	72,9	70,3	75,6
Tuyên Quang	73,0	70,4	75,8	73,0	70,4	75,7
Lào Cai	71,3	68,6	74,2	71,3	68,5	74,2
Yên Bái	71,7	69,0	74,5	71,6	68,9	74,5
Thái Nguyên	74,5	72,1	77,1	74,5	72,0	77,1
Lạng Sơn	73,1	70,5	75,8	73,0	70,4	75,8
Bắc Giang	74,4	71,9	77,0	74,3	71,9	77,0
Phú Thọ	74,4	71,9	77,0	74,3	71,8	76,9
Điện Biên	69,9	67,1	72,9	69,8	67,0	72,8
Lai Châu	69,8	67,0	72,8	65,8	62,9	68,9
Sơn La	73,4	70,8	76,2	73,4	70,8	76,1
Hoà Bình	73,4	70,8	76,1	73,3	70,7	76,0
Thanh Hoá	73,8	71,2	76,5	74,3	71,9	77,0
Nghệ An	73,5	71,0	76,3	74,1	71,6	76,8
Hà Tĩnh	73,4	70,8	76,1	73,9	71,3	76,6
Quảng Bình	73,1	70,5	75,9	73,7	71,1	76,4
Quảng Trị	71,4	68,6	74,3	72,0	69,4	74,8
Thừa Thiên - Huế	73,2	70,6	76,0	73,7	71,2	76,5
Đà Nẵng	76,3	73,7	79,0	76,7	74,1	79,3
Quảng Nam	73,5	70,9	76,2	74,0	71,5	76,7
Quảng Ngãi	73,2	70,6	75,9	73,7	71,1	76,4
Bình Định	74,2	71,7	76,9	74,7	72,3	77,3
Phú Yên	73,9	71,3	76,6	74,4	71,9	77,0
Khánh Hoà	74,4	71,9	77,0	74,8	72,4	77,4
Ninh Thuận	73,7	71,1	76,4	74,2	71,7	76,9
Bình Thuận	74,9	72,5	77,5	75,4	73,0	77,9
Kon Tum	69,7	66,9	72,7	69,9	67,1	72,9
Gia Lai	72,4	69,8	75,2	72,5	69,9	75,3
Đắk Lắk	71,9	69,3	74,8	72,0	69,4	74,9
Đắk Nông	71,6	68,9	74,5	71,7	69,0	74,6
Lâm Đồng	73,8	71,2	76,5	73,9	71,4	76,6
Bình Phước	74,4	71,9	77,0	74,8	72,4	77,4



1.4 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Tuổi / Unit: Year old

	2023			2024		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Tây Ninh	75,0	72,7	77,6	75,5	73,1	78,0
Bình Dương	74,7	72,1	77,6	74,7	72,1	77,6
Đồng Nai	76,3	73,7	79,0	76,6	74,1	79,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,4	73,8	79,1	76,7	74,2	79,4
TP. Hồ Chí Minh	76,5	73,9	79,2	76,6	74,0	79,3
Long An	76,0	73,4	78,8	76,4	73,9	79,2
Tiền Giang	76,0	73,4	78,7	76,4	73,8	79,1
Bến Tre	75,8	73,4	78,3	76,2	73,6	79,0
Trà Vinh	75,2	72,8	77,7	75,7	73,3	78,2
Vĩnh Long	75,7	73,3	78,2	76,1	73,6	78,9
Đồng Tháp	75,0	72,7	77,6	75,6	73,2	78,1
An Giang	74,1	71,5	76,7	74,6	72,2	77,2
Kiên Giang	74,7	72,2	77,2	75,2	72,8	77,7
Cần Thơ	75,9	73,3	78,7	76,3	73,7	79,0
Hậu Giang	75,7	73,3	78,3	76,2	73,6	78,9
Sóc Trăng	74,6	72,2	77,2	75,1	72,7	77,7
Bạc Liêu	75,1	72,7	77,6	75,6	73,2	78,1
Cà Mau	75,4	73,0	78,0	75,0	72,6	77,5

Nguồn: Năm 2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

Năm 2024: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ

Source: 2023: Population Change and Family Planning Survey;

2024: Intercensal Population and Housing Survey



1.5 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024
Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2023-2024

Đơn vị: Tuổi / Unit: Year old

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	27,2	29,3	25,1	27,3	29,4	25,2
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	28,6	30,4	26,8	28,5	30,3	26,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	26,3	28,7	23,9	26,5	28,8	24,1
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng / <i>Red River Delta</i>	27,0	29,2	24,9	27,1	29,2	25,1
Trung du và miền núi phía Bắc / <i>Northern midlands and mountain areas</i>	24,6	26,8	22,2	24,5	26,7	22,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / <i>North Central and Central coastal areas</i>	27,1	29,6	24,7	27,4	29,8	24,9
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>	25,7	27,8	23,5	25,7	27,9	23,4
Đông Nam Bộ / <i>South East</i>	29,1	30,8	27,5	29,0	30,7	27,3
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	27,6	29,9	25,4	27,8	30,0	25,5
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	27,9	29,6	26,2	27,8	29,5	26,2
Vĩnh Phúc	25,4	27,4	23,5	25,8	28,1	23,4
Bắc Ninh	25,4	27,4	23,4	25,5	27,4	23,6
Quảng Ninh	26,9	29,4	24,3	27,1	29,3	24,8
Hải Dương	27,4	29,8	25,0	26,9	29,1	24,9
Hải Phòng	27,4	29,8	25,1	26,9	28,9	25,0
Hưng Yên	26,2	28,3	24,0	26,5	28,5	24,3
Thái Bình	27,3	30,3	24,4	27,8	30,2	25,3
Hà Nam	27,1	29,8	24,3	26,2	28,9	23,4
Nam Định	25,0	28,2	22,4	26,3	29,4	23,2
Ninh Bình	25,6	28,7	22,6	26,5	29,2	23,8
Hà Giang	22,8	24,3	21,2	22,6	24,2	20,8
Cao Bằng	24,0	26,1	21,7	24,2	26,4	21,8



1.5 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/ thành phố, 2023-2024

(Cont.) Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2023-2024

Đơn vị: Tuổi / Unit: Year old

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bắc Kạn	24,7	27,3	21,9	24,0	26,4	21,3
Tuyên Quang	24,9	27,8	21,9	25,0	27,6	22,2
Lào Cai	24,0	25,9	21,9	24,0	25,6	22,4
Yên Bái	24,3	26,8	21,5	23,9	26,3	21,3
Thái Nguyên	25,8	28,1	23,7	25,1	27,5	22,8
Lạng Sơn	25,6	28,1	22,6	25,8	28,3	22,6
Bắc Giang	26,4	28,6	24,1	26,6	28,7	24,4
Phú Thọ	25,6	28,4	22,9	25,8	28,6	23,0
Điện Biên	23,0	24,7	21,3	23,3	25,2	21,2
Lai Châu	22,3	23,9	20,6	22,8	24,3	21,0
Sơn La	22,9	24,8	20,8	22,2	24,2	20,2
Hoà Bình	25,4	28,1	22,5	25,7	28,2	23,0
Thanh Hoá	25,9	28,7	23,0	26,9	29,4	24,0
Nghệ An	27,1	29,5	24,6	27,2	29,9	24,4
Hà Tĩnh	27,0	29,6	24,3	27,5	30,5	24,3
Quảng Bình	27,5	30,3	24,6	27,5	30,2	24,6
Quảng Trị	25,8	28,2	23,4	26,6	29,0	24,0
Thừa Thiên - Huế	28,2	30,2	26,2	28,8	30,9	26,7
Đà Nẵng	27,8	29,4	26,3	27,7	28,9	26,4
Quảng Nam	27,2	29,3	25,0	26,7	28,7	24,6
Quảng Ngãi	25,9	28,6	23,2	27,0	29,4	24,6
Bình Định	27,2	29,9	24,4	27,8	30,4	25,1
Phú Yên	26,4	29,4	23,0	26,6	29,5	23,5
Khánh Hoà	29,1	31,3	26,9	28,7	30,6	26,7
Ninh Thuận	27,0	29,5	24,4	26,5	29,1	23,9
Bình Thuận	28,6	30,8	26,4	28,4	30,8	25,9
Kon Tum	25,9	27,7	24,1	25,2	27,0	23,3
Gia Lai	24,0	26,1	21,8	24,4	26,3	22,4
Đắk Lắk	26,4	28,6	24,1	26,0	28,5	23,3
Đắk Nông	25,7	28,1	23,2	25,6	27,9	23,1
Lâm Đồng	26,6	28,6	24,6	27,4	29,6	25,2



1.5 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/ thành phố, 2023-2024
(Cont.) Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2023-2024

Đơn vị: Tuổi / Unit: Year old

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bình Phước	26,2	28,2	24,2	26,2	28,4	23,8
Tây Ninh	28,1	30,4	25,7	27,8	30,4	25,0
Bình Dương	27,3	28,9	25,6	27,5	29,3	25,5
Đồng Nai	28,7	30,2	27,1	28,8	30,7	26,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,3	31,6	26,9	29,0	31,2	26,9
TP. Hồ Chí Minh	30,4	32,0	28,9	30,1	31,5	28,8
Long An	27,2	29,3	25,2	27,0	28,9	25,0
Tiền Giang	27,0	29,4	24,7	27,2	29,6	24,8
Bến Tre	27,4	29,7	25,1	27,9	30,1	25,7
Trà Vinh	26,7	29,1	24,3	27,2	29,1	25,2
Vĩnh Long	28,3	30,5	26,1	28,7	31,1	26,2
Đồng Tháp	28,1	30,4	25,8	27,8	30,0	25,3
An Giang	27,3	29,7	24,8	27,4	29,9	24,8
Kiên Giang	27,4	29,9	24,7	27,1	29,3	24,7
Cần Thơ	29,1	31,1	27,1	29,4	31,3	27,3
Hậu Giang	28,1	30,4	25,9	28,5	30,8	25,9
Sóc Trăng	27,4	29,5	25,3	27,8	30,1	25,5
Bạc Liêu	28,3	30,3	26,1	29,1	30,9	27,1
Cà Mau	27,3	29,4	25,1	28,0	30,1	25,9

Nguồn: Năm 2021-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
Năm 2024: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024
Source: 2021-2023: Population Change and Family Planning Survey;
2024: Intercensal Population and Housing Survey



1.6 Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ và tỉnh/thành phố, 2023-2024

Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	100,0	70,9	29,1	100,0	70,1	30,0
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị/Urban	38,7	62,9	37,1	39,32	63,0	37,0
Nông thôn/Rural	61,3	75,9	24,1	60,68	74,6	25,4
Quy mô hộ / Household size						
1	9,2	34,3	65,7	10,3	35,1	64,9
2	20,0	67,4	32,6	20,9	66,6	33,4
3-6	58,4	75,6	24,4	56,9	75,3	24,7
6+	12,4	81,5	18,5	12,0	81,2	18,8
Loại hộ / Household size type						
1 người lớn/1 adult	9,2	34,3	65,7	10,3	35,2	64,9
1 người lớn sống với trẻ em 1 adult with children	2,0	24,9	75,1	3,1	24,0	76,0
2 người lớn trở lên sống với trẻ em 2+ adult with children	47,6	77,8	22,2	51,4	77,7	22,3
2 người lớn trở lên sống với nhau 2+ adults	41,1	73,2	26,8	35,3	73,2	26,8
Dân tộc chủ hộ / Household by ethnic						
Kinh-Hoa	89,0	69,9	30,1	89,0	69,1	30,9
Khác/Others	11,0	78,4	21,6	11,0	78,0	22,0
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	23,9	73,2	26,8	23,8	72,3	27,8
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	12,0	76,0	24,0	12,1	75,5	24,5



1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ và tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	20,9	73,4	26,6	20,7	72,5	27,5
Tây Nguyên / Central Highlands	5,7	74,1	25,9	5,6	73,6	26,4
Đông Nam Bộ / South East	20,1	61,9	38,1	20,7	61,5	38,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17,4	70,4	29,6	17,1	69,3	30,7
Nhóm tuổi của chủ hộ / Age group of household head						
<30 tuổi / <30 years	2,5	63,8	36,2	2,4	63,1	36,9
30-50 tuổi / 30-50 years	38,9	77,3	22,7	36,8	76,5	23,5
50+ tuổi / 50+ year	58,6	66,9	33,1	60,8	66,4	33,6
Trình độ học vấn của chủ hộ / Household head educational level						
Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp / Never went to school and didn't complete primary	16,3	58,7	41,3	16,0	57,5	42,5
Tiểu học / Primary school	22,0	69,7	30,3	22,3	68,4	31,7
THCS / Secodary school	25,4	74,3	25,7	26,3	72,5	27,5
THPT trở lên / High school and upper	36,2	74,7	25,3	35,4	74,9	25,1
Nhóm mức sống của hộ / Income quintiles						
Nhóm nghèo nhất/Poorest	19,3	71,7	28,3	18,4	71,4	28,6
Nhóm thứ hai/Second	18,8	70,7	29,3	18,6	70,3	29,8
Nhóm thứ ba/Third	19,0	71,6	28,4	19,2	71,1	28,9
Nhóm thứ tư/Fourth	20,0	71,3	28,7	20,4	69,3	30,7
Nhóm giàu nhất/Richest	22,9	69,2	30,8	23,5	68,6	31,4
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ / Marital status household head						
Chưa vợ chồng / Single	4,4	39,9	60,1	4,6	43,2	56,8
Đang có vợ chồng / Married	76,8	84,8	15,2	75,6	84,4	15,6



1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ và tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Góa / Widowed	14,0	14,4	85,6	14,8	15,1	84,9
Ly hôn / Separated	4,1	39,3	60,7	4,5	39,6	60,4
Ly thân / Divorced	0,7	45,6	54,4	0,6	44,4	55,7
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	100,0	70,3	29,7	100,0	68,3	31,7
Vĩnh Phúc	100,0	75,3	24,7	100,0	73,9	26,1
Bắc Ninh	100,0	74,1	25,9	100,0	77,3	22,7
Quảng Ninh	100,0	73,0	27,0	100,0	74,6	25,4
Hải Dương	100,0	78,5	21,5	100,0	76,3	23,7
Hải Phòng	100,0	72,3	27,7	100,0	71,7	28,3
Hưng Yên	100,0	77,1	22,9	100,0	79,0	21,0
Thái Bình	100,0	72,7	27,3	100,0	71,6	28,4
Hà Nam	100,0	73,2	26,8	100,0	70,5	29,5
Nam Định	100,0	76,0	24,0	100,0	73,6	26,4
Ninh Bình	100,0	74,5	25,5	100,0	76,0	24,0
Hà Giang	100,0	84,4	15,6	100,0	82,1	17,9
Cao Bằng	100,0	76,4	23,6	100,0	79,8	20,2
Bắc Kạn	100,0	78,3	21,7	100,0	77,9	22,1
Tuyên Quang	100,0	76,1	23,9	100,0	75,6	24,4
Lào Cai	100,0	78,6	21,4	100,0	80,0	20,0
Yên Bái	100,0	78,3	21,7	100,0	74,3	25,7
Thái Nguyên	100,0	65,8	34,2	100,0	67,6	32,4
Lạng Sơn	100,0	76,1	23,9	100,0	77,2	22,8
Bắc Giang	100,0	77,4	22,6	100,0	77,4	22,6
Phú Thọ	100,0	71,6	28,4	100,0	73,6	26,4
Điện Biên	100,0	78,8	21,2	100,0	76,4	23,6
Lai Châu	100,0	77,0	23,0	100,0	79,0	21,0
Sơn La	100,0	78,7	21,3	100,0	75,8	24,2
Hoà Bình	100,0	78,9	21,1	100,0	72,0	28,0
Thanh Hoá	100,0	76,7	23,3	100,0	76,8	23,2



1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ và tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head		Tổng số Total	Giới tính chủ hộ By sex of household head	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Nghệ An	100,0	74,8	25,2	100,0	75,3	24,7
Hà Tĩnh	100,0	69,3	30,7	100,0	70,5	29,5
Quảng Bình	100,0	70,8	29,2	100,0	68,4	31,7
Quảng Trị	100,0	77,4	22,6	100,0	78,1	21,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	76,5	23,5	100,0	75,8	24,2
Đà Nẵng	100,0	66,1	33,9	100,0	66,2	33,8
Quảng Nam	100,0	72,1	27,9	100,0	68,4	31,6
Quảng Ngãi	100,0	74,4	25,6	100,0	73,1	26,9
Bình Định	100,0	72,7	27,3	100,0	71,6	28,4
Phú Yên	100,0	79,0	21,0	100,0	78,4	21,6
Khánh Hoà	100,0	68,1	31,9	100,0	64,5	35,5
Ninh Thuận	100,0	71,2	28,8	100,0	70,3	29,7
Bình Thuận	100,0	71,9	28,1	100,0	68,8	31,2
Kon Tum	100,0	72,5	27,5	100,0	72,9	27,1
Gia Lai	100,0	77,8	22,2	100,0	76,8	23,2
Đắk Lắk	100,0	75,3	24,7	100,0	73,5	26,5
Đắk Nông	100,0	79,9	20,1	100,0	80,1	19,9
Lâm Đồng	100,0	66,2	33,8	100,0	67,9	32,1
Bình Phước	100,0	72,7	27,3	100,0	70,3	29,7
Tây Ninh	100,0	67,8	32,2	100,0	66,0	34,0
Bình Dương	100,0	66,1	33,9	100,0	65,2	34,8
Đồng Nai	100,0	67,6	32,4	100,0	67,3	32,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	67,8	32,2	100,0	69,5	30,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	56,1	43,9	100,0	56,2	43,8
Long An	100,0	70,2	29,8	100,0	69,0	31,0
Tiền Giang	100,0	71,2	28,8	100,0	71,9	28,1
Bến Tre	100,0	68,9	31,1	100,0	65,5	34,5
Trà Vinh	100,0	68,9	31,1	100,0	69,5	30,5
Vĩnh Long	100,0	67,6	32,4	100,0	69,2	30,8
Đồng Tháp	100,0	71,1	28,9	100,0	69,6	30,4
An Giang	100,0	69,1	30,9	100,0	66,9	33,1



1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ và tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) *Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2023-2024*

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Kiên Giang	100,0	70,2	29,8	100,0	69,6	30,4
Cần Thơ	100,0	68,6	31,4	100,0	67,5	32,5
Hậu Giang	100,0	74,9	25,1	100,0	75,5	24,5
Sóc Trăng	100,0	68,5	31,5	100,0	67,9	32,2
Bạc Liêu	100,0	71,7	28,3	100,0	67,2	32,8
Cà Mau	100,0	76,5	23,5	100,0	74,3	25,7

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, 2024

Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2023, 2024



1.7 Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố,
2021-2024
Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ / TOTAL	47,9	48,4	49,6	48,4
Thành thị - nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/Urban	43,0	44,0	44,9	44,1
Nông thôn/Rural	50,9	51,2	52,7	51,2
6 Vùng / 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng / <i>Red River Delta</i>	53,6	55,0	55,9	55,0
Trung du và miền núi phía Bắc / <i>Northern midlands and mountain areas</i>	53,7	54,5	55,9	55,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / <i>North Central and Central coastal areas</i>	52,9	53,3	55,0	53,3
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>	51,4	51,3	52,7	51,1
Đông Nam Bộ / <i>South East</i>	35,4	35,5	36,7	36,7
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	44,2	44,4	45,2	42,1
Tỉnh, thành phố / Provinces				
Hà Nội	51,9	52,0	51,8	51,1
Vĩnh Phúc	55,6	56,0	57,1	56,1
Bắc Ninh	48,3	52,4	53,1	51,5
Quảng Ninh	49,1	52,1	51,7	53,4
Hải Dương	54,3	56,8	56,4	56,9
Hải Phòng	50,5	53,8	54,4	55,2
Hưng Yên	54,5	53,6	58,7	55,3
Thái Bình	57,7	58,3	60,6	57,9
Hà Nam	55,5	55,2	58,2	60,1
Nam Định	61,5	65,6	68,5	65,4
Ninh Bình	62,0	64,8	68,5	62,5
Hà Giang	60,0	60,5	61,0	62,3
Cao Bằng	51,7	52,9	53,6	53,9
Bắc Kạn	47,9	48,3	51,1	53,1
Tuyên Quang	52,0	52,3	53,1	56,3
Lào Cai	53,8	52,3	54,2	54,8
Yên Bái	55,0	56,3	57,2	56,6



1.7 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/ thành phố, 2021-2024

(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2021	2022	2023	2024
Thái Nguyên	51,9	55,5	57,2	55,3
Lạng Sơn	46,9	48,7	50,4	53,4
Bắc Giang	51,7	52,3	53,3	53,3
Phú Thọ	56,9	58,5	60,7	58,2
Điện Biên	61,2	60,1	59,9	59,8
Lai Châu	58,6	60,9	61,2	58,8
Sơn La	55,1	54,3	56,1	56,0
Hoà Bình	49,8	49,7	52,5	50,7
Thanh Hoá	56,4	54,3	59,6	55,2
Nghệ An	56,7	58,1	58,9	57,3
Hà Tĩnh	63,1	66,9	66,4	66,5
Quảng Bình	56,1	57,2	59,7	58,7
Quảng Trị	59,1	59,7	63,3	60,9
Thừa Thiên - Huế	51,2	53,0	55,0	51,2
Đà Nẵng	43,8	46,0	48,2	45,7
Quảng Nam	53,0	53,6	55,3	55,6
Quảng Ngãi	55,8	56,1	55,9	53,3
Bình Định	50,4	50,2	52,6	49,9
Phú Yên	48,6	50,3	48,9	49,5
Khánh Hoà	42,3	41,2	42,7	42,4
Ninh Thuận	47,7	50,4	49,2	50,2
Bình Thuận	45,6	43,6	43,5	44,2
Kon Tum	55,4	54,9	50,8	55,9
Gia Lai	55,9	54,5	57,2	55,1
Đắk Lắk	49,7	50,9	51,5	49,9
Đắk Nông	51,0	52,0	52,2	54,1
Lâm Đồng	47,2	46,5	50,6	44,9
Bình Phước	45,8	47,3	50,2	47,1
Tây Ninh	38,0	39,0	40,9	39,7
Bình Dương	30,0	30,1	31,4	31,9
Đồng Nai	40,9	40,4	41,0	41,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	43,0	43,1	42,7
TP. Hồ Chí Minh	33,0	33,0	34,2	34,7



1.7

(Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/ thành phố, 2021-2024

(Cont.) *Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2024*

Đơn vị / Unit: %

	2021	2022	2023	2024
Long An	40,8	40,7	42,3	38,9
Tiền Giang	42,9	42,6	44,4	42,4
Bến Tre	43,5	46,3	46,7	42,5
Trà Vinh	48,7	48,1	50,6	46,6
Vĩnh Long	45,6	43,9	45,9	43,7
Đồng Tháp	43,1	43,9	43,8	42,6
An Giang	49,3	49,5	47,9	43,1
Kiên Giang	43,0	45,2	46,3	43,4
Cần Thơ	38,6	37,7	37,9	36,7
Hậu Giang	45,8	46,1	46,0	42,1
Sóc Trăng	47,8	47,7	49,8	44,6
Bạc Liêu	40,2	41,2	41,9	38,7
Cà Mau	46,9	45,4	46,1	42,7

Nguồn: Năm 2021-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
 Năm 2024: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024
 Source: 2021-2023: *Population Change and Family Planning Survey*;
 2024: *Intercensal Population and Housing Survey*



1.8 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024

Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2021								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	7,1	7,2	7,1	7,1	7,2	7,1	0,0	0,0	0,0
6 Vùng / 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	4,8	4,7	5,0	1,3	1,5	1,1	3,6	3,2	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	0,9	0,9	0,9	6,0	5,7	6,2	-5,0	-4,8	-5,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	1,4	1,5	1,3	4,8	5,0	4,7	-3,4	-3,5	-3,4
Tây Nguyên/ Central Highlands	1,4	1,1	1,6	5,4	5,2	5,5	-4,0	-4,0	-3,9
Đông Nam Bộ/ South East	17,9	18,8	16,9	2,2	2,2	2,2	15,7	16,6	14,8
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	1,3	1,2	1,4	13,8	14,3	13,3	-12,5	-13,1	-12,0
Tỉnh, thành phố / Provinces									
Hà Nội	7,7	7,2	8,2	1,7	1,7	1,8	5,9	5,5	6,3
Vĩnh Phúc	2,3	1,8	2,8	2,1	2,2	2,1	0,2	-0,4	0,8
Bắc Ninh	45,7	45,7	45,6	3,9	4,2	3,7	41,7	41,5	41,9
Quảng Ninh	0,4	0,2	0,5	3,4	3,9	3,0	-3,1	-3,6	-2,5
Hải Dương	1,0	0,5	1,5	3,0	3,1	3,0	-2,0	-2,5	-1,5
Hải Phòng	5,9	6,1	5,8	2,0	2,5	1,6	3,9	3,5	4,2
Hưng Yên	3,6	4,3	3,0	3,7	4,1	3,3	-0,1	0,1	-0,3



1.8

(Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024
(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2021								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	0,7	1,0	0,4	6,2	5,3	7,0	-5,5	-4,3	-6,6
Hà Nam	3,0	3,0	3,0	4,5	1,8	7,1	-1,5	1,2	-4,0
Nam Định	1,0	0,6	1,4	9,4	10,6	8,2	-8,3	-10,1	-6,7
Ninh Bình	2,4	1,8	3,0	4,7	7,5	2,1	-2,3	-5,7	0,9
Hà Giang	0,3	0,2	0,5	7,9	7,8	8,0	-7,6	-7,6	-7,6
Cao Bằng	2,5	3,0	2,0	7,3	5,7	8,9	-4,8	-2,7	-6,9
Bắc Kạn	1,4	1,1	1,7	13,4	13,8	13,1	-12,0	-12,6	-11,4
Tuyên Quang	3,3	3,3	3,3	12,2	8,4	16,1	-8,9	-5,1	-12,8
Lào Cai	0,7	0,5	0,9	6,7	5,5	8,0	-6,1	-5,1	-7,1
Yên Bái	1,5	1,2	1,9	8,1	6,7	9,4	-6,5	-5,6	-7,5
Thái Nguyên	1,7	1,8	1,6	4,5	5,7	3,3	-2,7	-3,9	-1,7
Lạng Sơn	0,9	0,8	1,0	13,8	12,2	15,3	-12,9	-11,5	-14,4
Bắc Giang	4,2	4,1	4,2	3,5	4,2	2,9	0,6	-0,1	1,3
Phú Thọ	1,7	1,1	2,2	2,4	3,8	1,1	-0,7	-2,6	1,1
Điện Biên	0,7	0,8	0,5	7,4	3,2	11,5	-6,7	-2,4	-10,9
Lai Châu	0,8	0,2	1,5	3,9	3,6	4,1	-3,1	-3,5	-2,6
Sơn La	0,3	0,0	0,6	5,1	5,8	4,4	-4,8	-5,8	-3,8
Hoà Bình	2,0	1,9	2,1	12,4	10,1	14,5	-10,4	-8,3	-12,5
Thanh Hoá	0,7	0,7	0,7	7,9	8,5	7,2	-7,2	-7,8	-6,5
Nghệ An	1,4	1,5	1,3	7,6	8,1	7,0	-6,2	-6,7	-5,7
Hà Tĩnh	2,7	3,4	2,1	7,9	7,4	8,4	-5,2	-4,0	-6,3
Quảng Bình	2,7	2,7	2,6	5,4	5,6	5,2	-2,7	-2,9	-2,6
Quảng Trị	3,5	3,7	3,2	6,6	5,2	8,0	-3,2	-1,5	-4,8
Thừa Thiên - Huế	6,0	4,1	7,9	3,9	3,2	4,5	2,1	0,9	3,4
Đà Nẵng	18,9	19,6	18,3	5,4	4,9	5,9	13,5	14,8	12,3
Quảng Nam	3,5	3,5	3,4	8,1	8,1	8,2	-4,7	-4,5	-4,8
Quảng Ngãi	2,5	2,8	2,1	5,5	6,2	4,8	-3,0	-3,3	-2,7
Bình Định	2,3	2,2	2,4	7,0	8,9	5,3	-4,7	-6,6	-2,9
Phú Yên	2,3	3,0	1,7	5,2	5,0	5,5	-2,9	-2,0	-3,9
Khánh Hoà	0,7	0,7	0,6	2,7	1,8	3,5	-2,0	-1,1	-2,9
Ninh Thuận	2,0	2,8	1,3	3,8	3,7	3,9	-1,7	-0,9	-2,6



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024

(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2021								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bình Thuận	0,6	0,2	0,9	5,9	4,6	7,2	-5,4	-4,4	-6,3
Kon Tum	1,4	1,2	1,6	5,8	5,5	6,2	-4,4	-4,4	-4,5
Gia Lai	0,5	0,3	0,7	5,9	6,4	5,4	-5,4	-6,1	-4,7
Đắk Lắk	1,2	1,1	1,3	6,9	6,1	7,7	-5,7	-5,0	-6,4
Đắk Nông	4,6	3,4	5,9	8,1	10,0	6,2	-3,5	-6,7	-0,2
Lâm Đồng	2,1	1,8	2,3	2,0	0,6	3,4	0,1	1,3	-1,1
Bình Phước	2,0	1,7	2,2	4,2	6,5	1,9	-2,2	-4,8	0,4
Tây Ninh	7,4	7,8	6,9	3,6	2,3	4,9	3,7	5,4	2,0
Bình Dương	35,6	39,4	31,8	4,9	4,9	4,8	30,8	34,5	27,0
Đồng Nai	9,5	10,6	8,4	8,8	7,4	10,3	0,6	3,2	-1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,9	4,4	5,3	3,9	6,2	1,7	0,9	-1,8	3,6
TP. Hồ Chí Minh	25,4	26,0	24,9	3,6	3,8	3,4	21,8	22,1	21,5
Long An	8,7	8,7	8,7	6,5	4,0	9,1	2,1	4,7	-0,4
Tiền Giang	3,7	3,2	4,2	8,7	8,3	9,1	-5,0	-5,2	-4,9
Bến Tre	3,0	3,1	2,9	8,4	5,2	11,4	-5,4	-2,1	-8,5
Trà Vinh	1,6	0,9	2,3	12,8	18,8	7,3	-11,2	-17,8	-5,0
Vĩnh Long	3,1	3,2	3,0	10,3	13,0	7,7	-7,2	-9,7	-4,7
Đồng Tháp	1,8	2,1	1,5	25,5	29,4	21,6	-23,7	-27,3	-20,1
An Giang	2,9	2,4	3,5	25,8	25,5	26,1	-22,9	-23,1	-22,6
Kiên Giang	1,5	1,3	1,6	16,9	19,0	14,7	-15,4	-17,7	-13,0
Cần Thơ	12,5	10,0	14,9	13,4	13,5	13,2	-0,9	-3,5	1,7
Hậu Giang	1,1	0,7	1,5	18,8	16,5	21,2	-17,7	-15,8	-19,7
Sóc Trăng	0,9	0,6	1,2	21,8	21,7	21,9	-20,9	-21,1	-20,7
Bạc Liêu	0,3	0,1	0,5	17,9	17,2	18,6	-17,6	-17,1	-18,1
Cà Mau	0,8	0,8	0,9	20,2	17,4	23,1	-19,4	-16,6	-22,2



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024
(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2022								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	4,8	5,0	4,7	4,8	5,0	4,7	0,0	0,0	0,0
6 Vùng / 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	3,7	4,1	3,3	1,3	1,3	1,2	2,4	2,8	2,0
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	0,5	0,5	0,5	5,0	5,7	4,3	-4,5	-5,3	-3,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	1,4	1,4	1,5	4,3	4,7	4,0	-2,9	-3,3	-2,5
Tây Nguyên/ Central Highlands	0,9	0,8	1,1	4,3	4,1	4,5	-3,3	-3,3	-3,4
Đông Nam Bộ/ South East	10,3	10,9	9,7	2,4	2,5	2,3	7,9	8,4	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long /Mekong River Delta	1,4	1,7	1,2	5,2	5,3	5,1	-3,8	-3,7	-3,9
Tỉnh, thành phố / Provinces									
Hà Nội	4,8	6,3	3,3	2,8	2,8	2,9	1,9	3,5	0,4
Vĩnh Phúc	1,4	1,3	1,6	1,9	2,7	1,0	-0,4	-1,5	0,6
Bắc Ninh	39,4	39,6	39,2	3,0	2,6	3,3	36,4	36,9	35,8
Quảng Ninh	1,0	0,8	1,3	5,1	3,9	6,4	-4,1	-3,1	-5,1
Hải Dương	1,9	1,3	2,5	4,8	4,8	4,8	-2,9	-3,5	-2,4
Hải Phòng	2,5	2,2	2,8	1,1	1,6	0,5	1,4	0,6	2,3
Hưng Yên	3,5	3,4	3,6	1,2	0,8	1,6	2,3	2,5	2,0



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024

(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2022								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	1,0	0,8	1,2	3,3	3,8	2,8	-2,3	-3,0	-1,7
Hà Nam	1,5	1,0	2,0	2,9	2,4	3,5	-1,4	-1,3	-1,5
Nam Định	2,1	2,6	1,7	4,6	6,1	3,3	-2,5	-3,5	-1,6
Ninh Bình	4,2	4,0	4,5	2,1	2,4	1,8	2,1	1,5	2,7
Hà Giang	0,5	0,4	0,7	10,8	12,0	9,5	-10,3	-11,6	-8,9
Cao Bằng	2,7	2,4	3,1	7,6	6,4	8,7	-4,8	-4,0	-5,6
Bắc Kạn	1,5	0,7	2,4	4,4	4,0	4,8	-2,9	-3,3	-2,4
Tuyên Quang	0,7	0,7	0,7	7,7	5,7	9,6	-7,0	-5,1	-8,8
Lào Cai	0,6	0,5	0,8	6,4	5,7	7,2	-5,8	-5,2	-6,3
Yên Bái	1,6	0,8	2,3	8,2	7,4	9,0	-6,6	-6,5	-6,6
Thái Nguyên	0,8	0,5	1,1	3,2	4,5	2,0	-2,4	-4,1	-0,9
Lạng Sơn	1,3	1,1	1,4	6,3	5,2	7,5	-5,1	-4,0	-6,1
Bắc Giang	1,3	0,2	2,4	4,2	5,6	2,8	-2,9	-5,4	-0,4
Phú Thọ	0,9	0,9	0,8	2,9	4,1	1,8	-2,1	-3,1	-1,0
Điện Biên	0,3	0,1	0,5	3,6	3,8	3,5	-3,4	-3,7	-3,0
Lai Châu	0,9	0,4	1,4	5,6	7,2	3,9	-4,7	-6,8	-2,6
Sơn La	0,5	0,5	0,6	4,7	4,3	5,1	-4,1	-3,8	-4,4
Hoà Bình	1,5	1,5	1,5	7,3	9,6	5,0	-5,8	-8,0	-3,5
Thanh Hoá	2,1	1,6	2,6	6,8	8,6	4,9	-4,7	-7,0	-2,4
Nghệ An	1,2	1,0	1,3	5,1	4,9	5,4	-4,0	-3,9	-4,1
Hà Tĩnh	2,1	1,9	2,4	5,5	4,7	6,3	-3,4	-2,8	-3,9
Quảng Bình	3,6	4,0	3,2	3,5	2,5	4,5	0,1	1,5	-1,4
Quảng Trị	4,7	4,8	4,5	7,7	10,3	5,1	-3,0	-5,5	-0,6
Thừa Thiên - Huế	5,3	4,1	6,4	4,8	3,4	6,1	0,5	0,7	0,3
Đà Nẵng	10,4	9,3	11,5	4,6	5,1	4,1	5,8	4,1	7,4
Quảng Nam	4,5	4,6	4,3	3,1	2,8	3,4	1,3	1,8	0,9
Quảng Ngãi	2,7	3,1	2,2	5,4	4,7	6,1	-2,7	-1,6	-3,9
Bình Định	1,6	2,0	1,3	7,8	8,4	7,2	-6,2	-6,4	-6,0
Phú Yên	1,5	1,0	2,1	12,0	12,4	11,6	-10,5	-11,4	-9,6
Khánh Hoà	0,8	0,7	0,9	3,9	2,6	5,3	-3,2	-1,9	-4,3



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024
(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2022								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	1,2	1,4	1,0	3,4	3,0	3,8	-2,3	-1,7	-2,8
Bình Thuận	0,5	0,6	0,4	4,2	4,8	3,6	-3,7	-4,2	-3,1
Kon Tum	0,6	0,5	0,7	2,2	3,5	0,8	-1,6	-3,1	-0,1
Gia Lai	0,5	0,4	0,7	4,0	4,2	3,8	-3,5	-3,8	-3,1
Đắk Lắk	1,8	1,4	2,1	7,7	5,9	9,5	-5,9	-4,4	-7,4
Đắk Nông	1,7	1,4	2,0	4,2	5,4	3,0	-2,5	-4,0	-1,0
Lâm Đồng	1,8	1,9	1,8	2,5	2,4	2,6	-0,7	-0,6	-0,8
Bình Phước	3,6	3,7	3,5	2,4	2,9	1,9	1,3	0,8	1,7
Tây Ninh	5,7	6,8	4,5	1,7	1,5	1,9	3,9	5,3	2,6
Bình Dương	26,4	24,7	28,0	4,2	4,0	4,4	22,2	20,7	23,6
Đồng Nai	7,8	7,6	7,9	3,2	2,9	3,4	4,6	4,7	4,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,4	4,8	2,0	4,3	4,5	4,2	-0,9	0,3	-2,1
TP. Hồ Chí Minh	10,9	12,3	9,6	3,7	4,0	3,3	7,2	8,3	6,3
Long An	6,1	6,5	5,7	4,4	5,6	3,2	1,7	0,9	2,5
Tiền Giang	3,5	4,0	3,1	3,6	3,7	3,5	-0,1	0,2	-0,4
Bến Tre	3,7	4,9	2,5	4,7	3,3	6,0	-1,0	1,6	-3,5
Trà Vinh	1,1	1,3	0,9	10,2	9,8	10,6	-9,2	-8,5	-9,7
Vĩnh Long	4,8	4,5	5,1	6,3	5,3	7,3	-1,5	-0,7	-2,2
Đồng Tháp	1,3	1,9	0,7	8,5	8,0	9,0	-7,2	-6,1	-8,3
An Giang	1,7	1,5	1,9	9,9	10,4	9,5	-8,3	-8,9	-7,7
Kiên Giang	2,4	2,2	2,5	4,5	4,2	4,7	-2,1	-2,0	-2,2
Cần Thơ	16,2	15,7	16,7	5,0	5,6	4,4	11,2	10,0	12,3
Hậu Giang	5,8	5,7	5,9	7,8	8,2	7,4	-2,0	-2,5	-1,5
Sóc Trăng	0,7	1,1	0,3	15,3	15,6	14,9	-14,5	-14,5	-14,6
Bạc Liêu	0,5	0,3	0,7	6,7	8,1	5,2	-6,1	-7,8	-4,5
Cà Mau	0,6	0,2	0,9	12,9	12,2	13,6	-12,3	-11,9	-12,7



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024

(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	0,0	0,0	0,0
6 Vùng / 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	4,0	3,7	4,3	5,5	5,0	6,0	-5,1	-4,7	-5,6
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	0,4	0,3	0,4	0,9	1,0	0,7	3,1	2,7	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	1,2	1,2	1,2	3,5	3,1	3,9	-2,3	-1,9	-2,6
Tây Nguyên/ Central Highlands	1,2	1,2	1,2	3,9	3,6	4,2	-2,7	-2,4	-3,0
Đông Nam Bộ/ South East	9,6	10,0	9,2	2,2	2,5	1,9	7,4	7,5	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long /Mekong River Delta	1,3	1,4	1,3	6,1	6,5	5,8	-4,8	-5,1	-4,5
Tỉnh, thành phố / Provinces									
Hà Nội	5,9	5,1	6,6	2,0	2,5	1,4	3,9	2,6	5,2
Vĩnh Phúc	2,5	2,3	2,8	3,5	2,2	4,7	-1,0	0,1	-2,0
Bắc Ninh	39,9	39,1	40,8	3,5	2,4	4,5	36,5	36,6	36,3
Quảng Ninh	0,5	0,0	1,1	1,0	0,9	1,0	-0,4	-0,9	0,1
Hải Dương	1,9	1,5	2,3	2,0	1,4	2,6	-0,1	0,1	-0,3
Hải Phòng	2,8	2,5	3,1	1,3	1,5	1,2	1,5	1,0	1,9
Hưng Yên	3,3	3,5	3,2	1,8	2,6	1,0	1,5	0,9	2,2



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024
(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	0,5	0,7	0,4	4,6	4,9	4,3	-4,1	-4,2	-3,9
Hà Nam	1,9	1,3	2,5	3,1	2,9	3,4	-1,3	-1,6	-1,0
Nam Định	2,4	3,1	1,9	6,4	7,0	5,8	-3,9	-3,9	-3,9
Ninh Bình	3,2	3,0	3,4	3,9	3,3	4,5	-0,7	-0,3	-1,1
Hà Giang	0,2	0,1	0,3	9,9	9,0	10,7	-9,7	-9,0	-10,3
Cao Bằng	2,1	2,3	2,0	9,7	11,6	7,9	-7,6	-9,4	-5,9
Bắc Kạn	0,8	0,1	1,5	10,2	9,5	10,8	-9,3	-9,4	-9,3
Tuyên Quang	0,3	0,1	0,5	8,3	6,5	10,1	-8,0	-6,4	-9,6
Lào Cai	0,5	0,2	0,7	3,3	3,5	3,2	-2,9	-3,3	-2,5
Yên Bái	1,5	0,9	2,1	6,4	5,4	7,4	-4,9	-4,5	-5,3
Thái Nguyên	1,3	0,6	2,0	3,5	3,2	3,7	-2,2	-2,6	-1,8
Lạng Sơn	1,0	0,7	1,3	15,3	14,3	16,3	-14,4	-13,7	-15,1
Bắc Giang	2,0	1,9	2,1	3,6	3,0	4,2	-1,6	-1,1	-2,0
Phú Thọ	0,7	0,3	1,1	3,8	3,1	4,5	-3,1	-2,8	-3,4
Điện Biên	0,6	0,5	0,7	4,3	3,5	5,2	-3,7	-3,0	-4,5
Lai Châu	0,9	0,6	1,2	2,2	1,1	3,4	-1,3	-0,5	-2,2
Sơn La	0,3	0,3	0,2	4,3	2,2	6,4	-4,0	-1,9	-6,2
Hoà Bình	1,0	1,0	1,0	9,9	9,7	10,2	-9,0	-8,7	-9,2
Thanh Hoá	1,0	1,0	1,1	5,6	4,7	6,5	-4,6	-3,7	-5,4
Nghệ An	0,8	0,6	0,9	4,1	3,1	5,1	-3,3	-2,5	-4,1
Hà Tĩnh	2,6	2,7	2,5	6,5	4,7	8,2	-3,9	-2,0	-5,7
Quảng Bình	3,0	3,1	3,0	5,2	3,5	6,9	-2,2	-0,4	-3,9
Quảng Trị	2,1	2,0	2,2	6,3	4,5	8,1	-4,2	-2,5	-5,9
Thừa Thiên - Huế	8,3	6,6	9,9	2,7	2,9	2,5	5,6	3,7	7,4
Đà Nẵng	15,8	13,8	17,7	2,5	3,0	2,0	13,3	10,8	15,7
Quảng Nam	1,9	2,3	1,6	7,7	7,0	8,5	-5,8	-4,7	-6,9
Quảng Ngãi	2,9	3,4	2,4	6,4	5,3	7,6	-3,5	-1,8	-5,1
Bình Định	1,3	1,0	1,5	5,7	5,0	6,5	-4,5	-4,0	-4,9
Phú Yên	1,2	1,2	1,2	3,7	4,2	3,2	-2,5	-3,0	-2,0
Khánh Hoà	0,3	0,6	0,0	1,4	0,9	1,9	-1,1	-0,3	-1,9



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024

(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	1,7	2,1	1,4	2,6	2,8	2,4	-0,9	-0,7	-1,0
Bình Thuận	0,5	0,1	1,0	6,6	9,3	3,8	-6,1	-9,2	-2,9
Kon Tum	0,5	0,4	0,6	1,5	0,8	2,2	-0,9	-0,4	-1,5
Gia Lai	1,4	1,6	1,3	4,5	4,3	4,7	-3,1	-2,8	-3,4
Đắk Lắk	1,5	1,6	1,4	4,3	4,2	4,5	-2,8	-2,6	-3,1
Đắk Nông	1,1	1,0	1,1	6,9	5,1	8,6	-5,8	-4,1	-7,6
Lâm Đồng	1,8	1,8	1,9	2,9	3,3	2,6	-1,1	-1,5	-0,7
Bình Phước	5,9	5,3	6,5	3,6	2,6	4,6	2,3	2,7	1,9
Tây Ninh	4,0	3,8	4,3	2,5	2,2	2,7	1,6	1,6	1,6
Bình Dương	28,1	29,3	26,9	5,1	5,4	4,8	23,0	23,9	22,1
Đồng Nai	5,4	4,8	6,0	2,9	3,1	2,7	2,5	1,7	3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,0	5,0	5,0	6,5	9,5	3,6	-1,5	-4,4	1,4
TP. Hồ Chí Minh	10,6	11,7	9,7	3,8	4,3	3,3	6,8	7,4	6,3
Long An	7,5	7,5	7,5	5,7	5,4	5,9	1,8	2,0	1,6
Tiền Giang	2,5	2,6	2,4	4,7	4,8	4,7	-2,3	-2,3	-2,3
Bến Tre	3,3	2,9	3,6	5,2	3,7	6,7	-1,9	-0,8	-3,0
Trà Vinh	1,4	1,7	1,1	11,5	13,8	9,3	-10,1	-12,1	-8,2
Vĩnh Long	3,3	3,7	3,0	7,8	10,3	5,4	-4,5	-6,6	-2,5
Đồng Tháp	3,3	3,0	3,7	7,4	5,4	9,4	-4,0	-2,4	-5,7
An Giang	1,2	1,4	1,0	8,5	8,4	8,6	-7,3	-6,9	-7,6
Kiên Giang	1,1	0,7	1,7	8,2	9,8	6,5	-7,0	-9,1	-4,9
Cần Thơ	8,2	9,1	7,4	4,0	4,1	3,9	4,3	5,0	3,5
Hậu Giang	1,5	1,8	1,1	9,9	10,0	9,8	-8,4	-8,2	-8,6
Sóc Trăng	2,5	3,0	2,0	13,3	14,7	12,0	-10,8	-11,7	-9,9
Bạc Liêu	4,4	4,5	4,3	10,8	9,8	11,9	-6,4	-5,3	-7,6
Cà Mau	0,4	0,5	0,4	11,3	13,9	8,8	-10,9	-13,4	-8,4



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024
(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2024								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	4,2	4,4	4,0	4,2	4,4	4,0	0,0	0,0	0,0
6 Vùng / 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	3,2	3,2	3,2	2,1	2,2	1,9	1,1	0,9	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	1,7	1,9	1,5	4,3	4,2	4,5	-2,6	-2,3	-2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	2,4	2,6	2,2	4,4	4,5	4,2	-1,9	-1,9	-2,0
Tây Nguyên/ Central Highlands	2,7	2,7	2,6	4,5	4,5	4,5	-1,9	-1,8	-1,9
Đông Nam Bộ/ South East	11,5	12,2	10,9	3,8	4,1	3,5	7,7	8,0	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	2,0	2,0	2,0	7,1	7,4	6,7	-5,0	-5,4	-4,7
Tỉnh, thành phố / Provinces									
Hà Nội	5,9	5,7	6,2	4,5	4,6	4,3	1,4	1,0	1,8
Vĩnh Phúc	4,9	3,3	6,5	4,0	3,9	4,0	0,9	-0,6	2,5
Bắc Ninh	24,3	24,3	24,2	6,1	5,8	6,5	18,1	18,5	17,8
Quảng Ninh	1,6	1,7	1,5	3,5	4,4	2,7	-1,9	-2,6	-1,2
Hải Dương	3,4	3,1	3,6	3,9	4,0	3,7	-0,5	-0,9	-0,1
Hải Phòng	4,7	5,1	4,2	2,5	3,3	1,8	2,1	1,8	2,4
Hưng Yên	6,9	6,6	7,2	5,2	3,6	6,7	1,7	3,0	0,5



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024

(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2024								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	3,5	3,6	3,5	6,4	6,0	6,9	-2,9	-2,4	-3,4
Hà Nam	7,2	10,3	4,1	7,4	9,5	5,3	-0,2	0,8	-1,2
Nam Định	2,0	1,9	2,0	7,4	7,8	7,0	-5,4	-5,9	-4,9
Ninh Bình	4,6	4,7	4,6	6,2	6,8	5,6	-1,5	-2,1	-1,0
Hà Giang	2,7	2,8	2,6	7,6	6,6	8,6	-4,9	-3,8	-6,0
Cao Bằng	3,8	5,0	2,7	8,2	8,0	8,4	-4,4	-3,1	-5,7
Bắc Kạn	3,8	2,9	4,8	9,8	9,6	9,9	-5,9	-6,6	-5,2
Tuyên Quang	3,8	3,8	3,7	7,5	7,2	7,8	-3,7	-3,4	-4,1
Lào Cai	1,2	0,9	1,5	6,1	5,8	6,5	-4,9	-4,9	-4,9
Yên Bái	2,1	2,2	2,0	4,5	5,2	3,9	-2,4	-3,0	-1,8
Thái Nguyên	3,7	3,1	4,4	4,0	4,1	3,9	-0,3	-1,0	0,5
Lạng Sơn	6,4	4,8	8,1	8,5	6,0	11,0	-2,1	-1,3	-2,9
Bắc Giang	6,4	6,1	6,6	6,0	5,6	6,5	0,3	0,5	0,2
Phú Thọ	2,3	2,3	2,2	3,5	2,5	4,5	-1,2	-0,2	-2,2
Điện Biên	2,2	1,9	2,4	5,1	5,0	5,2	-3,0	-3,1	-2,8
Lai Châu	1,9	1,9	2,0	6,8	4,6	9,0	-4,8	-2,7	-7,0
Sơn La	1,5	1,5	1,5	7,3	6,6	8,0	-5,8	-5,1	-6,5
Hoà Bình	4,0	3,7	4,3	5,7	5,7	5,6	-1,7	-2,0	-1,3
Thanh Hoá	3,3	3,5	3,0	6,8	7,4	6,1	-3,5	-3,9	-3,1
Nghệ An	3,8	3,9	3,7	4,5	4,8	4,2	-0,7	-0,9	-0,5
Hà Tĩnh	4,9	5,0	4,8	5,8	6,2	5,3	-0,9	-1,2	-0,5
Quảng Bình	5,4	6,6	4,2	5,2	4,8	5,6	0,2	1,8	-1,4
Quảng Trị	5,4	6,0	4,8	4,7	4,5	4,8	0,7	1,5	0,0
Thừa Thiên - Huế	4,2	3,4	5,1	7,3	7,9	6,7	-3,0	-4,5	-1,6
Đà Nẵng	19,0	19,5	18,4	7,3	9,1	5,6	11,6	10,4	12,8
Quảng Nam	3,7	4,2	3,2	7,6	7,0	8,1	-3,9	-2,8	-4,9
Quảng Ngãi	2,8	3,6	2,0	7,5	7,4	7,7	-4,8	-3,8	-5,7
Bình Định	2,7	3,1	2,4	7,5	7,5	7,4	-4,7	-4,4	-5,1
Phú Yên	2,5	2,6	2,3	6,7	4,5	9,0	-4,3	-1,9	-6,7
Khánh Hoà	1,9	1,3	2,5	4,5	4,3	4,8	-2,6	-3,0	-2,2



1.8 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2024
(Cont.) Net migration and immigration rate by sex, region and provinces, 2021-2024

Đơn vị / Unit: %

	2024								
	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rate		
	Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex		Chung Total	Phân theo giới tính / By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	4,6	5,6	3,7	6,3	4,5	8,0	-1,6	1,0	-4,2
Bình Thuận	1,0	1,4	0,7	7,8	8,7	7,0	-6,8	-7,3	-6,3
Kon Tum	2,5	2,4	2,5	5,0	4,8	5,1	-2,5	-2,4	-2,6
Gia Lai	2,1	1,9	2,3	5,2	5,2	5,2	-3,1	-3,3	-2,9
Đắk Lắk	3,9	4,4	3,3	5,3	5,5	5,1	-1,5	-1,1	-1,8
Đắk Nông	4,2	4,0	4,4	8,2	8,3	8,0	-4,0	-4,3	-3,6
Lâm Đồng	4,3	4,0	4,6	3,9	3,6	4,2	0,4	0,4	0,4
Bình Phước	7,3	8,2	6,3	7,9	7,8	8,0	-0,6	0,4	-1,7
Tây Ninh	2,7	2,8	2,5	3,2	4,3	2,1	-0,6	-1,5	0,4
Bình Dương	27,7	29,3	26,0	7,0	7,9	6,1	20,7	21,4	20,0
Đồng Nai	6,6	7,0	6,3	5,3	5,6	4,9	1,4	1,4	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	6,2	5,3	6,7	7,9	5,5	-0,9	-1,7	-0,1
TP. Hồ Chí Minh	15,1	16,3	13,9	6,0	6,6	5,4	9,1	9,7	8,6
Long An	9,4	9,3	9,5	4,8	5,3	4,3	4,6	4,0	5,2
Tiền Giang	3,6	2,8	4,4	9,3	8,9	9,8	-5,7	-6,1	-5,4
Bến Tre	4,3	3,9	4,6	7,7	8,6	6,7	-3,4	-4,8	-2,1
Trà Vinh	2,9	2,8	2,9	12,8	14,3	11,4	-9,9	-11,5	-8,4
Vĩnh Long	5,1	3,7	6,4	6,9	6,7	7,0	-1,8	-3,0	-0,6
Đồng Tháp	3,9	3,7	4,0	7,5	6,7	8,2	-3,6	-2,9	-4,2
An Giang	3,6	3,4	3,8	13,4	13,9	12,8	-9,8	-10,6	-9,0
Kiên Giang	3,6	3,6	3,5	9,8	11,0	8,6	-6,2	-7,4	-5,1
Cần Thơ	15,2	14,2	16,3	6,7	5,0	8,3	8,6	9,1	8,0
Hậu Giang	1,6	1,3	1,9	12,9	13,3	12,5	-11,3	-12,0	-10,6
Sóc Trăng	2,2	2,7	1,7	16,7	15,3	18,1	-14,5	-12,6	-16,4
Bạc Liêu	3,2	3,7	2,7	9,8	8,7	11,0	-6,6	-5,0	-8,3
Cà Mau	1,4	1,6	1,2	12,4	13,2	11,5	-11,0	-11,7	-10,3

Nguồn: Năm 2021-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
Năm 2024: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024
Source: 2021-2023: Population Change and Family Planning Survey;
2024: Intercensal Population and Housing Survey

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC *LABOR, EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES*

DANH MỤC BIỂU *LIST OF TABLES*

STT No	Biểu Table	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024</i>	114
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024</i>	118
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024</i>	123
2.4	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2023-2024</i>	128
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2023-2024</i>	132
2.6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024</i>	135



STT No	Biểu Table	Trang Page
2.7	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2023-2024 <i>Proportion of population at retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural, 2023-2024</i>	140
2.8	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2022-2024 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work per week by sex, urban/rural and age group, 2022-2024</i>	141
2.9	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024</i>	142
2.10	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020 <i>Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020</i>	145
2.11	Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2023-2024</i>	148
2.12	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces, 2023-2024</i>	151
2.13	Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2023-2024</i>	154
2.14	Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024 <i>Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2022-2024</i>	157



2.1 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024

Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG / TOTAL	68,9	75,1	63,1	68,8	75,0	62,9
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị/Urban	65,6	70,7	60,8	66,8	72,4	61,7
Nông thôn/Rural	71,2	78,0	64,7	70,1	76,7	63,7
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	21,0	22,2	19,7	18,4	20,6	16,1
20-24	69,6	72,3	66,9	69,5	72,7	66,2
25-29	90,1	95,0	85,0	91,4	95,9	86,5
30-34	91,9	95,9	87,9	92,9	96,6	89,3
35-39	92,7	96,2	89,2	93,5	96,9	90,2
40-44	92,0	95,9	88,1	93,0	96,9	89,1
45-49	89,9	94,7	85,2	90,2	95,0	85,5
50+	52,2	62,6	43,2	53,9	64,0	45,1
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	66,6	71,1	62,4	66,0	69,8	62,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	66,4	70,3	62,5	66,7	71,1	62,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	70,1	76,3	64,2	69,9	76,0	64,2
Tây Nguyên/Central Highlands	81,5	84,0	79,1	81,0	83,9	78,0
Đông Nam Bộ/South East	68,6	74,9	62,6	69,1	76,2	62,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	69,0	79,5	58,8	68,3	78,9	58,0
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	63,7	68,2	59,4	62,8	66,2	59,6
Vĩnh Phúc	69,0	74,8	63,7	68,7	73,7	64,0
Bắc Ninh	71,1	73,5	69,0	69,7	72,6	67,1
Quảng Ninh	66,4	71,8	61,0	65,8	69,6	62,1



2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Hải Dương	67,2	71,2	63,6	66,4	71,0	62,0
Hải Phòng	65,6	71,1	60,5	65,3	69,8	61,1
Hưng Yên	71,0	73,1	69,0	71,3	73,7	69,0
Thái Bình	67,9	74,2	62,3	68,4	73,3	63,9
Hà Nam	68,5	71,4	65,8	70,2	73,6	67,0
Nam Định	69,5	74,0	65,4	68,2	72,2	64,6
Ninh Bình	67,4	72,0	63,1	66,3	70,0	62,7
Hà Giang	62,3	67,9	56,7	63,0	68,1	57,9
Cao Bằng	56,4	58,3	54,6	57,7	60,3	55,1
Bắc Kạn	63,3	64,1	62,6	67,0	67,9	66,1
Tuyên Quang	64,4	70,1	58,6	65,3	72,6	58,1
Lào Cai	71,9	77,3	66,5	72,0	78,0	66,1
Yên Bái	60,6	67,5	53,6	60,5	69,8	51,4
Thái Nguyên	62,9	66,2	60,0	61,6	65,0	58,6
Lạng Sơn	54,7	59,2	50,1	56,6	60,7	52,5
Bắc Giang	72,6	75,6	69,7	71,8	74,5	69,2
Phú Thọ	65,4	70,6	60,6	65,5	70,1	61,1
Điện Biên	78,4	79,7	77,1	77,9	78,6	77,2
Lai Châu	67,6	63,8	71,5	70,3	71,8	68,8
Sơn La	66,2	70,8	61,7	66,4	70,7	62,2
Hoà Bình	76,1	80,4	71,8	76,9	82,7	71,2
Thanh Hoá	70,9	75,3	66,8	71,0	74,6	67,6
Nghệ An	69,1	77,2	61,8	68,7	77,0	61,3
Hà Tĩnh	59,5	68,1	52,3	59,5	66,9	52,9
Quảng Bình	70,4	77,9	63,7	70,6	77,8	64,1
Quảng Trị	72,3	77,0	67,9	72,0	76,6	67,7
Thừa Thiên - Huế	69,3	72,8	65,9	68,6	73,4	64,0
Đà Nẵng	68,7	74,0	63,7	67,6	72,8	62,7
Quảng Nam	72,6	78,7	67,0	72,4	78,1	67,1
Quảng Ngãi	72,5	77,5	67,8	70,6	75,3	66,1
Bình Định	71,8	75,9	67,8	71,9	76,1	67,9



2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Phú Yên	71,1	78,5	64,0	70,7	77,9	63,5
Khánh Hoà	68,1	76,1	60,5	69,7	77,5	62,2
Ninh Thuận	75,0	83,8	65,9	75,3	85,1	65,4
Bình Thuận	72,0	80,1	64,0	72,3	80,5	64,2
Kon Tum	81,9	84,5	79,4	83,4	86,3	80,5
Gia Lai	83,8	85,4	82,2	83,8	86,2	81,5
Đắk Lắk	81,4	82,6	80,2	80,5	82,0	78,9
Đắk Nông	82,3	86,6	77,8	82,6	87,1	77,9
Lâm Đồng	78,7	82,8	74,7	76,8	81,7	71,9
Bình Phước	78,7	84,3	73,1	76,3	83,0	69,6
Tây Ninh	71,4	80,6	62,3	71,3	79,8	63,0
Bình Dương	82,6	83,0	82,1	85,0	90,0	79,8
Đồng Nai	71,5	78,6	64,6	70,7	77,2	64,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,3	74,9	61,8	67,8	75,5	60,4
TP. Hồ Chí Minh	62,4	69,5	55,8	63,1	70,4	56,4
Long An	72,4	80,5	64,5	71,7	79,4	64,1
Tiền Giang	75,3	82,4	68,6	75,0	82,3	68,1
Bến Tre	76,1	86,1	66,6	73,9	82,8	65,5
Trà Vinh	68,8	81,0	57,4	67,9	78,2	58,2
Vĩnh Long	71,1	79,0	63,6	71,7	79,9	63,8
Đồng Tháp	71,8	78,6	65,1	71,2	77,6	64,8
An Giang	63,6	76,4	51,3	61,5	73,4	50,1
Kiên Giang	67,4	78,4	55,9	67,4	82,6	51,8
Cần Thơ	60,2	72,0	48,7	60,2	72,1	48,6
Hậu Giang	71,4	80,6	62,3	70,4	78,7	62,0
Sóc Trăng	66,8	79,5	54,0	65,9	78,5	53,2
Bạc Liêu	64,9	81,1	48,8	64,2	79,9	48,6
Cà Mau	65,9	79,6	51,7	66,1	80,5	51,2

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.2 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	51.287,0	27.269,0	24.018,0	51.860,3	27.668,1	24.192,2
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị / Urban	19.070,7	9.926,3	9.144,4	19.918,9	10.386,7	9.532,2
Nông thôn / Rural	32.216,3	17.342,7	14.873,6	31.941,4	17.281,4	14.660,0
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	1.325,5	729,7	595,8	1.311,8	751,6	560,2
20-24	3.939,6	2.076,9	1.862,7	3.373,4	1.782,7	1.590,7
25-29	4.837,0	2.596,8	2.240,2	4.512,9	2.450,1	2.062,8
30-34	6.550,0	3.401,5	3.148,5	6.386,3	3.309,1	3.077,3
35-39	7.260,8	3.721,8	3.539,0	7.276,4	3.737,9	3.538,5
40-44	6.875,3	3.566,3	3.309,0	7.275,5	3.774,1	3.501,4
45-49	6.200,1	3.251,6	2.948,5	6.391,8	3.377,6	3.014,2
50+	14.298,7	7.924,2	6.374,4	15.332,2	8.485,0	6.847,1
Khu vực kinh tế / Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản / Agriculture, forestry & fishery	13.815,4	7.510,4	6.305,0	13.671,0	7.518,5	6.152,5
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	17.173,6	9.974,9	7.198,7	17.365,7	10.141,9	7.223,8
Dịch vụ / Service	20.297,9	9.783,6	10.514,3	20.823,6	10.007,7	10.815,9
Loại hình kinh tế / Type of economy						
Kinh tế nhà nước / State	4.046,8	1.964,1	2.082,7	4.018,8	1.941,5	2.077,3
Kinh tế ngoài nhà nước / Non state	41.978,8	23.220,5	18.758,2	42.463,4	23.545,3	18.918,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài / Foreign invested	5.261,4	2.084,3	3.177,1	5.378,1	2.181,3	3.196,8
Vị thế việc làm / Employment status						
Chủ cơ sở / Own account worker	1.071,4	793,6	277,8	852,8	634,0	218,8
Tự làm / Self employed	17.109,3	9.181,9	7.927,4	17.753,0	9.601,2	8.151,8



2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) *Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024*

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Lao động gia đình Unpaid family worker	5.434,0	1.829,2	3.604,8	5.355,3	1.848,5	3.506,9
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	21,2	16,8	4,4	23,4	18,6	4,8
Làm công hưởng lương Wage worker	27.650,9	15.447,4	12.203,5	27.875,8	15.565,9	12.309,9
Nghề nghiệp / Occupation groups						
Nhà lãnh đạo / Leaders	500,7	363,8	136,9	477,1	341,8	135,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao / Professionals	3.637,8	1.598,0	2.039,8	3.902,2	1.667,8	2.234,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung / Technicians and associate professionals	1.732,7	773,0	959,7	1.602,7	706,3	896,4
Nhân viên / Clerks	1.301,2	598,1	703,1	1.317,0	613,2	703,8
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng / Service workers and market sale workers	10.153,4	3.948,1	6.205,3	10.411,0	4.059,2	6.351,9
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp / Skilled agricultural, forestry and fishery workers	5.824,1	3.647,2	2.176,8	5.600,7	3.541,2	2.059,4
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan / Crafts and related workers	7.300,7	5.361,0	1.939,7	7.325,0	5.419,9	1.905,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị / Plant and machine operators and assemblers	7.512,2	4.094,2	3.418,1	7.626,0	4.203,5	3.422,4
Nghề giản đơn / Elementary occupations	13.036,6	6.646,4	6.390,2	13.287,5	6.853,9	6.433,6
Khác / Others	287,6	239,1	48,5	311,2	261,2	49,9
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	11.584,9	5.934,8	5.650,1	6.243,2	3.278,3	2.964,9



2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) *Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024*

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6.145,6	3.207,2	2.938,4	11.715,5	5.978,7	5.736,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10.479,1	5.531,4	4.947,7	10.551,7	5.581,3	4.970,4
Tây Nguyên/Central Highlands	3.602,2	1.861,9	1.740,4	3.631,0	1.889,1	1.741,9
Đông Nam Bộ/South East	10.167,4	5.431,3	4.736,1	10.357,6	5.571,0	4.786,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9.307,8	5.302,5	4.005,4	9.361,3	5.369,7	3.991,6
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	4.028,9	2.076,8	1.952,1	4.109,4	2.093,2	2.016,1
Vĩnh Phúc	597,4	311,2	286,3	604,3	314,5	289,8
Bắc Ninh	771,7	379,4	392,3	781,8	388,2	393,6
Quảng Ninh	671,1	362,4	308,7	678,5	356,1	322,4
Hải Dương	936,4	473,7	462,7	935,6	482,9	452,7
Hải Phòng	1.020,2	530,1	490,1	1.024,5	532,6	491,9
Hưng Yên	680,9	338,1	342,8	683,5	343,0	340,4
Thái Bình	978,8	502,7	476,1	986,0	501,4	484,6
Hà Nam	456,5	229,7	226,8	461,6	233,1	228,5
Nam Định	955,4	479,2	476,3	957,5	479,5	478,0
Ninh Bình	487,4	251,4	236,0	493,0	254,2	238,8
Hà Giang	366,2	199,1	167,0	372,7	200,8	171,8
Cao Bằng	220,4	112,4	108,0	228,2	117,5	110,7
Bắc Kạn	148,8	75,0	73,8	152,6	77,3	75,3
Tuyên Quang	369,5	203,6	165,9	372,9	207,6	165,3
Lào Cai	391,9	211,2	180,7	393,1	211,4	181,7
Yên Bái	362,3	202,9	159,4	365,8	209,3	156,5
Thái Nguyên	606,5	303,5	302,9	611,9	304,9	307,0
Lạng Sơn	315,3	171,2	144,1	321,0	172,4	148,5
Bắc Giang	998,6	507,7	490,9	1.018,3	516,0	502,3



2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) *Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024*

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Phú Thọ	713,6	368,4	345,3	716,6	372,7	343,9
Điện Biên	338,6	170,9	167,7	347,1	175,1	171,9
Lai Châu	215,5	102,2	113,3	231,3	117,8	113,5
Sơn La	598,5	318,8	279,8	603,0	323,6	279,4
Hoà Bình	499,9	260,3	239,6	508,7	271,8	236,9
Thanh Hoá	1.957,1	1.007,4	949,7	1.958,1	1.008,1	950,0
Nghệ An	1.597,2	850,2	747,0	1.601,3	852,6	748,7
Hà Tĩnh	502,3	264,6	237,7	506,8	264,5	242,2
Quảng Bình	423,0	220,2	202,7	423,9	222,3	201,6
Quảng Trị	327,0	169,3	157,7	330,0	171,3	158,7
Thừa Thiên - Huế	588,1	302,5	285,6	598,8	314,8	283,9
Đà Nẵng	633,2	330,6	302,5	643,4	337,2	306,1
Quảng Nam	808,6	422,7	385,9	815,0	423,6	391,4
Quảng Ngãi	667,1	350,3	316,8	668,3	352,0	316,3
Bình Định	833,1	431,9	401,3	836,9	433,9	403,0
Phú Yên	462,3	250,5	211,8	466,0	257,6	208,5
Khánh Hoà	667,5	366,6	300,9	681,3	372,2	309,1
Ninh Thuận	327,5	184,9	142,6	329,9	187,0	142,9
Bình Thuận	685,2	379,8	305,5	692,0	384,1	307,9
Kon Tum	336,2	172,9	163,3	344,6	177,7	166,9
Gia Lai	944,8	481,5	463,3	954,8	490,4	464,4
Đắk Lắk	1.133,2	581,0	552,2	1.137,7	585,3	552,4
Đắk Nông	392,5	210,7	181,8	396,7	212,1	184,5
Lâm Đồng	795,6	415,7	379,8	797,2	423,6	373,6
Bình Phước	587,4	312,4	275,1	589,9	319,0	270,9
Tây Ninh	669,5	372,4	297,1	678,8	377,0	301,8
Bình Dương	1.845,3	955,7	889,6	1.910,2	1.023,6	886,6
Đồng Nai	1.785,8	961,8	824,0	1.807,8	982,2	825,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	612,5	335,3	277,3	616,6	339,0	277,6
TP. Hồ Chí Minh	4.666,8	2.493,7	2.173,1	4.754,3	2.530,2	2.224,1
Long An	995,1	543,0	452,1	1.001,5	546,8	454,7



2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) *Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024*

Đơn vị: Nghìn người / Unit: Thous. persons

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tiền Giang	1.059,5	561,3	498,2	1.067,3	572,6	494,7
Bến Tre	773,4	427,4	346,0	774,1	423,1	351,0
Trà Vinh	532,5	302,7	229,8	530,8	298,4	232,3
Vĩnh Long	576,3	313,9	262,4	585,0	318,8	266,1
Đồng Tháp	872,0	472,2	399,9	877,0	479,1	397,8
An Giang	900,1	527,1	373,0	900,7	530,0	370,6
Kiên Giang	900,3	534,5	365,8	901,6	563,3	338,3
Cần Thơ	596,3	351,7	244,6	607,1	358,5	248,5
Hậu Giang	404,0	227,8	176,2	406,8	229,1	177,7
Sóc Trăng	608,4	363,6	244,7	609,5	366,5	243,0
Bạc Liêu	474,2	296,2	178,0	476,3	295,7	180,7
Cà Mau	615,8	381,1	234,7	623,7	387,6	236,1

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.3 Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị-nông thôn / Urban-rural	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị / Urban	37,2	36,4	38,1	38,4	37,5	39,4
Nông thôn / Rural	62,8	63,6	61,9	61,6	62,5	60,6
Nhóm tuổi / Age groups	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	2,6	2,7	2,5	2,5	2,7	2,3
20-24	7,7	7,6	7,8	6,5	6,4	6,6
25-29	9,4	9,5	9,3	8,7	8,9	8,5
30-34	12,8	12,5	13,1	12,3	12,0	12,7
35-39	14,1	13,6	14,7	14,0	13,5	14,6
40-44	13,4	13,1	13,8	14,0	13,6	14,5
45-49	12,1	11,9	12,3	12,3	12,2	12,5
50+	27,9	29,1	26,5	29,6	30,7	28,3
Khu vực kinh tế / Economic sectors	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản / Agriculture, forestry & fishery	26,9	27,5	26,2	26,4	27,2	25,4
Công nghiệp và xây dựng / Industry and construction	33,5	36,6	30,0	33,5	36,6	29,9
Dịch vụ / Service	39,6	35,9	43,8	40,1	36,2	44,7
Loại hình kinh tế / Type of economy	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhà nước / State	7,9	7,2	8,7	7,7	7,0	8,6
Kinh tế ngoài nhà nước / Non state	81,8	85,2	78,1	81,9	85,1	78,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài / Foreign invested	10,3	7,6	13,2	10,4	7,9	13,2
Vị thế việc làm / Employment status	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở / Own account worker	2,1	2,9	1,2	1,6	2,3	0,9



2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Tự làm/Self employed	33,4	33,7	33,0	34,2	34,7	33,7
Lao động gia đình Unpaid family worker	10,6	6,7	15,0	10,3	6,7	14,5
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0
Làm công hưởng lương Wage worker	53,9	56,6	50,8	53,8	56,3	50,9
Nghề nghiệp / Occupation groups	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà lãnh đạo / Leaders	0,9	1,3	0,5	0,9	1,2	0,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao / Professionals	7,1	5,9	8,5	7,5	6,0	9,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung / Technicians and associate professionals	3,4	2,8	4,0	3,1	2,6	3,7
Nhân viên / Clerks	2,5	2,2	2,9	2,5	2,2	2,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng / Service workers and market sale workers	19,8	14,5	25,9	20,1	14,7	26,3
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp / Skilled agricultural, forestry and fishery workers	11,2	13,2	9,0	10,8	12,8	8,5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan / Crafts and related workers	14,2	19,7	8,1	14,1	19,6	7,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị / Plant and machine operators and assemblers	14,7	15,0	14,2	14,7	15,2	14,1
Nghề giản đơn / Elementary occupations	25,5	24,5	26,7	25,6	24,8	26,6
Khác / Others	0,7	0,9	0,2	0,7	0,9	0,2
6 Vùng / 6 Regions	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	22,6	21,8	23,5	12,0	11,9	12,3



2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	12,0	11,8	12,2	22,6	21,6	23,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	20,3	20,6	20,3	20,2	20,5
Tây Nguyên/Central Highlands	7,0	6,8	7,3	7,0	6,8	7,2
Đông Nam Bộ/South East	19,8	19,9	19,7	20,0	20,1	19,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	18,2	19,4	16,7	18,1	19,4	16,5
Tỉnh, thành phố / Provinces	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nội	7,9	7,6	8,1	7,9	7,6	8,3
Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2	0,7	0,8	0,6
Bắc Ninh	1,5	1,4	1,6	1,2	1,1	1,3
Quảng Ninh	1,3	1,3	1,3	0,3	0,3	0,3
Hải Dương	1,8	1,7	1,9	0,6	0,6	0,6
Hải Phòng	2,0	1,9	2,0	2,0	1,9	2,1
Hưng Yên	1,3	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4
Thái Bình	1,9	1,8	2,0	0,7	0,6	0,7
Hà Nam	0,9	0,8	0,9	0,4	0,4	0,5
Nam Định	1,9	1,8	2,0	1,2	1,2	1,2
Ninh Bình	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Hà Giang	0,7	0,7	0,7	1,2	1,1	1,2
Cao Bằng	0,4	0,4	0,4	1,5	1,4	1,6
Bắc Kạn	0,3	0,3	0,3	1,3	1,3	1,3
Tuyên Quang	0,7	0,7	0,7	1,8	1,7	1,9
Lào Cai	0,8	0,8	0,8	2,0	1,9	2,0
Yên Bái	0,7	0,7	0,7	1,8	1,7	2,0
Thái Nguyên	1,2	1,1	1,3	0,7	0,7	0,7
Lạng Sơn	0,6	0,6	0,6	0,4	0,4	0,5
Bắc Giang	1,9	1,9	2,0	0,7	0,8	0,7



2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Phú Thọ	1,4	1,4	1,4	0,8	0,8	0,8
Điện Biên	0,7	0,6	0,7	1,3	1,2	1,4
Lai Châu	0,4	0,4	0,5	1,9	1,8	2,0
Sơn La	1,2	1,2	1,2	0,9	0,8	0,9
Hoà Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0
Thanh Hoá	3,8	3,7	4,0	3,8	3,6	3,9
Nghệ An	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Hà Tĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Quảng Bình	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Quảng Trị	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7
Thừa Thiên - Huế	1,1	1,1	1,2	1,2	1,1	1,2
Đà Nẵng	1,2	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3
Quảng Nam	1,6	1,6	1,6	1,6	1,5	1,6
Quảng Ngãi	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Bình Định	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Khánh Hoà	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Ninh Thuận	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,6
Bình Thuận	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,3
Kon Tum	0,7	0,6	0,7	0,7	0,6	0,7
Gia Lai	1,8	1,8	1,9	1,8	1,8	1,9
Đắk Lắk	2,2	2,1	2,3	2,2	2,1	2,3
Đắk Nông	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Lâm Đồng	1,6	1,5	1,6	1,5	1,5	1,5
Bình Phước	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1
Tây Ninh	1,3	1,4	1,2	1,3	1,4	1,2
Bình Dương	3,6	3,5	3,7	3,7	3,7	3,7
Đồng Nai	3,5	3,5	3,4	3,5	3,6	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1
TP. Hồ Chí Minh	9,1	9,1	9,0	9,2	9,1	9,2
Long An	1,9	2,0	1,9	1,9	2,0	1,9



2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) *Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024*

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tiền Giang	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,0
Bến Tre	1,5	1,6	1,4	1,5	1,5	1,5
Trà Vinh	1,0	1,1	1,0	1,0	1,1	1,0
Vĩnh Long	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2	1,1
Đồng Tháp	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,6
An Giang	1,8	1,9	1,6	1,7	1,9	1,5
Kiên Giang	1,8	2,0	1,5	1,7	2,0	1,4
Cần Thơ	1,2	1,3	1,0	1,2	1,3	1,0
Hậu Giang	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7
Sóc Trăng	1,2	1,3	1,0	1,2	1,3	1,0
Bạc Liêu	0,9	1,1	0,7	0,9	1,1	0,7
Cà Mau	1,2	1,4	1,0	1,2	1,4	1,0

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024

Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.4 Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / TOTAL	27,1	30,1	23,7	28,4	31,8	24,6
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	42,0	45,6	38,0	42,5	46,4	38,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	18,4	21,3	14,9	19,7	23,1	15,7
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	1,8	2,3	1,0	1,5	1,8	1,2
20-24	21,7	20,3	23,2	22,6	21,4	23,9
25-29	38,0	37,7	38,4	39,7	38,5	41,1
30-34	41,0	41,6	40,3	43,2	45,3	41,0
35-39	37,8	42,2	33,2	42,2	47,9	36,2
40-44	32,0	38,1	25,5	33,8	40,1	26,9
45-49	24,6	30,4	18,1	25,8	31,5	19,5
50+	14,3	18,5	9,0	14,6	18,9	9,3
Khu vực kinh tế / Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản / <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	4,5	6,3	2,4	4,7	6,4	2,6
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	21,3	24,8	16,3	23,9	28,3	17,7
Dịch vụ / <i>Service</i>	47,5	53,9	41,5	47,8	54,5	41,6
Loại hình kinh tế / Type of economy						
Kinh tế nhà nước / <i>State</i>	86,9	83,8	89,9	88,2	84,9	91,3
Kinh tế ngoài nhà nước / <i>Non state</i>	21,2	25,0	16,5	22,7	27,0	17,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài / <i>Foreign invested</i>	22,9	31,0	17,6	23,6	31,7	18,3
Vị thế việc làm / Employment status						
Chủ cơ sở <i>Own account worker</i>	47,1	51,6	34,0	49,4	54,3	35,2
Tự làm/ <i>Self employed</i>	15,2	19,7	10,1	16,2	21,2	10,2
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	10,3	14,7	8,1	10,4	14,4	8,4



2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	49,9	54,7	31,6	48,6	54,5	25,7
Làm công hưởng lương Wage worker	37,0	37,1	36,9	39,0	39,5	38,5
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	37,7	42,6	32,5	39,5	44,2	34,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	26,9	29,6	24,1	28,2	32,1	23,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	27,6	30,7	24,1	28,6	32,7	24,1
Tây Nguyên/Central Highlands	18,2	20,5	15,7	19,2	22,5	15,6
Đông Nam Bộ/South East	28,8	32,6	24,5	30,0	33,8	25,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	15,3	16,8	13,2	16,4	18,2	14,0
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	50,6	54,6	46,4	53,4	54,4	52,3
Vĩnh Phúc	34,6	41,8	26,8	37,2	44,6	29,1
Bắc Ninh	35,3	41,8	29,0	35,5	42,8	28,3
Quảng Ninh	42,0	47,8	35,1	42,9	49,0	36,3
Hải Dương	29,3	33,6	24,8	29,3	37,2	20,9
Hải Phòng	35,9	41,2	30,1	37,8	44,5	30,7
Hưng Yên	28,2	34,2	22,4	29,6	37,9	21,2
Thái Bình	23,2	27,3	19,0	24,4	30,7	18,0
Hà Nam	28,6	33,3	23,8	32,4	38,9	25,8
Nam Định	21,9	25,7	18,2	23,0	27,0	19,0
Ninh Bình	33,8	40,6	26,4	33,8	39,9	27,4
Hà Giang	22,5	23,4	21,5	22,9	23,3	22,3
Cao Bằng	29,3	23,4	35,3	26,7	25,9	27,6
Bắc Kạn	28,6	29,6	27,6	29,6	30,8	28,3



2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Tuyên Quang	22,1	23,4	20,4	23,6	26,3	20,1
Lào Cai	22,5	24,4	20,3	24,4	26,7	21,7
Yên Bái	23,6	24,7	22,3	24,7	27,3	21,3
Thái Nguyên	36,5	45,2	27,9	37,8	42,2	33,5
Lạng Sơn	28,0	29,2	26,6	30,9	31,5	30,3
Bắc Giang	32,6	38,8	26,2	33,2	40,4	25,8
Phú Thọ	34,0	39,0	28,8	35,4	42,2	28,0
Điện Biên	16,8	17,5	16,1	17,7	25,4	9,9
Lai Châu	21,6	19,8	23,2	23,5	25,2	21,7
Sơn La	18,9	20,9	16,7	20,1	23,2	16,5
Hoà Bình	23,1	23,0	23,3	26,3	31,0	21,0
Thanh Hoá	27,8	30,8	24,6	28,2	33,4	22,8
Nghệ An	25,6	29,7	21,0	26,6	30,7	21,9
Hà Tĩnh	31,9	37,0	26,2	32,0	37,8	25,8
Quảng Bình	28,1	32,1	23,8	28,8	33,3	23,8
Quảng Trị	28,1	30,9	25,2	30,0	34,8	24,7
Thừa Thiên - Huế	29,7	31,1	28,2	30,7	34,0	27,1
Đà Nẵng	49,8	54,9	44,4	50,9	55,8	45,4
Quảng Nam	27,7	33,0	22,0	28,8	31,0	26,5
Quảng Ngãi	26,2	29,3	22,8	27,9	35,0	20,0
Bình Định	25,5	30,1	20,7	26,3	33,1	19,1
Phú Yên	23,1	24,9	20,8	23,6	26,0	20,7
Khánh Hoà	25,0	25,4	24,5	26,5	27,2	25,5
Ninh Thuận	17,8	17,8	17,8	18,7	20,8	16,0
Bình Thuận	19,3	20,4	18,0	22,3	24,3	19,8
Kon Tum	17,8	18,4	17,0	18,7	19,9	17,5
Gia Lai	15,3	17,1	13,5	16,4	19,1	13,5
Đắk Lắk	18,2	21,4	14,7	19,3	22,9	15,5
Đắk Nông	16,8	19,3	13,9	18,0	21,1	14,4
Lâm Đồng	22,4	24,5	20,2	23,1	27,5	18,2
Bình Phước	19,9	23,3	16,0	20,9	24,7	16,4



2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Tây Ninh	18,3	21,1	14,9	20,1	22,9	16,6
Bình Dương	23,1	29,6	16,1	23,6	30,4	15,8
Đồng Nai	23,3	28,5	17,2	23,6	27,4	19,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,7	35,2	20,8	30,2	34,4	25,1
TP. Hồ Chí Minh	35,8	37,9	33,4	37,5	40,4	34,2
Long An	16,0	16,9	14,9	16,9	19,4	14,0
Tiền Giang	14,2	16,2	11,9	15,0	16,0	13,8
Bến Tre	12,2	14,1	9,9	13,8	17,1	9,8
Trà Vinh	16,9	18,9	14,3	17,1	19,2	14,3
Vĩnh Long	15,6	18,4	12,3	17,3	21,1	12,6
Đồng Tháp	14,7	16,8	12,2	16,6	18,9	13,8
An Giang	15,3	16,4	13,8	16,5	18,9	13,2
Kiên Giang	16,6	18,1	14,4	17,2	17,5	16,8
Cần Thơ	23,5	25,2	21,1	25,4	25,5	25,3
Hậu Giang	13,3	14,5	11,9	14,6	16,9	11,5
Sóc Trăng	12,3	13,3	10,7	12,8	14,2	10,6
Bạc Liêu	12,8	13,8	11,1	14,0	15,4	11,8
Cà Mau	15,0	16,5	12,4	16,3	17,4	14,5

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024

Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.5 Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	2,08	2,15	2,00	2,04	2,08	2,00
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị / Urban	2,56	2,83	2,27	2,36	2,64	2,05
Nông thôn / Rural	1,79	1,76	1,82	1,85	1,74	1,97
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	8,93	9,60	8,10	9,74	10,04	9,33
20-24	7,05	7,37	6,68	7,19	7,15	7,24
25-29	3,11	2,97	3,26	2,74	2,76	2,70
30-34	1,99	2,05	1,93	1,91	1,91	1,92
35-39	1,31	1,37	1,24	1,33	1,39	1,26
40-44	1,24	1,43	1,04	1,19	1,29	1,08
45-49	1,14	0,98	1,31	1,22	1,13	1,31
50+	0,82	0,89	0,73	1,05	1,06	1,04
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1,67	1,92	1,40	1,57	1,75	1,38
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,75	1,91	1,58	1,69	1,76	1,62
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,13	2,06	2,21	2,16	2,13	2,20
Tây Nguyên/Central Highlands	0,63	0,53	0,74	0,79	0,54	1,07
Đông Nam Bộ/South East	2,78	2,90	2,65	2,59	2,85	2,28
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2,51	2,43	2,62	2,60	2,30	3,00
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	1,86	2,16	1,55	1,64	1,91	1,36
Vĩnh Phúc	1,58	1,63	1,52	1,60	1,67	1,52
Bắc Ninh	2,50	2,46	2,53	2,30	2,49	2,11
Quảng Ninh	2,06	2,08	2,04	2,01	2,27	1,73



2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hải Dương	1,23	1,63	0,83	1,13	1,32	0,93
Hải Phòng	2,16	2,70	1,57	1,94	1,91	1,97
Hưng Yên	1,64	1,94	1,34	1,55	1,82	1,28
Thái Bình	0,82	0,91	0,72	0,99	1,04	0,93
Hà Nam	1,13	1,20	1,06	1,63	1,84	1,42
Nam Định	1,31	1,57	1,04	1,29	1,34	1,24
Ninh Bình	1,10	1,51	0,66	0,93	1,21	0,64
Hà Giang	3,03	3,50	2,47	2,72	3,29	2,05
Cao Bằng	2,77	2,90	2,63	2,19	2,90	1,43
Bắc Kạn	3,18	3,62	2,73	3,35	3,38	3,31
Tuyên Quang	3,27	2,73	3,92	3,22	1,85	4,89
Lào Cai	1,42	2,05	0,67	1,55	2,50	0,42
Yên Bái	2,67	2,98	2,27	2,65	2,71	2,58
Thái Nguyên	1,65	1,41	1,89	1,60	2,10	1,09
Lạng Sơn	3,94	4,55	3,20	4,18	4,53	3,78
Bắc Giang	0,73	0,86	0,61	0,50	0,86	0,13
Phú Thọ	1,12	1,20	1,04	1,33	0,91	1,79
Điện Biên	0,28	0,40	0,16	0,40	0,53	0,27
Lai Châu	1,25	0,96	1,50	0,71	1,08	0,33
Sơn La	1,95	1,90	2,01	1,76	1,02	2,61
Hoà Bình	0,97	1,37	0,53	1,07	0,83	1,35
Thanh Hoá	1,03	0,82	1,25	1,40	1,17	1,63
Nghệ An	1,79	2,08	1,47	1,92	1,81	2,03
Hà Tĩnh	4,71	4,30	5,17	3,84	4,77	2,80
Quảng Bình	2,83	3,20	2,42	2,78	2,71	2,85
Quảng Trị	2,50	3,00	1,95	2,00	2,21	1,77
Thừa Thiên - Huế	2,31	2,46	2,15	2,13	2,23	2,01
Đà Nẵng	1,92	1,84	2,00	1,77	1,44	2,13
Quảng Nam	3,61	3,35	3,91	3,50	3,69	3,30
Quảng Ngãi	1,80	1,60	2,01	2,25	1,79	2,75
Bình Định	1,77	1,66	1,89	1,70	1,58	1,83
Phú Yên	2,40	2,32	2,49	2,31	2,08	2,58



2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Khánh Hoà	2,24	1,77	2,80	2,49	2,76	2,16
Ninh Thuận	2,18	2,06	2,33	2,52	2,22	2,91
Bình Thuận	2,20	2,03	2,41	2,01	2,17	1,80
Kon Tum	0,61	0,62	0,58	0,51	0,54	0,48
Gia Lai	0,46	0,23	0,70	0,64	0,46	0,83
Đắk Lắk	0,87	0,70	1,05	1,17	0,65	1,71
Đắk Nông	0,68	0,66	0,71	0,52	0,42	0,64
Lâm Đồng	0,48	0,52	0,43	0,70	0,54	0,87
Bình Phước	2,59	2,47	2,73	2,29	2,51	2,03
Tây Ninh	1,42	1,62	1,16	1,28	1,18	1,41
Bình Dương	1,39	1,33	1,46	1,74	3,02	0,21
Đồng Nai	2,53	3,04	1,92	2,32	2,28	2,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,68	1,84	3,68	2,35	2,04	2,73
TP. Hồ Chí Minh	3,65	3,82	3,46	3,27	3,39	3,14
Long An	1,70	1,91	1,45	1,80	2,43	1,04
Tiền Giang	2,07	2,24	1,87	2,27	1,78	2,83
Bến Tre	1,62	1,28	2,04	1,63	1,54	1,73
Trà Vinh	2,29	2,14	2,49	2,45	1,93	3,11
Vĩnh Long	2,38	1,92	2,92	2,69	2,72	2,67
Đồng Tháp	4,56	4,28	4,88	3,73	2,89	4,73
An Giang	3,07	3,26	2,79	3,30	2,80	3,99
Kiên Giang	2,75	2,55	3,04	2,98	2,48	3,81
Cần Thơ	3,41	3,72	2,96	3,52	3,42	3,67
Hậu Giang	1,68	1,78	1,56	1,77	1,50	2,12
Sóc Trăng	2,95	2,80	3,17	3,21	2,61	4,10
Bạc Liêu	1,83	1,63	2,17	2,02	1,86	2,28
Cà Mau	1,66	1,19	2,40	1,98	1,41	2,89

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.6 Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn đồng / Unit: Thousand VND

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / TOTAL	7.086,6	8.085,6	5.952,4	7.713,4	8.739,9	6.539,4
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị / Urban	8.625,1	9.518,9	7.655,0	9.339,4	10.276,7	8.318,0
Nông thôn / Rural	6.175,8	7.265,3	4.905,6	6.699,5	7.816,3	5.383,0
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	3.701,6	3.721,8	3.676,9	3.785,9	3.781,6	3.791,7
20-24	5.770,3	5.919,3	5.604,2	6.183,2	6.384,2	5.957,8
25-29	6.936,5	7.476,8	6.310,1	7.519,2	7.981,7	6.969,8
30-34	7.559,4	8.391,9	6.659,9	8.172,9	9.055,3	7.224,1
35-39	8.062,1	9.264,2	6.797,8	8.698,2	9.849,0	7.482,6
40-44	8.193,6	9.564,8	6.715,8	8.953,2	10.332,6	7.466,4
45-49	7.817,0	9.251,5	6.235,2	8.621,2	10.047,8	7.022,5
50+	6.252,9	7.425,6	4.795,1	6.817,8	8.052,4	5.287,9
Khu vực kinh tế / Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản / Agriculture, forestry & fishery	4.146,7	5.599,7	2.416,0	4.495,4	6.013,1	2.640,6
Công nghiệp và xây dựng / Industry and construction	7.905,4	8.589,3	6.957,7	8.522,5	9.234,1	7.523,5
Dịch vụ / Service	8.394,8	9.480,4	7.384,7	9.151,4	10.287,8	8.100,0
Loại hình kinh tế / Type of economy						
Kinh tế nhà nước / State	8.925,5	9.555,2	8.331,6	10.358,3	11.018,0	9.741,8
Kinh tế ngoài nhà nước / Non state	6.734,4	7.866,8	5.332,6	7.285,8	8.464,0	5.819,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài / Foreign invested	8.434,1	9.083,2	8.020,6	9.002,5	9.547,5	8.641,0
Vị thế việc làm / Employment status						
Chủ cơ sở / Own account worker	18.141,9	19.062,4	15.512,5	20.488,5	21.627,3	17.189,1
Tự làm/Self employed	7.241,9	8.197,0	6.135,6	7.827,5	8.887,2	6.579,4



2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn đồng / Unit: Thousand VND

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Lao động gia đình Unpaid family worker	-	-	-	-	-	-
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	8.428,0	9.132,2	5.749,5	7.542,2	7.751,6	6.727,9
Làm công hưởng lương Wage worker	7.931,5	8.398,3	7.340,6	8.673,6	9.115,2	8.115,2
Nghề nghiệp / Occupation groups						
Nhà lãnh đạo / Leaders	15.410,4	16.438,1	12.673,9	16.861,9	17.552,8	15.117,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao / Professionals	10.769,4	12.138,3	9.696,0	12.180,6	13.690,3	11.053,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung / Technicians and associate professionals	9.362,5	10.656,7	8.319,0	10.262,6	11.479,9	9.303,4
Nhân viên / Clerks	8.531,7	8.707,3	8.382,2	9.495,8	9.880,4	9.160,6
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng / Service workers and market sale workers	7.715,6	9.029,7	6.878,8	8.195,1	9.597,8	7.298,6
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp / Skilled agricultural, forestry and fishery workers	5.606,7	6.964,4	3.329,1	6.284,6	7.698,1	3.854,1
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan / Crafts and related workers	7.825,5	8.465,5	6.053,3	8.474,9	9.141,9	6.577,4
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị / Plant and machine operators and assemblers	8.341,0	9.158,3	7.361,1	8.913,7	9.714,5	7.930,3
Nghề giản đơn / Elementary occupations	4.242,1	5.274,0	3.167,9	4.561,0	5.628,1	3.424,3
Khác / Others	11.820,0	11.931,4	11.269,4	13.865,8	13.936,6	13.495,7



2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn đồng / Unit: Thousand VND

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	8.379,2	9.682,7	7.010,0	9.128,5	10.395,0	7.808,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5.300,6	6.061,6	4.470,0	5.762,8	6.582,5	4.856,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6.295,7	7.255,9	5.222,1	6.857,2	7.861,1	5.729,8
Tây Nguyên/Central Highlands	5.065,0	6.240,5	3.807,4	5.760,3	7.068,4	4.341,7
Đông Nam Bộ/South East	8.817,8	9.609,8	7.909,5	9.454,7	10.286,6	8.486,4
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	6.438,8	7.474,4	5.067,8	7.039,5	8.111,1	5.598,0
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	9.833,2	11.358,8	8.210,0	10.815,3	12.124,5	9.456,0
Vĩnh Phúc	8.223,2	9.611,2	6.714,5	8.719,3	10.040,3	7.285,8
Bắc Ninh	8.396,1	9.416,5	7.409,2	8.885,7	9.834,0	7.950,3
Quảng Ninh	7.692,1	8.787,1	6.406,7	8.431,9	9.635,1	7.102,7
Hải Dương	7.539,5	8.795,3	6.253,7	8.285,3	9.634,1	6.846,2
Hải Phòng	8.385,3	9.326,5	7.367,2	9.080,0	10.121,0	7.952,8
Hưng Yên	7.669,6	9.239,3	6.121,9	8.548,6	10.393,8	6.689,2
Thái Bình	7.280,3	8.020,8	6.498,3	7.534,8	8.265,6	6.778,6
Hà Nam	6.923,2	8.147,6	5.683,3	7.635,9	8.887,0	6.360,0
Nam Định	6.834,1	8.346,7	5.312,2	7.394,4	9.020,6	5.763,2
Ninh Bình	6.662,1	7.909,9	5.332,4	7.371,6	8.710,0	5.947,1
Hà Giang	5.039,7	5.807,3	4.124,5	5.162,8	5.793,2	4.426,0
Cao Bằng	3.544,2	3.463,7	3.627,9	3.868,2	4.347,4	3.359,9
Bắc Kạn	4.339,5	5.076,6	3.590,5	4.969,2	5.510,6	4.413,6
Tuyên Quang	4.614,5	5.333,5	3.732,2	4.823,4	5.375,8	4.129,2
Lào Cai	4.413,2	5.378,7	3.284,4	5.227,9	6.096,1	4.217,7
Yên Bái	5.165,0	5.983,8	4.123,2	6.088,1	7.028,8	4.829,9



2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn đồng / Unit: Thousand VND

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Nguyên	6.774,7	7.666,3	5.881,4	7.332,4	8.103,0	6.567,2
Lạng Sơn	5.761,0	6.492,9	4.891,5	6.411,3	6.849,2	5.902,9
Bắc Giang	7.133,6	7.645,6	6.604,0	7.415,9	8.037,5	6.777,4
Phú Thọ	6.306,3	7.187,7	5.366,0	7.188,5	8.081,5	6.220,9
Điện Biên	3.050,3	3.893,5	2.191,3	3.083,8	4.446,2	1.696,0
Lai Châu	3.606,1	4.507,0	2.793,5	3.039,5	4.101,4	1.937,0
Sơn La	3.725,3	4.682,6	2.634,4	4.066,0	5.243,2	2.702,6
Hoà Bình	4.817,4	5.729,4	3.826,3	5.621,9	6.748,1	4.329,7
Thanh Hoá	6.558,6	7.534,3	5.523,5	7.136,6	8.219,9	5.987,1
Nghệ An	5.883,2	7.119,1	4.476,5	6.325,0	7.574,5	4.902,0
Hà Tĩnh	6.176,2	7.437,7	4.771,9	6.783,0	8.047,1	5.402,7
Quảng Bình	5.973,1	7.142,4	4.703,1	6.437,5	7.555,0	5.205,5
Quảng Trị	5.617,2	6.305,8	4.878,2	6.060,5	6.798,1	5.264,1
Thừa Thiên - Huế	6.410,5	7.019,4	5.765,5	7.063,6	7.678,7	6.381,5
Đà Nẵng	7.740,5	8.311,9	7.116,1	8.856,7	9.599,3	8.038,5
Quảng Nam	6.328,7	7.296,0	5.269,1	6.771,4	7.552,0	5.926,4
Quảng Ngãi	5.936,9	6.924,4	4.844,8	6.616,7	7.957,8	5.124,1
Bình Định	6.212,1	7.219,8	5.127,5	6.581,4	7.546,8	5.542,1
Phú Yên	5.619,7	6.651,7	4.399,0	6.401,8	7.592,3	4.931,0
Khánh Hoà	6.405,6	7.069,5	5.596,9	7.152,2	7.882,1	6.273,5
Ninh Thuận	5.806,1	6.534,7	4.861,7	6.012,3	6.694,0	5.120,3
Bình Thuận	6.678,2	7.687,7	5.423,1	7.037,5	8.038,0	5.789,4
Kon Tum	4.913,0	5.990,9	3.771,5	5.560,2	6.703,2	4.343,6
Gia Lai	4.402,0	4.615,8	4.179,8	4.825,4	5.135,7	4.497,8
Đắk Lắk	4.893,2	6.445,7	3.259,9	5.981,9	7.869,3	3.982,2
Đắk Nông	4.718,3	6.212,6	2.985,9	5.333,0	6.907,3	3.523,2
Lâm Đồng	6.332,3	7.953,5	4.557,8	6.862,8	8.433,1	5.082,6
Bình Phước	6.712,4	7.830,3	5.442,9	7.114,0	8.108,4	5.942,9
Tây Ninh	7.072,0	7.558,6	6.462,2	7.412,2	7.801,2	6.926,3
Bình Dương	9.325,0	9.973,3	8.628,5	9.901,2	10.570,1	9.129,0



2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Nghìn đồng / Unit: Thousand VND

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Đồng Nai	8.813,3	9.644,2	7.843,5	9.809,8	10.574,0	8.900,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8.120,1	9.461,9	6.497,4	8.522,1	9.639,6	7.157,7
TP. Hồ Chí Minh	9.226,0	10.006,4	8.330,5	9.843,3	10.792,1	8.763,9
Long An	7.599,7	8.716,7	6.257,9	7.933,3	9.279,4	6.314,3
Tiền Giang	7.061,1	8.318,3	5.644,5	7.742,3	9.035,3	6.245,9
Bến Tre	5.342,6	6.343,2	4.106,8	5.757,4	6.610,4	4.729,2
Trà Vinh	5.415,4	6.282,1	4.273,9	6.090,5	6.934,8	5.006,0
Vĩnh Long	5.109,0	5.895,9	4.167,6	5.916,8	6.827,5	4.825,7
Đồng Tháp	6.689,6	7.602,8	5.611,3	7.763,6	8.664,5	6.678,6
An Giang	6.550,5	7.357,1	5.410,7	6.897,9	7.804,6	5.601,3
Kiên Giang	7.228,1	8.583,9	5.246,6	7.985,4	9.044,7	6.221,2
Cần Thơ	6.733,9	7.592,7	5.499,4	7.519,1	8.492,5	6.115,0
Hậu Giang	5.460,4	6.742,3	3.803,3	5.564,0	7.064,8	3.628,9
Sóc Trăng	5.746,1	6.747,8	4.257,7	6.479,5	7.654,0	4.708,6
Bạc Liêu	6.363,0	7.302,9	4.799,0	7.077,8	8.221,4	5.206,3
Cà Mau	6.424,5	7.578,8	4.550,5	6.686,4	7.689,4	5.039,8

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.7 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2023-2024
Proportion of population at retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / <i>TOTAL</i>	33,1	36,2	31,4	34,1	37,7	32,1
Thành thị-nông thôn / <i>Urban-rural</i>						
Thành thị / <i>Urban</i>	23,0	22,7	23,1	25,4	24,4	26,0
Nông thôn / <i>Rural</i>	39,7	45,5	36,7	39,5	45,7	35,9

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.8 Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2022-2024

Average number of hours spent on unpaid domestic and care work per week by sex, urban/rural and age group, 2022-2024

Đơn vị: Giờ/tuần / Unit: Hour/week

	2022			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG / TOTAL	12,5	8,8	16,1	12,3	8,8	15,6
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị / Urban	13,3	9,5	16,8	12,9	9,5	16,1
Nông thôn / Rural	12,1	8,3	15,7	11,8	8,3	15,2
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	7,7	6,3	9,3	7,6	6,4	8,9
20-24	10,7	7,1	14,4	10,7	7,4	13,9
25-29	14,0	8,5	19,6	13,3	8,5	18,5
30-34	16,0	10,5	21,5	15,0	10,2	19,8
35-39	16,0	11,3	20,6	14,8	10,6	18,9
40-44	14,2	10,4	18,0	14,0	10,3	17,6
45-49	12,6	9,0	16,1	12,6	9,2	15,9
50+	11,4	8,1	14,2	11,7	8,4	14,5

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2024

Source: NSO, Labor force survey in 2022, 2024



2.9 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024
Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / TOTAL	54,7	59,0	49,9	54,2	58,1	49,8
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị / Urban	46,4	47,6	45,1	45,8	46,7	44,8
Nông thôn / Rural	61,7	68,0	54,1	61,6	67,5	54,4
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	71,7	78,0	64,6	74,3	78,3	69,5
20-24	48,9	55,9	41,3	49,9	56,3	42,8
25-29	42,7	49,8	34,4	41,6	47,8	34,4
30-34	43,0	50,4	35,1	42,9	50,4	34,8
35-39	46,9	53,4	40,1	45,1	50,7	39,1
40-44	51,7	55,7	47,2	49,7	53,8	45,2
45-49	59,6	62,2	56,7	57,8	60,8	54,4
50+	73,3	71,2	76,0	72,4	70,6	74,6
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	50,0	55,2	44,3	48,8	53,5	43,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	52,0	60,3	41,9	52,0	59,3	42,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	63,2	67,7	58,0	62,7	67,1	57,4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	66,2	68,2	63,9	66,0	68,4	63,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	43,3	45,5	41,0	42,6	43,8	41,2
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	67,5	70,6	63,7	68,1	71,4	64,0
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	50,2	52,0	48,2	48,9	51,8	45,9
Vĩnh Phúc	48,7	56,4	40,3	64,6	72,5	50,7
Bắc Ninh	53,5	56,6	50,6	48,1	51,8	44,3
Quảng Ninh	44,0	42,8	45,4	59,8	64,9	54,2



2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Hải Dương	42,8	52,3	32,6	60,6	68,8	49,2
Hải Phòng	43,9	50,1	37,0	49,1	50,0	47,9
Hưng Yên	56,3	65,5	46,8	54,0	53,0	56,7
Thái Bình	49,6	62,1	35,1	56,1	50,3	65,1
Hà Nam	48,4	58,1	37,9	51,9	58,6	43,1
Nam Định	59,3	67,6	50,7	71,9	75,4	66,8
Ninh Bình	55,2	63,5	46,5	62,5	71,5	49,6
Hà Giang	62,8	68,8	52,3	45,4	53,9	36,1
Cao Bằng	48,1	56,5	41,8	56,5	64,6	47,5
Bắc Kạn	58,5	64,1	52,2	44,0	43,7	44,3
Tuyên Quang	61,1	70,6	47,8	37,7	46,2	27,9
Lào Cai	51,2	53,8	47,6	52,8	61,4	42,4
Yên Bái	72,9	75,9	68,5	47,8	55,2	39,7
Thái Nguyên	45,6	52,7	37,7	52,9	55,7	50,1
Lạng Sơn	54,2	59,1	48,3	42,4	51,2	32,4
Bắc Giang	37,4	48,4	25,2	39,5	43,1	35,7
Phú Thọ	54,2	63,2	43,3	57,3	64,1	50,1
Điện Biên	50,9	58,2	40,2	48,0	57,7	36,8
Lai Châu	57,5	64,0	51,9	46,1	54,0	37,6
Sơn La	51,0	58,8	41,6	57,5	62,6	52,3
Hoà Bình	61,9	72,2	48,9	57,1	65,8	47,9
Thanh Hoá	53,6	63,5	42,3	52,3	62,0	41,1
Nghệ An	67,5	74,5	57,0	66,2	73,7	55,8
Hà Tĩnh	68,1	72,1	62,7	70,8	76,1	63,6
Quảng Bình	68,1	71,0	64,4	68,9	70,5	66,7
Quảng Trị	63,6	67,7	58,8	64,8	68,0	61,0
Thừa Thiên - Huế	62,2	65,8	58,6	61,4	64,4	58,1
Đà Nẵng	48,6	49,7	47,4	49,8	51,4	48,0
Quảng Nam	56,6	61,7	51,0	54,3	60,8	47,7
Quảng Ngãi	64,4	65,1	63,7	63,5	62,1	65,4
Bình Định	72,0	72,6	71,4	72,0	72,3	71,6
Phú Yên	72,4	73,8	70,7	73,9	74,4	73,2



2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Khánh Hoà	66,1	66,0	66,3	64,8	66,9	62,4
Ninh Thuận	78,7	78,8	78,6	79,4	79,5	79,2
Bình Thuận	72,4	75,6	68,6	71,0	73,1	68,4
Kon Tum	52,5	52,7	52,3	52,3	54,4	50,1
Gia Lai	68,1	69,4	66,6	69,5	71,6	67,1
Đắk Lắk	69,4	71,0	67,4	67,3	69,3	65,0
Đắk Nông	66,5	66,7	66,3	64,1	65,5	62,6
Lâm Đồng	64,7	68,8	60,6	66,7	70,1	63,2
Bình Phước	59,9	65,2	54,3	59,5	63,9	54,6
Tây Ninh	58,2	62,2	53,5	58,6	63,3	53,3
Bình Dương	27,1	30,9	23,1	27,0	29,9	23,7
Đồng Nai	36,6	41,2	31,2	39,0	45,3	31,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	54,7	54,0	55,5	56,7	55,5	58,2
TP. Hồ Chí Minh	47,4	47,7	47,0	45,0	43,5	46,7
Long An	49,0	55,2	42,3	51,6	58,2	44,6
Tiền Giang	61,1	68,0	53,7	61,1	69,2	53,4
Bến Tre	74,2	76,1	71,8	73,2	76,3	69,4
Trà Vinh	68,4	72,4	63,6	69,7	73,7	65,0
Vĩnh Long	61,6	67,1	55,5	64,9	69,4	60,0
Đồng Tháp	75,3	76,4	74,2	73,6	75,2	71,9
An Giang	76,4	77,0	75,8	79,0	79,3	78,7
Kiên Giang	72,0	73,7	69,9	71,3	72,9	69,1
Cần Thơ	65,1	68,5	60,8	63,8	66,9	59,8
Hậu Giang	60,5	62,3	58,5	59,9	60,2	59,5
Sóc Trăng	73,2	75,1	70,6	72,6	73,8	70,8
Bạc Liêu	77,2	78,2	75,8	79,1	79,9	77,9
Cà Mau	68,4	68,7	68,0	69,8	71,8	66,7

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023, 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2023, 2024



2.10 Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị / Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / TOTAL	96,9	77,5	19,4
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / <i>Red River Delta</i>	97,4	77,9	19,5
Trung du và miền núi phía Bắc / <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,7	83,1	15,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,2	76,3	20,0
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>	96,6	78,4	18,2
Đông Nam Bộ / <i>South East</i>	95,6	71,2	24,4
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	95,4	73,1	22,3
Tỉnh, thành phố / Provinces			
Hà Nội	97,0	22,1	74,9
Vĩnh Phúc	97,5	17,3	80,1
Bắc Ninh	97,2	14,0	83,2
Quảng Ninh	97,1	18,5	78,5
Hải Dương	97,8	19,1	78,7
Hải Phòng	97,2	20,7	76,5
Hưng Yên	98,0	20,8	77,3
Thái Bình	98,9	23,4	75,5
Hà Nam	98,1	20,5	77,6
Nam Định	96,6	17,3	79,4
Ninh Bình	95,5	17,0	78,5
Hà Giang	99,6	8,6	91,0
Cao Bằng	98,1	16,4	81,8
Bắc Kạn	98,4	13,8	84,6
Tuyên Quang	98,6	18,3	80,3
Lào Cai	98,4	12,3	86,1
Yên Bái	99,0	17,4	81,6
Thái Nguyên	98,6	22,4	76,2
Lạng Sơn	99,2	16,2	83,0
Bắc Giang	98,9	16,3	82,6



2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị / Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female
Phú Thọ	98,0	21,9	76,1
Điện Biên	100,0	14,0	86,0
Lai Châu	99,6	8,8	90,8
Sơn La	98,0	14,4	83,6
Hoà Bình	97,8	14,8	83,0
Thanh Hoá	98,0	19,1	79,0
Nghệ An	98,0	18,4	79,6
Hà Tĩnh	97,0	18,9	78,2
Quảng Bình	96,6	23,2	73,5
Quảng Trị	95,3	16,1	79,2
Thừa Thiên - Huế	94,5	11,1	83,4
Đà Nẵng	90,2	25,8	64,4
Quảng Nam	95,5	24,4	71,2
Quảng Ngãi	93,9	19,7	74,2
Bình Định	95,9	23,9	72,0
Phú Yên	98,0	17,3	80,7
Khánh Hoà	94,4	26,0	68,3
Ninh Thuận	92,0	22,2	69,8
Bình Thuận	96,2	18,7	77,5
Kon Tum	96,8	18,6	78,2
Gia Lai	94,8	18,3	76,5
Đắk Lắk	96,3	17,3	79,0
Đắk Nông	97,5	14,8	82,8
Lâm Đồng	97,8	22,3	75,5
Bình Phước	98,3	24,4	73,9
Tây Ninh	97,2	27,0	70,2
Bình Dương	95,3	29,8	65,5
Đồng Nai	95,3	22,4	72,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,5	20,0	74,5
TP. Hồ Chí Minh	84,0	25,3	58,7
Long An	93,9	23,6	70,3
Tiền Giang	97,1	26,0	71,1



2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) *Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020*

Đơn vị / Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bến Tre	98,1	29,9	68,3
Trà Vinh	95,5	24,6	70,9
Vĩnh Long	96,7	25,1	71,7
Đồng Tháp	94,8	20,6	74,2
An Giang	90,2	14,4	75,8
Kiên Giang	94,1	18,2	76,0
Cần Thơ	91,1	16,3	74,9
Hậu Giang	97,9	24,3	73,6
Sóc Trăng	96,9	21,5	75,4
Bạc Liêu	96,8	22,3	74,4
Cà Mau	95,0	13,4	81,6

Nguồn: CTK, Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020
Source: NSO, Agricultural and rural post census in 2020



2.11 Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố,
2023-2024
*Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces,
2023-2024*

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / TOTAL	82,5	84,7	80,4	87,1	90,0	84,4
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	96,1	96,0	96,2	98,6	98,4	98,8
20-24	96,6	96,5	96,8	98,8	98,8	98,8
25-29	96,0	96,2	95,8	98,3	98,4	98,3
30-34	95,9	96,2	95,6	98,0	98,0	98,1
35-39	93,8	94,3	93,4	97,1	97,1	97,1
40-44	91,8	92,3	91,3	95,7	95,9	95,5
45-49	87,6	88,5	86,7	92,7	93,0	92,4
50+	63,3	69,7	57,7	72,6	78,6	67,6
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	87,6	90,1	85,2	88,1	91,7	84,9
Trung du và miền núi phía Bắc / <i>Northern midlands and mountain areas</i>	75,6	78,9	72,4	84,8	88,5	81,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / <i>North Central and Central coastal areas</i>	81,6	83,8	79,4	84,3	87,8	81,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	73,9	76,3	71,4	84,1	87,5	80,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	89,4	91,0	87,8	93,9	95,6	92,2
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	78,4	79,9	77,0	83,7	85,8	81,7
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	88,2	90,9	85,5	89,9	92,7	87,4
Vĩnh Phúc	91,8	94,3	89,4	89,3	93,6	85,6
Bắc Ninh	88,2	90,7	85,9	91,7	94,4	89,0
Quảng Ninh	79,5	82,1	77,0	86,3	89,3	83,3
Hải Dương	86,3	89,1	83,7	89,7	93,9	85,9
Hải Phòng	89,8	90,9	88,8	90,4	92,8	88,1
Hưng Yên	86,2	90,6	82,1	85,9	90,6	81,6



2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/ thành phố, 2023-2024 (Cont.) Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	87,6	89,2	86,0	82,4	87,2	78,1
Hà Nam	87,6	89,9	85,4	86,2	91,0	82,1
Nam Định	87,0	89,2	84,8	82,8	87,8	78,6
Ninh Bình	87,2	89,9	84,5	86,3	90,7	82,5
Hà Giang	55,4	62,0	48,9	75,9	82,5	69,5
Cao Bằng	67,9	71,9	64,0	75,7	80,3	71,4
Bắc Kạn	77,3	78,9	75,7	83,3	86,6	80,1
Tuyên Quang	76,6	79,8	73,7	84,3	86,8	82,0
Lào Cai	70,0	72,8	67,2	83,9	85,4	82,4
Yên Bái	80,3	83,3	77,4	84,7	88,6	81,0
Thái Nguyên	87,1	88,8	85,6	90,7	93,5	88,1
Lạng Sơn	79,3	80,9	77,8	83,4	86,0	80,9
Bắc Giang	89,7	92,1	87,4	90,4	93,4	87,6
Phú Thọ	83,7	86,6	81,0	88,9	92,8	85,5
Điện Biên	63,9	68,7	58,9	86,4	90,3	82,5
Lai Châu	65,1	68,9	61,3	80,7	84,3	77,1
Sơn La	63,6	68,4	58,9	79,6	85,1	74,3
Hoà Bình	73,0	77,9	68,2	82,2	86,6	78,1
Thanh Hoá	80,5	83,8	77,5	84,5	88,5	80,9
Nghệ An	79,4	81,5	77,5	84,2	87,7	81,2
Hà Tĩnh	78,3	79,6	77,2	82,9	86,8	79,6
Quảng Bình	81,8	83,3	80,4	84,2	85,6	83,0
Quảng Trị	77,8	81,2	74,6	84,9	89,3	81,0
Thừa Thiên - Huế	83,5	86,3	80,7	82,8	87,1	79,0
Đà Nẵng	93,9	94,6	93,3	96,0	98,1	94,0
Quảng Nam	77,4	81,6	73,3	78,3	84,3	72,9
Quảng Ngãi	81,7	83,3	80,1	79,3	83,1	75,8
Bình Định	80,1	82,7	77,7	82,3	86,3	78,6
Phú Yên	81,9	83,0	80,8	85,5	89,2	81,9
Khánh Hoà	82,0	83,3	80,6	87,0	89,1	85,2
Ninh Thuận	74,2	74,8	73,5	78,6	80,1	77,2
Bình Thuận	89,6	90,8	88,5	89,4	91,3	87,7



2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/ thành phố, 2023-2024

(Cont.) Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	67,5	69,8	65,1	81,7	86,1	77,4
Gia Lai	67,1	69,8	64,4	75,0	78,8	71,3
Đắk Lắk	76,2	78,4	74,0	86,4	90,2	82,8
Đắk Nông	77,2	79,2	75,1	89,8	93,1	86,5
Lâm Đồng	80,4	83,5	77,5	89,1	91,2	87,0
Bình Phước	85,3	86,9	83,6	89,3	92,5	86,2
Tây Ninh	89,6	91,7	87,5	92,3	94,1	90,5
Bình Dương	92,9	94,7	91,1	95,8	96,5	95,1
Đồng Nai	87,6	88,7	86,5	91,7	93,4	90,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	83,2	85,5	81,0	91,4	94,5	88,4
TP. Hồ Chí Minh	90,3	91,9	88,8	95,0	96,8	93,4
Long An	79,7	82,7	77,0	85,3	87,7	83,0
Tiền Giang	78,6	78,6	78,6	82,6	84,0	81,3
Bến Tre	80,7	83,2	78,3	85,7	87,1	84,5
Trà Vinh	66,8	68,8	64,9	78,8	82,3	75,3
Vĩnh Long	81,8	81,5	82,2	82,9	83,1	82,7
Đồng Tháp	77,2	78,4	75,9	80,3	83,3	77,5
An Giang	78,5	82,4	74,6	81,4	83,9	79,2
Kiên Giang	84,7	86,1	83,2	86,7	87,7	85,7
Cần Thơ	82,9	83,4	82,3	88,8	90,7	86,9
Hậu Giang	69,7	71,0	68,4	81,8	83,1	80,5
Sóc Trăng	76,1	78,7	73,8	81,6	86,1	77,5
Bạc Liêu	73,6	74,3	72,8	82,1	84,3	80,0
Cà Mau	79,2	78,7	79,8	88,2	90,3	86,2

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2023, 2024



2.12 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/ thành phố, 2023 - 2024

Proportion of individuals who use a mobile telephone by sex, age group, region and provinces in 2023, 2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ / TOTAL	83,8	84,6	83,1	93,1	95,4	91,1
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	95,3	95,0	95,7	94,5	94,2	94,8
20-24	98,3	98,2	98,5	98,1	98,0	98,1
25-29	98,3	98,3	98,2	98,1	97,9	98,2
30-34	98,4	98,8	98,0	98,1	98,2	98,1
35-39	97,9	98,3	97,6	97,9	98,3	97,6
40-44	97,7	98,1	97,2	97,8	98,4	97,3
45-49	97,2	97,9	96,5	97,1	97,8	96,5
50+	87,4	92,2	83,5	87,0	92,0	82,9
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	85,2	85,5	84,9	94,1	96,1	92,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	78,1	79,0	77,3	91,7	94,4	89,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	82,0	82,8	81,3	91,9	94,5	89,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	76,4	78,6	74,2	89,4	93,2	85,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	88,7	89,4	88,0	95,5	97,0	94,2
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	85,7	86,6	84,7	92,8	94,9	90,7
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	85,2	85,2	85,3	94,8	96,6	93,2
Vĩnh Phúc	86,5	87,4	85,6	93,6	96,4	91,2
Bắc Ninh	83,1	82,9	83,2	94,6	96,2	93,1
Quảng Ninh	80,2	81,6	78,8	92,9	95,3	90,6
Hải Dương	79,9	80,4	79,3	94,8	96,9	92,8
Hải Phòng	88,2	88,0	88,4	94,4	95,8	93,1
Hưng Yên	84,5	84,8	84,1	93,8	96,0	91,9



2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023 - 2024

(Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone by sex, age group, region and provinces in 2023, 2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	89,8	90,3	89,3	91,8	94,0	89,8
Hà Nam	86,1	88,0	84,4	92,4	96,2	89,2
Nam Định	86,6	87,8	85,5	93,7	96,3	91,5
Ninh Bình	86,4	86,1	86,7	94,4	96,3	92,7
Hà Giang	66,4	70,0	62,7	88,0	92,7	83,3
Cao Bằng	75,2	75,7	74,8	86,5	90,1	83,0
Bắc Kạn	80,5	80,7	80,3	90,1	92,3	88,0
Tuyên Quang	78,4	80,2	76,7	92,2	94,0	90,5
Lào Cai	74,3	73,7	75,0	90,0	92,9	86,9
Yên Bái	83,6	83,6	83,6	91,1	94,6	87,7
Thái Nguyên	86,3	86,3	86,3	94,1	96,1	92,3
Lạng Sơn	79,9	79,3	80,6	90,6	92,0	89,4
Bắc Giang	82,0	82,5	81,6	93,5	95,9	91,3
Phú Thọ	80,5	80,0	81,0	93,2	96,0	90,8
Điện Biên	74,7	75,9	73,5	94,2	96,6	91,8
Lai Châu	71,6	73,1	70,1	88,2	91,6	85,0
Sơn La	70,3	73,1	67,5	90,7	94,4	87,2
Hoà Bình	80,0	82,1	77,8	92,8	95,4	90,4
Thanh Hoá	83,1	84,0	82,3	92,5	94,5	90,8
Nghệ An	79,6	79,5	79,8	92,9	94,9	91,2
Hà Tĩnh	81,9	81,8	82,0	93,0	94,5	91,7
Quảng Bình	78,3	78,6	78,0	91,3	93,0	90,0
Quảng Trị	76,8	79,4	74,3	90,2	94,6	86,3
Thừa Thiên - Huế	80,6	81,3	79,9	92,4	96,0	89,2
Đà Nẵng	87,6	87,2	87,9	95,5	97,4	93,8
Quảng Nam	76,9	78,4	75,4	88,5	93,9	83,7
Quảng Ngãi	83,3	84,9	81,7	88,6	92,3	85,0
Bình Định	83,2	84,8	81,8	91,2	94,3	88,2
Phú Yên	85,6	87,1	84,2	92,3	95,8	88,9
Khánh Hoà	86,0	87,9	84,1	91,4	93,6	89,5
Ninh Thuận	77,0	78,2	75,7	89,0	90,8	87,1



2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023 - 2024

(Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone by sex, age group, region and provinces in 2023, 2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bình Thuận	86,3	86,2	86,4	93,8	95,4	92,3
Kon Tum	67,6	68,9	66,2	84,2	90,2	78,4
Gia Lai	73,2	77,7	68,7	83,0	89,7	76,6
Đắk Lắk	77,5	78,3	76,7	91,6	95,0	88,4
Đắk Nông	76,8	77,8	75,9	93,7	96,1	91,3
Lâm Đồng	82,4	85,5	79,5	93,6	94,4	92,8
Bình Phước	84,9	85,8	84,0	94,1	96,0	92,4
Tây Ninh	88,5	89,2	87,9	95,8	97,4	94,2
Bình Dương	90,7	90,7	90,7	96,6	97,7	95,5
Đồng Nai	85,5	86,9	84,2	93,9	95,7	92,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,2	85,3	83,1	95,2	96,8	93,6
TP. Hồ Chí Minh	90,2	90,9	89,6	95,9	97,2	94,8
Long An	87,5	89,4	85,7	93,2	96,0	90,6
Tiền Giang	86,9	87,6	86,2	92,8	94,4	91,2
Bến Tre	89,3	90,2	88,3	94,9	96,7	93,2
Trà Vinh	78,4	80,3	76,5	86,7	90,7	82,8
Vĩnh Long	88,3	88,9	87,7	93,6	94,5	92,8
Đồng Tháp	85,7	86,5	84,8	93,0	96,2	89,9
An Giang	84,2	86,0	82,4	92,8	94,9	90,9
Kiên Giang	84,4	84,8	84,0	92,9	94,8	91,0
Cần Thơ	87,9	88,5	87,2	92,8	93,9	91,7
Hậu Giang	82,1	83,6	80,7	93,6	96,3	90,7
Sóc Trăng	84,8	85,3	84,2	90,2	93,5	87,2
Bạc Liêu	86,2	86,2	86,3	94,3	95,6	93,1
Cà Mau	85,6	86,3	84,9	94,4	96,1	92,8

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, 2024

Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2023, 2024



2.13 Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024

Percentage of persons living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ / TOTAL	5,31	5,24	5,38	3,19	3,13	3,25
Nhóm tuổi / Age groups						
15-19	5,28	5,12	5,43	3,22	2,90	3,58
20-24	6,28	6,19	6,38	4,00	3,83	4,18
25-29	7,23	6,94	7,51	4,82	4,68	4,98
30-34	5,35	5,89	4,85	4,13	4,30	3,96
35-39	4,48	4,83	4,15	3,47	3,57	3,38
40-44	3,24	3,20	3,28	2,79	2,87	2,72
45-49	3,52	3,31	3,74	2,77	2,65	2,87
50+	3,31	3,08	3,51	2,02	1,87	2,14
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	0,50	0,46	0,53	0,40	0,31	0,48
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16,63	16,62	16,64	10,75	10,72	10,77
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5,11	5,02	5,19	3,29	3,17	3,39
Tây Nguyên/Central Highlands	15,32	14,92	15,73	8,06	7,65	8,48
Đông Nam Bộ/South East	0,43	0,46	0,41	0,31	0,32	0,30
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	4,16	3,93	4,37	2,58	2,50	2,67
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	0,08	0,09	0,07	0,07	0,06	0,08
Vĩnh Phúc	0,18	0,15	0,21	0,66	0,58	0,74
Bắc Ninh	0,87	0,80	0,95	0,61	0,49	0,72
Quảng Ninh	2,15	1,88	2,42	0,94	0,76	1,12
Hải Dương	0,64	0,65	0,62	0,27	0,00	0,53
Hải Phòng	0,14	0,11	0,16	0,20	0,22	0,17
Hưng Yên	1,09	1,23	0,96	0,84	0,80	0,88



2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Percentage of persons living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	0,24	0,14	0,35	0,96	0,73	1,17
Hà Nam	0,54	0,33	0,74	0,52	0,37	0,66
Nam Định	0,95	0,84	1,04	0,57	0,43	0,69
Ninh Bình	0,94	0,82	1,06	0,43	0,40	0,46
Hà Giang	45,32	44,82	45,81	28,26	28,09	28,43
Cao Bằng	34,92	37,09	32,77	24,21	24,56	23,87
Bắc Kạn	22,06	20,68	23,43	13,32	13,32	13,32
Tuyên Quang	8,92	8,30	9,48	6,18	6,00	6,34
Lào Cai	19,93	20,00	19,86	12,36	11,55	13,21
Yên Bái	14,91	14,44	15,37	10,64	10,23	11,06
Thái Nguyên	2,06	1,42	2,66	1,18	1,26	1,11
Lạng Sơn	8,03	7,89	8,17	4,55	4,43	4,67
Bắc Giang	0,96	0,91	1,02	1,22	1,26	1,18
Phú Thọ	5,53	5,41	5,64	3,33	2,87	3,77
Điện Biên	40,79	42,28	39,20	29,37	29,83	28,87
Lai Châu	40,78	39,88	41,67	26,88	25,81	27,94
Sơn La	25,99	25,34	26,65	19,49	19,35	19,62
Hoà Bình	6,89	6,77	7,01	4,79	5,53	4,05
Thanh Hoá	4,47	4,35	4,59	3,50	3,51	3,50
Nghệ An	6,57	6,49	6,64	3,97	3,90	4,04
Hà Tĩnh	4,83	4,90	4,77	1,99	1,93	2,03
Quảng Bình	7,08	7,41	6,78	4,57	4,08	5,01
Quảng Trị	11,08	10,73	11,40	7,44	7,33	7,54
Thừa Thiên - Huế	3,85	3,74	3,96	2,69	2,64	2,74
Đà Nẵng	1,04	1,15	0,93	0,63	0,53	0,72
Quảng Nam	5,44	5,15	5,72	3,86	4,12	3,60
Quảng Ngãi	6,84	6,73	6,95	4,51	4,01	5,00
Bình Định	3,11	3,04	3,19	1,53	1,16	1,88
Phú Yên	7,38	7,15	7,61	4,15	4,35	3,96
Khánh Hoà	2,88	2,92	2,83	2,07	1,87	2,26
Ninh Thuận	11,85	11,36	12,33	7,94	7,09	8,82
Bình Thuận	1,30	1,25	1,35	0,81	0,73	0,88



2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) Percentage of persons living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	22,21	23,28	21,08	12,90	13,40	12,41
Gia Lai	23,45	22,50	24,41	13,44	13,05	13,83
Đắk Lắk	12,24	11,74	12,74	5,82	5,35	6,30
Đắk Nông	13,66	13,51	13,81	7,76	6,29	9,19
Lâm Đồng	6,52	5,81	7,19	2,85	2,61	3,09
Bình Phước	2,14	2,34	1,94	1,69	1,93	1,45
Tây Ninh	1,16	1,07	1,25	0,86	0,92	0,80
Bình Dương	0,18	0,26	0,09	0,24	0,31	0,16
Đồng Nai	0,76	0,90	0,63	0,47	0,36	0,57
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,18	0,75	1,60	0,74	0,70	0,77
TP. Hồ Chí Minh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Long An	1,75	2,00	1,52	0,73	0,91	0,57
Tiền Giang	1,44	1,35	1,53	0,91	0,93	0,89
Bến Tre	2,10	1,93	2,26	2,10	2,33	1,88
Trà Vinh	7,64	7,23	8,04	4,44	4,52	4,35
Vĩnh Long	3,61	3,47	3,74	2,50	2,65	2,36
Đồng Tháp	3,10	3,10	3,09	2,05	1,80	2,30
An Giang	5,87	4,82	6,91	3,45	3,18	3,70
Kiên Giang	5,03	4,73	5,34	3,08	3,07	3,09
Cần Thơ	1,03	1,10	0,96	0,69	0,94	0,44
Hậu Giang	5,56	4,94	6,17	3,31	3,02	3,62
Sóc Trăng	7,88	7,30	8,42	3,87	3,12	4,56
Bạc Liêu	5,35	5,70	4,98	3,61	3,44	3,77
Cà Mau	6,61	6,40	6,80	4,84	4,29	5,39

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2023, 2024



2.14 Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024

Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2022-2024

Đơn vị / Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ / TOTAL	10,4	12,8	11,7	13,9	11,7
Thành thị-nông thôn / Urban-rural					
Thành thị / Urban	12,1	14,2	13,0	15,1	13,8
Nông thôn / Rural	10,2	13,0	12,2	14,7	11,5
Nhóm tuổi / Age groups					
15-24	3,4	5,8	3,3	5,7	4,5
25-49	11,2	13,2	12,4	14,7	12,5
50+	17,7	22,1	19,1	23,4	18,0
Khu vực kinh tế / Economic sectors					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản / <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	26,5	31,2	30,7	40,0	36,5
Công nghiệp và xây dựng / <i>Industry and construction</i>	8,6	13,0	10,4	12,6	11,5
Dịch vụ / Service	14,1	13,6	14,0	17,0	14,5
Loại hình kinh tế / Type of economy					
Kinh tế nhà nước / State	12,8	11,3	11,0	13,3	11,7
Kinh tế ngoài nhà nước / <i>Non state</i>	13,6	17,3	16,7	19,7	17,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài / <i>Foreign invested</i>	12,5	13,0	10,4	13,3	10,5
Nghề nghiệp / Occupation groups					
Nhà lãnh đạo / Leaders	10,4	14,5	14,8	18,1	8,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao / Professionals	17,8	19,8	20,1	23,8	22,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung / <i>Technicians and associate professionals</i>	20,2	19,8	18,7	25,2	22,0
Nhân viên / Clerks	0,1	-4,0	-4,6	-4,0	-1,3
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng / <i>Service workers and market sale workers</i>	15,1	15,7	10,4	13,6	13,7
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp / <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	22,9	30,0	27,0	33,9	25,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan / <i>Crafts and related workers</i>	16,6	20,5	17,7	20,5	18,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị / <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	12,5	16,6	13,2	18,7	17,4
Nghề giản đơn / Elementary occupations	14,8	17,4	17,0	19,1	17,8



2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2022-2024

Đơn vị / Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
6 Vùng / 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,9	13,7	12,8	16,6	14,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,2	4,8	4,3	5,7	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	14,3	17,6	16,8	20,7	17,1
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>	14,6	13,4	14,4	12,9	12,7
Đông Nam Bộ / <i>South East</i>	11,6	13,5	12,4	13,7	12,8
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	15,1	17,7	16,6	17,9	15,0
Tỉnh, thành phố / Provinces					
Hà Nội	11,7	12,8	12,8	16,8	13,8
Vĩnh Phúc	11,1	11,4	9,9	13,4	11,1
Bắc Ninh	10,0	12,6	13,2	16,1	12,4
Quảng Ninh	21,7	22,1	18,5	23,6	23,4
Hải Dương	12,9	15,4	13,8	15,5	18,0
Hải Phòng	13,3	16,3	13,8	16,6	15,0
Hưng Yên	10,3	13,1	11,5	14,7	17,0
Thái Bình	8,5	13,5	10,9	12,3	11,7
Hà Nam	14,9	14,2	14,6	14,4	13,8
Nam Định	10,4	10,3	12,6	17,6	14,3
Ninh Bình	13,4	15,8	12,3	21,5	19,3
Hà Giang	-7,4	-12,5	-4,8	-6,0	-18,7
Cao Bằng	-4,1	-5,6	-3,2	-8,3	-4,3
Bắc Kạn	0,2	4,8	1,7	3,7	-3,7
Tuyên Quang	2,6	2,7	2,3	4,2	2,1
Lào Cai	4,3	4,4	6,1	2,0	-4,6
Yên Bái	7,6	8,7	12,3	10,9	7,1
Thái Nguyên	7,2	9,3	7,2	15,7	6,9
Lạng Sơn	-3,1	-5,2	-2,1	1,7	-3,0
Bắc Giang	2,2	9,3	7,5	10,0	5,9
Phú Thọ	2,1	9,4	7,2	9,5	8,9
Điện Biên	-7,1	-9,4	-11,0	-10,5	-5,2
Lai Châu	6,6	4,9	0,6	1,6	-4,9



2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024

(Cont.) *Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2022-2024*

Đơn vị / Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Sơn La	8,9	6,8	4,0	6,2	9,0
Hoà Bình	3,8	1,9	4,2	1,8	5,5
Thanh Hoá	10,4	13,8	10,4	14,7	11,8
Nghệ An	13,2	15,7	17,9	24,6	13,4
Hà Tĩnh	14,8	19,6	18,5	24,2	21,2
Quảng Bình	14,1	16,2	14,5	17,3	13,1
Quảng Trị	12,6	11,4	11,5	8,6	7,4
Thừa Thiên Huế	8,9	13,3	10,8	15,7	17,2
Đà Nẵng	14,2	14,0	20,2	18,8	17,3
Quảng Nam	13,5	16,4	16,0	21,6	18,1
Quảng Ngãi	23,5	22,1	19,1	28,0	21,8
Bình Định	17,7	31,0	28,7	36,4	36,9
Phú Yên	19,2	25,1	21,6	23,7	29,9
Khánh Hoà	15,8	14,9	17,9	18,5	15,6
Ninh Thuận	22,8	25,9	26,7	32,4	28,1
Bình Thuận	20,4	25,4	21,7	26,1	21,9
Kon Tum	13,6	14,8	11,8	15,6	11,9
Gia Lai	12,2	14,2	17,2	18,7	14,8
Đắk Lắk	16,7	8,4	12,9	10,0	12,8
Đắk Nông	14,0	13,2	14,3	10,3	7,4
Lâm Đồng	16,4	19,6	17,1	15,0	15,0
Bình Phước	14,4	15,3	15,5	19,0	10,4
Tây Ninh	9,0	10,7	9,3	11,8	10,0
Bình Dương	11,6	13,0	9,8	10,9	11,4
Đồng Nai	8,2	9,8	7,9	11,3	7,7
Bà Rịa-Vũng Tàu	25,9	31,1	30,0	43,6	32,8
TP Hồ Chí Minh	12,0	13,8	13,7	13,2	14,5
Long An	11,6	12,9	10,7	8,6	9,0
Tiền Giang	12,4	22,5	16,8	17,9	13,9
Bến Tre	13,0	18,8	19,5	22,8	16,4
Trà Vinh	15,2	18,3	17,8	22,9	19,9
Vĩnh Long	15,8	16,8	15,8	15,2	17,4
Đồng Tháp	23,5	23,5	17,8	21,6	21,3
An Giang	23,3	19,6	20,9	24,3	20,7



2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024
(Cont.) *Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2022-2024*

Đơn vị / Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Kiên Giang	18,4	21,2	25,0	27,7	23,2
Cần Thơ	13,8	15,1	16,5	18,8	9,0
Hậu Giang	11,7	11,6	11,8	20,4	12,0
Sóc Trăng	10,8	14,0	13,3	16,0	11,3
Bạc Liêu	21,1	16,3	15,2	18,1	23,3
Cà Mau	12,0	18,4	17,7	15,7	12,0

Nguồn: CTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023, 2024
Source: NSO, Labor force survey in 2022, 2023, 2024

LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

LEADERSHIP, MANAGEMENT



DANH MỤC BIỂU

LIST OF TABLES

STT No	Biểu Table	Trang Page
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ <i>Female parliamentary rate by National Assembly term</i>	162
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ <i>Percentage of women in People's Council by term</i>	163
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025 <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees, 2020-2025</i>	164
3.4	Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2024 <i>Percentage of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2024</i>	165
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025 <i>Percentage of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025</i>	166
3.6	Tỷ lệ nữ công an năm 2024 <i>Percentage of female police officers</i>	167
3.7	Tỷ lệ nữ thẩm phán, 2022-2024 <i>Percentage of female judges</i>	168
3.8	Tỷ lệ nữ kiểm sát viên, 2022-2024 <i>Percentage of female prosecutors</i>	169



3.1 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ
Female parliamentarian rate by National Assembly term

Đơn vị / Unit: %

	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội Percentage of female members of the National Assembly
1997-2002	26,2
2002-2007	27,3
2007-2011	26,0
2011-2016	24,4
2016-2021	26,8
2021-2026	30,3

Nguồn: Văn phòng Quốc hội
Source: The Office of the National Assembly



3.2 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ *Proportion of women in People's Council by term*

Đơn vị / Unit: %

	Cấp tỉnh <i>Provincial</i>	Cấp huyện <i>District level</i>	Cấp cơ sở <i>Local level</i>
1997-2004	21,1	21,0	16,6
2004-2011	23,9	23,0	19,5
2011-2016	25,2	24,6	21,7
2016-2021	26,6	27,5	26,6
2021-2026	29,0	29,1	29,0

Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
Source: National Election Council



3.3 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng 2020-2025

Percentage of women in the Communist Party's executive committees, 2020-2025

Đơn vị / Unit: %

	BCH TW Central Committee	Cấp ủy trực thuộc TW Under central committee	Cấp trên cơ sở Upper grass-root level	Cấp cơ sở Grass-root level
2015-2020	10,0	13,0	14,6	19,2
2020-2025	9,5	15,7	17,0	20,1

Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng
Source: Central Committee's Organization Commission



3.4 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2024
Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female
key leaders in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ Percentage of ministries, ministerial-level agencies and government agencies with high-level female leaders
Chung Overall	46,7
Bộ Ministry	55,6
Cơ quan ngang Bộ Ministry-level agencies	75,0
Cơ quan trực thuộc Chính phủ Government's agencies	12,5

Nguồn: Bộ Nội vụ
Source: Ministry of Home Affairs



3.5 Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025
Percentage of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025

Đơn vị / Unit: %

	Nhiệm kỳ / Tenures 2021-2025
Cấp tỉnh / Provincial level	37,7
Cấp huyện / District level	31,8
Cấp xã / Communal level	24,9

Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022



3.6 Tỷ lệ nữ công an năm 2024
Percentage of female police officers in 2024

Đơn vị / Unit: %

	2024
Cấp tướng / General officers	0,003
Cấp tá / Field-grade officers	7,090
Cấp úy / Company-grade officers	7,320
Hạ sĩ quan / Non-commissioned officers	0,030
Công an nhân dân / Enlisted ranks	0,040

Nguồn: Bộ Công an
Source: Ministry of Public Security



3.7 Tỷ lệ nữ thẩm phán chia theo ngạch thẩm phán, 2022-2024
Percentage of female judges by rank of judges, 2022-2024

Đơn vị / Unit: %

	2022	2023	2024
Thẩm phán TANDTC Judges of the Supreme People's Court	13,3	13,3	11,6
Thẩm phán cao cấp Senior judges	18,0	20,2	15,6
Thẩm phán trung cấp Mid-level judges	33,3	34,2	35,4
Thẩm phán sơ cấp Junior judges	54,6	55,8	57,5

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Court



3.8 Tỷ lệ nữ kiểm sát viên chia theo ngạch kiểm sát viên, 2022-2024

Percentage of female prosecutors by rank of prosecutors, 2022-2024

Đơn vị / Unit: %

	2022	2023	2024
Kiểm sát viên VKSNDTC <i>Prosecutors of the Supreme People's Procuracy</i>	11,8	10,5	5,9
Kiểm sát viên cao cấp <i>Senior Prosecutors</i>	25,2	25,4	27,9
Kiểm sát viên trung cấp <i>Mid-level Prosecutors</i>	37,0	36,7	39,4
Kiểm sát viên sơ cấp <i>Junior Prosecutors</i>	49,3	45,7	48,9

Nguồn: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Procuracy

4

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

EDUCATION AND TRAINING



DANH MỤC BIỂU | LIST OF TABLES

STT No	Biểu Table	Trang Page
4.1	Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2023-2024</i>	171
4.2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, vùng, 2023-2024 <i>The population ratio of aged 15 and above who can read and write by sex, region, 2023-2024</i>	174
4.3	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024 <i>Enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2024</i>	175
4.4	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024 <i>Enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2024</i>	176
4.5	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024 <i>Enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2024</i>	177
4.6	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp 1 chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024 <i>Net enrolment rate of grade 1 by sex, province, urban/rural, region, ethnic group, income quintile group in 2024</i>	178
4.7	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024 <i>Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024</i>	179
4.8	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024 <i>Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024</i>	180
4.9	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024 <i>Net enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024</i>	181
4.10	Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố <i>Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces</i>	182



4.1 Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2023-2024

The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	18,9	19,1	18,6	17,5	17,7	17,2
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị / Urban	26,9	27,4	26,3	23,6	22,6	25,0
Nông thôn / Rural	15,1	15,2	14,9	14,4	15,2	13,6
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	29,1	27,9	30,7	22,9	22,5	23,4
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	21,0	22,1	19,6	22,5	24,9	19,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	15,7	15,4	16,1	18,5	18,5	18,5
Tây Nguyên / Central Highlands	11,0	9,9	12,0	8,5	7,8	9,4
Đông Nam Bộ / South East	24,7	26,8	22,5	20,3	20,0	20,6
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	5,5	5,2	5,9	6,3	6,4	6,2
Dân tộc / Ethnic group						
Kinh / Hoa	19,7	19,7	19,6	18,2	18,3	18,0
Khác / Others	15,6	16,5	14,5	14,5	14,9	14,0
Nhóm thu nhập / Income quintile groups						
Nhóm nghèo nhất / Poorest	12,6	13,0	12,0	13,8	12,6	13,6
Nhóm thứ hai / Second	14,6	13,5	15,8	13,7	13,4	14,0
Nhóm thứ ba / Third	19,5	19,4	19,7	17,8	17,5	18,3
Nhóm thứ tư / Fourth	23,0	25,1	20,7	22,6	25,0	19,6
Nhóm khá giả nhất / Richest	30,6	30,1	31,2	26,0	25,3	26,9
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	32,7	31,3	35,2	29,4	26,1	33,6
Vĩnh Phúc	22,9	27,2	14,1	19,1	23,8	14,1
Bắc Ninh	24,0	20,8	28,1	13,8	13,5	14,1
Quảng Ninh	26,4	18,9	33,6	23,4	25,1	21,7



4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hải Dương	19,8	19,9	19,7	12,4	9,6	14,8
Hải Phòng	35,0	31,8	38,4	19,0	20,1	17,6
Hưng Yên	19,3	16,9	23,5	16,3	20,3	11,0
Thái Bình	42,0	59,0	17,2	40,4	41,9	38,3
Hà Nam	30,0	29,9	30,0	18,1	8,4	25,1
Nam Định	27,4	15,1	43,3	24,7	21,8	28,2
Ninh Bình	30,8	31,9	29,6	21,5	28,8	14,8
Hà Giang	14,7	20,6	8,2	19,2	11,2	25,1
Cao Bằng	15,1	11,7	19,2	15,7	21,7	10,6
Bắc Kạn	24,0	19,0	30,4	24,7	25,2	24,2
Tuyên Quang	32,7	32,1	33,6	21,7	29,5	12,2
Lào Cai	17,8	18,9	16,1	21,6	24,2	17,8
Yên Bái	18,4	26,9	8,0	17,4	18,6	16,0
Thái Nguyên	16,2	16,9	15,5	23,2	25,0	20,8
Lạng Sơn	35,6	38,5	31,6	42,7	47,1	35,9
Bắc Giang	9,3	9,4	9,1	13,2	16,5	9,2
Phú Thọ	27,4	30,1	23,0	19,9	20,4	19,4
Điện Biên	34,8	32,3	37,7	35,5	38,5	30,7
Lai Châu	20,1	16,9	23,5	21,7	25,2	18,0
Sơn La	19,3	18,6	20,2	22,0	22,7	21,1
Hoà Bình	23,9	23,1	24,8	27,7	29,7	25,5
Thanh Hoá	19,3	16,0	23,4	24,1	23,3	25,2
Nghệ An	12,6	13,0	12,2	22,7	21,3	24,9
Hà Tĩnh	7,1	8,4	5,4	10,3	9,6	11,4
Quảng Bình	10,1	16,3	2,9	8,4	9,2	7,6
Quảng Trị	13,4	15,1	11,8	14,7	14,9	14,6
Thừa Thiên - Huế	42,5	53,4	31,3	24,1	25,4	22,6
Đà Nẵng	35,7	32,9	40,2	30,7	31,7	29,7
Quảng Nam	6,0	4,8	7,6	17,1	11,6	22,1
Quảng Ngãi	5,3	2,0	10,7	14,3	17,6	10,4
Bình Định	9,4	13,3	5,8	14,3	9,4	19,3
Phú Yên	10,7	9,2	13,5	12,7	9,0	18,4



4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2023-2024

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Khánh Hoà	22,5	23,5	21,5	18,0	22,7	12,0
Ninh Thuận	14,3	16,4	12,1	8,7	15,1	2,2
Bình Thuận	11,1	8,1	15,3	8,3	11,7	5,4
Kon Tum	11,4	15,3	8,0	7,4	7,0	8,2
Gia Lai	7,5	8,9	6,2	5,8	3,6	8,1
Đắk Lắk	12,8	8,6	17,7	6,9	6,3	7,6
Đắk Nông	19,8	17,0	21,9	10,9	8,3	13,3
Lâm Đồng	9,3	7,7	10,5	14,9	16,0	13,1
Bình Phước	7,5	3,4	10,5	4,8	8,0	0,0
Tây Ninh	9,9	16,5	0,0	6,2	8,5	3,9
Bình Dương	25,4	24,4	26,1	24,5	26,1	22,6
Đồng Nai	18,5	24,3	11,7	22,8	17,5	29,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	41,9	56,8	27,4	25,7	22,1	32,0
TP. Hồ Chí Minh	31,8	31,2	32,5	21,6	22,1	20,7
Long An	3,7	7,5	0,0	5,5	4,9	6,3
Tiền Giang	8,0	5,0	12,3	6,4	5,5	7,3
Bến Tre	3,4	6,1	1,4	6,3	10,0	2,9
Trà Vinh	4,2	2,3	6,3	4,7	7,3	0,0
Vĩnh Long	5,8	11,6	0,0	1,9	3,1	0,0
Đồng Tháp	7,0	4,1	10,3	13,9	16,5	10,5
An Giang	3,6	4,1	3,0	2,7	2,4	3,2
Kiên Giang	2,2	3,5	0,8	3,3	0,0	7,2
Cần Thơ	9,4	3,5	14,2	15,3	12,8	18,9
Hậu Giang	9,1	9,6	8,6	6,6	6,8	6,4
Sóc Trăng	11,1	8,4	14,3	8,4	11,3	5,5
Bạc Liêu	2,7	0,0	5,9	6,3	4,0	10,2
Cà Mau	6,2	7,0	5,2	0,0	0,0	0,0

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, 2024

Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2023, 2024



4.2 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, 2023-2024
The population ratio of aged 15 and above who can read and write, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
6 Vùng / 6 Regions	96,6	97,5	95,7	96,6	97,6	95,7
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	99,0	99,4	98,7	99,1	99,4	98,9
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	91,9	94,6	89,3	92,3	95,1	89,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	96,9	97,8	95,9	97,0	97,9	96,0
Tây Nguyên / Central Highlands	93,3	94,9	91,6	92,9	94,6	91,1
Đông Nam Bộ / South East	98,2	98,6	97,9	98,3	98,6	98,0
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	95,6	96,6	94,7	95,4	96,4	94,5

Nguồn: Năm 2023: CTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
Năm 2024: CTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ
Source: 2023: NSO, Population Change and Family Planning Survey;
2024: NSO, Intercensal Population and Housing Survey



4.3 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024

Enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	100,4	100,5	100,3
Thành thị-nông thôn / Urban-rural			
Thành thị/Urban	100,2	100,6	99,7
Nông thôn/Rural	100,6	100,5	100,6
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	100,0	100,3	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	99,9	99,3	100,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	100,9	99,9	102,0
Tây Nguyên / Central Highlands	100,3	99,8	100,9
Đông Nam Bộ / South East	98,8	100,0	97,5
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	102,5	104,0	100,9
Dân tộc / Ethnic group			
Kinh / Hoa	100,3	100,3	100,4
Khác / Others	101,0	101,9	100,0
Nhóm thu nhập / Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất / Poorest	101,1	102,6	99,6
Nhóm thứ hai / Second	98,9	99,4	98,4
Nhóm thứ ba / Third	100,6	99,5	101,9
Nhóm thứ tư / Fourth	100,3	99,6	101,1
Nhóm khá giả nhất / Richest	101,7	101,6	101,8

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2024



4.4 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm học 2024
Enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	95,8	95,3	96,3
Thành thị-nông thôn / Urban-rural			
Thành thị/Urban	96,7	96,3	97,3
Nông thôn/Rural	95,3	94,8	95,8
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	98,7	98,9	98,5
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	97,7	98,7	96,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	96,0	95,8	96,2
Tây Nguyên / Central Highlands	93,6	91,9	95,6
Đông Nam Bộ / South East	96,0	95,0	97,2
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	90,1	88,2	92,3
Dân tộc / Ethnic group			
Kinh / Hoa	96,6	96,2	96,9
Khác / Others	91,5	90,1	93,1
Nhóm thu nhập / Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất / Poorest	90,4	88,5	92,4
Nhóm thứ hai / Second	96,5	95,2	97,8
Nhóm thứ ba / Third	96,8	96,9	96,6
Nhóm thứ tư / Fourth	98,4	99,5	97,2
Nhóm khá giả nhất / Richest	99,5	99,4	99,6

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2024



4.5 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024

Enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	85,1	82,9	87,5
Thành thị-nông thôn / Urban-rural			
Thành thị/Urban	92,1	90,7	93,9
Nông thôn/Rural	81,0	78,1	84,1
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	98,4	97,4	99,6
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	80,4	78,6	82,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	89,9	88,6	91,3
Tây Nguyên / Central Highlands	69,1	61,6	77,2
Đông Nam Bộ / South East	84,7	81,8	88,3
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	71,5	69,5	73,7
Dân tộc / Ethnic group			
Kinh / Hoa	89,1	87,5	90,8
Khác / Others	59,6	54,1	66,0
Nhóm thu nhập / Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất / Poorest	70,3	65,6	75,0
Nhóm thứ hai / Second	84,7	80,2	89,5
Nhóm thứ ba / Third	88,3	86,8	89,9
Nhóm thứ tư / Fourth	91,7	89,6	94,3
Nhóm khá giả nhất / Richest	92,7	94,0	91,2

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2024



4.6 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp 1 chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024
Net enrolment rate of grade 1 by sex, province, urban/rural, region, ethnic group, income quintile group in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	94,3	94,5	94,2
Thành thị-nông thôn / Urban-rural			
Thành thị/Urban	95,3	95,4	95,2
Nông thôn/Rural	93,9	94,0	93,7
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	96,3	96,9	95,8
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	96,5	97,1	95,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	94,2	92,6	95,8
Tây Nguyên / Central Highlands	93,6	90,9	96,3
Đông Nam Bộ / South East	92,6	93,4	91,6
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	91,2	93,2	88,9
Dân tộc / Ethnic group			
Kinh / Hoa	94,7	95,1	94,3
Khác / Others	92,3	91,2	93,6
Nhóm thu nhập / Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất / Poorest	90,8	91,3	90,3
Nhóm thứ hai / Second	94,6	95,2	94,1
Nhóm thứ ba / Third	95,1	95,4	94,8
Nhóm thứ tư / Fourth	97,1	96,6	97,7
Nhóm khá giả nhất / Richest	95,9	94,7	97,3

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2024



4.7 Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024

Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	95,7	95,4	96,0
Thành thị-nông thôn / Urban-rural			
Thành thị/Urban	95,6	95,3	96,0
Nông thôn/Rural	95,7	95,4	96,1
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	94,8	94,6	95,0
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	97,3	97,4	97,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	96,0	95,1	97,0
Tây Nguyên / Central Highlands	95,3	94,4	96,4
Đông Nam Bộ / South East	95,9	95,6	96,3
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	94,9	94,9	94,9
Dân tộc / Ethnic group			
Kinh / Hoa	95,7	95,4	96,1
Khác / Others	95,3	95,1	95,6
Nhóm thu nhập / Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất / Poorest	94,8	94,7	94,9
Nhóm thứ hai / Second	95,9	95,5	96,3
Nhóm thứ ba / Third	96,2	95,2	97,4
Nhóm thứ tư / Fourth	96,1	95,8	96,3
Nhóm khá giả nhất / Richest	95,7	96,0	95,4

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2024



4.8 Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024

Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	91,6	90,7	92,7
Thành thị-nông thôn / Urban-rural			
Thành thị/Urban	92,9	92,4	93,4
Nông thôn/Rural	91,0	89,8	92,3
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	93,9	93,6	94,2
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	94,5	94,3	94,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	92,8	92,1	93,5
Tây Nguyên / Central Highlands	87,9	84,7	91,8
Đông Nam Bộ / South East	92,7	91,4	94,2
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	84,9	83,5	86,4
Dân tộc / Ethnic group			
Kinh / Hoa	92,4	91,6	93,2
Khác / Others	87,7	85,9	89,6
Nhóm thu nhập / Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất / Poorest	87,2	85,3	89,3
Nhóm thứ hai / Second	91,8	90,6	93,0
Nhóm thứ ba / Third	92,7	92,0	93,5
Nhóm thứ tư / Fourth	94,9	94,9	94,8
Nhóm khá giả nhất / Richest	93,6	92,9	94,5

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2024



4.9 Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2024

Net enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2024

Đơn vị / Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	80,0	78,1	82,0
Thành thị-nông thôn / Urban-rural			
Thành thị/Urban	85,2	83,9	86,9
Nông thôn/Rural	76,8	74,4	79,3
6 Vùng / 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	90,2	89,8	90,6
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	77,5	75,6	79,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	85,4	83,9	87,1
Tây Nguyên / Central Highlands	66,2	60,0	72,7
Đông Nam Bộ / South East	80,2	77,4	83,7
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	66,7	65,3	68,2
Dân tộc / Ethnic group			
Kinh / Hoa	83,5	82,1	85,0
Khác / Others	57,0	52,5	62,0
Nhóm thu nhập / Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất / Poorest	66,1	63,2	69,0
Nhóm thứ hai / Second	80,8	76,7	85,1
Nhóm thứ ba / Third	82,3	81,2	83,5
Nhóm thứ tư / Fourth	85,0	83,1	87,4
Nhóm khá giả nhất / Richest	87,3	87,3	87,4

Nguồn: CTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2024
Source: NSO, Viet Nam Household Living Standard Survey in 2024



4.10 Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh, thành phố
Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị / Unit: %

	Năm học/School year 2022-2023					Năm học/School year 2023-2024				
	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở/ Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University
CHUNG / TOTAL	99,83	79,05	69,93	65,74	51,09	99,8	79,0	70,2	66,0	50,7
Dân tộc / Ethnic group										
Kinh	85,55	70,25	64,35	61,31	50,37	...	69,93	64,43	61,38	49,95
Khác/others	14,28	8,80	5,58	4,44	0,71	...	9,11	5,79	4,58	0,73
6 Vùng / 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	99,89	90,93	80,57	75,91	54,35	99,89	91,44	80,73	76,12	54,59
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,65	75,65	68,48	69,41	63,04	99,66	75,57	68,71	69,60	62,14
Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung North Central area and Central coastal areas	99,85	82,21	67,48	63,85	53,16	99,84	82,48	67,97	64,10	53,12
Tây Nguyên Central Highlands	99,94	82,49	68,45	62,41	59,50	99,92	82,57	68,63	62,59	56,04
Đông Nam Bộ/ South East	99,79	84,36	73,25	63,30	45,17	99,81	84,49	73,32	63,37	45,08
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	99,89	58,78	58,37	55,34	46,01	99,88	58,95	58,44	55,52	43,36
Tỉnh, thành phố / Provinces										
Hà Nội	99,88	91,84	83,05	76,49	54,18	99,87	91,83	83,12	76,74	53,97
Vĩnh Phúc	99,89	87,86	71,74	76,25	50,51	99,86	88,20	72,31	76,64	54,39
Bắc Ninh	99,84	92,21	81,92	74,75	45,08	99,83	91,99	81,75	74,59	48,14
Quảng Ninh	99,92	91,10	83,61	75,69	64,56	99,91	90,95	83,69	76,19	62,83
Hải Dương	99,88	90,70	80,24	75,65	56,12	99,90	90,78	80,61	75,63	61,01
Hải Phòng	99,94	94,62	81,28	72,98	52,86	99,94	94,70	81,72	73,50	54,24



4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh, thành phố (Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị / Unit: %

	Năm học/School year 2022-2023					Năm học/School year 2023-2024				
	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở/ Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University
Hưng Yên	99,77	92,01	80,95	76,45	53,64	99,88	92,04	81,06	76,32	55,01
Thái Bình	99,88	87,90	80,03	77,70	59,96	99,90	99,78	80,55	78,04	60,80
Hà Nam	99,95	91,54	76,68	78,95	0,00	99,90	91,38	76,38	79,21	0,00
Nam Định	99,94	87,51	75,40	73,97	59,54	99,98	82,88	75,38	74,08	58,40
Ninh Bình	99,95	88,27	79,18	76,59	70,95	99,91	88,43	79,29	76,63	85,71
Hà Giang	99,82	66,72	61,42	63,66	0,00	99,87	66,31	61,73	64,57	59,52
Cao Bằng	99,60	79,62	72,99	77,02	0,00	99,64	79,64	72,81	77,04	x
Bắc Kạn	99,37	79,15	75,19	71,52	0,00	99,43	79,32	75,36	72,79	x
Tuyên Quang	99,68	80,38	70,89	68,61	71,10	99,70	80,00	71,47	67,50	71,02
Lào Cai	98,84	72,61	65,56	68,47	73,39	98,89	72,18	65,70	68,99	x
Yên Bái	99,66	72,08	67,99	69,85	0,00	99,61	71,98	67,67	70,23	x
Thái Nguyên	99,80	90,11	80,60	74,67	63,46	99,76	89,71	81,31	74,51	61,83
Lạng Sơn	99,86	81,26	70,02	71,21	0,00	99,89	81,14	70,73	71,69	x
Bắc Giang	99,83	86,92	70,53	70,50	67,12	99,87	87,22	70,89	70,61	68,57
Phú Thọ	99,90	84,23	73,77	71,35	57,01	99,92	84,10	74,08	72,02	60,08
Điện Biên	99,83	55,49	56,86	65,35	0,00	99,74	55,28	56,24	65,67	x
Lai Châu	98,47	60,62	57,56	63,44	0,00	98,54	60,63	57,88	62,61	x
Sơn La	99,68	63,26	62,22	61,45	60,49	99,67	62,88	61,80	61,42	59,09
Hòa Bình	99,78	81,12	70,48	70,90	0,00	99,79	80,67	70,53	70,98	x
Thanh Hóa	99,69	80,59	65,07	63,93	62,62	99,70	80,72	65,39	63,74	62,02
Nghệ An	99,81	85,79	68,34	64,71	54,78	99,80	86,06	68,47	64,69	55,25
Hà Tĩnh	99,97	87,99	65,35	67,04	64,16	99,97	88,22	65,26	67,25	70,45
Quảng Bình	99,93	86,59	71,04	64,87	64,91	99,98	86,71	71,86	65,34	67,74
Quảng Trị	99,87	80,04	62,11	60,67	55,56	99,88	79,97	62,21	60,70	48,39
Thừa Thiên Huế	99,90	79,32	63,64	62,96	54,55	99,92	79,16	63,89	63,46	53,19
Đà Nẵng	99,83	91,98	82,71	76,30	50,98	99,86	92,33	83,35	77,07	51,07
Quảng Nam	99,88	81,25	68,14	64,50	60,31	99,80	81,54	68,94	65,40	59,40



4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh, thành phố
(Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị / Unit: %

	Năm học/School year 2022-2023					Năm học/School year 2023-2024				
	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở/ Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University
Quảng Ngãi	100,00	81,04	67,82	61,83	63,29	100,00	81,29	68,69	62,75	64,36
Bình Định	100,00	74,19	63,63	56,91	52,84	99,98	74,50	64,54	57,11	52,79
Phú Yên	100,00	68,49	62,71	62,13	45,61	99,96	71,12	63,90	62,29	43,93
Khánh Hòa	99,82	84,57	74,33	64,17	49,57	99,84	84,60	74,75	64,02	51,50
Ninh Thuận	99,95	82,85	66,20	57,26	0,00	99,85	82,82	66,48	57,65	0,00
Bình Thuận	99,79	82,04	67,72	61,26	41,15	99,79	82,20	68,32	61,21	46,84
Kon Tum	99,84	81,60	71,64	66,99	73,91	99,88	81,49	71,32	66,80	73,91
Gia Lai	100,00	79,47	69,11	62,56	53,33	99,91	79,83	69,54	62,89	57,45
Đắk Lắk	99,92	83,38	65,64	59,30	63,46	99,88	83,44	66,12	59,64	58,01
Đắk Nông	100,00	81,29	66,26	60,46	0,00	100,00	81,34	66,21	60,29	x
Lâm Đồng	99,95	85,65	71,43	65,38	54,84	99,95	85,82	71,23	65,58	51,98
Bình Phước	99,88	81,93	68,65	60,30	0,00	99,91	81,85	69,06	60,41	x
Tây Ninh	100,00	72,55	66,92	57,86	0,00	100,00	72,52	66,42	57,91	x
Bình Dương	99,88	86,30	75,17	63,93	40,40	99,87	86,56	75,91	63,63	42,49
Đồng Nai	99,79	87,65	74,55	62,25	50,60	99,76	87,63	74,65	62,82	50,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,98	86,35	78,87	66,88	51,32	99,96	86,52	79,15	66,32	50,29
Hồ Chí Minh	99,69	84,72	72,92	64,08	45,11	99,75	84,93	72,82	64,11	44,92
Long An	99,83	69,01	66,86	62,29	41,60	99,69	69,14	66,45	63,04	40,76
Tiền Giang	99,94	66,62	58,87	56,88	52,92	99,97	66,49	58,55	57,15	53,26
Bến Tre	99,85	67,18	59,64	56,75	33,33	99,89	67,50	59,26	57,18	27,27
Trà Vinh	99,95	47,54	54,24	51,05	48,80	99,91	47,77	54,36	51,18	45,93
Vĩnh Long	99,96	60,64	59,88	61,23	39,65	99,96	60,62	60,01	61,57	38,88
Đồng Tháp	99,92	54,36	56,74	53,81	56,25	99,92	55,22	57,23	54,15	55,66
An Giang	99,76	58,82	56,67	53,37	56,20	99,83	58,94	56,67	53,27	55,32
Kiên Giang	99,72	59,15	56,91	51,88	50,86	99,83	59,37	56,84	51,65	47,74
Cần Thơ	99,89	67,53	67,85	61,16	44,88	99,89	67,94	67,53	61,03	40,56
Hậu Giang	100,00	50,94	58,57	48,85	39,25	99,76	51,27	59,16	48,94	40,57



4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh, thành phố
(Cont.)Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị / Unit: %

	Năm học/School year 2022-2023					Năm học/School year 2023-2024				
	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở/ Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University	Mầm Non Pre-school	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Secondary school	Trung học phổ thông High school	Đại học University
Sóc Trăng	100,00	44,90	51,13	54,51	0,00	100,00	45,17	51,35	54,72	x
Bạc Liêu	100,00	57,31	54,80	49,28	56,86	100,00	56,65	55,35	49,20	57,79
Cà Mau	99,90	59,20	57,59	50,88	48,15	99,90	59,17	57,79	51,29	x

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

5

Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

HEALTH AND RELATED SERVICES

DANH MỤC BIỂU

LIST OF TABLES

STT No	Biểu Table	Trang Page
5.1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024</i>	187
5.2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023</i>	190
5.3	Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2023-2024 <i>Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2023-2024</i>	193
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo tỉnh/thành phố năm 2023-2024 <i>Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province in 2023-2024</i>	195
5.5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces, 2023-2024</i>	197
5.6	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo tỉnh/thành phố, 2023-2024 <i>Proportion of births attended by skilled health staff by urban/rural, region, provinces, 2023-2024</i>	199
5.7	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên một trăm nghìn dân chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024 <i>Number of new HIV infections detected per year per hundred thousand people by regions, provinces, 2022-2024</i>	201



5.1 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	11,6	13,2	9,9	11,3	12,9	9,6
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị/Urban	7,0	8,4	5,5	7,0	8,4	5,5
Nông thôn/Rural	12,2	13,9	10,4	12,1	13,8	10,4
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	9,1	10,4	7,7	8,8	10,5	6,9
Trung du và miền núi phía Bắc /Northern midlands and mountain areas	16,5	18,6	14,3	16,2	18,3	14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	12,8	14,5	11,0	12,3	14,0	10,5
Tây Nguyên / Central Highlands	18,4	20,7	16,0	17,7	20,0	15,3
Đông Nam Bộ / South East	7,9	9,5	6,2	7,6	9,1	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	9,4	10,8	8,0	9,0	10,4	7,7
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	8,3	9,9	6,6	7,3	8,8	5,8
Vĩnh Phúc	10,9	12,4	9,3	9,6	11,0	8,1
Bắc Ninh	10,6	12,1	9,0	9,3	10,7	7,9
Quảng Ninh	12,8	14,5	11,0	11,3	12,8	9,6
Hải Dương	10,5	12,0	8,9	9,2	10,6	7,8
Hải Phòng	10,7	12,2	9,1	9,4	10,8	8,0
Hưng Yên	10,6	12,1	9,0	9,3	10,7	7,9
Thái Bình	9,7	11,1	8,2	8,5	10,2	6,8
Hà Nam	10,5	12,0	8,9	9,2	10,6	7,8
Nam Định	10,8	12,3	9,2	9,5	10,9	8,1
Ninh Bình	11,9	13,5	10,2	10,5	12,0	8,9
Hà Giang	19,8	22,3	17,2	20,0	22,5	17,4
Cao Bằng	17,4	19,6	15,1	17,6	19,8	15,2
Bắc Kạn	15,7	17,7	13,5	15,9	17,9	13,7



5.1 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tuyên Quang	15,5	17,5	13,4	15,7	17,7	13,5
Lào Cai	20,2	22,7	17,6	20,4	22,9	17,8
Yên Bái	19,2	21,6	16,7	19,4	21,8	16,9
Thái Nguyên	11,7	13,3	10,0	11,8	13,5	10,1
Lạng Sơn	15,4	17,4	13,3	15,6	17,6	13,4
Bắc Giang	12,0	13,6	10,3	12,1	13,8	10,4
Phú Thọ	12,1	13,8	10,4	12,2	13,9	10,5
Điện Biên	24,8	27,7	21,7	25,1	28,0	21,9
Lai Châu	25,0	28,0	21,9	25,3	28,3	22,1
Sơn La	14,4	16,3	12,4	14,6	16,5	12,5
Hòa Bình	14,6	16,5	12,6	14,8	16,7	12,7
Thanh Hóa	13,4	15,2	11,5	12,1	13,8	10,4
Nghệ An	14,1	16,0	12,1	12,8	14,5	10,9
Hà Tĩnh	14,6	16,5	12,6	13,2	15,0	11,3
Quảng Bình	15,2	17,2	13,1	13,8	15,6	11,8
Quảng Trị	20,1	22,6	17,5	18,2	20,5	15,8
Thừa Thiên Huế	15,0	17,0	12,9	13,6	15,4	11,7
Đà Nẵng	8,0	9,6	6,3	7,2	8,7	5,7
Quảng Nam	14,2	16,1	12,2	12,9	14,6	11,0
Quảng Ngãi	15,1	17,1	13,0	13,7	15,5	11,7
Bình Định	12,4	14,1	10,6	11,2	12,8	9,6
Phú Yên	13,2	15,0	11,3	12,0	13,6	10,2
Khánh Hòa	12,1	13,8	10,4	11,0	12,5	9,3
Ninh Thuận	13,8	15,6	11,9	12,5	14,2	10,7
Bình Thuận	10,8	12,3	9,2	9,8	11,2	8,3
Kon Tum	25,3	28,3	22,2	24,8	27,8	21,7
Gia Lai	17,1	19,3	14,8	16,8	18,9	14,5
Đắk Lắk	18,5	20,8	16,0	18,2	20,5	15,7
Đắk Nông	19,4	21,8	16,8	19,1	21,4	16,5
Lâm Đồng	13,4	15,2	11,5	13,2	14,9	11,3
Bình Phước	12,1	13,8	10,4	11,0	12,6	9,4
Tây Ninh	10,5	12,0	8,9	9,6	10,9	8,1
Bình Dương	8,1	9,7	6,4	7,4	8,9	5,8



5.1 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024 (Cont.) Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng Nai	8,0	9,6	6,3	7,3	8,8	5,7
Bà Rịa Vũng Tàu	7,8	9,4	6,2	7,1	8,5	5,6
TP. Hồ Chí Minh	7,6	9,1	6,0	7,4	8,9	5,8
Long An	8,5	10,2	6,7	7,6	9,2	6,0
Tiền Giang	8,6	10,3	6,8	7,7	9,3	6,1
Bến Tre	9,0	10,3	7,6	8,1	9,7	6,4
Trà Vinh	10,2	11,6	8,7	9,2	10,5	7,8
Vĩnh Long	9,2	10,5	7,8	8,3	9,9	6,5
Đồng Tháp	10,5	12,0	8,9	9,4	10,8	8,0
An Giang	12,8	14,5	11,0	11,5	13,1	9,8
Kiên Giang	11,4	13,0	9,7	10,2	11,7	8,7
Cần Thơ	8,8	10,5	7,0	7,9	9,5	6,2
Hậu Giang	9,1	10,4	7,7	8,2	9,8	6,5
Sóc Trăng	11,5	13,1	9,8	10,3	11,8	8,8
Bạc Liêu	10,4	11,9	8,9	9,3	10,7	7,9
Cà Mau	9,7	11,1	8,2	8,7	12,1	9,1

Nguồn: CTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình/2023
CTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024
Source: NSO, Population change and family planning survey, 1st April 2023
NSO, Intercensal Population and Housing Survey, 1st April 2024



5.2 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/ thành phố, 2022-2023

Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	17,4	22,9	11,5	16,9	22,3	11,2
Thành thị-nông thôn / Urban-rural						
Thành thị/Urban	10,6	14,7	6,1	10,6	14,7	6,1
Nông thôn/Rural	18,3	24,0	12,2	18,1	23,8	12,1
6 Vùng / 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	13,6	18,1	8,8	13,2	18,2	7,9
Trung du và miền núi phía Bắc /Northern midlands and mountain areas	24,8	32,0	17,2	24,4	31,5	16,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	19,2	25,1	12,9	18,5	24,2	12,3
Tây Nguyên / Central Highlands	27,7	35,6	19,4	26,7	34,3	18,6
Đông Nam Bộ / South East	11,9	16,5	7,0	11,5	15,9	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	14,0	18,7	9,1	13,5	18,0	8,7
Tỉnh, thành phố / Provinces						
Hà Nội	12,5	17,3	7,4	11,0	15,4	6,4
Vĩnh Phúc	16,3	21,5	10,7	14,3	19,1	9,3
Bắc Ninh	15,8	21,0	10,4	13,9	18,6	9,0
Quảng Ninh	19,2	25,1	12,9	16,8	22,2	11,1
Hải Dương	15,7	20,8	10,3	13,8	18,4	8,9
Hải Phòng	16,0	21,2	10,5	14,1	18,7	9,1
Hưng Yên	15,8	21,0	10,4	13,9	18,6	9,0
Thái Bình	14,5	19,3	9,4	12,9	17,8	7,7
Hà Nam	15,7	20,8	10,3	13,8	18,4	8,9
Nam Định	16,1	21,3	10,6	14,2	18,9	9,2
Ninh Bình	17,8	23,4	11,9	15,6	20,7	10,3
Hà Giang	29,9	38,2	21,1	30,2	38,6	21,4
Cao Bằng	26,2	33,7	18,2	26,5	34,1	18,4
Bắc Kạn	23,6	30,5	16,2	23,9	30,9	16,4
Tuyên Quang	23,3	30,2	16,0	23,5	30,5	16,2



5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống

Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lào Cai	30,5	38,9	21,6	30,9	39,3	21,9
Yên Bái	29,0	37,1	20,4	29,3	37,5	20,6
Thái Nguyên	17,5	23,0	11,6	17,7	23,3	11,8
Lạng Sơn	23,1	30,0	15,9	23,4	30,3	16,1
Bắc Giang	18,0	23,6	12,0	18,2	23,9	12,1
Phú Thọ	18,1	23,8	12,1	18,3	24,0	12,2
Điện Biên	37,7	47,6	27,3	38,1	48,1	27,6
Lai Châu	38,0	48,0	27,5	48,0	60,7	34,4
Sơn La	21,6	28,1	14,7	21,9	28,4	14,9
Hòa Bình	21,9	28,5	15,0	22,2	28,8	15,1
Thanh Hóa	20,1	26,2	13,6	18,2	23,9	12,1
Nghệ An	21,2	27,6	14,4	19,1	25,1	12,9
Hà Tĩnh	21,9	28,5	15,0	19,8	25,9	13,4
Quảng Bình	22,8	29,6	15,7	20,7	26,9	14,0
Quảng Trị	30,4	38,8	21,5	27,4	35,2	19,2
Thừa Thiên Huế	22,5	29,2	15,4	20,4	26,6	13,8
Đà Nẵng	12,1	16,7	7,1	10,9	15,2	6,4
Quảng Nam	21,3	27,8	14,5	19,3	25,2	13,0
Quảng Ngãi	22,7	29,4	15,5	20,5	26,8	13,9
Bình Định	18,6	24,4	12,4	16,8	22,2	11,1
Phú Yên	19,8	25,9	13,4	17,9	23,5	11,9
Khánh Hòa	18,1	23,8	12,1	16,4	21,6	10,8
Ninh Thuận	20,7	27,0	14,0	18,7	24,5	12,6
Bình Thuận	16,1	21,3	10,6	14,6	19,4	9,5
Kon Tum	38,5	48,5	27,9	37,8	47,7	27,3
Gia Lai	25,7	33,2	17,9	25,3	32,6	17,5
Đắk Lắk	27,9	35,8	19,5	27,4	35,1	19,1
Đắk Nông	29,3	37,4	20,6	28,7	36,8	20,2
Lâm Đồng	20,1	26,2	13,6	19,7	25,8	13,3
Bình Phước	18,1	23,8	12,1	16,5	21,8	10,9
Tây Ninh	15,7	20,8	10,3	14,3	19,0	9,3
Bình Dương	13,8	19,5	7,7	13,1	18,6	7,2
Đồng Nai	12,1	16,7	7,1	11,0	15,3	6,4



5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023
(Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bà Rịa Vũng Tàu	11,8	16,3	6,9	10,7	15,0	6,2
TP. Hồ Chí Minh	11,5	15,9	6,7	11,2	15,5	6,5
Long An	12,8	17,7	7,6	11,5	16,0	6,8
Tiền Giang	13,0	17,9	7,7	11,7	16,2	6,9
Bến Tre	13,5	17,9	8,7	12,2	16,9	7,2
Trà Vinh	15,2	20,2	10,0	13,7	18,3	8,9
Vĩnh Long	13,7	18,3	8,9	12,5	17,3	7,4
Đồng Tháp	15,7	20,8	10,3	14,1	18,8	9,2
An Giang	19,2	25,1	12,9	17,2	22,7	11,4
Kiên Giang	17,0	22,5	11,3	15,3	20,3	10,0
Cần Thơ	13,3	18,3	7,9	11,9	16,6	7,0
Hậu Giang	13,6	18,1	8,8	12,3	17,1	7,3
Sóc Trăng	17,2	22,7	11,4	15,4	20,5	10,1
Bạc Liêu	15,5	20,6	10,2	14,0	18,6	9,1
Cà Mau	14,5	19,3	9,4	15,9	21,1	10,4

Nguồn: CTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình/2023
CTK, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024
Source: NSO, Population change and family planning survey, 1st April 2023
NSO, Intercensal Population and Housing Survey, 1st April 2024



5.3 Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2023-2024 Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Ca / Unit: Case

	2023	2024
CHUNG / TOTAL	128.967	113.128
6 Vùng / 6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng / <i>Red River Delta</i>	25.428	24.272
Trung du và miền núi phía Bắc / <i>Northern midlands and mountain areas</i>	11.803	11.046
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / <i>North Central and Central coastal areas</i>	15.800	12.321
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>	1.996	1.560
Đông Nam Bộ / <i>South East</i>	58.710	52.838
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	15.230	11.091
Tỉnh, thành phố / Provinces		
Hà Nội	1.302	895
Vĩnh Phúc	1.347	1.762
Bắc Ninh	1.457	1.978
Quảng Ninh	6.944	6.652
Hải Dương	2.099	1.614
Hải Phòng	7.021	6.453
Hưng Yên	644	791
Thái Bình	2.601	2.544
Hà Nam	642	458
Nam Định	441	359
Ninh Bình	930	766
Hà Giang	418	356
Cao Bằng	188	125
Bắc Kạn	224	87
Tuyên Quang	40	46
Lào Cai	1.882	1.732
Yên Bái	150	453
Thái Nguyên	2.608	2.544
Lạng Sơn	567	608
Bắc Giang	2.566	2.292
Phú Thọ	1.079	1.013
Điện Biên	521	517
Lai Châu	112	208
Sơn La	1.172	728
Hòa Bình	276	337
Thanh Hóa	4.257	3.808
Nghệ An	4.653	3.382
Hà Tĩnh	446	364



5.3 (Tiếp theo) Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2023-2024

(Cont.) Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2023-2024

Đơn vị: Ca / Unit: Case

	2023	2024
Quảng Bình	93	105
Quảng Trị	0	0
Thừa Thiên Huế	475	4
Đà Nẵng	1.175	1.326
Quảng Nam	128	109
Quảng Ngãi	449	475
Bình Định	140	2
Phú Yên	49	50
Khánh Hòa	1.844	1.528
Ninh Thuận	990	549
Bình Thuận	1.101	619
Kon Tum	294	252
Gia Lai	104	0
Đắk Lắk	910	641
Đắk Nông	68	44
Lâm Đồng	620	623
Bình Phước	8	8
Tây Ninh	1.068	1.145
Bình Dương	3.921	3.481
Đồng Nai	3.360	2.789
Bà Rịa Vũng Tàu	1.168	1.374
TP. Hồ Chí Minh	49.185	44.041
Long An	1.569	1.552
Tiền Giang	748	765
Bến Tre	1.259	1.202
Trà Vinh	541	447
Vĩnh Long	813	484
Đồng Tháp	2.614	2.254
An Giang	2.312	2.533
Kiên Giang	395	333
Cần Thơ	1.910	1.455
Hậu Giang	300	284
Sóc Trăng	1.030	960
Bạc Liêu	208	151
Cà Mau	1.531	1.204

Nguồn: Bộ Y tế

Source: Ministry of Health



5.4 Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo tỉnh/thành phố năm 2023-2024(*)

Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province in 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023	2024
CHUNG / TOTAL	88,9	88,8
Tỉnh, thành phố / Provinces		
Hà Nội	90,0	100,0
Vĩnh Phúc	97,3	99,1
Bắc Ninh	98,2	99,9
Quảng Ninh	90,3	89,5
Hải Dương	97,8	100,0
Hải Phòng	95,3	100,0
Hưng Yên	98,0	100,0
Thái Bình	83,4	93,9
Hà Nam	90,7	95,0
Nam Định	99,6	93,8
Ninh Bình	99,9	99,9
Hà Giang	75,5	68,6
Cao Bằng	80,4	82,7
Bắc Kạn	96,5	96,5
Tuyên Quang	97,7	98,1
Lào Cai	65,7	73,8
Yên Bái	77,9	82,2
Thái Nguyên	99,0	99,0
Lạng Sơn	90,9	88,7
Bắc Giang	88,0	99,9
Phú Thọ	98,6	99,6
Điện Biên	73,9	95,7
Lai Châu	58,1	67,4
Sơn La	66,3	66,8
Hòa Bình	99,5	99,6
Thanh Hóa	85,0	79,2
Nghệ An	90,5	94,4
Hà Tĩnh	80,3	87,5
Quảng Bình	98,8	99,4
Quảng Trị	92,7	98,3
Thừa Thiên Huế	97,0	98,4
Đà Nẵng	93,4	94,1
Quảng Nam	91,7	96,7
Quảng Ngãi	84,8	97,6



5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo tỉnh/thành phố năm 2023-2024(*)
(Cont.) Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province in 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023	2024
Bình Định	97,4	99,1
Phú Yên	90,1	95,0
Khánh Hòa	95,0	96,7
Ninh Thuận	87,8	86,0
Bình Thuận	94,1	70,6
Kon Tum	90,7	89,7
Gia Lai	60,1	62,3
Đắk Lắk	75,2	75,9
Đắk Nông	62,6	82,0
Lâm Đồng	78,8	95,4
Bình Phước	86,8	93,0
Tây Ninh	97,2	98,1
Bình Dương	95,3	95,7
Đồng Nai	78,7	87,2
Bà Rịa Vũng Tàu	87,7	91,2
TP. Hồ Chí Minh	89,6	90,6
Long An	98,5	99,7
Tiền Giang	99,8	99,7
Bến Tre	97,6	100,0
Trà Vinh	91,9	98,7
Vĩnh Long	99,5	99,4
Đồng Tháp	96,2	98,3
An Giang	90,6	97,0
Kiên Giang	97,0	98,8
Cần Thơ	99,9	100,0
Hậu Giang	99,9	100,0
Sóc Trăng	91,8	93,6
Bạc Liêu	99,2	98,4
Cà Mau	61,9	100,0

(*) Tỷ lệ phụ nữ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ
The proportion of women who received at least four antenatal check-ups across the three trimesters of pregnancy

Nguồn: Bộ Y tế
Source: Ministry of Health



5.5 Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024

Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023	2024
CHUNG / TOTAL	47,3	90,3
6 Vùng / 6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng / <i>Red River Delta</i>	43,0	97,5
Trung du và miền núi phía Bắc / <i>Northern midlands and mountain areas</i>	51,0	93,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / <i>North Central and Central coastal areas</i>	89,1	90,6
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>	100,0	93,3
Đông Nam Bộ / <i>South East</i>	34,6	87,5
Đồng bằng sông Cửu Long / <i>Mekong River Delta</i>	80,5	90,3
Tỉnh, thành phố / Provinces		
Hà Nội	-	-
Vĩnh Phúc	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0
Hải Dương	5,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0
Hưng Yên	-	-
Thái Bình	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0
Nam Định	7,9	93,3
Ninh Bình	100,0	100,0
Hà Giang	100,0	100,0
Cao Bằng	85,7	50,0
Bắc Kạn	66,7	66,7
Tuyên Quang	100,0	-
Lào Cai	100,0	91,7
Yên Bái	100,0	100,0
Thái Nguyên	100,0	100,0
Lạng Sơn	77,8	100,0
Bắc Giang	4,8	100,0
Phú Thọ	100,0	90,0
Điện Biên	100,0	100,0
Lai Châu	100,0	100,0
Sơn La	100,0	100,0
Hòa Bình	100,0	100,0
Thanh Hóa	100,0	96,8



5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023	2024
Nghệ An	100,0	100,0
Hà Tĩnh	-	-
Quảng Bình		-
Quảng Trị		100,0
Thừa Thiên Huế		100,0
Đà Nẵng	100,0	100,0
Quảng Nam	6,3	100,0
Quảng Ngãi	-	66,7
Bình Định	100,0	77,8
Phú Yên	-	-
Khánh Hòa	100,0	100,0
Ninh Thuận	50,0	-
Bình Thuận	100,0	77,8
Kon Tum	100,0	-
Gia Lai	100,0	83,3
Đắk Lắk	100,0	100,0
Đắk Nông	100,0	100,0
Lâm Đồng	100,0	100,0
Bình Phước	7,8	69,2
Tây Ninh	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	47,4
Đồng Nai	100,0	100,0
Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	29,6	99,1
Long An	100,0	100,0
Tiền Giang	100,0	87,0
Bến Tre	100,0	75,0
Trà Vinh	100,0	-
Vĩnh Long	100,0	100,0
Đồng Tháp	100,0	100,0
An Giang	100,0	100,0
Kiên Giang	9,1	100,0
Cần Thơ	45,2	100,0
Hậu Giang	100,0	66,7
Sóc Trăng	50,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	95,0
Cà Mau	94,7	44,0

Nguồn: Bộ Y tế
Source: Ministry of Health



5.6 Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo tỉnh/thành phố, 2023-2024

Proportion of births attended by skilled health staff by urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023	2024
CHUNG / TOTAL	97,0	96,7
Tỉnh, thành phố / Provinces		
Hà Nội	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	99,9
Quảng Ninh	99,8	99,9
Hải Dương	86,6	99,3
Hải Phòng	100,0	100,0
Hưng Yên	96,7	99,4
Thái Bình	79,2	100,0
Hà Nam	64,9	99,9
Nam Định	100,0	99,9
Ninh Bình	100,0	100,0
Hà Giang	79,3	80,7
Cao Bằng	86,7	91,2
Bắc Kạn	98,4	99,6
Tuyên Quang	99,6	99,4
Lào Cai	86,1	88,7
Yên Bái	94,1	95,0
Thái Nguyên	100,0	100,0
Lạng Sơn	99,7	99,9
Bắc Giang	100,0	100,0
Phú Thọ	99,9	100,0
Điện Biên	68,6	90,2
Lai Châu	72,8	78,5
Sơn La	85,6	89,3
Hòa Bình	99,6	99,9
Thanh Hóa	95,1	98,3
Nghệ An	99,2	99,0
Hà Tĩnh	100,0	100,0
Quảng Bình	99,7	99,9
Quảng Trị	99,8	99,6
Thừa Thiên Huế	100,0	99,4
Đà Nẵng	99,9	99,9
Quảng Nam	98,8	98,5
Quảng Ngãi	95,7	98,2



5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo tỉnh/thành phố, 2023-2024
(Cont.) Proportion of births attended by skilled health staff by urban/rural, region, provinces, 2023-2024

Đơn vị / Unit: %

	2023	2024
Bình Định	99,9	99,9
Phú Yên	100,0	98,3
Khánh Hòa	99,8	99,8
Ninh Thuận	99,7	96,6
Bình Thuận	99,7	100,0
Kon Tum	89,2	87,7
Gia Lai	89,7	92,8
Đắk Lắk	99,1	99,3
Đắk Nông	98,4	98,3
Lâm Đồng	99,9	100,0
Bình Phước	76,7	99,5
Tây Ninh	99,8	99,8
Bình Dương	99,8	100,0
Đồng Nai	99,8	99,7
Bà Rịa Vũng Tàu	99,5	99,7
TP. Hồ Chí Minh	99,6	98,7
Long An	99,9	99,9
Tiền Giang	100,0	99,8
Bến Tre	99,8	99,9
Trà Vinh	99,9	100,0
Vĩnh Long	99,9	100,0
Đồng Tháp	100,0	100,0
An Giang	99,9	100,0
Kiên Giang	100,0	100,0
Cần Thơ	100,0	100,0
Hậu Giang	100,0	100,0
Sóc Trăng	99,2	99,8
Bạc Liêu	100,0	99,9
Cà Mau	90,6	99,9

Nguồn: Bộ Y tế
Source: Ministry of Health



5.7 Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên một trăm nghìn dân chia theo vùng, tỉnh/ thành phố, 2022-2024

Number of new HIV infections detected per year per hundred thousand people by regions, provinces, 2022-2024

Đơn vị: Ca / Unit: Case

	2022			2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG / TOTAL	11,1	18,8	3,5	13,4	22,7	4,2	13,2	22,0	4,4
6 Vùng / 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	6,2	6,9	2,5	5,2	7,9	2,5	5,2	8,2	2,3
Trung du và miền núi phía Bắc / Northern midlands and mountain areas	20,2	10,2	4,5	7,3	10,0	4,5	9,3	13,4	5,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung / North Central and Central coastal areas	7,2	11,3	2,3	5,7	9,3	2,2	6,1	10,0	2,2
Tây Nguyên / Central Highlands	15,9	7,6	1,8	5,1	8,4	1,8	6,6	9,6	3,6
Đông Nam Bộ / South East	6,5	22,8	3,4	27,9	49,9	6,2	23,1	40,6	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	18,7	49,3	6,1	25,6	43,7	7,4	27,0	45,7	8,2
Tỉnh, thành phố / Provinces									
Hà Nội	3,9	6,1	1,7	5,9	9,4	2,5	4,9	8,2	1,6
Vĩnh Phúc	5,3	8,4	2,3	3,8	4,8	2,8	4,8	6,7	2,9
Bắc Ninh	2,8	4,2	1,3	2,7	3,9	1,6	3,0	4,9	1,3
Quảng Ninh	7,9	15,4	8,0	8,8	11,2	6,4	12,2	17,6	6,7
Hải Dương	4,0	6,0	2,0	3,7	5,6	1,8	4,5	6,2	2,9
Hải Phòng	7,7	11,1	4,4	8,6	14,1	3,2	9,6	15,2	4,2
Hưng Yên	2,2	3,2	1,1	3,7	6,7	0,6	4,7	7,9	1,5
Thái Bình	12,5	5,3	2,5	3,8	5,9	1,9	2,9	4,5	1,3
Hà Nam	4,0	6,4	1,6	3,7	6,0	1,6	4,9	7,7	2,2
Nam Định	4,5	6,6	2,4	2,6	3,8	1,5	3,7	5,2	2,4
Ninh Bình	29,4	6,1	3,0	5,1	6,3	3,9	3,0	4,3	1,7
Hà Giang	1,9	2,6	1,1	2,0	2,6	1,4	3,7	5,0	2,4
Cao Bằng	86,5	19,8	3,7	19,3	31,9	6,6	17,5	29,3	5,8



5.7 (Tiếp theo) Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên một trăm nghìn dân chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024

(Cont.) Number of new HIV infections detected per year per hundred thousand people by regions, provinces, 2022-2024

Đơn vị: Ca / Unit: Case

	2022			2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Kạn	74,6	9,7	1,9	5,5	5,4	5,6	8,5	12,5	4,3
Tuyên Quang	17,1	3,2	3,3	2,7	3,2	2,2	6,6	8,2	4,9
Lào Cai	4,9	9,2	5,6	8,7	10,6	6,8	11,9	16,3	7,2
Yên Bái	7,4	11,5	3,3	10,2	14,6	5,7	10,6	15,1	6,1
Thái Nguyên	4,1	15,8	5,1	7,6	12,1	3,2	8,1	13,1	3,3
Lạng Sơn	2,7	6,3	3,1	4,3	4,8	3,8	5,3	7,7	2,8
Bắc Giang	1,0	8,6	2,9	4,9	7,1	2,6	5,5	8,9	2,1
Phú Thọ	6,8	9,4	4,2	5,3	7,1	3,5	8,2	11,8	4,6
Điện Biên	14,8	15,5	14,1	15,8	19,5	11,9	16,9	24,9	8,7
Lai Châu	16,6	21,3	11,8	17,4	23,8	10,8	22,2	30,3	13,9
Sơn La	7,8	11,4	4,1	7,9	10,4	5,4	11,3	15,0	7,6
Hòa Bình	135,9	7,5	5,5	4,2	5,2	3,2	8,9	11,8	6,1
Thanh Hóa	10,2	9,8	2,8	4,5	6,5	2,5	4,1	6,1	2,1
Nghệ An	1,2	12,5	4,9	5,6	7,5	3,6	5,6	8,0	3,1
Hà Tĩnh	3,1	4,4	1,8	3,9	5,0	2,9	4,4	5,9	2,8
Quảng Bình	2,3	3,5	1,1	2,2	2,2	2,2	1,9	3,0	0,9
Quảng Trị	5,2	7,7	2,8	5,0	8,3	1,8	3,5	6,1	0,9
Thừa Thiên Huế	19,4	7,8	1,7	4,4	7,7	1,0	3,6	6,3	1,0
Đà Nẵng	9,1	17,4	1,0	6,3	11,0	1,6	8,5	15,5	1,6
Quảng Nam	3,8	6,7	1,0	5,1	8,9	1,4	6,2	10,9	1,5
Quảng Ngãi	12,8	16,4	1,0	6,9	12,6	1,3	9,0	15,3	2,8
Bình Định	13,7	14,3	1,9	7,8	13,9	1,7	7,2	12,3	2,1
Phú Yên	7,1	12,0	2,1	5,5	9,5	1,4	5,4	9,2	1,6
Khánh Hòa	1,0	18,7	1,7	11,4	19,9	3,0	11,0	19,8	2,2
Ninh Thuận	7,7	11,5	1,7	5,3	8,5	2,0	11,3	20,6	1,7
Bình Thuận	7,8	13,6	1,9	7,5	13,6	1,4	7,8	12,2	3,3
Kon Tum	113,6	3,8	0,3	6,1	9,7	2,4	5,8	9,2	2,3
Gia Lai	5,3	8,4	2,3	4,3	7,3	1,2	6,6	9,9	3,3
Đắk Lắk	7,0	11,4	2,5	5,4	9,4	1,4	5,8	8,2	3,3
Đắk Nông	5,1	8,5	1,5	5,1	6,9	3,3	6,2	7,6	4,7
Lâm Đồng	4,3	2,5	0,8	5,1	8,3	1,9	8,2	12,2	4,1
Bình Phước	10,2	15,1	5,3	10,9	17,1	4,6	11,5	17,2	5,7
Tây Ninh	37,8	65,2	10,1	30,5	48,7	12,3	26,4	47,0	5,8



5.7 (Tiếp theo) Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên một trăm nghìn dân chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2024

(Cont.) Number of new HIV infections detected per year per hundred thousand people by regions, provinces, 2022-2024

Đơn vị: Ca / Unit: Case

	2022			2023			2024		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Dương	4,4	12,5	2,3	32,4	56,0	7,0	26,4	44,3	7,0
Đồng Nai	10,7	17,8	3,6	18,5	30,2	6,9	15,6	26,1	4,9
Bà Rịa Vũng Tàu	12,6	21,4	3,7	11,1	19,9	2,4	18,8	31,0	6,7
TP. Hồ Chí Minh	0,6	23,2	2,6	33,4	62,9	5,6	26,1	47,7	5,8
Long An	18,2	34,0	2,5	25,1	43,6	6,5	23,7	39,9	7,6
Tiền Giang	4,1	40,1	3,2	18,9	33,3	4,8	24,4	43,9	5,5
Bến Tre	23,9	39,3	8,8	24,6	43,2	6,4	22,5	38,5	7,0
Trà Vinh	2,6	40,1	4,5	19,0	32,6	5,8	19,8	33,8	6,2
Vĩnh Long	29,4	51,5	7,7	29,1	48,5	10,2	32,3	53,2	11,8
Đồng Tháp	30,4	54,2	6,6	31,1	52,2	9,9	28,1	47,3	8,9
An Giang	26,1	46,5	6,0	28,7	48,9	8,8	31,1	52,4	10,0
Kiên Giang	7,3	64,5	9,5	29,5	49,0	9,1	27,5	45,6	8,5
Cần Thơ	5,1	68,0	7,5	33,4	60,8	6,3	33,7	61,1	6,6
Hậu Giang	17,3	31,1	3,1	10,2	16,5	3,6	32,2	53,0	10,8
Sóc Trăng	24,2	43,0	4,9	25,4	42,8	7,6	22,9	36,5	8,9
Bạc Liêu	11,8	47,4	5,0	21,5	34,5	8,5	25,8	43,4	8,2
Cà Mau	43,6	75,5	10,2	26,5	44,6	7,6	27,6	46,2	8,3

Nguồn: Bộ Y tế

Source: Ministry of Health

